

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

HOÀNG XUÂN SƠN

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN
Ở VIỆT NAM (1991 - 2021)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

HOÀNG XUÂN SƠN

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN
Ở VIỆT NAM (1991 - 2021)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ VIỆT NAM

MÃ SỐ: 9229013

Người hướng dẫn 1: GS. TS. VÕ VĂN SEN
Người hướng dẫn 2: TS. PHẠM PHÚC VĨNH

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi. Những số liệu được sử dụng trong luận án đều có nguồn gốc rõ ràng và trung thực. Những kết luận khoa học trong luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án



Hoàng Xuân Sơn

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành sâu sắc đến hai thầy hướng dẫn khoa học là GS.TS. Võ Văn Sen và TS. Phạm Phúc Vĩnh đã đưa ra những chỉ dẫn khoa học quý báu, những lời động viên, khích lệ trong suốt quá trình tôi thực hiện luận án.

Tôi cũng tỏ lòng biết ơn đến tập thể giảng viên trong các Hội đồng đánh giá luận án đã có nhiều hướng dẫn tận tình, tận tâm tư vấn và đưa ra những định hướng quý giá giúp cho luận án của tôi ngày càng hoàn thiện hơn.

Tôi cũng gửi lời tri ân đến Quý lãnh đạo trường Đại học Sài Gòn, Phòng Đào tạo Sau đại học và tập thể Thầy, Cô giáo đã tham gia giảng dạy trực tiếp, các Thầy, Cô làm công tác đào tạo đã luôn quan tâm và kịp thời hỗ trợ tôi trong suốt khóa học tại trường.

Cuối cùng, xin gửi lời biết ơn sâu sắc đến Gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã luôn ủng hộ, động viên và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập và hoàn thiện luận án này.

Tác giả luận án



Hoàng Xuân Sơn

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	NỘI DUNG	VIẾT TẮT
1	Chủ nghĩa xã hội	CNXH
2	Doanh nghiệp	DN
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	DNFDI
4	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	DNNNN
5	Doanh nghiệp nhà nước	DNNN
6	Doanh nghiệp tư nhân	DNTN
7	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI
8	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	KTFDI
9	Kinh tế ngoài nhà nước	KTNNN
10	Kinh tế nhà nước	KTNN
11	Kinh tế tư nhân	KTTN
12	Lực lượng sản xuất	LLSX
13	Quan hệ sản xuất	QHSX
14	Tổng sản phẩm nội địa	GDP
15	Tư bản chủ nghĩa	TBCN
16	Xã hội chủ nghĩa	XHCN

MỤC LỤC

Danh mục các chữ viết tắt.....	iii
Mục lục	iv
Danh mục các bảng.....	vii
Danh mục các biểu đồ.....	ix
Danh mục các phụ lục.....	xi
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ VẤN ĐỀ KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM	7
1.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài liên quan đến đề tài	8
1.2. Các công trình nghiên cứu ở Việt Nam liên quan đến đề tài	15
1.2.1. Những kết quả nghiên cứu được tiếp cận từ góc độ kinh tế học.....	15
1.2.2. Những kết quả nghiên cứu được tiếp cận từ góc độ chủ trương, chính sách.....	22
1.2.3. Những kết quả nghiên cứu được tiếp cận từ góc độ lịch sử.....	27
1.3. Nhận xét chung và những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu.....	30
CHƯƠNG 2. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 1991 - 2005	32
2.1. Bối cảnh phát triển của kinh tế tư nhân.....	32
2.1.1. Bối cảnh quốc tế và tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam.....	32
2.1.2. Chủ trương, chính sách phát triển kinh tế tư nhân	35
2.1.3. Kinh tế tư nhân ở Việt Nam sau 5 năm đầu đổi mới (1986 - 1991)	40
2.2. Những chuyển biến của kinh tế tư nhân trong giai đoạn 1991 - 2005	45
2.2.1. Chuyển biến bước đầu của kinh tế tư nhân trong những năm 1991 - 2000	45
2.2.2. Quá trình vươn lên của kinh tế tư nhân trong những năm đầu thế kỷ XXI (2001 - 2005).....	51
2.3. Đóng góp của kinh tế tư nhân đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong giai đoạn 1991 - 2005.....	61
2.3.1. Đóng góp đối với sự phát triển kinh tế.....	61

2.3.2. Đóng góp đối với sự phát triển xã hội.....	69
Tiểu kết Chương 2	73
CHƯƠNG 3. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN Ở	
VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 2006 - 2021	75
3.1. Bối cảnh phát triển của kinh tế tư nhân trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI	75
3.1.1. Bối cảnh quốc tế và quá trình hội nhập của Việt Nam	75
3.1.2. Tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam.....	78
3.1.3. Chủ trương phát triển kinh tế tư nhân của Đảng Cộng sản Việt Nam	80
3.2. Quá trình phát triển và khẳng định vị thế của kinh tế tư nhân trong những năm 2006 - 2021.....	84
3.2.1. Chính sách phát triển kinh tế tư nhân của Nhà nước	84
3.2.2. Những thành tựu của kinh tế tư nhân trong giai đoạn 2006 - 2021	87
3.3. Đóng góp của kinh tế tư nhân đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong giai đoạn 2006 - 2021.....	102
3.3.1. Đóng góp đối với sự phát triển kinh tế.....	102
3.3.2. Đóng góp đối với sự phát triển xã hội.....	108
Tiểu kết Chương 3	111
CHƯƠNG 4. NHẬN XÉT VỀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA KINH	
TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM TỪ 1991 ĐẾN 2021.....	113
4.1. Đặc điểm của kinh tế tư nhân ở Việt Nam	113
4.1.1. Kinh tế tư nhân phát triển năng động, từng bước khẳng định vị thế của mình trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.....	113
4.1.2. Sự phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam phù hợp với thực tiễn Việt Nam	114
4.1.3. Kinh tế tư nhân có xu hướng tham gia hoạt động trong tất cả các lĩnh vực kinh doanh, công nghệ từ thấp đến cao ngày càng hiện đại, quy mô lớn và đa dạng	116
4.1.4. Kinh tế tư nhân phát triển làm bộc lộ những mặt trái của cơ chế thị trường.....	120

4.2. Vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế Việt Nam	122
4.2.1. Có nhiều đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội	122
4.2.2. Kinh tế tư nhân góp phần thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế	129
4.3. Một số hạn chế và vấn đề đặt ra về cơ chế, chính sách trong phát triển kinh tế tư nhân	132
4.3.1. Một số hạn chế	132
4.3.2. Một số vấn đề đặt ra về cơ chế, chính sách trong phát triển kinh tế tư nhân	135
KẾT LUẬN	139
TÀI LIỆU THAM KHẢO	145
PHỤ LỤC	PL1

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1.	Số lao động phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 1991 - 2000.....	48
Bảng 2.2.	Đóng góp vào GDP theo giá thực của các loại hình kinh tế giai đoạn 1991 - 2000.....	49
Bảng 2.3.	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 1991 - 2000.....	50
Bảng 2.4.	Tỷ trọng số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo vùng kinh tế giai đoạn 2001 - 2005.....	56
Bảng 2.5.	Tỷ trọng số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo 5 thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2001 - 2005	57
Bảng 2.6.	Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2001 - 2005.....	57
Bảng 2.7.	Tỷ trọng số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2001 - 2005.....	58
Bảng 2.8.	Tỷ trọng số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 phân theo quy mô vốn.....	60
Bảng 2.9.	Tỷ trọng số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 phân theo quy mô lao động.....	61
Bảng 2.10.	Đóng góp vào tăng trưởng GDP phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 1991 - 2005.....	62
Bảng 2.11.	Tỷ trọng giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2005	67
Bảng 2.12.	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 1991 - 2005.....	68
Bảng 3.1.	Tỷ trọng số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo vùng kinh tế giai đoạn 2005 - 2021.....	90
Bảng 3.2.	Tỷ trọng số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo 5 thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2005 - 2021	91

Bảng 3.3.	Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2006 - 2021.....	92
Bảng 3.4.	Tỷ trọng số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2006 - 2021.....	93
Bảng 3.5.	Tỷ trọng số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước giai đoạn 2006 - 2020 phân theo quy mô vốn.....	97
Bảng 3.6.	Tỷ trọng số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước giai đoạn 2006 - 2020 phân theo quy mô lao động.....	98
Bảng 3.7.	Số liệu tổng hợp về tình hình tài chính và lao động của một số DNTN lớn tiêu biểu thuộc khu vực KTTN giai đoạn 2019 - 2021.....	100
Bảng 3.8.	Đóng góp cho ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2006 - 2020.....	104
Bảng 3.9.	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2006 - 2020.....	107

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1.	Số lượng doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 1991 - 2000	47
Biểu đồ 2.2.	Số lượng doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2001 - 2005	55
Biểu đồ 2.3.	Tỷ trọng mức đóng góp vào tăng trưởng GDP phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 1995 - 2005	63
Biểu đồ 2.4.	Đóng góp cho ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2005	64
Biểu đồ 2.5.	Vốn sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2005	65
Biểu đồ 2.6.	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2005.....	67
Biểu đồ 2.7.	Số lao động phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 1991 - 2000	70
Biểu đồ 2.8.	Số lao động phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 2001 - 2005	71
Biểu đồ 3.1.	Số lượng doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2006 - 2020	88
Biểu đồ 3.2.	Tỷ lệ doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2006 - 2020	89
Biểu đồ 3.3.	Số lao động của DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ giai đoạn 2015 - 2020	95
Biểu đồ 3.4.	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2006 - 2020	95
Biểu đồ 3.5.	Cơ cấu doanh nghiệp tư nhân theo nhóm ngành nghề kinh doanh năm 2021.....	102
Biểu đồ 3.6.	Tỷ trọng mức đóng góp vào tăng trưởng GDP phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 2006 - 2020	103
Biểu đồ 3.7.	Vốn sản xuất, kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2006 - 2020...	105

Biểu đồ 3.8.	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2006 - 2020...	107
Biểu đồ 3.9.	Số lao động phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 2006 - 2020	109
Biểu đồ 4.1.	Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2017 - 2021	117
Biểu đồ 4.2.	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ giai đoạn 2010 - 2020	117
Biểu đồ 4.3.	Tỷ trọng mức đóng góp vào tăng trưởng GDP phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 1995 - 2020	123
Biểu đồ 4.4.	Tỷ trọng đóng góp vào ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2020.....	124
Biểu đồ 4.5.	Tỷ trọng vốn sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2020	125
Biểu đồ 4.6.	Tỷ trọng giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2020	126
Biểu đồ 4.7.	Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 1995 - 2020	126
Biểu đồ 4.8.	Tỷ trọng số lao động phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 1991 - 2020	127
Biểu đồ 4.9.	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2004 - 2020	135

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1:	Số doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 1991 - 2020	PL1
Phụ lục 2:	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước phân theo quy mô lao động giai đoạn 2000 - 2020	PL2
Phụ lục 3:	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước phân theo quy mô vốn giai đoạn 2000 - 2020	PL3
Phụ lục 4:	Số lao động phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 1991 - 2020	PL4
Phụ lục 5:	Vốn sản xuất, kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2020.....	PL5
Phụ lục 6:	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2020.....	PL6
Phụ lục 7:	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2020	PL7
Phụ lục 8:	Tổng thuế/GDP của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2020	PL8
Phụ lục 9:	Đóng góp vào GDP theo giá thực tế phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 1991 - 2020	PL9
Phụ lục 10:	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 1991 - 2020	PL10
Phụ lục 11:	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2004 - 2020.....	PL11
Phụ lục 12:	Một số số liệu tổng hợp về giáo dục đại học, cao đẳng giai đoạn 2000 - 2020	PL12
Phụ lục 13:	Top 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam năm 2021.....	PL13

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sau khi Việt Nam hoàn thành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, tiến lên xây dựng xã hội chủ nghĩa theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung theo mô hình của Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa, kinh tế tư nhân dần bị xóa bỏ. Trong 10 năm đầu sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, những sai lầm do tình trạng duy ý chí trong cải tạo công thương nghiệp tư bản, tư doanh và xây dựng kinh tế, tình trạng “ngăn sông, cấm chợ”, “bán như cho, mua như cướp”,... đã làm cho nền kinh tế Việt Nam phát triển chậm chạp và hệ quả là đất nước từng bước lâm vào khủng hoảng toàn diện. Trong bối cảnh cơ chế quản lý kinh tế tồn tại nhiều bất cập, đất nước đứng trước những thử thách nghiêm trọng, nhiều địa phương đã mạnh dạn “phá rào” cơ chế, để giúp sản xuất “bung ra”, tìm lối thoát khỏi khủng hoảng. Trước hiệu quả thực tế của các hiện tượng “phá rào” ở các địa phương, Trung ương đã cho thí điểm và chủ trương “cởi trói” từng bước về cơ chế quản lý để tìm tòi, thử nghiệm những giải pháp nhằm đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12/1986) đã chính thức đề ra chủ trương đổi mới toàn diện đất nước, trước hết là đổi mới về tư duy và cơ chế quản lý kinh tế, trong đó Đại hội khẳng định: “cần có chính sách sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế khác” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), tr. 67). Đường lối đổi mới của Đảng đã mở đường cho kinh tế tư nhân chính thức tham gia vào các hoạt động của nền kinh tế. Cho đến nay, sau hơn 35 năm phát triển, kinh tế tư nhân đã trở thành một trong những thành phần kinh tế không thể thiếu của nền kinh tế quốc dân.

Qua hơn 35 năm thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước, đặc biệt là đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), tr. 737) và chủ trương: “hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển kinh tế tư nhân trở thành một

trong những động lực của nền kinh tế. Phát triển mạnh các loại hình kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành, lĩnh vực kinh tế theo quy hoạch và quy định của pháp luật. Tạo điều kiện hình thành một số tập đoàn kinh tế tư nhân và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), tr. 813). Tại Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII (tháng 1 năm 2021), Đảng tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò động lực của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường Việt Nam là “một động lực quan trọng” và tiếp tục chủ trương “hoàn thiện thể chế thúc đẩy kinh tế tư nhân, khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, mở rộng thị trường, cải thiện thu nhập, điều kiện làm việc của người lao động và tham gia các hoạt động xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2021.a), tr. 129, tr. 134).

Với những chủ trương, chính sách đổi mới tích cực, đúng đắn của Đảng và Nhà nước, kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong thời gian qua đã phát triển rộng khắp, cùng với những thành phần kinh tế khác, đã góp phần giải phóng lực lượng sản xuất, thúc đẩy phân công lao động xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, huy động các nguồn lực xã hội vào sản xuất, kinh doanh, cải thiện đời sống của nhân dân, tăng thu ngân sách Nhà nước, thực hiện các chủ trương xã hội hóa y tế, văn hóa, giáo dục... góp phần ổn định chính trị, xã hội của đất nước và góp phần từng bước hiện thực hóa mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Việc nghiên cứu về quá trình phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới nói chung và từ khi Luật công ty, Luật doanh nghiệp tư nhân chính thức có hiệu lực (ngày 15 tháng 4 năm 1991) đến nay (năm 2021) nói riêng để thấy được quá trình vươn lên và khẳng định vị trí, vai trò động lực quan trọng không thể thiếu của khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời qua đó làm rõ những đặc điểm, hạn chế, bài học thực tiễn trong quá trình phát triển của khu vực kinh tế này và những vấn đề đặt ra đối với cơ chế, chính sách là cần thiết, có ý nghĩa cả về mặt khoa học lẫn thực tiễn đối với quá

trình xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

Xuất phát từ tính cấp thiết, ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn như trên, nghiên cứu sinh chọn chủ đề “Sự phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam (1991 - 2021)” làm đề tài nghiên cứu cho luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở tổng hợp nguồn tư liệu một cách có hệ thống, luận án góp phần phục dựng lại bức tranh về quá trình phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam, trong giai đoạn từ 1991 đến 2021. Qua sự phát triển của kinh tế tư nhân góp phần minh chứng đường lối, chủ trương và chính sách pháp luật về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế của Đảng và Nhà nước Việt Nam là cơ bản đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan và thực tiễn phát triển của đất nước.

Phân tích, đánh giá để làm rõ những nhân tố tác động và thực tiễn phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam từ 1991 đến 2021, thấy được những đóng góp của kinh tế tư nhân đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, rút ra được những đặc điểm, vai trò, hạn chế và những vấn đề đặt ra đối với cơ chế, chính sách của Việt Nam trong quá trình phát triển đất nước.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nêu trên, luận án tập trung giải quyết những nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, hệ thống hóa nguồn tư liệu, góp phần khôi phục một cách khách quan, khoa học về sự phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam từ 1991 đến 2021.

Thứ hai, phân tích, đánh giá về bối cảnh thế giới, trong nước, chủ trương phát triển kinh tế tư nhân của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình phát triển, khẳng định vị thế của kinh tế tư nhân ở Việt Nam từ 1991 đến 2021.

Thứ ba, rút ra những đặc điểm, vai trò, hạn chế của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế Việt Nam và một số vấn đề đặt ra đối với cơ chế, chính sách của Việt Nam đối với kinh tế tư nhân.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong giai đoạn 1991 - 2021.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung nghiên cứu: luận án giới hạn phạm vi nội dung nghiên cứu chủ yếu là quá trình phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam. Luận án tiếp cận về kinh tế tư nhân Việt Nam dựa trên quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam: “Kinh tế tư nhân bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân, hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), tr.55) và dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê là khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

Về không gian nghiên cứu: nội dung nghiên cứu của luận án tập trung chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Về thời gian nghiên cứu: luận án nghiên cứu chủ yếu trong giai đoạn từ năm 1991 đến năm 2021. Tuy nhiên, để xem xét vấn đề có tính lịch sử và hệ thống, luận án có mở rộng thời gian khảo sát vấn đề nghiên cứu trước năm 1991, đặc biệt là sự phát triển và những thành tựu của kinh tế tư nhân trong giai đoạn 1986 - 1990.

Mốc thời gian năm 1991 là năm Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân chính thức có hiệu lực, có thể coi đây là những văn bản pháp lý đầu tiên trong thời kỳ đổi mới thừa nhận và khuyến khích phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam. Ngoài ra năm 1991, tại Đại hội Đảng lần thứ VII (6/1991), quá trình đổi mới tư duy về phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó có phát triển kinh tế tư nhân của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục được triển khai về mặt lý luận trong Cương lĩnh năm 1991 và trên cơ sở thực tiễn phát triển sau 5 năm đổi mới toàn diện đất nước, đồng thời gắn liền với quá trình hội nhập khu vực và thế giới, cụ thể là quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Năm 2005 là năm cuối nhiệm kỳ Đại hội Đảng lần thứ IX và là 15 năm hành lang pháp lý của Luật công ty, Luật doanh nghiệp tư nhân được thực hiện trong thực tiễn đã góp phần rất lớn cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Năm 2006 là năm bắt đầu nhiệm kỳ Đại hội Đảng lần

thứ X (4/2006), đồng thời là năm mà Luật doanh nghiệp năm 2005 chính thức có hiệu lực pháp lý (1/7/2006). Năm 2021 được tạm dừng nghiên cứu trong luận án, bởi đó là thời gian tổ chức Đại hội lần XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (1/2021), đồng thời đó cũng là năm nghiên cứu sinh chính thức bắt đầu thực hiện luận án sau thời gian sơ tầm, nghiên cứu tư liệu về kinh tế tư nhân ở Việt Nam.

4. Cơ sở lí luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu

Luận án được nghiên cứu dựa trên cơ sở lí luận là những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về kinh tế tư nhân và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong quá trình nghiên cứu, nghiên cứu sinh sử dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành của khoa học lịch sử với sự kết hợp phương pháp lịch sử và phương pháp logic, phương pháp sử liệu học, phương pháp sử dụng tài liệu thứ cấp để xác định, chọn lựa những sử liệu có độ tin cậy và giá trị cao, phù hợp với đề tài nghiên cứu nhằm phục dựng lại bức tranh phát triển của kinh tế tư nhân từ năm 1991 đến năm 2021 trong bối cảnh đổi mới của Việt Nam, từ đó rút ra những đặc điểm, tính chất, quy luật và bài học kinh nghiệm lịch sử.

Do là đề tài liên quan đến lĩnh vực kinh tế, nên nghiên cứu sinh còn sử dụng những phương pháp khác như: thống kê mô tả, so sánh, phân tích tổng hợp để liên hệ thực tế làm nổi bật những đóng góp, vai trò, vị trí và sự chuyển biến của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế Việt Nam, đồng thời chỉ ra mối quan hệ hai chiều giữa chủ trương, chính sách với thực tiễn phát triển của kinh tế tư nhân trong giai đoạn 1991 - 2021.

Luận án chủ yếu sử dụng nguồn tư liệu gốc, bao gồm: Văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam; Chính sách, pháp luật của Nhà nước; Niên giám thống kê, Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê phát hành; Số liệu từ Sách trắng doanh nghiệp do Bộ Kế hoạch và Đầu tư phát hành.

5. Đóng góp của luận án

Trên cơ sở phục dựng quá trình phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam giai đoạn 1991 - 2021, luận án phân tích sự tồn tại tất yếu và vai trò động lực quan trọng của kinh tế tư nhân đối với nền kinh tế. Phân tích mối quan hệ hai chiều giữa chủ

trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân dưới góc độ lịch sử dân tộc.

Luận án phân tích và rút ra được những đặc điểm, vị trí, vai trò và một số vấn đề đặt ra đối với cơ chế, chính sách từ quá trình phát triển của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần chứng minh đường lối, chủ trương và chính sách pháp luật về đổi mới cơ chế quản lí kinh tế của Đảng và Nhà nước Việt Nam là phù hợp với quy luật khách quan và thực tiễn phát triển của đất nước.

Luận án là tài liệu tham khảo về lịch sử phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong giai đoạn 1991 - 2021. Ngoài ra, luận án còn có thể dùng làm tư liệu tham khảo cho những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy những vấn đề có liên quan đến lịch sử, lịch sử kinh tế ở Việt Nam, đặc biệt là kinh tế tư nhân.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án có kết cấu gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu về vấn đề kinh tế tư nhân ở Việt Nam.

Chương 2: Quá trình phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong giai đoạn 1991 - 2005.

Chương 3: Quá trình phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong giai đoạn 2006 - 2021.

Chương 4: Nhận xét về quá trình phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam từ 1991 đến 2021.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ VẤN ĐỀ KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM

Kinh tế tư nhân và phát triển KTTN là tất yếu khách quan trong nền kinh tế thị trường, dù là kinh tế thị trường sơ khai, đang phát triển hay đã phát triển. Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, phát triển KTTN cũng là tất yếu và có tính quy luật. Bên cạnh việc khẳng định vị trí, vai trò động lực của KTTN đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi nền kinh tế, vấn đề quan trọng hơn là xác lập vị trí, vai trò động lực đó một cách đúng đắn, hợp lý, đồng thời có giải pháp để KTTN phát huy cao độ những ưu điểm, hạn chế, khắc phục những nhược điểm cố hữu, phục vụ đắc lực nhất cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong những giai đoạn tiếp theo nhằm sớm hiện thực hóa mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Vấn đề phát triển KTTN còn cấp thiết hơn trong bối cảnh Việt Nam đang tích cực, chủ động đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với việc tích cực tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới trong những năm gần đây, để sớm hiện thực hóa mục tiêu “phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). tr. 76) và “phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2021.a), tr. 112). Vì vậy, trong thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước (tháng 12 năm 1986) đến những năm 2021, đặc biệt là trong hai thập niên đầu của thế kỷ XXI, liên quan đến vấn đề phát triển KTTN ở Việt Nam, đã có nhiều đề tài các cấp, các công trình nghiên cứu, luận văn, luận án, bài báo khoa học được công bố ở trong nước và ngoài nước đi vào tìm hiểu, phân tích, đánh giá nhằm làm rõ quá trình hình thành, phát triển, sự tồn tại tất yếu khách quan cũng như vị trí, vai trò động lực quan trọng của khu vực kinh tế này đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

1.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài liên quan đến đề tài

Các công trình nghiên cứu về KTTN trên thế giới cho đến nay khá nhiều, tuy nhiên, nghiên cứu về KTTN trong nền kinh tế chuyển đổi với bối cảnh của một quốc gia đang xây dựng CNXH chỉ mới được quan tâm ở mức độ thấp. Những công trình nghiên cứu của các tác giả tiêu biểu: Kongphet Phetsavong và Masaru Ichihashi (2012), “The Impact of Public and Private Investment on Economic Growth: Evidence from Developing Asian Countries” (*Tác động của đầu tư công và tư nhân đối với tăng trưởng kinh tế: Bằng chứng từ các nước đang phát triển Châu Á*). Trong công trình này, nhóm tác giả đã luận giải những nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của khu vực công, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực tư nhân trong nước thuộc các nước đang phát triển ở Châu Á trong giai đoạn 1984 - 2009. Kết quả thực nghiệm của công trình nghiên cứu cho thấy, đầu tư của tư nhân trong nước đóng vai trò quan trọng nhất, góp phần tăng trưởng kinh tế của các quốc gia này. Thứ hai là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi khu vực công dường như làm tổn hại đến tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, cũng theo nhóm nghiên cứu, khu vực công ở các nước đang phát triển của Châu Á được đầu tư quá lớn đã làm giảm tác động tích cực của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và đầu tư của tư nhân đối với tăng trưởng kinh tế.

Công trình nghiên cứu “Private sector development and industrial policy: Why, how and for whom?” (*Phát triển khu vực tư nhân và chính sách công nghiệp: Tại sao, như thế nào và cho ai?*) của Christian Reiner và Cornelia Staritz, năm 2013, đã đi vào luận giải những tác động của KTTN trong phát triển công nghiệp. Nghiên cứu này chỉ ra rằng đã có sự đồng thuận rộng rãi trong nhận thức và thực tiễn về khu vực tư nhân đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế. Khu vực KTTN năng động, đổi mới, hiệu quả là động lực của tăng trưởng, tạo việc làm, thu nhập và sự thịnh vượng. Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống, Chính phủ các nước đang phát triển cần tạo điều kiện cho KTTN phát triển trong công nghiệp, đồng thời Chính phủ cũng nên tập trung vào các chính sách, cải thiện cơ sở hạ tầng, đảm bảo quyền sở hữu, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, giảm gánh nặng pháp lý thông qua bãi bỏ quy định và cung cấp ưu

đãi thuế quan hoặc tài chính. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa và kinh tế tri thức, doanh nghiệp ở các nước đang phát triển, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa phải đối diện với nhiều thách thức khi phải cạnh tranh với các doanh nghiệp ở các quốc gia có nền công nghiệp phát triển. Do đó, Chính phủ các nước đang phát triển cần chú trọng lựa chọn phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh của quốc gia, đồng thời, quan tâm, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giải quyết khó khăn.

Báo cáo “The Role of the State in Vietnam’s Economic Development: Enhancing the Role of the State in Facilitating a More Competitive and Productive Economy” (*Vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế của Việt Nam: Nâng cao vai trò của Nhà nước trong việc tạo điều kiện cho nền kinh tế năng suất và cạnh tranh hơn*) của World Bank, năm 2017, đã xác định vai trò thúc đẩy của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường tại Việt Nam. Bản Báo cáo đã khẳng định rằng Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong ba lĩnh vực: chính sách, kinh tế và xã hội. Báo cáo này đã tập trung vào vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế và phát triển kinh tế. Bản Báo cáo cũng khẳng định rằng: Nhà nước không nên thay thế khu vực tư nhân trong các trường hợp mà thị trường đang, hoặc có thể, hoạt động hiệu quả hoặc nơi có cạnh tranh. Trong một số lĩnh vực trọng yếu (ví dụ: nhằm mục tiêu vào các nhóm dễ bị tổn thương, cải thiện chất lượng và thực thi luật pháp, xây dựng những quy định độc lập và sự tham gia của cộng đồng vào việc lập kế hoạch và giám sát), cần có những thử nghiệm nhiều hơn nhằm tìm ra những phương án tốt nhất để nâng cao tính hiệu quả của nhà nước.

Năm 2021, World Bank tiếp tục có nghiên cứu “Country private sector diagnostic: Creating markets in Vietnam” (*Nghiên cứu đánh giá khu vực tư nhân: Kiến tạo thị trường tại Việt Nam*), nghiên cứu này khẳng định: Khu vực kinh tế tư nhân đóng vai trò tiên phong trong tiến trình phát triển vượt bậc của Việt Nam, từ thúc đẩy đầu tư đến tạo công ăn việc làm và tăng trưởng, khu vực kinh tế tư nhân đã góp phần đưa Việt Nam gia nhập hàng ngũ các nền kinh tế có thu nhập trung bình chỉ sau một thế hệ. Nhờ mở cửa thương mại và theo đuổi mô hình tăng trưởng hướng đến xuất khẩu, Việt Nam đã thu hút được lượng lớn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các phân khúc sử dụng nhiều lao động của chuỗi giá trị sản

xuất toàn cầu. Tỷ lệ nghèo đói đã giảm từ 50% năm 1990 xuống còn khoảng 2% năm 2018. Hiện nay, Việt Nam là cứ điểm xuất khẩu điện thoại thông minh lớn thứ hai thế giới, sản xuất trên 40% số sản phẩm điện thoại toàn cầu của Samsung - minh chứng cho thành công của chiến lược tăng trưởng này. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước cũng năng động không kém với các công ty lớn trong nước đang nổi lên như: Vingroup, VietJet, Masan... hoạt động trên khắp khu vực Đông Á. Nghiên cứu cũng đã đưa ra những khuyến nghị để tiếp tục phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam: (i) Tạo sân chơi bình đẳng và tăng cường cạnh tranh; (ii) Cải thiện cơ hội tiếp cận tài chính; (iii) Khắc phục chênh lệch và thiếu hụt kỹ năng; (iv) Cải thiện dịch vụ hạ tầng cốt lõi để hỗ trợ tăng trưởng; (v) Khuyến khích tư nhân tham gia nhiều hơn trong du lịch và kinh doanh nông nghiệp.

Nghiên cứu về quá trình chuyển biến của KTTN Việt Nam từ nước ngoài (bên ngoài Việt Nam) cũng đã được một số nhà nghiên cứu nước ngoài quan tâm, với những công trình nghiên cứu của các tác giả tiêu biểu: Dixon, C., and A. Kilgour (2002), *State, Capital and Resistance to Globalisation in the Vietnamese Transitional Economy (Nhà nước, vốn và lực cản toàn cầu hóa trong nền kinh tế chuyển đổi của Việt Nam)*; Thomas Heberer (2003), “Private entrepreneurs in China and Vietnam: social and political functioning of strategic groups” (*Doanh nhân tư nhân Trung Quốc và Việt Nam: Chức năng xã hội và chính trị*); Stewart W. Herman (2004), *Forming Social Capital from the Bottom Up: The Emergent Private Sector in Vietnam, 1986 – 2002 (Hình thành vốn xã hội từ dưới lên: Khu vực tư nhân mới nổi ở Việt Nam, 1986 – 2002)*; ADB (Asian Development Bank) (2005), *Private sector assessment in Vietnam (Đánh giá khu vực tư nhân Việt Nam)*; Schaumburg-Müller Henrik (2005), “Private-sector development in a transition economy: The case of Vietnam” (*Phát triển khu vực tư nhân trong nền kinh tế chuyển đổi: Trường hợp của Việt Nam*); Katariina Hakkala, and Ari Kokko (2007), *The State and The Private Sector in Vietnam (Nhà nước và khu vực tư nhân ở Việt Nam)*; Beeson, M., and H.H. Pham (2012), “Developmentalism with Vietnamese Characteristics: The Persistence of State-Led Development in East Asia” (*Chủ nghĩa phát triển với những đặc điểm của Việt Nam: Sự bền vững của sự phát triển do Nhà nước chỉ đạo*

ở Đông Á); Clément Imbert (2013), “Decomposing the Labor Market Earnings Inequality: The Public and Private Sectors in Vietnam, 1993 – 2006” (*Phân tích sự bất bình đẳng về thu nhập trên thị trường lao động: Khu vực công và tư nhân ở Việt Nam, 1993 – 2006*); Malesky, E., and J. London (2014), “The Political Economy of Development in China and Vietnam” (*Nền kinh tế chính trị của sự phát triển ở Trung Quốc và Việt Nam*). Cụ thể:

Công trình nghiên cứu “State, Capital and Resistance to Globalisation in the Vietnamese Transitional Economy” (*Nhà nước, vốn và lực cản toàn cầu hóa trong nền kinh tế chuyển đổi của Việt Nam*) của Dixon, C., and A. Kilgour, năm 2002, đã xem xét các vấn đề cản trở toàn cầu hóa và sự phân rã của chính quyền trung ương trong bối cảnh Việt Nam. Các tác giả đã lập luận rằng ở Việt Nam, cũng như ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, sự phát triển của các yếu tố của nền kinh tế thị trường và hội nhập vào hệ thống toàn cầu đang diễn ra dưới sự bảo trợ của một nhà nước với một đảng, kế hoạch hóa tập trung, tiếp tục khẳng định cam kết của mình đối với sự kiểm soát của nhà nước đối với nền kinh tế. Ngoài ra, các tác giả của công trình nghiên cứu cũng cho rằng mặc dù điều này đã cho phép thực hiện một biện pháp kiểm soát đáng kể đối với các lực lượng toàn cầu hóa kinh tế, nhưng các quá trình cải cách và tăng trưởng kinh tế liên quan cũng như tham gia vào nền kinh tế toàn cầu đang làm suy yếu thẩm quyền của chính quyền trung ương. Điều này đang ngày càng làm giảm hiệu quả của chính quyền trung ương ở Việt Nam khi quyền lực chuyển nhiều sang chính quyền địa phương hơn.

Thành công trong việc chuyển đổi mô hình kinh tế ở Việt Nam và Trung Quốc đã tác động đến các giai tầng trong xã hội của hai quốc gia này, vì vậy, nghiên cứu về vấn đề này trong một bộ phận cụ thể của xã hội hai nước này là đối tượng doanh nhân đã được tác giả Thomas Heberer đề cập trong công trình nghiên cứu của mình là “Private entrepreneurs in China and Vietnam: social and political functioning of strategic groups” (*Doanh nhân tư nhân Trung Quốc và Việt Nam: Chức năng xã hội và chính trị*) công bố năm 2003. Trong công trình nghiên cứu này, Thomas Heberer đã so sánh những điểm giống nhau và khác nhau về thể chế kinh tế, chính trị, xã hội giữa hai quốc gia Trung Quốc và Việt Nam, trên cơ sở đó tìm hiểu chức năng xã hội

và chính trị của doanh nhân ở Trung Quốc và Việt Nam. Dựa trên kết quả khảo sát các doanh nhân ở Trung Quốc và Việt Nam, tác giả công trình nghiên cứu cho rằng ở hai quốc gia này, doanh nhân đều mong muốn có tiếng nói thực sự trong việc đưa ra các quyết định chính trị và điều này càng trở nên rõ ràng khi trong những thập kỷ vừa qua, doanh nhân đã có thu nhập và địa vị xã hội, có ảnh hưởng đáng kể đến tất cả các tầng lớp trong xã hội tại hai quốc gia này.

Công trình nghiên cứu “Forming Social Capital from the Bottom Up: The Emergent Private Sector in Vietnam, 1986 – 2002” (*Hình thành vốn xã hội từ dưới lên: Khu vực tư nhân mới nổi ở Việt Nam, 1986 – 2002*) của Stewart W. Herman, năm 2004, đã khẳng định: sự khác biệt với khu vực hộ gia đình và doanh nghiệp nhỏ trong nền kinh tế Việt Nam là điều mà Chính phủ Việt Nam chính thức gọi là khu vực tư nhân - nghĩa là doanh nghiệp tư nhân. Sau năm 1986, khu vực này bắt đầu với số lượng nhỏ hơn nhiều so với khu vực hộ gia đình, nhưng nó đã phát triển theo cấp số nhân trong thập kỷ qua. Năm 1988, nhà nước chính thức tuyên bố khu vực tư nhân có “tầm quan trọng lâu dài” đối với nền kinh tế. Bốn năm sau, quyền sở hữu tư nhân được ban hành với Hiến pháp mới năm 1992. Hiến pháp cũng khẳng định các quyền tự do cá nhân, được quy định rõ hơn trong Bộ luật Dân sự năm 1995. Luật Thương mại năm 1998 đã khẳng định cụ thể về sở hữu tư nhân và đối xử công bằng trong thương mại. Luật Doanh nghiệp năm 2000 đã giảm bớt một loạt các quy định áp đặt vốn đã ngăn cản sáng kiến tư nhân một cách hiệu quả. Theo tác giả của công trình nghiên cứu này thì những quy định trên đã tạo điều kiện trong việc hình thành vốn xã hội từ dưới lên trong khu vực tư nhân ở Việt Nam và là một trong những cơ sở để thúc đẩy khu vực kinh tế này phát triển ở Việt Nam.

Trong nghiên cứu “Private sector assessment in Vietnam” (*Đánh giá khu vực tư nhân Việt Nam*) của ADB (Asian Development Bank), năm 2005, ADB đã tiến hành đánh giá khu vực tư nhân ở Việt Nam để xác định các hạn chế và cơ hội đối với sự phát triển của khu vực tư nhân tại các quốc gia thành viên đang phát triển. Theo ADB, khu vực tư nhân là cơ sở để xây dựng Chiến lược và Chương trình Quốc gia, bao gồm các dự án chiến lược về khu vực tư nhân. Trong công trình này, khu vực tư nhân của Việt Nam đã được mô tả với bối cảnh kinh tế vĩ mô trong

nước, đánh giá các thách thức và cơ hội đối với khu vực tư nhân, đồng thời đưa ra các khuyến nghị về các ưu tiên dài hạn và hoạt động cho sự phát triển của khu vực tư nhân.

Đến nay, Việt Nam là một trong số rất ít các quốc gia chuyển đổi nền kinh tế thành công thời kỳ hậu Xô viết, nên trường hợp chuyển đổi nền kinh tế của Việt Nam đã được Schaumburg-Müller Henrik quan tâm nghiên cứu. Trong công trình nghiên cứu “Private-sector development in a transition economy: The case of Vietnam” (*Phát triển khu vực tư nhân trong nền kinh tế chuyển đổi: Trường hợp của Việt Nam*) của Schaumburg-Müller Henrik, năm 2005, tác giả đã luận giải và đi đến khẳng định, kể từ khi Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới (tháng 12 năm 1986), sự phát triển của khu vực tư nhân là một mối quan tâm trong chính sách của Đảng Cộng sản và Chính phủ Việt Nam. KTTN đang trở thành nhân tố quan trọng đóng góp cho nền kinh tế Việt Nam trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế và xóa đói, giảm nghèo. Tuy nhiên, theo tác giả công trình nghiên cứu này, sự phát triển khu vực tư nhân ở Việt Nam vẫn còn ở trình độ thấp, quy mô nhỏ và đang phải cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn của nhà nước và doanh nghiệp nước ngoài, song, phát triển khu vực tư nhân cũng đã giúp xóa đói, giảm nghèo được thực hiện rất ấn tượng, nhưng sự bất bình đẳng vẫn còn là một thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam.

Công trình nghiên cứu “The State and The Private Sector in Vietnam” (*Nhà nước và khu vực tư nhân ở Việt Nam*) của Katariina Hakkala, and Ari Kokko, năm 2007, đã tập trung luận giải mối quan hệ giữa nhà nước và khu vực tư nhân ở Việt Nam với bốn nhóm vấn đề chính: (i) đánh giá các xu hướng phát triển của khu vực tư nhân; (ii) thảo luận về những trở ngại đối với sự phát triển của khu vực tư nhân, tập trung vào vai trò của các doanh nghiệp nhà nước; (iii) thảo luận về những thách thức trong tương lai và đề xuất một số cải cách chính sách trên cơ sở những bài học từ hai thập kỷ đổi mới kinh tế đầu tiên ở Việt Nam, cũng như kinh nghiệm quốc tế; (iv) xem xét mô hình thành lập công ty mới, bao gồm cả tác động của đầu tư nước ngoài đối với khu vực tư nhân trong nước.

Công trình nghiên cứu “Developmentalism with Vietnamese Characteristics: The Persistence of State-Led Development in East Asia” (*Chủ nghĩa phát triển với những đặc điểm của Việt Nam: Sự bền vững của sự phát triển do Nhà nước chỉ đạo ở Đông Á*) của Beeson, M., and H. H. Pham, năm 2012, đã xác định một trong những đặc điểm nổi bật nhất của sự phát triển kinh tế diễn ra ở khu vực Đông Á là vai trò có ảnh hưởng của nhà nước trong việc định hướng tiến trình của nó. Việt Nam cũng đang đi theo con đường chủ nghĩa phát triển do nhà nước lãnh đạo này. Trong công trình nghiên cứu này, các tác giả đã đặt kinh nghiệm Việt Nam trong quan điểm lịch sử và so sánh rằng bản thân cấu trúc của nhà nước Việt Nam và bản chất đặc biệt của các chính sách mà nhà nước Việt Nam đã thực hiện. Công trình này cũng đã trình bày khá chi tiết một số khía cạnh quan trọng hơn của quá trình phát triển kinh tế, trong đó có khu vực KTTN, có vai trò của Nhà nước trong trường hợp cụ thể của Việt Nam.

Công trình nghiên cứu “Decomposing the Labor Market Earnings Inequality: The Public and Private Sectors in Vietnam, 1993 – 2006” (*Phân tích sự bất bình đẳng về thu nhập trên thị trường lao động: Khu vực công và tư nhân ở Việt Nam, 1993 – 2006*) của Clément Imbert, năm 2013, đã khẳng định: trái ngược với quá trình chuyển đổi điển hình sang nền kinh tế thị trường, bất bình đẳng về thu nhập của người lao động ở Việt Nam từ năm 1993 đến 2006 đã giảm và khoảng cách về thu nhập nghiêng về phía công chức ngày càng được mở rộng. Theo tác giả của công trình nghiên cứu này, việc lựa chọn những người lao động giỏi nhất vào khu vực công rõ ràng là một nhân tố quan trọng để giải thích cho khoảng cách thu nhập giữa khu vực công và tư nhân, nhưng khoảng cách này ngày càng lớn theo thời gian chủ yếu là do những thay đổi trong mô hình lương thưởng. Công trình nghiên cứu cũng khẳng định vào những năm 1990, công chức bị trả lương thấp hơn so với khả năng thu nhập của họ trong khu vực tư nhân, trong khi vào đầu những năm 2000, công chức trong khu vực công đã có thu nhập cao hơn so với khu vực tư nhân. Sự đồng nhất ngày càng tăng về thu nhập từ các kỹ năng trong thị trường lao động ở Việt Nam đã giải thích cho sự gia tăng chênh lệch lương giữa khu vực công và khu vực tư nhân.

Công trình nghiên cứu “The Political Economy of Development in China and Vietnam” (*Nền kinh tế chính trị của sự phát triển ở Trung Quốc và Việt Nam*) của Malesky, E., and J. London, năm 2014, đã đưa ra hai giả thuyết chiếm ưu thế trong các cuộc thảo luận về lý do tại sao Trung Quốc và Việt Nam, trong ba thập kỷ qua (1984 - 2014), đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng như vậy. Thứ nhất là giả thuyết lập luận rằng hiệu suất đáng kinh ngạc của Trung Quốc và Việt Nam có thể được giải thích bởi các yếu tố kinh tế liên quan đến công nghiệp hóa muộn. Giả thuyết thứ hai cho rằng Trung Quốc và Việt Nam đại diện cho các mô hình tổ chức kinh tế chính trị mới cần được nghiên cứu và hiểu rõ hơn. Ngoài ra, trong nghiên cứu này, các tác giả cũng đã tiếp tục đánh giá các cuộc tranh luận gay gắt về lợi ích kinh tế của việc phân quyền, thử nghiệm và phát triển nền kinh tế do nhà nước lãnh đạo.

1.2. Các công trình nghiên cứu ở Việt Nam liên quan đến đề tài

Nghiên cứu về KTTN ở trong nước ngày càng trở nên hấp dẫn các các tổ chức, các nhà nghiên cứu ở Việt Nam. Vấn đề KTTN Việt Nam được nghiên cứu ở trong nước thường được tiếp cận dưới ba góc nhìn cơ bản: góc độ kinh tế học; góc độ chủ trương, chính sách; và góc độ lịch sử.

1.2.1. Những kết quả nghiên cứu được tiếp cận từ góc độ kinh tế học

Do tầm quan trọng và sức hấp dẫn của KTTN trong bối cảnh chuyển đổi nền kinh tế, cùng với quá trình Việt Nam tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đến những năm 2021 những công trình nghiên cứu về KTTN dưới góc nhìn kinh tế học có thể thấy là nhiều và đa dạng nhất.

Thứ nhất, những công trình nghiên cứu về quá trình hình thành và phát triển của KTTN để đi đến khẳng định sự tồn tại tất yếu khách quan của khu vực kinh tế này trong nền kinh tế thị trường nói chung và nền kinh tế thị trường định hướng XHCN nói riêng, tiêu biểu là những công trình nghiên cứu của nhóm tác giả: Nguyễn Thanh Tuyên và cộng sự (2006), *Sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*; Nguyễn Kế Tuấn và cộng sự (2010), *Vấn đề sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*; Lương Minh Cừ và Vũ Văn Thư (2011), *Sở hữu tư nhân và*

kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay: Một số nhận thức về lý luận và thực tiễn. Cụ thể:

Công trình nghiên cứu “*Sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*” của Nguyễn Thanh Tuyền và cộng sự đã luận giải nguồn gốc của phát triển KTTN là sở hữu tư nhân, trên cơ sở đó nhóm nghiên cứu đi sâu vào luận giải nhiều vấn đề lý luận phát triển KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, như: nêu rõ luận cứ khoa học về tính tất yếu khách quan cũng như khẳng định sự phát triển lâu dài của KTTN ở Việt Nam; xác định vai trò, vị trí của KTTN và mối quan hệ của nó với kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; vấn đề đảng viên được làm KTTN; quan niệm về “bóc lột” giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam.

Công trình nghiên cứu “*Vấn đề sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*” của Nguyễn Kế Tuấn và cộng sự đã luận giải các vấn đề lý luận về sở hữu, sở hữu tư nhân cũng như thực trạng của các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp và những giải pháp đối với các loại hình sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Từ những vấn đề lý luận về sở hữu đó, nhóm nghiên cứu đã chỉ ra vai trò to lớn của phát triển KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, như: đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng chung của nền kinh tế quốc dân; là lực lượng chủ yếu tạo việc làm mới, góp phần tích cực vào việc giải quyết các vấn đề xã hội; tạo ra đội ngũ doanh nhân năng động, có khả năng thích ứng nhanh với cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế; góp phần tạo ra sức ép thúc đẩy đổi mới doanh nghiệp nhà nước.

Công trình nghiên cứu “*Sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay: Một số nhận thức về lý luận và thực tiễn*”, của Lương Minh Cừ và Vũ Văn Thư, đi vào luận giải những nhận thức chung về vấn đề sở hữu và sở hữu tư nhân, trên cơ sở đó khẳng định việc thực hiện đa dạng hóa các hình thức sở hữu, các loại hình kinh tế là một tất yếu khách quan trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam; đồng thời trong công trình nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu

cũng đã làm rõ bản chất, vai trò, vị trí của vấn đề sở hữu tư nhân, KTTN cũng như nguồn gốc hình thành, phát triển và những đặc điểm cơ bản của sở hữu tư nhân, KTTN trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại nói chung và ở Việt Nam nói riêng, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm thiết thực cho sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam.

Thứ hai, những công trình nghiên cứu về thực trạng phát triển của KTTN ở Việt Nam từ khi Luật doanh nghiệp năm 1999 chính thức có hiệu lực (1/1/2000), và từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương xây dựng mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam là mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN (2001), tiêu biểu là những công trình nghiên cứu của các tác giả: Lê Khắc Triết (2005), *Đổi mới và phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam thực trạng và giải pháp*; Đinh Thị Thơm (2005), *Kinh tế tư nhân Việt Nam sau hai thập kỷ đổi mới, thực trạng và những vấn đề*; Chu Tiến Quang và Lưu Đức Khải (2010), *Kinh tế hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam, thực trạng và giải pháp phát triển*. Trong đó:

Công trình nghiên cứu “*Đổi mới và phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam thực trạng và giải pháp*” của Lê Khắc Triết, đã luận giải thực trạng của quá trình đổi mới và phát triển của KTTN ở Việt Nam trong giai đoạn 1986 – 2005, trên cơ sở đó tác giả đề xuất các nhóm giải pháp nhằm phát triển KTTN ở Việt Nam trong điều kiện của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Công trình nghiên cứu “*Kinh tế tư nhân Việt Nam sau hai thập kỷ đổi mới, thực trạng và những vấn đề*” của Đinh Thị Thơm lại cho rằng KTTN hoạt động dưới hình thức kinh tế thị trường và hộ nông dân sản xuất trên quy mô lớn đang mang lại hiệu quả cao cho nền kinh tế, giúp khai thác hiệu quả các nguồn lực hiện có hơn rất nhiều so với cơ chế cũ khi kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác xã đóng vai trò chủ đạo trong lĩnh vực nông nghiệp; ngoài ra, theo tác giả công trình nghiên cứu này, khu vực KTTN còn là khu vực tạo thêm nhiều việc làm, nhất là ở khu vực nông nghiệp và nông thôn.

Công trình nghiên cứu “*Kinh tế hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam, thực trạng và giải pháp phát triển*” của Chu Tiến Quang và Lưu Đức Khải, đã luận giải về KTTN và khẳng định tầm quan trọng của kinh tế hộ trong nông thôn Việt Nam. Từ kết quả điều tra, nhóm nghiên cứu đã luận giải, đánh giá thực trạng của khu vực

kinh tế hộ; nêu dự báo rằng kinh tế hộ đang vận động theo hướng giảm dần tỷ trọng hộ nông nghiệp và tăng dần tỷ trọng hộ lâm nghiệp, thủy sản. Cũng theo nhóm nghiên cứu, kinh tế hộ của Việt Nam có quy mô nhỏ cả về vốn, đất đai, lao động, kỹ thuật lạc hậu, năng suất lao động thấp, năng lực tích lũy vốn thấp; kinh tế hộ đang phát triển theo hướng hình thành các thị trường sản xuất hàng hóa. Nhóm nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp để phát triển kinh tế hộ trong quá trình xây dựng kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam.

Thứ ba, những công trình nghiên cứu về vị trí, vai trò của KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và khẳng định vai trò “động lực quan trọng nhất” của khu vực kinh tế này trong nền kinh tế thị trường của Việt Nam. Tiêu biểu:

Công trình nghiên cứu “*Khu vực kinh tế tư nhân - động lực phát triển kinh tế mạnh mẽ của Việt Nam*” của Trần Đình Thiên và cộng sự đã đi sâu nghiên cứu về những vấn đề chung của KTTN và khẳng định động lực to lớn của KTTN trong quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam thời kỳ đổi mới (1986 – 2006), tức là khẳng định vị trí, vai trò động lực phát triển và tính tất yếu của KTTN trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Công trình nghiên cứu “*Kinh tế tư nhân và vai trò động lực tăng trưởng*” của Vũ Hùng Cường lại phân tích về vai trò động lực tăng trưởng của khu vực KTTN và khẳng định: đã đến lúc cần có sự thay đổi cách nhìn nhận, đánh giá về vị trí, vai trò của các khu vực kinh tế theo hình thức sở hữu đối với tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là khu vực KTTN; tác giả cũng khẳng định trong nền kinh tế thị trường hiện đại và đầy đủ thì KTTN không chỉ có tiếng nói quyết định đến sức mạnh kinh tế mà còn trở thành động lực kinh tế cơ bản có ý nghĩa chính trị toàn cầu, nó là một phương tiện hiệu quả nhất để phát triển kinh tế. Cũng theo tác giả, sự phát triển của KTTN tạo cơ hội để phát triển năng lực con người và phát triển các quyền cá nhân.

Ngoài ra, sau khi Đại hội lần thứ XII của Đảng (1/2016) khẳng định KTTN là “một động lực quan trọng” của nền kinh tế quốc dân, Vũ Hùng Cường và cộng sự, đã công bố công trình nghiên cứu về “*Kinh tế tư nhân – Một động lực cơ bản cho phát triển*” vào năm 2016. Trong công trình nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu đã xây dựng hệ chỉ tiêu và hai tiêu chí cụ thể để đánh giá vai trò động lực của KTTN

đổi với sự phát triển của nền kinh tế. Công trình nghiên cứu đã khẳng định ưu thế của KTTN, đồng thời phân tích và nhận diện các yếu tố cơ bản gây cản trở khu vực KTTN phát huy vai trò động lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Từ yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế, nhóm nghiên cứu đã đưa ra quan điểm, định hướng và tám nhóm giải pháp để KTTN thực sự trở thành động lực cơ bản cho phát triển kinh tế của Việt Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Công trình nghiên cứu “*Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*” của Ngân hàng Thế giới - Bộ Kế hoạch và Đầu tư dựa trên cơ sở mục tiêu phát triển của Việt Nam đến năm 2035, đã đưa ra khuyến nghị Việt Nam cần phải thực hiện sáu chuyển đổi quan trọng để trở thành một nền kinh tế thu nhập trung bình cao, trong đó, có hai khuyến nghị liên quan trực tiếp đến khu vực KTTN: hiện đại hóa nền kinh tế đồng thời với nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực KTTN; phát triển năng lực đổi mới sáng tạo, lấy khu vực KTTN làm trung tâm. Ngoài ra, công trình nghiên cứu cũng cho rằng: Việt Nam cần phải xây dựng một Nhà nước pháp quyền hiện đại, với một nền kinh tế thị trường đầy đủ, hội nhập và xã hội dân chủ phát triển ở trình độ cao, đây là cơ sở vững chắc để tiếp tục phát triển tốt khu vực KTTN.

Kỷ yếu Hội thảo “*Chính sách tài chính đối với phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam*” đã tập hợp các bài nghiên cứu về: các vấn đề lý luận và thực tiễn về KTTN, cụ thể hóa chủ trương, quan điểm của Đảng về phát triển KTTN; đánh giá tác động của cơ chế, chính sách chung và chính sách tài chính đến phát triển KTTN ở Việt Nam; giải pháp đổi mới cơ chế, chính sách tài chính nhằm thúc đẩy phát triển KTTN ở Việt Nam trong xu thế hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng 4.0; đánh giá thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân và các giải pháp phát triển; các chính sách và giải pháp đào tạo nguồn nhân lực để xây dựng đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Thứ tư, những công trình nghiên cứu về xu hướng phát triển tất yếu của KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam. Tiêu biểu: Công trình

ngiên cứu “*Về việc phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*” của Trần Thị Hạnh đã đưa ra khái niệm hoạt động kinh doanh tư nhân, phân tích quá trình phát triển của KTTN ở Việt Nam (đến năm 1994); đề xuất bốn nhóm giải pháp để phát triển KTTN ở Việt Nam. Ngoài ra, tác giả đã nêu lên ba đề nghị: thống nhất quan điểm coi KTTN là một bộ phận hữu cơ không thể tách rời của nền kinh tế quốc dân; hoàn thiện, sửa đổi và bổ sung một số bộ luật, chính sách nhằm tạo ra môi trường kinh doanh ổn định, có cạnh tranh bình đẳng; hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân trong việc thành lập mới và phát triển. Theo nghiên cứu sinh, trong hoàn cảnh đó, tác giả đưa ra được những đề xuất này là rất đáng trân trọng và tiếp thu, kể cả trong bối cảnh hiện nay khi đẩy mạnh phát triển KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Công trình nghiên cứu “*Sự phát triển của kinh tế tư nhân trong quá trình chuyển nền kinh tế Việt Nam sang nền kinh tế thị trường*” của Đào Thị Phương Liên, đã trình bày về hiện trạng của KTTN ở Việt Nam dựa trên vấn đề sở hữu và nêu lên bốn phương hướng, tám giải pháp nhằm phát triển KTTN ở Việt Nam.

Công trình nghiên cứu “*Phát triển kinh tế tư nhân định hướng xã hội chủ nghĩa*” của Trần Ngọc Bút, năm 2002, đã tìm hiểu quá trình phát triển của KTTN từ khi đổi mới toàn diện đất nước đến trước khi Luật doanh nghiệp năm 1999 chính thức có hiệu lực (1/1/2000). Tác giả đã xác định vị trí, vai trò của KTTN ở Việt Nam, song trong bối cảnh đặc biệt của Việt Nam, phát triển KTTN phải theo định hướng XHCN, tức là có sự quản lý của Nhà nước XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Công trình nghiên cứu “*Xu hướng phát triển của kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay*” của Lương Đình Hải, đã khẳng định, theo quy luật của nền kinh tế thị trường, kinh tế cá thể và tiểu chủ, nói rộng hơn là kinh tế tư nhân, luôn diễn ra quá trình tập trung và tích tụ các nguồn lực. Quá trình ấy tất yếu sẽ sinh ra những cơ sở cho KTTN phát triển cao hơn, tạo thành kinh tế tư bản tư nhân trong các nước TBCN. Ở các nước theo định hướng XHCN, nó phải trở thành KTTN xã hội chủ nghĩa, hoặc một loại hình nào đó tương tự. Sự phát triển tiếp theo của quá trình tích tụ và tập trung sẽ dẫn đến hình thành kinh tế tư bản nhà nước và tương ứng là

KTTN - nhà nước XHCN. Xét về logic phát triển và xuất phát điểm những năm 2005 của nền kinh tế Việt Nam, con đường phát triển của kinh tế cá thể và tiểu chủ là KTTN xã hội chủ nghĩa. KTTN được đảm bảo bằng sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Đây cũng là hai “dây cương” đặc biệt quan trọng đảm bảo nền kinh tế vận động theo mục tiêu đã lựa chọn.

Công trình nghiên cứu *“Xu hướng phát triển kinh tế nông hộ lên sản xuất lớn trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”* của Đặng Thị Thu Hiền, đã chỉ ra rằng, một bộ phận cụ thể của KTTN là các xu hướng chủ yếu phát triển kinh tế nông hộ lên sản xuất lớn trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam. Theo tác giả của công trình nghiên cứu, cần phát triển kinh tế nông hộ theo hướng hình thành thị trường gia đình; phát triển kinh tế nông hộ theo hướng hình thành các hình thức liên kết kinh tế, cụ thể là giữa các hộ nông dân với nhau, hình thành các tổ hợp tác và hợp tác xã - liên kết ngang hoặc giữa các hộ nông dân với doanh nghiệp, hình thành chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ nông sản - liên kết dọc.

Thứ năm, những công trình nghiên cứu về KTTN trong một số lĩnh vực kinh tế cụ thể hoặc một số địa phương tiêu biểu trong phát triển kinh tế của đất nước. Tiêu biểu: Công trình nghiên cứu *“Giải pháp huy động vốn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vốn nước ngoài đối với phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam”* của Vũ Thị Bạch Tuyết và cộng sự, đã luận giải quá trình phát triển của KTTN ở Việt Nam, nêu lên các giải pháp hỗ trợ sự phát triển của KTTN ở Việt Nam bằng việc tăng cường huy động vốn không chỉ trong nước mà còn ngoài nước nhằm hỗ trợ và giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam có thể phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Công trình nghiên cứu *“Các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế”* của Lê Xuân Bá và cộng sự, đã luận giải những tác động, cơ hội, thách thức và yêu cầu đặt ra đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; phân tích tình hình phát triển, thực trạng kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa; nêu lên những quan điểm và đề xuất các nhóm giải pháp nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Công trình nghiên cứu “*Phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và tác động của nó đến củng cố quốc phòng ở nước ta hiện nay*” của Phạm Văn Sơn, đã luận giải sự phát triển của KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam và tác động của nó đến việc củng cố quốc phòng; đề xuất các quan điểm và giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy phát triển KTTN, đồng thời đảm bảo củng cố vững chắc quốc phòng của đất nước.

Công trình nghiên cứu “*Xu hướng phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*” của Nguyễn Văn Sáng, đã luận giải thực trạng phát triển KTTN trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, địa phương đi đầu cả nước về phát triển kinh tế - xã hội; đưa ra bảy xu hướng vận động và phát triển của khu vực kinh tế này, gồm: theo đuổi tối đa hóa lợi nhuận; số lượng các đơn vị kinh tế cá thể giảm trong khi số doanh nghiệp tăng, quy mô thị trường mở rộng; hợp tác và cạnh tranh giữa các doanh nghiệp tăng lên thúc đẩy đa dạng hóa sản phẩm; đóng góp ngày càng lớn vào tổng giá trị sản lượng của nền kinh tế; mở rộng kinh doanh đa ngành; gia tăng hoạt động trên thị trường quốc tế; phát triển các hiệp hội của doanh nghiệp.

Công trình nghiên cứu “*Phát triển kinh tế tư nhân trong lĩnh vực thương mại ở nước ta hiện nay*” của Hà Văn Tuấn, đã chỉ ra tính tất yếu của phát triển KTTN trong lĩnh vực thương mại; phân tích, đánh giá thực trạng phát triển KTTN trong lĩnh vực thương mại ở Việt Nam đến năm 2009; đề xuất những giải pháp phát triển KTTN trong lĩnh vực thương mại đến 2015.

Công trình nghiên cứu “*Vai trò động lực của kinh tế tư nhân trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở Nghệ An hiện nay*” của Trần Thị Bình, đã luận giải những vấn đề lý luận chung về KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; khẳng định vai trò động lực của KTTN trong sự phát triển của nền kinh tế cả nước nói chung, của tỉnh Nghệ An nói riêng; phân tích thực trạng và đưa ra các giải pháp để phát huy vai trò động lực của KTTN trong điều kiện hội nhập kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

1.2.2. Những kết quả nghiên cứu được tiếp cận từ góc độ chủ trương, chính sách

Kể từ khi đổi mới toàn diện đất nước (12/1986) đến những năm 2021, những nghiên cứu về KTTN ở Việt Nam dưới góc nhìn chủ trương, chính sách đã được công bố khá nhiều. Đặc biệt, từ sau khi có Luật doanh nghiệp năm 1999 (có hiệu lực từ 1/1/2000) và sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam là kinh tế thị trường định hướng XHCN (2001), những công trình nghiên cứu về KTTN ở Việt Nam của các tổ chức, các nhà nghiên cứu, được công bố ngày càng tăng, tuy nhiên, về cơ bản có các nhóm nội dung nghiên cứu sau:

Nhóm thứ nhất, những công trình nghiên cứu KTTN từ góc độ quản lý chung của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, tiêu biểu: Công trình nghiên cứu “*Đổi mới quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp công nghiệp tư nhân ở Việt Nam*” của Trần Kim Hào, đã luận giải về vai trò của Nhà nước và sự cần thiết của quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp công nghiệp tư nhân; thực trạng quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp công nghiệp tư nhân; đưa ra ba nhóm giải pháp nhằm đổi mới quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp công nghiệp tư nhân.

Công trình nghiên cứu “*Quản lý nhà nước đối với kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay*” của Nguyễn Hữu Thắng, đã luận giải quan điểm, vai trò, ưu thế, hạn chế, đặc điểm của quản lý Nhà nước đối với KTTN ở Việt Nam; luận giải những nội dung, phương thức tác động của quản lý Nhà nước đối với KTTN; kinh nghiệm trên thế giới về quản lý Nhà nước đối với KTTN; đánh giá tình hình chiến lược, chính sách, kế hoạch quản lý Nhà nước đối với KTTN; đề xuất sáu phương hướng và giải pháp nhằm tăng cường quản lý Nhà nước đối với KTTN ở Việt Nam.

Công trình nghiên cứu “*Đổi mới và hoàn thiện quản lý nhà nước bằng pháp luật đối với các loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay*” của Nguyễn Thanh Hoá, đã luận giải cơ sở lý luận của việc đổi mới và hoàn thiện quản lý Nhà nước bằng pháp luật đối với các loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN; tổng kết thực tiễn quản lý Nhà nước bằng pháp luật đối với các loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN trong thời kỳ đổi mới (giai đoạn 1992 - 2002); đề xuất bốn quan điểm, ba nhóm phương án và giải pháp để hoàn

thiện quản lý Nhà nước bằng pháp luật đối với các loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN ở Việt Nam.

Công trình nghiên cứu *“Kinh tế tư nhân và quản lý Nhà nước đối với kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay”* của Hồ Văn Vĩnh, đã luận giải về quá trình hình thành, phát triển, vị trí, vai trò của KTTN ở Việt Nam; sự cần thiết của quản lý Nhà nước đối với KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Tác giả Đinh Xuân Lý và cộng sự trong công trình nghiên cứu *“Đảng lãnh đạo xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”* đã luận giải về quá trình hình thành và phát triển tư duy lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam về kinh tế thị trường định hướng XHCN; nêu rõ đặc điểm, bản chất của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; làm rõ vai trò lãnh đạo của Đảng đối với quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và giải quyết những vấn đề đặt ra trong điều kiện hiện nay, khi luận giải về kinh tế thị trường ở Việt Nam, nhóm nghiên cứu đã xác định vị trí, vai trò của KTTN ở Việt Nam.

Nhóm thứ hai, những công trình nghiên cứu về sự đóng góp của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, trong đó khẳng định vị trí, vai trò và sự tồn tại tất yếu của KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam. Tiêu biểu: Công trình nghiên cứu *“Thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân - lý luận và chính sách”* của Hà Huy Thành và cộng sự, đã luận giải thực trạng phát triển KTTN ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới; tổng hợp những kết quả đạt được, những tồn tại yếu kém, những nguyên nhân chủ yếu của khu vực KTTN; khuyến nghị những chính sách, giải pháp nhằm phát triển KTTN trong bối cảnh Việt Nam đang chủ trương xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Các nhóm giải pháp chủ yếu được nhóm nghiên cứu đề cập: hoàn thiện môi trường pháp lý và quản lý, sớm ban hành Luật doanh nghiệp chung cho mọi khu vực kinh tế, nhằm tạo điều kiện cho khu vực này hoạt động tự do, bình đẳng trong khuôn khổ cho phép của luật pháp; khuyến khích KTTN đầu tư vào các ngành nghề thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; thiết lập các định chế đặc thù hỗ trợ khu vực đang cần được ưu đãi khuyến khích để phát huy các nguồn lực trong dân.

Công trình nghiên cứu “*Đổi mới doanh nghiệp nhà nước và phát triển kinh tế tư nhân trong giai đoạn hiện nay*” của Ban Kinh tế Trung ương, đã đi vào luận giải về doanh nghiệp tư nhân, một bộ phận quan trọng hàng đầu của khu vực KTTN ở Việt Nam (trước đây gọi là kinh tế tư bản tư nhân), sau gần 20 năm Luật doanh nghiệp năm 2000 có hiệu lực và gần 20 năm Đảng Cộng sản Việt Nam triển khai xây dựng mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam là kinh tế thị trường định hướng XHCN. Ngoài ra, công trình đã luận giải những chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam. Theo nhóm nghiên cứu, các doanh nghiệp tư nhân thực sự là động lực của nền kinh tế, nên đã đề xuất một số phương hướng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này.

Công trình nghiên cứu “*Các thành phần kinh tế Việt Nam: Vấn đề và định hướng chính sách*” của Trần Đình Thiên và cộng sự lại luận giải những thành công và triển vọng phát triển các thành phần kinh tế ở Việt Nam, trong đó có thành phần KTTN, thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước; khẳng định sự đúng đắn, sáng tạo và liên tục phát triển cả về nhận thức, lý luận cũng như trong chỉ đạo và tổ chức thực tiễn xây dựng kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng phân tích, gợi mở nhiều vấn đề, kiến nghị nhiều giải pháp thiết thực và toàn diện, nhằm củng cố, nâng cao năng lực phản ánh chính sách, vượt qua những định kiến, thách thức mới, tạo đột phá thể chế, cải thiện môi trường đầu tư theo hướng bình đẳng và lành mạnh, phát huy hiệu quả nguồn lực và tiềm năng kinh tế theo yêu cầu phát triển bền vững và nâng cao vị thế của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Nhóm thứ ba, những công trình nghiên cứu KTTN ở các địa phương tiêu biểu, phát triển mạnh về kinh tế của Việt Nam. Tiêu biểu: Lê Du Phong và cộng sự về “*Kinh tế - xã hội - nhân văn trong phát triển kinh tế tư nhân ở Hà Nội*”, đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển KTTN ở Việt Nam; thực trạng phát triển KTTN ở Hà Nội và những vấn đề đặt ra về kinh tế - xã hội - nhân văn; đề xuất các giải pháp để góp phần giải quyết những vấn đề trên. Nhóm nghiên cứu đã tiếp cận những vấn đề kinh tế - xã hội - nhân văn trong phát triển KTTN ở Hà Nội dưới góc độ quản lý Nhà nước, nên giải pháp để giải quyết những vấn đề

bức xúc của KTTN chủ yếu được thực hiện từ phía quản lý Nhà nước; theo nhóm nghiên cứu, Nhà nước không bao biện và làm thay những công việc nội bộ của các doanh nghiệp. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng đề xuất một số kiến nghị cụ thể với Chính phủ, các Bộ, ngành và Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố trong việc giải quyết một số vấn đề bức xúc về kinh tế - xã hội – nhân văn nhằm tiếp tục thúc đẩy phát triển KTTN ở Hà Nội.

Các công trình nghiên cứu được công bố tại Hội thảo Quốc gia do Trường Đại học Hải Phòng tổ chức năm 2019 với chủ đề “*Phát triển kinh tế tư nhân ở Hải Phòng: Vấn đề lý luận và thực tiễn*”, đã luận giải những vấn đề lý luận về KTTN ở Hải Phòng và một số địa phương ở Việt Nam; các mô hình phát triển KTTN, lý thuyết và thực tiễn được áp dụng; đánh giá thực trạng phát triển KTTN qua những nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng đến sự phát triển KTTN như: hệ thống chính sách vĩ mô, mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp, khả năng tiếp cận và sử dụng các yếu tố đầu vào...; nhận diện và đánh giá các rào cản mà doanh nghiệp khu vực tư nhân gặp phải khi tiếp cận thị trường các yếu tố sản xuất, như: vốn, lao động, đất đai, công nghệ, cơ sở vật chất, logistic...; đề xuất những giải pháp nhằm phát triển KTTN và kiến nghị các chính sách nhằm tháo gỡ các rào cản (đặc biệt về thể chế, cơ chế chính sách, sự vận động của thị trường, các yếu tố sản xuất...).

Nhóm thứ tư, những công trình nghiên cứu KTTN qua nghiên cứu các quy định trong các bộ luật của Việt Nam có liên quan đến KTTN. Tiêu biểu: Công trình nghiên cứu “*Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay*” của Ninh Thị Minh Tâm và cộng sự, đã luận giải về KTTN và các doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN; cơ sở lý luận, thực trạng quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN; kinh nghiệm quốc tế về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN; rút ra những bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam. Nhóm nghiên cứu đã đề xuất mục tiêu, phương hướng và các nhóm giải pháp nhằm tiếp tục tăng cường quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN: hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, chặt chẽ để các doanh nghiệp khu vực KTTN hoạt động và phát triển; hoàn thiện và thực hiện

hiệu quả chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN; cải tiến, nâng cao chất lượng kiểm tra, thanh tra, giám sát các doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN.

Công trình nghiên cứu *“Xây dựng môi trường pháp lý bảo đảm sự phát triển bền vững và lành mạnh của kinh tế tư nhân”* của Nguyễn Thị Quế Anh và cộng sự, luận giải về môi trường pháp lý trong hoạt động và sự phát triển của KTTN; đề xuất và kiến nghị những nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về KTTN. Theo nhóm nghiên cứu, nền tảng thể chế pháp lý cũng như thực tiễn vận hành dù đã có nhiều cải mở, cải cách so với trước đây nhưng vẫn chưa đáp ứng được như mong đợi và thậm chí còn chứa đựng nhiều rủi ro đối với hoạt động kinh tế thực hiện bởi khối tư nhân, những bất cập đó có thể xuất phát từ nhận thức chưa thật sâu về bản chất và vai trò của KTTN, nhưng cũng một phần lớn do thực tiễn thi hành các chính sách, pháp luật còn thiếu linh hoạt hoặc bị lạm dụng.

Như vậy, trong các công trình nghiên cứu về KTTN xuất phát từ những quy định trong các văn bản pháp luật, các công trình nghiên cứu đã đi sâu luận giải về KTTN từ góc độ pháp lý, tức là chính sách pháp luật của Nhà nước, nhằm tiếp tục tạo điều kiện để phát triển KTTN ở Việt Nam trong bối cảnh đất nước đang đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

1.2.3. Những kết quả nghiên cứu được tiếp cận từ góc độ lịch sử

Các công trình nghiên cứu về KTTN ở Việt Nam dưới góc nhìn sử học từ khi đổi mới toàn diện đất nước (tháng 12 năm 1986) đến những năm 2021, nhìn chung chưa thật sự phong phú như những công trình nghiên cứu về KTTN dưới góc độ kinh tế học và góc độ chủ trương, chính sách.

Công trình nghiên cứu *“Kinh tế tư nhân ở Việt Nam từ 1986 – 1995”* của Hồ Sỹ Lộc, đã luận giải để làm rõ quá trình phát triển về nhận thức và sự chỉ đạo nhằm phát triển KTTN của Đảng và Nhà nước Việt Nam; trình bày một cách sinh động về thực trạng KTTN ở Việt Nam từ năm 1985 đến năm 1995; nêu ra một số nhận xét khái quát về đặc điểm, tính chất và xu hướng phát triển của KTTN; khẳng định vị trí và tầm quan trọng của KTTN trong cách mạng XHCN ở Việt Nam; rút ra sáu bài

học kinh nghiệm và đề xuất bốn kiến nghị góp phần thúc đẩy KTTN ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong nền kinh tế chuyển đổi.

Tiếp nối về thời gian từ nghiên cứu của Hồ Sỹ Lộc, công trình nghiên cứu *“Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo phát triển kinh tế tư nhân từ năm 1986 đến năm 2005”* của Phạm Thị Lương Diệu, đã tiếp tục luận giải và làm rõ quá trình phát triển về nhận thức, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với vị trí, vai trò của KTTN từ khi tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước (năm 1986) đến giữa thập niên thứ nhất của thế kỷ XXI (năm 2005). Tác giả đã trình bày một cách có hệ thống quá trình lãnh đạo phát triển KTTN của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong 20 năm đầu của thời kỳ đổi mới; khái quát quá trình chuyển biến của KTTN, những đóng góp của khu vực kinh tế này đối với nền kinh tế đất nước; phân tích, đánh giá những ưu điểm, hạn chế trong quá trình lãnh đạo phát triển KTTN của Đảng, Nhà nước Việt Nam; rút ra bốn kinh nghiệm, đề xuất bốn kiến nghị nhằm góp phần nâng cao chất lượng lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sự phát triển của KTTN trong bối cảnh mới. Như vậy, mặc dù cũng nghiên cứu về quá trình chuyển biến của KTTN ở Việt Nam thời kỳ đổi mới, nhưng tác giả Phạm Thị Lương Diệu đã có sự bổ sung về mặt thời gian, do vấn đề lịch sử, mà tác giả Phạm Sỹ Lộc đã không thể đề cập trong nghiên cứu của mình. Ngoài ra, Phạm Thị Lương Diệu nghiên cứu KTTN ở Việt Nam khi Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ trương xây dựng mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam là kinh tế thị trường định hướng XHCN (năm 2001), nên tác giả đã bổ sung thêm vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN để phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

Cũng nghiên cứu về quá trình chuyển biến của KTTN ở Việt Nam dưới góc độ sử học, nhưng lại đặt đối tượng nghiên cứu trong bối cảnh của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, là những công trình tiêu biểu:

Công trình nghiên cứu *“Thành phần kinh tế tư nhân trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa”* của Nguyễn Thanh Tuyên và cộng sự, đã nêu khái niệm về KTTN, luận giải quá trình phát triển của KTTN (bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ

và kinh tế tư bản tư nhân) trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam; đưa ra những dự báo và chính sách sử dụng kinh tế tư bản tư nhân theo định hướng XHCN ở Việt Nam để phục vụ cho mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Công trình nghiên cứu “*Sự vận động, phát triển của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta*” của Mai Tết và cộng sự, đã luận giải về sự phát triển của KTTN trong bối cảnh xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam trong 5 năm (2001 - 2006). Trong bối cảnh đó, KTTN đã tạo nên những biến đổi sâu sắc trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân, huy động và khơi dậy được nguồn lực còn tiềm ẩn trong dân cư vào phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm, thúc đẩy tăng trưởng. Sự tồn tại và phát triển của KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN khiến cho kinh tế nhà nước phải tự đổi mới để vươn lên, khẳng định vai trò và vị trí của mình trong nền kinh tế Việt Nam. Ngoài ra, theo nhóm nghiên cứu, KTTN còn là cầu nối quan trọng để thu hút vốn, công nghệ, trí tuệ của nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, góp phần đưa Việt Nam hội nhập gần hơn với thị trường khu vực và thế giới; phát triển KTTN tức là phát triển kinh tế của toàn dân, là cơ sở để thực hiện dân chủ về kinh tế và xã hội, cải cách hành chính.

Ngoài những góc nhìn trên, khi KTTN ở Việt Nam được thừa nhận và từng bước phát triển trở lại trong bối cảnh Việt Nam đã tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, nên Trịnh Thị Hoa Mai có nghiên cứu về quá trình chuyển biến của KTTN Việt Nam trong tiến trình Việt Nam hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới, “*Kinh tế tư nhân Việt Nam trong tiến trình hội nhập*” công bố năm 2005. Trong công trình nghiên cứu này, Trịnh Thị Hoa Mai đã luận giải về quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của khu vực tư nhân. Tác giả cho rằng, KTTN xuất hiện một cách khách quan và tự nhiên, phát triển cùng với sự phát triển của sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường; với những ưu thế vượt trội so với kinh tế nhà nước: sức sống tự phát và mãnh liệt, có khả năng lựa chọn quy mô phù hợp và tổ chức sản xuất tối ưu, với sự đa dạng về quy mô, KTTN có thể len lỏi vào những nơi mà xã hội cần, đáp ứng một cách linh hoạt nhu cầu phong phú của xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, KTTN cũng còn những hạn chế nhất định. Bởi vậy, theo tác giả

Trịnh Thị Hoa Mai, những giải pháp quan trọng nhất để phát triển KTTN là: Nhà nước cần tạo môi trường kinh doanh lành mạnh thông qua việc bổ sung, sửa đổi, cụ thể hóa cơ chế, chính sách, hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật, phát huy vai trò quản lý hiệu quả của chính quyền địa phương; tạo lập mối quan hệ hợp lý giữa Nhà nước và doanh nghiệp tư nhân, hạn chế sự can thiệp thường xuyên của Nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp tư nhân; có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân về vốn, đào tạo nguồn nhân lực, tạo mặt bằng sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp tư nhân.

1.3. Nhận xét chung và những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

Qua nghiên cứu vấn đề KTTN ở Việt Nam cho thấy, vấn đề KTTN ở Việt Nam được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu, tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau từ khi Việt Nam tiến hành đổi mới toàn diện đất nước (năm 1986), đặc biệt là từ khi có Luật công ty, Luật doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là Hiến pháp năm 1992 có hiệu lực, cho đến nay (năm 2021):

Các công trình nghiên cứu về KTTN từ góc độ kinh tế học được công bố ở trong nước và ngoài nước với những kết quả quan trọng mà khu vực KTTN ở Việt Nam đạt được kể từ khi Việt Nam đổi mới toàn diện đất nước. Bằng những lập luận của kinh tế học phát triển, các nhà nghiên cứu đã đi sâu vào luận giải về KTTN ở Việt Nam nhằm mục đích làm rõ sự tồn tại tất yếu khách quan và vị trí, vai trò của khu vực kinh tế này trong quá trình phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và phát triển đất nước Việt Nam.

Các công trình nghiên cứu về KTTN từ góc độ chủ trương, chính sách đã phân tích quá trình nhận thức của Đảng và Nhà nước Việt Nam về phát triển KTTN là phù hợp với lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn của Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Mặt khác, cũng khẳng định những đóng góp to lớn của KTTN cho quá trình chuyển đổi nền kinh tế và cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam từ khi đổi mới toàn diện đất nước.

Các công trình nghiên cứu về KTTN từ góc độ sử học chủ yếu là tiếp cận dưới góc độ của lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Các nhà nghiên cứu đã tập trung vào

phân tích bối cảnh, chủ trương, chính sách và quá trình triển khai chủ trương chính sách.

Các công trình nghiên cứu đã tiếp cận về KTTN ở Việt Nam từ sau năm 1986 đến những năm 2021 với nhiều góc độ khác nhau (kinh tế học, lịch sử Đảng, chủ trương, chính sách). Tuy nhiên, việc tiếp cận vấn đề này dưới góc độ lịch sử dân tộc vẫn còn những khoảng trống nhất định, cụ thể là:

Thứ nhất, nghiên cứu quá trình phát triển của KTTN một cách toàn diện, đặt dưới sự tác động của tất cả các nhân tố: chủ trương, chính sách và bối cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trong và ngoài nước.

Thứ hai, phân tích, luận giải về quá trình vận động, phát triển, khẳng định sự tồn tại, vai trò, vị trí của KTTN như một tất yếu lịch sử trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của Việt Nam.

Thứ ba, tiếp tục nghiên cứu để bổ sung, cập nhật và hệ thống hóa nguồn tư liệu về lịch sử phát triển của KTTN ở Việt Nam từ năm 1986 đến 2021.

Trên cơ sở đánh giá chung về tình hình nghiên cứu, luận án đã tham khảo và kế thừa một cách khoa học những công trình đi trước để tập trung làm rõ những vấn đề cơ bản sau đây:

Một là, phân tích mối quan hệ hai chiều giữa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và sự phát triển của KTTN để thấy được sự phát triển của KTTN là tất yếu khách quan, đồng thời KTTN phát triển đã có những đóng góp không nhỏ cho sự phát triển kinh tế, ổn định tình hình chính trị, xã hội của đất nước.

Hai là, rút ra những đặc điểm, vị trí, vai trò và những vấn đề đặt ra về cơ chế chính sách trong quá trình phát triển của KTTN.

Ba là, góp phần minh chứng đường lối, chủ trương và chính sách, pháp luật về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế của Đảng và Nhà nước Việt Nam cơ bản là đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan và thực tiễn phát triển của đất nước.

CHƯƠNG 2

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 1991 - 2005

2.1. Bối cảnh phát triển của kinh tế tư nhân

2.1.1. Bối cảnh quốc tế và tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam

Bối cảnh quốc tế, từ giữa thập niên 90 của thế kỷ XX, sau khi Liên Xô tan rã, các nước XHCN ở Đông Âu sụp đổ, thế giới hai cực cũng không còn, toàn cầu hóa kinh tế đã diễn ra mạnh mẽ, là xu thế khách quan, lôi cuốn các nước, bao trùm hầu hết các lĩnh vực, vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tăng sức ép cạnh tranh và tính tùy thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế.

Đối với Việt Nam, ngày 23/11/1991, Trung Quốc bình thường hóa quan hệ; năm 1992, Nhật Bản quay trở lại tăng cường Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA); từ năm 1994, Hoa Kỳ và các nước lớn cũng đã từng bước bãi bỏ lệnh cấm vận, bình thường hóa quan hệ đối với Việt Nam, và từng bước giúp Việt Nam trong công cuộc chuyển đổi nền kinh tế. Bên cạnh đó, các tổ chức kinh tế quốc tế (Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)...) cũng đã quay trở lại công nhận tư cách thành viên chính thức của Việt Nam sau thời gian dài cấm vận, đồng thời tăng cường cho Việt Nam vay những khoản vốn vay ưu đãi để phục vụ quá trình chuyển đổi nền kinh tế. Ngoài ra, trong giai đoạn này, đặc biệt từ giữa thập niên 90 của thế kỷ XX, Việt Nam cũng đã tích cực, chủ động hội nhập vào các tổ chức kinh tế, chính trị lớn trong khu vực và quốc tế như: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), nộp đơn xin gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)... Bối cảnh quốc tế này đã giúp các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là khối doanh nghiệp tư nhân không ngừng tranh thủ để mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất - nhập khẩu.

Ở trong nước, những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, trước hết là chuyển đổi nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung

bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, tiếp tục diễn ra dưới sự lãnh đạo toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam. Công cuộc đổi mới diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế gặp một số khó khăn lớn: kinh tế - xã hội vẫn chưa ra khỏi khủng hoảng và lạm phát; Mỹ và các thế lực vẫn tiếp tục cấm vận, bao vây kinh tế; các nước XHCN ở Đông Âu sụp đổ, Liên Xô tan rã, các khoản viện trợ quốc tế, thị trường xuất khẩu và nhập khẩu truyền thống của các doanh nghiệp trong nước bị thu hẹp đáng kể; nhiều chương trình hợp tác, liên doanh với khu vực các nước XHCN đã đổ vỡ hoàn toàn; các khoản viện trợ không hoàn lại và cho vay ưu đãi đột ngột bị chấm dứt. Những năm cuối thập niên 90 của thế kỷ XX, nền kinh tế nước ta lại tiếp tục hứng chịu những tác động tiêu cực từ cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế trong khu vực Châu Á (năm 1997).

Sang nửa đầu thập niên thứ nhất của thế kỷ XXI, trình độ khoa học, công nghệ, năng suất lao động vẫn chưa được cải thiện nhiều; giá thành nhiều sản phẩm được sản xuất ra ở trong nước vẫn còn cao so với khu vực và thế giới. Quá trình sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước, nhất là quá trình cổ phần hóa, còn nhiều vướng mắc chậm được giải quyết. Chất lượng nguồn nhân lực thấp, lao động chưa qua đào tạo vẫn là phổ biến, lao động nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ cao. Hoạt động kinh tế đối ngoại còn hạn chế. Nhiều doanh nghiệp chưa đủ sức vượt qua những khó khăn về cạnh tranh và thị trường. Việc hoạch định và thực hiện các chủ trương, chính sách thúc đẩy phát triển và vận hành hệ thống thị trường chưa đồng bộ; một số nguyên tắc của thị trường bị vi phạm; tư duy bao cấp chưa được khắc phục triệt để. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới luôn hiện hữu.

Bên cạnh khó khăn, kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1991 – 2005, cũng có những thuận lợi cơ bản: đường lối đổi mới được triển khai và bước đầu đã phát huy tác dụng tích cực; kinh nghiệm tổ chức, quản lý và điều hành nền kinh tế hàng hoá vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN từng bước được tích lũy; các đơn vị kinh tế cơ sở sau một thời gian “chao đảo” khi chuyển sang cơ chế thị trường đã dần dần thích nghi được với cơ chế quản

lý mới; quá trình mở cửa và hội nhập với bên ngoài cũng thu được những kết quả bước đầu đáng phấn khởi. Tất cả những điều đó đã tạo nên sức mạnh vật chất và tinh thần, kinh nghiệm và lòng tin để các nhà lãnh đạo Việt Nam tiếp tục sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước, mà trước hết là chuyển đổi nền kinh tế. Chính bối cảnh trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho KTTN trong nước tiếp tục phát triển sau 5 năm đầu của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước.

Mặt khác, sau 10 năm đổi mới toàn diện đất nước (từ năm 1986 đến giữa thập niên 90 của thế kỷ XX), “nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội, nhưng một số mặt còn chưa vững chắc. Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hoá đã cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), tr. 329). Sang nửa đầu thập niên thứ nhất của thế kỷ XXI, tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân trong 5 năm 2001 - 2005 là 7,51% (Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), tr. 614). Tổng vốn đầu tư vào nền kinh tế tăng nhanh đã làm gia tăng đáng kể năng lực sản xuất kinh doanh, tạo nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh, cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền kinh tế được tăng cường. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các thành phần kinh tế đều phát triển. Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN bước đầu được xây dựng. Thị trường hàng hóa phát triển tương đối nhanh; một số loại thị trường mới đã được hình thành.

Về mặt chính trị - xã hội, việc bước đầu chuyển đổi thành công nền kinh tế đã góp phần giúp Việt Nam giải quyết tốt vấn đề lao động và việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, giảm tỷ lệ hộ nghèo, những nhu cầu thiết yếu của nhân dân về ăn, ở, mặc, chăm sóc sức khỏe, học tập, đi lại, giải trí... được đáp ứng tốt hơn. Những thành tựu này đã giúp cho tình hình chính trị - xã hội trong nước ngày càng thêm ổn định, tạo thế mạnh để Việt Nam tiếp tục thu hút nguồn vốn FDI để chuyển đổi nền kinh tế, đồng thời là cơ sở và động lực thực tế để khu vực KTTN tiếp tục phát triển.

Tóm lại, trong những năm 90 của thế kỷ XX và nửa đầu thập niên thứ nhất của thế kỷ XXI, với công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, trước hết là chuyển đổi nền

kinh tế từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, cùng với quá trình tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đã bước đầu thu được những thành tựu cơ bản và có ý nghĩa nhiều mặt về kinh tế, xã hội đối với Việt Nam, trước tiên đã giúp đất nước nhanh chóng ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội. Tuy vậy, trong giai đoạn này cũng bộc lộ không ít những mặt còn hạn chế và yếu kém. Tình hình kinh tế, xã hội nêu trên đã có những tác động nhất định đến sự phát triển của khu vực KTTN ở Việt Nam trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi nền kinh tế.

2.1.2. Chủ trương, chính sách phát triển kinh tế tư nhân

Là bộ phận cấu thành quan trọng không thể thiếu của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, sự phát triển của KTTN ở Việt Nam cũng chịu tác động mạnh mẽ từ những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Với quá trình đổi mới tư duy, từng bước phát triển khu vực KTTN trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần bằng việc ban hành một loạt những chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, tạo điều kiện cho khu vực KTTN phát triển. Từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI (12/1986), KTTN ở Việt Nam đã không còn bị xóa bỏ, cấm cản mà dần được tự do sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN. Những nhân tố này đã góp phần giúp khu vực KTTN ở Việt Nam từng bước đạt được những thành tựu nhất định.

Mặc dù có chủ trương, đường lối đổi mới toàn diện từ Đại hội Đảng lần thứ VI, nhưng KTTN với nòng cốt là kinh tế tư bản tư nhân (doanh nghiệp tư nhân) chỉ thực sự được thừa nhận và tham gia vào nền kinh tế Việt Nam sau khi Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân chính thức được Quốc hội Việt Nam thông qua vào tháng 12 năm 1990 (có hiệu lực từ 15/4/1991). Những văn bản pháp luật này đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho các loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN quy mô lớn được thành lập và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là những văn bản pháp luật quan trọng đầu tiên chính thức thừa nhận sự tồn tại khách quan của bộ phận quan trọng nhất của khu vực KTTN trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

Điều 3, Luật doanh nghiệp tư nhân, có ghi: “Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của doanh nghiệp tư nhân, thừa nhận sự bình đẳng trước pháp luật của doanh nghiệp tư nhân với các doanh nghiệp khác và tính sinh lợi hợp pháp của kinh doanh. Trong khuôn khổ pháp luật, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tự do kinh doanh và chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh” (Điều 3, Luật doanh nghiệp tư nhân năm 1990).

Đại hội Đảng lần thứ VII (6/1991) và Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (năm 1991) khẳng định, phát triển kinh tế nhiều thành phần là cần thiết để giải phóng và phát huy mọi tiềm năng sản xuất, đồng thời đánh giá khách quan, đúng đắn lực lượng KTTN: “Kinh tế cá thể còn phạm vi tương đối lớn, từng bước đi vào con đường làm ăn hợp tác trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ và cùng có lợi. Tư bản tư nhân được kinh doanh trong những ngành có lợi cho quốc kế dân sinh do pháp luật quy định. Phát triển kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức. Kinh tế gia đình được khuyến khích phát triển mạnh” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), tr. 230). Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 của Đại hội VII, nhấn mạnh: “Kinh tế tư bản tư nhân được phát triển không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), tr. 249).

Những văn bản trên đây có thể được coi là một sự đổi mới cả về quan điểm, đường lối, chính sách và cơ sở pháp lý giúp khu vực KTTN ở Việt Nam ngày càng được nhận thức và đánh giá rõ hơn về sự tồn tại tất yếu cũng như vị trí, vai trò của nó trong nền kinh tế quốc dân.

Văn kiện Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (1/1994) đánh giá: “Kinh tế cá thể, tiểu chủ... là bộ phận đông đảo và có tiềm năng to lớn, có vị trí quan trọng lâu dài... Kinh tế tư bản tư nhân trong và ngoài nước đang ngày càng phát triển và có những đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhà nước tiếp tục khuyến khích kinh tế tư bản tư nhân phát triển trong những ngành và lĩnh vực mà pháp luật không cấm, bảo hộ quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp của các ngành kinh doanh tư nhân” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), tr. 301 - 302), đồng

thời khi chủ trương phát triển KTTN cũng lưu ý cần phải “ngăn chặn những việc làm phi pháp” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), tr. 302) của khu vực kinh tế này.

Một trong những cơ sở pháp lý quan trọng và có hiệu lực cao nhất bảo đảm cho sự phát triển lâu dài và bình đẳng đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi nền kinh tế là Hiến pháp năm 1992. Hiến pháp xác định: “Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” (Điều 15, Hiến pháp năm 1992), ghi nhận sự tồn tại của thành phần “kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân” (Điều 6, Hiến pháp năm 1992), mọi công dân có quyền tự do kinh doanh cũng như được sự bảo hộ của Nhà nước đối với “vốn tài sản hợp pháp” (Điều 22, Hiến pháp năm 1992). Hiến pháp thừa nhận sự tồn tại khách quan của nhiều hình thức sở hữu, bảo hộ vốn và tài sản hợp pháp của người kinh doanh (Điều 15, 22, 23, Hiến pháp năm 1992). Lần đầu tiên kể từ sau năm 1954, sở hữu tư nhân đã được Hiến pháp thừa nhận và coi là một trong ba chế độ sở hữu chủ yếu trong nền kinh tế (sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân). Có thể nói, Hiến pháp năm 1992 đã đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển ổn định, lâu dài của KTTN ở Việt Nam.

Sau khi Hiến pháp 1992 có hiệu lực, Nhà nước đã có những luật và văn bản dưới luật để khuyến khích phát triển KTTN: Luật khuyến khích đầu tư trong nước (6/1994), tạo điều kiện thuận lợi và ưu đãi cho đầu tư thuộc tất cả các thành phần kinh tế, trong đó có KTTN; Nghị định số 29/CP của Chính phủ, ngày 12/5/1995, quy định đối tượng khuyến khích đầu tư là các thành phần kinh tế, bao gồm cả KTTN; Bộ Luật dân sự năm 1995 đưa ra những quy định cụ thể, tạo khung khổ pháp lý cơ bản cho KTTN phát triển.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII (6/1996) khẳng định vai trò của KTTN: “Kinh tế cá thể, tiểu chủ có vị trí quan trọng, lâu dài; ... Kinh tế tư bản tư nhân có khả năng góp phần xây dựng đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), tr. 347), tuy nhiên, đòi hỏi Nhà nước vừa phải khuyến khích phát triển, vừa phải tăng cường quản lý, hướng dẫn làm ăn hợp pháp.

Chính sách đối với KTTN được tập trung đề xuất tại Hội nghị Trung ương bốn khóa VIII (12/1997): “Tiếp tục cụ thể hóa chủ trương nhất quán xây dựng nền kinh

tế nhiều thành phần” bằng cách “hoàn thiện môi trường kinh doanh theo pháp luật... Tạo điều kiện cần thiết cho các doanh nghiệp và nhân dân đầu tư phát triển” và “phát triển các hình thức hợp tác, liên kết giữa các thành phần kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam (1998.b), tr. 72, tr. 73, tr. 74). Đến đây, KTTN đã được coi là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân theo định hướng XHCN.

Hội nghị Trung ương sáu (lần 1) khóa VIII (10/1998) nhấn mạnh các chính sách đối với KTTN: “giải phóng và phát huy mọi lực lượng, mọi tiềm năng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho mọi người, mọi gia đình, mọi doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả”, “tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những lĩnh vực mà pháp luật không cấm, khắc phục sự giám sát của khu vực kinh tế này”(Đảng Cộng sản Việt Nam (1998.b), tr. 43, tr. 56).

Từ quan điểm và đường lối của Đảng đối với KTTN, Nhà nước đã có những đổi mới về cơ chế, chính sách để phát triển KTTN, tập trung nhất là việc ban hành Luật doanh nghiệp năm 1999 (hiệu lực thi hành từ ngày 01/1/2000) thay cho Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân năm 1991. Thêm vào đó, sự ra đời Nghị định 02/2000/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 03/2/2000, về việc hướng dẫn thi hành Luật doanh nghiệp; Quyết định số 1253/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 19/12/1999, về bãi bỏ các giấy phép trái với quy định của Luật doanh nghiệp, đã tạo điều kiện thông thoáng hơn, tạo nguồn động lực mới cho các thành phần kinh tế phát triển, trong đó có kinh tế tư bản tư nhân. Sự ra đời của Luật doanh nghiệp năm 2000 đã đánh dấu một mốc mới, là bước ngoặt tiếp tục thúc đẩy KTTN phát triển mạnh mẽ hơn.

Đại hội Đảng lần thứ IX (4/2001) khẳng định: “Thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh”, “Kinh tế cá thể, tiểu chủ... có vị trí quan trọng lâu dài... Khuyến khích phát triển kinh tế tư bản tư nhân rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm”. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010,

nhấn mạnh: “Đổi mới và hoàn thiện khung pháp lý, tháo gỡ mọi trở ngại về cơ chế, chính sách và thủ tục hành chính để huy động tối đa mọi nguồn lực, tạo sức bật mới cho phát triển sản xuất, kinh doanh của mọi thành phần kinh tế với các hình thức sở hữu khác nhau” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), tr. 464 - 465, tr. 466, tr. 520).

Hội nghị Trung ương năm khóa IX (3/2002) tiếp tục cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội IX, chỉ ra những giải pháp cụ thể để phát triển KTTN trong tình hình mới. Hội nghị đã phát triển thêm bước nữa quan điểm thực hiện nền kinh tế nhiều thành phần, đồng thời đánh giá cao vai trò của KTTN: “kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2002.b), tr. 26 - 27). Ngoài ra, Nghị quyết khẳng định tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển KTTN.

Trong giai đoạn này, Quốc hội Việt Nam cũng đã thông qua và sửa đổi một số luật có liên quan đến phát triển khu vực KTTN: Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 (sửa đổi, bổ sung năm 2003), Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2003, Luật khuyến khích đầu tư trong nước năm 1994 (sửa đổi năm 1998, 2002), Luật doanh nghiệp năm 2000 (sửa đổi năm 2005)...

Ngoài ra, còn có Nghị định số 90/2001/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 23/11/2001, về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa là một bước đột phá quan trọng trong phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nghị định 90 cũng quy định thành lập các cơ quan tư vấn và điều phối hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ là Hội đồng khuyến khích doanh nghiệp vừa và nhỏ của Chính phủ và Cục phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, xây dựng Quỹ bảo lãnh tín dụng, xây dựng các khu công nghiệp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thực hiện hỗ trợ cung cấp thông tin, đào tạo xúc tiến xuất khẩu. Quyết định số 94/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 17/7/2002, về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương năm khóa IX, yêu cầu các

Bộ, ngành, chính quyền địa phương cần chủ động triển khai các công việc cụ thể để hỗ trợ cho KTTN phát triển. Đây là những hành động tiếp tục khẳng định chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm khai thác các nguồn lực quan trọng, không ngừng thúc đẩy phát triển KTTN.

Tóm lại, trong giai đoạn lịch sử này, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đã có những tác động không nhỏ tới sự chuyển biến của khu vực KTTN, đó là: tạo nên “làn sóng” thành lập mới doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước; đóng góp ngày càng nhiều vào tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội và ngân sách nhà nước; huy động được nguồn vốn lớn vào quá trình sản xuất kinh doanh; giải quyết vấn đề lao động và việc làm; góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội trong thời gian đầu của quá trình chuyển đổi nền kinh tế; trên cơ sở đó giúp Việt Nam đạt được những thành tựu quan trọng bước đầu trong đổi mới toàn diện đất nước, đó là nhanh chóng đưa đất nước ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội và từng bước ra khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển để dần chuyển sang nhóm các nước đang phát triển có thu nhập trung bình.

2.1.3. Kinh tế tư nhân ở Việt Nam sau 5 năm đầu đổi mới (1986 - 1991)

Tại Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (12/1986), Đảng chủ trương đổi mới toàn diện đất nước. Đối với đổi mới kinh tế, Đảng chủ trương chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Trên cơ sở đó, từng bước nhận thức lại KTTN trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và tạo điều kiện để KTTN phát triển. Đối với KTTN, trên tinh thần đổi mới toàn diện, Đại hội VI của Đảng khẳng định, cho phép KTTN tồn tại trong thời kỳ quá độ lên CNXH, từ đó, KTTN có cơ hội tái lập, phục hồi để chuẩn bị cho sự phát triển sau này. Về mặt chính trị, Đại hội VI coi KTTN là một hướng phát triển chiến lược, bộ phận hợp thành của kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo cùng với kinh tế tập thể, từng bước đóng vai trò nền tảng. Đây là bước “mở” ban đầu, từ chỗ mở về tư duy, rồi mở dần về cơ chế để KTTN tồn tại và phát triển, song ở những năm đầu của quá trình chuyển đổi nền kinh tế, chính sách đối với KTTN chưa thực sự rõ nét. Bởi về mặt pháp lý, Hiến pháp năm 1980 chưa thừa

nhận vai trò của KTTN và do chưa có Hiệp pháp mới, nên ở giai đoạn này, KTTN mới chỉ được phép tồn tại và ghi nhận bởi những đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước.

Tuy vậy, trong giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới, trên mặt trận kinh tế đã xuất hiện những tư duy kinh tế mới, kế hoạch hóa không còn được xem là hình thức duy nhất để phát triển kinh tế. Bộ Chính trị đã khẳng định sự cần thiết phải kết hợp kế hoạch với thị trường, kết hợp thị trường có kế hoạch với thị trường không có kế hoạch. Đảng chủ trương phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, cho phép các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển, trong đó thừa nhận sự tồn tại tất yếu của KTTN – điều này đã làm nên diện mạo mới của nền kinh tế, dù rằng Việt Nam vẫn chưa thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, song, tư duy kinh tế mới này đã “cởi trói” cho các thành phần kinh tế, đặc biệt là KTTN, phát triển.

Với chủ trương đổi mới toàn diện của Đảng và Nhà nước Việt Nam, sau năm 1986, KTTN đã không còn bị “cấm cản”, mà dần được tự do sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Khu vực kinh tế này nhanh chóng được tổ chức dưới nhiều hình thức doanh nghiệp tư nhân, công ty tư nhân và hộ kinh doanh cá thể. Tuy nhiên, KTTN ở Việt Nam trước năm 1991, về cơ bản mới chỉ bước đầu được phục hồi và có sự phát triển trở lại, vì vậy, trong năm năm đầu đổi mới, KTTN chỉ tập trung đầu tư vào một số ngành không mạnh lắm, đa phần với quy mô nhỏ và thu hồi vốn nhanh.

Từ năm 1985 đến năm 1990, số cơ sở sản xuất ngoài nhà nước đã có sự tăng trưởng nhanh so với giai đoạn trước. Nếu như năm 1985 chỉ có 33.733 cơ sở sản xuất ngoài nhà nước thì đến năm 1988 con số đã tăng gấp hơn 10 lần, với 350.909 cơ sở, năm 1989 là 356.522 cơ sở và năm 1990 là 390.786 cơ sở sản xuất ngoài nhà nước; trong đó, số cơ sở sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm chiếm số lượng nhiều nhất với 94.866 cơ sở, ngành điện năng có số lượng ít nhất với 94 cơ sở (Tổng cục Thống kê (1992), tr. 63).

Tỷ trọng khu vực kinh tế ngoài nhà nước so với khu vực kinh tế nhà nước trong tổng sản phẩm xã hội có những thay đổi theo xu hướng tăng, cao nhất là năm 1988. Năm 1985, tỷ trọng trong tổng sản phẩm xã hội của khu vực kinh tế nhà nước

chiếm 37%, khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 63%; năm 1988, tỷ trọng trong tổng sản phẩm xã hội của khu vực kinh tế nhà nước chiếm 30,5%, khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 69,5%; năm 1989, tỷ trọng trong tổng sản phẩm xã hội của khu vực kinh tế nhà nước chiếm 34,5%, khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 65,5%; năm 1990, tỷ trọng trong tổng sản phẩm xã hội của khu vực kinh tế nhà nước chiếm 36,3%, khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 63,7% (Tổng cục Thống kê (1992), tr. 23).

Tỷ lệ lao động và việc làm thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước cũng có xu hướng tăng: năm 1986 chiếm 85,3% tổng lao động toàn xã hội; năm 1989 là 85,8%. Trong đó, số lao động công nghiệp của tư nhân, cá thể tăng tương đối nhanh, cụ thể: năm 1985 là 640 nghìn người; năm 1988 là 923,3 nghìn người; năm 1989 là 963 nghìn người; năm 1990 là 1.049 nghìn người, gấp gần 2 lần so với trước đổi mới (Tổng cục Thống kê (1992), tr. 66). Tỷ trọng đóng góp vào ngân sách Nhà nước từ khu vực KTTN cũng có xu hướng tăng: năm 1987 chiếm 17,7%; năm 1988 chiếm 21,4% và năm 1989 chiếm 22% (Hà Huy Thành (cb) (2002), tr. 97 - 98).

Chỉ số phát triển tổng sản phẩm xã hội của khu vực kinh tế ngoài nhà nước cũng có xu hướng tăng trưởng đáng kể từ năm 1986 đến năm 1990. Năm 1986 là 105,4%; năm 1987 là 110,1%; năm 1988 là 117,8%; năm 1989 là 119,6% và năm 1990 là 121,5%. Chỉ số phát triển thu nhập quốc dân của khu vực kinh tế ngoài nhà nước cũng có xu hướng tăng: năm 1986 là 103,7%; năm 1987 là 103,5%; năm 1988 là 110,4%; năm 1989 là 110,7% và năm 1990 là 112,1% (Tổng cục Thống kê (1992), tr. 18, tr. 20).

Do vấn đề tâm lý nên trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi nền kinh tế, lĩnh vực sản xuất kinh doanh đòi hỏi ít vốn, quay vòng vốn nhanh và thu lợi nhuận cao đã được các nhà kinh doanh tập trung đầu tư. Số người kinh doanh thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ tư nhân tăng theo từng năm: năm 1985 là 636.800 người; năm 1988 là 717.700 người; năm 1989 là 792.700 người; năm 1990 là 835.800 người, gấp hơn 1,3 lần so với năm 1985 (Tổng cục Thống kê (1992), tr. 209).

Ngoài ra, do số tư thương tăng lên nên tổng mức bán lẻ hàng hóa tư nhân cũng có xu hướng tăng. Năm 1986 là 138,2 tỷ đồng; năm 1990 là 12.723,3 tỷ đồng, gấp hơn 92 lần so với năm 1986. Cơ cấu tỷ trọng thương nghiệp trong tổng giá trị thương nghiệp xã hội cũng có xu hướng tăng: năm 1986 mới chiếm 41,4%; năm 1989 chiếm 60,8%; và năm 1990 chiếm 69,9%, tăng 28,2 điểm % so với năm 1986 (Tổng cục Thống kê (1992), tr. 116).

Những số liệu trên cho thấy, trong những năm đầu của quá trình chuyển đổi nền kinh tế, sau khi Đảng và Nhà nước Việt Nam nhận thức lại vai trò của khu vực KTTN trong phát triển kinh tế, KTTN đã nhanh chóng được tổ chức sản xuất, kinh doanh, các cơ sở sản xuất, kinh doanh của tư bản tư nhân nhanh chóng được tái lập. Trừ một số ngành, nghề được coi là khu vực cấm, chỉ có Nhà nước mới có quyền kinh doanh, những ngành, nghề còn lại không hạn chế nhà tư bản đầu tư phát triển. Như vậy, thái độ của Nhà nước đối với các nhà tư sản đã rõ ràng và nhất quán: họ được quyền kinh doanh trong giới hạn luật pháp cho phép, được thừa nhận về mặt pháp lý và thực tế. Đương nhiên, nhà tư sản phải làm ăn chính đáng, nghiêm chỉnh chấp hành các luật lệ và chính sách của Nhà nước, tích cực góp sức mình vào việc phát triển nền kinh tế hàng hóa XHCN, tạo thêm công ăn việc làm, ngày càng đóng góp nhiều hơn cho Nhà nước và cải thiện đời sống của người lao động trong các xí nghiệp, góp phần ổn định tình hình xã hội.

Sau 5 năm đổi mới, đã đánh dấu những chuyển biến quan trọng và tích cực trong đời sống kinh tế - xã hội của Việt Nam. Nền kinh tế bắt đầu chuyển mình trên con đường đổi mới quản lý kinh tế, nhất là quản lý kinh tế vĩ mô, một cách toàn diện, sâu sắc. Đây là thời điểm có tính bước ngoặt trong quá trình vươn lên của Việt Nam, chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang cơ chế kinh tế hạch toán kinh doanh, các quan hệ thị trường được vận dụng đúng đắn theo quan điểm phát triển có kế hoạch nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đi lên CNXH, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của khu vực KTTN vào thành công bước đầu này.

Mục tiêu của công cuộc đổi mới quản lý kinh tế là không ngừng nâng cao đời sống vật chất – tinh thần của nhân dân, xây dựng một nước Việt Nam độc lập, tự do, hạnh phúc, một nước Việt Nam XHCN dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng,

văn minh, có quan hệ hòa bình và hữu nghị với tất cả các nước trong khu vực và trên thế giới.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (12/1986) đã đánh dấu một bước phát triển mới đối với tư duy lý luận về kinh tế, về các chính sách kinh tế - xã hội, trong quá trình đổi mới đầy khó khăn và phức tạp. Từ năm 1986 đến năm 1990, nhiều chính sách kinh tế của Nhà nước đã đi vào thực tiễn cuộc sống, được các tầng lớp nhân dân đồng tình, nền kinh tế bắt đầu chuyển mình theo hướng đáng phấn khởi. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn trong đời sống kinh tế - xã hội phải cấp bách giải quyết. Những cơ hội và những thách thức của những năm 90 thế kỷ XX sôi động đòi hỏi các cơ quan quản lý Nhà nước ở Việt Nam phải tiếp tục tìm tòi, nghiên cứu, sáng tạo, tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, hoàn thiện các chính sách, đặc biệt là những chính sách phát triển đối với khu vực KTTN, để tiếp tục phát triển đất nước.

Như vậy, giai đoạn 1986 – 1990, KTTN ở Việt Nam mới được tái lập, dù chưa thực sự phát triển mạnh nhưng đã đạt được một số thành tựu nhất định: tăng về số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh, giải quyết được nhiều việc làm cho người lao động, đóng góp vào ngân sách nhà nước... Bên cạnh đó, KTTN cũng còn những hạn chế: số lượng các hộ sản xuất, kinh doanh tư nhân còn ít, lao động trong mỗi hộ kinh doanh chưa nhiều, vốn góp còn hạn chế...

Tóm lại, có thể nói, dù còn ít, xong những khai phá diễn ra trong từng lĩnh vực, ở từng địa phương, qua từng đường lối, chủ trương của Đảng và từng chính sách, pháp luật của Nhà nước trong 5 năm đầu (1986 – 1990) chuyển đổi nền kinh tế là “những ngọn gió lành” xua bớt những bức bối trong môi trường kinh doanh, làm lung lay dần những “hàng rào” cứng nhắc của tư duy và cơ chế kinh tế cũ, tạo không gian “dễ thở” hơn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước, để rồi những thành công trong các doanh nghiệp và trong một số lĩnh vực đến lượt nó lại trở thành động lực thúc đẩy sự thay đổi trong những chặng tiếp theo của quá trình chuyển đổi nền kinh tế ở Việt Nam.

2.2. Những chuyển biến của kinh tế tư nhân trong giai đoạn 1991 - 2005

2.2.1. Chuyển biến bước đầu của kinh tế tư nhân trong những năm 1991 - 2000

2.2.1.1. Kinh tế tư nhân trong quá trình vận hành cơ chế mới

Thực hiện chủ trương, đường lối phát triển KTTN của Đảng, trong giai đoạn 1991 – 2000, Nhà nước đã có những chính sách để từng bước khuyến khích khu vực KTTN phát triển. Cụ thể:

Chính sách đầu tư: năm 1987, Quốc hội ban hành Luật đầu tư nước ngoài (sửa đổi năm 2000) và năm 1994 ban hành Luật khuyến khích đầu tư nước ngoài (sửa đổi năm 2002). Đồng thời Chính phủ ban hành Nghị định 29/CP ngày 12/5/1995, quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Nghị định 07/1998/NĐ-CP ngày 15/1/1998, quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư trong nước (sửa đổi). Chính sách đầu tư đã bước đầu góp phần tạo môi trường đầu tư thông thoáng cho KTTN phát triển.

Chính sách thuế: trong giai đoạn này, Nhà nước ban hành nhiều sắc thuế và nhiều lần điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với sự thay đổi của nền kinh tế. Các sắc thuế có liên quan tới KTTN: thuế giá trị gia tăng (VAT); thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế nhà đất; thuế chuyển quyền sử dụng đất; thuế tài nguyên; thuế xuất nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế môn bài; thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao. Những chính sách thuế này có nhiều mặt tích cực, hỗ trợ cho các cơ sở kinh tế, trong đó có KTTN phát triển sản xuất, kinh doanh.

Chính sách đất đai: Nhà nước tạo điều kiện bước đầu cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh tư nhân trong việc tạo lập mặt bằng và xây dựng các công trình phục vụ sản xuất, kinh doanh. *Chính sách vốn, tín dụng* có nhiều đổi mới rất cơ bản, góp phần tạo môi trường và điều kiện thuận lợi hơn cho khu vực KTTN trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Chính sách thương mại: Quốc hội thông qua Luật thương mại (tháng 4/1997), tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động thương mại của các doanh nghiệp nói chung, trong đó có khu vực KTTN. Chính sách xuất nhập khẩu đã có nhiều thay đổi thuận lợi hơn đối với khu vực KTTN. Chính sách thương mại được đổi mới trên các mặt: tự

do hoá thương mại, đổi mới chính sách xuất nhập khẩu, đổi mới hệ thống thuế quan, giảm bớt các quy định về hạn ngạch, hạn chế và cấm đoán. Chính sách thương mại này có tác động mạnh mẽ tới KTTN, góp phần tạo môi trường thuận lợi và khuyến khích hoạt động thương mại của KTTN. Việc đổi mới chính sách thương mại đã thúc đẩy thương mại phát triển, bước đầu tạo điều kiện cho khu vực KTTN tham gia vào hoạt động thương mại thuận lợi hơn.

Chính sách lao động và đào tạo nguồn nhân lực góp phần tạo ra một thị trường cung cấp và sử dụng lao động có số lượng và chất lượng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và tạo việc làm cho người lao động. Từ khi chuyển sang cơ chế thị trường, chính sách lao động đã có bước chuyển cơ bản, chuyển từ chế độ lao động theo biên chế Nhà nước sang hợp đồng lao động dựa trên cung, cầu của thị trường. Nhà nước tạo lập khuôn khổ pháp lý cho việc sử dụng lao động nhằm bảo đảm quyền lợi cho người lao động, quy định trách nhiệm và nghĩa vụ của người sử dụng lao động.

Chính sách khoa học – công nghệ: Nhà nước có nhiều nỗ lực trong việc đổi mới chính sách khoa học – công nghệ; tạo lập môi trường pháp lý tạo điều kiện cho doanh nghiệp yên tâm đầu tư, đổi mới công nghệ, thành lập và khuyến khích thành lập các tổ chức hỗ trợ công nghệ; đồng thời, Nhà nước triển khai nghiên cứu các chương trình khoa học – công nghệ. Nhờ đó, bước đầu tạo ra môi trường cho các chủ thể kinh doanh, trong đó có khu vực KTTN, tiếp cận với công nghệ, đầu tư phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, tiếp thu công nghệ mới.

Cùng với những chính sách điều hành, các chương trình phát triển kinh tế, chính sách khuyến khích của Nhà nước trong giai đoạn này là sự tồn tại và phát triển năng động của bộ phận KTTN trong thời kỳ trước đến giai đoạn này có thêm nhiều cơ hội (chính sách) để phát triển; nhu cầu thị trường trong nước và nhu cầu làm ăn với nước ngoài ngày càng được mở rộng; sự yếu kém của kinh tế nhà nước cùng với nhu cầu phát triển của KTTN. Tất cả những yếu tố này đã tạo điều kiện và cơ sở vững chắc để khu vực KTTN phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi nền kinh tế.

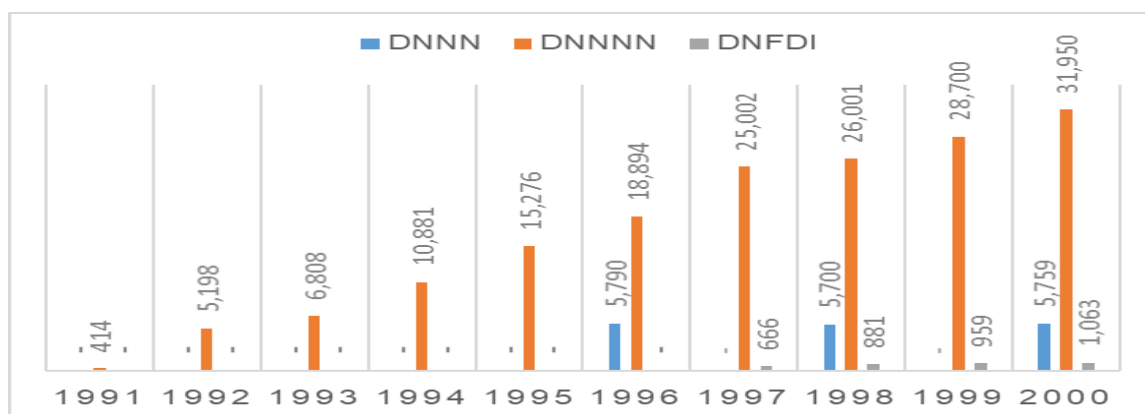
2.2.1.2. Thành tựu bước đầu của kinh tế tư nhân (1991 - 2000)

Từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI (12/1986), nhất là từ khi Luật doanh nghiệp tư nhân và Luật công ty chính thức có hiệu lực (15/4/1991), Hiến pháp năm 1992 được ban hành, cùng nhiều Chỉ thị, Nghị quyết, chính sách khuyến khích khác của Đảng và Nhà nước Việt Nam, khu vực KTTN đã có bước ngoặt trong sự hồi sinh và phát triển.

Trước hết là sự phát triển vượt bậc về số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Nếu như năm 1991 số lượng các doanh nghiệp ngoài nhà nước mới chỉ là 414 doanh nghiệp; năm 1992 đã tăng lên 5.198 doanh nghiệp, tăng 1.155% so với năm 1991; năm 2000 là 31.950 doanh nghiệp, gấp hơn 77 lần so với năm 1991 (Biểu đồ 2.1). Bình quân mỗi năm số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 16.912 doanh nghiệp; trong đó, năm 1992 có tốc độ tăng trưởng đạt tỷ lệ cao nhất với 1.155%. Đây là con số tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước hết sức ấn tượng của một nền kinh tế trong giai đoạn đầu chuyển đổi, đồng thời thể hiện sự phát triển đúng quy luật của KTTN.

Biểu đồ 2.1. Số lượng doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 1991 - 2000

Đơn vị: doanh nghiệp



Nguồn: Hà Huy Thành (chủ biên) (2002), tr. 97, tr. 99 và Tổng cục Thống kê (2010.a), tr. 40.

Ngoài tốc độ tăng trưởng nhanh về số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong giai đoạn này, khi so sánh số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước với doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước và doanh nghiệp

khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong giai đoạn 1991 – 2000 ta cũng dễ dàng nhận thấy doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có sự tăng trưởng nhanh nhất, riêng năm 2000, số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có sự áp đảo hoàn toàn; trong đó, doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước được tổ chức, sắp xếp lại cho phù hợp với yêu cầu khi đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường nên đã có xu hướng giảm dần về số lượng, trong khi doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có sự tăng trưởng hạn chế do phải đến giữa thập niên 90 của thế kỷ XX các nước lớn, các tổ chức kinh tế quốc tế mới bãi bỏ cấm vận và bình thường hóa quan hệ với Việt Nam (Biểu đồ 2.1). Trong giai đoạn 1997 – 2000, bình quân số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 89%, trong khi doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước chiếm 8% và doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ khiêm tốn với 3% số doanh nghiệp của cả nước.

Thứ hai, số lượng lao động trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong giai đoạn này cũng có xu hướng tăng khá nhanh. Nếu như năm 1991 số lượng lao động của khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 26.998,9 nghìn người; năm 1995 đã tăng lên 29.977,5 nghìn người; năm 2000 tăng lên tới 32.717,1 nghìn người. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn này, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã giải quyết được 30.181,1 nghìn việc làm, tức là gấp gần 10 lần so với số việc làm được giải quyết bởi khu vực kinh tế nhà nước là 3.263,2 nghìn việc làm (Bảng 2.1). Đây là một thành tựu rất quan trọng minh chứng cho khu vực kinh tế tư nhân góp phần ổn định tình hình kinh tế, xã hội của đất nước trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi nền kinh tế của Việt Nam.

Bảng 2.1. Số lao động phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 1991 - 2000

Đơn vị: nghìn người

Năm	Tổng	KTNN	KTNNN
1991	30.134,6	3.135,7	26.998,9
1992	30.856,3	2.975,2	27.881,1
1993	31.579,4	2.960,4	28.619,0
1994	32.303,4	2.928,3	29.375,1

Năm	Tổng	KTNN	KTNNN
1995	33.030,6	3.053,1	29.977,5
1996	33.760,8	3.137,7	30.623,1
1997	34.493,3	3.266,9	31.226,4
1998	35.232,9	3.383,0	31.849,9
1999	35.975,8	3.433,2	32.542,6
2000	37.075,3	4.358,2	32.717,1

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê

Thứ ba, kể từ khi Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân có hiệu lực (15/4/1991), đóng góp của khu vực kinh tế ngoài nhà nước vào tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GDP) cũng có xu hướng tăng. Nếu như năm 1991 đóng góp vào GDP của khu vực kinh tế ngoài nhà nước chỉ mới là 52.871 tỷ đồng; năm 1995 đã tăng lên 122.487 tỷ đồng; năm 2000 đã tăng lên tới 212.879 tỷ đồng, tăng gấp 4 lần so với năm 1991. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn này, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã đóng góp vào GDP của cả nước là 132.095 tỷ đồng trong khi khu vực kinh tế nhà nước chỉ đóng góp được 98.401 tỷ đồng (Bảng 2.2).

**Bảng 2.2. Đóng góp vào GDP theo giá thực của các loại hình kinh tế
giai đoạn 1991 - 2000**

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	KTNN	KTNNN	KTFDI
1991	23.836	52.871	-
1992	37.903	72.629	-
1993	53.592	86.666	-
1994	71.623	95.470	11.441
1995	91.977	122.487	14.428
1996	108.634	143.296	20.106
1997	126.970	158.203	28.450
1998	144.406	180.396	36.214
1999	154.927	196.057	48.958
2000	170.141	212.879	63.524

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê

Thứ tư, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong giai đoạn 1991 – 2000 cũng có xu hướng tăng trưởng đáng kể. Nếu như năm 1991 vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực kinh tế ngoài nhà nước mới chỉ là 5.155 tỷ đồng; năm 1995 đã tăng lên 20.000 tỷ đồng; năm 2000 lên tới 34.594 tỷ đồng, tăng gần 7 lần so với năm 1991. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn này, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 20.753 tỷ đồng, cao hơn khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 18.338 tỷ đồng, nhưng vẫn còn thấp hơn so với khu vực kinh tế nhà nước là 41.148 tỷ đồng (Bảng 2.3).

Bảng 2.3. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 1991 - 2000

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Tổng số	KTNN	KTNNN	KTFDI
1991	13.471	5.115	6.430	1.926
1992	24.737	8.688	10.864	5.185
1993	42.177	18.556	13.000	10.621
1994	54.296	20.796	17.000	16.500
1995	72.447	30.447	20.000	22.000
1996	87.394	42.894	21.800	22.700
1997	108.370	53.570	24.500	30.300
1998	117.134	65.034	27.800	24.300
1999	131.171	76.958	31.542	22.671
2000	151.183	89.417	34.594	27.172

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê

Như vậy, sau khi Luật doanh nghiệp tư nhân và Luật công ty có hiệu lực (1991), Hiến pháp năm 1992 được thông qua, cùng với những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về khuyến khích phát triển KTTN, khu vực kinh tế này đã có sự chuyển biến theo hướng tăng trưởng tích cực và bước đầu đã đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần không nhỏ vào việc ổn định tình hình kinh tế, xã hội trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi nền kinh tế, đồng

thời góp phần đưa đất nước nhanh chóng ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội.

2.2.2. Quá trình vươn lên của kinh tế tư nhân trong những năm đầu thế kỷ XXI (2001 - 2005)

2.2.2.1. Chính sách đối với kinh tế tư nhân trong những năm 2001 - 2005

Trong giai đoạn này, để tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới toàn diện của Đảng, Nhà nước đã ban hành một loạt những chủ trương, chính sách, trong đó chính sách của Nhà nước có tác động nhiều nhất đến sự phát triển của khu vực KTTN là Luật doanh nghiệp năm 1999 (có hiệu lực từ 1/1/2000). Sau khi Luật doanh nghiệp năm 1999 có hiệu lực, đã có hàng loạt các văn bản hướng dẫn thi hành được bổ sung, sửa đổi: Chỉ thị 17/2002/CT-TTg về các biện pháp đẩy mạnh thi hành Luật doanh nghiệp; Chỉ thị số 08/2003/CT-TTg về nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp; Nghị định số 59/2003/NĐ-CP về bãi bỏ một số giấy phép kinh doanh; Nghị định 37/2003/NĐ-CP về xử phạt hành chính trong đăng ký kinh doanh... Ngoài ra, để cổ vũ, biểu dương, tôn vinh các doanh nghiệp, doanh nhân có thành tích xuất sắc, ngày 24/9/2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 990/QĐ-TTg về lấy ngày 13-10 hàng năm làm ngày truyền thống của doanh nhân Việt Nam, định kỳ trao các giải thưởng cho các doanh nhân và doanh nghiệp tiêu biểu nhằm tôn vinh và đề cao tinh thần trách nhiệm của doanh nhân cũng như phát động tinh thần kinh doanh, khơi dậy truyền thống đoàn kết và ý chí làm giàu trong cả dân tộc.

Ngoài Luật doanh nghiệp, trong giai đoạn này, để tiếp tục đẩy mạnh phát triển khu vực KTTN, Nhà nước đã có những điều chỉnh về chính sách, pháp luật với mục tiêu tiếp tục tạo môi trường thuận lợi, bình đẳng để tiếp tục hỗ trợ cho khu vực KTTN phát triển. Cụ thể:

Chính sách đất đai và quy hoạch: Luật đất đai sửa đổi năm 2003 đã có nhiều cải tiến lớn, nhất là việc xác định quyền sử dụng đất là loại hàng hoá đặc biệt có thể được mua bán, trao đổi trên thị trường; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP về quy định chi tiết thi hành Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP về quy định khung giá đất; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP về bồi thường, hỗ trợ và tái định

cur khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 198/2004/NĐ-CP về việc thu tiền sử dụng đất.

Chính sách thuế: trong giai đoạn này, nhiều chính sách thuế được sửa đổi, bổ sung ban hành để đáp ứng với điều kiện kinh tế - xã hội: Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được thông qua năm 1997 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2003, với mức thuế và điều kiện áp dụng đã được thống nhất, thuế thu nhập doanh nghiệp không còn phân biệt các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Ngoài ra, các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trước đây nằm rải rác trong nhiều văn bản pháp luật đã được thống nhất quy định trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Luật thuế giá trị gia tăng cũng được sửa đổi, bổ sung nhiều lần nhằm cải cách phương thức thu thuế theo hướng trực thu vào đối tượng sử dụng.

Chính sách tín dụng cho KTTN: với chính sách này, tình trạng phân biệt đối xử với KTTN trong tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng dần được xoá bỏ. Bên cạnh các hình thức cho vay truyền thống, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành cơ chế về các hình thức cấp tín dụng khác như chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá... nhằm tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức tín dụng mở rộng các kênh cấp tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa phù hợp với thông lệ quốc tế và không trái với pháp luật Việt Nam. Việc xem xét hiệu quả của các dự án có vay vốn tín dụng được đặt lên hàng đầu, việc áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay đã hoàn toàn do Tổ chức tín dụng quyết định (trừ một số dự án vay vốn theo chỉ định hoặc có bảo lãnh của Chính phủ). Ngoài các cơ chế, chính sách tín dụng chung, Ngân hàng Nhà nước cũng đã ban hành các chính sách đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong một số ngành nghề, vùng, miền đặc thù được áp dụng một số cơ chế ưu đãi của Nhà nước...

Chính sách lao động và đào tạo nguồn nhân lực: Nhà nước đã dành những khoản kinh phí cho công tác đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa: Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004 – 2008 theo Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg ngày 10/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ được triển khai tích cực ở các địa phương và các hiệp hội; Thông tư liên tịch số 65/2004/TTLT/BTC-BLĐTBXH ngày 02/7/2004 của Bộ Tài

chính và Bộ Thương binh và Xã hội hướng dẫn và quy định việc hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn.

Chính sách khoa học – công nghệ: Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao năng suất chất lượng”; tiếp tục thực hiện “Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp” theo Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg ngày 4/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ với mục tiêu nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp Việt Nam về bảo hộ sở hữu trí tuệ để các doanh nghiệp chủ động xây dựng, khai thác, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ; nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường trong nước và ngoài nước thông qua việc hỗ trợ xác lập, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp có sản phẩm chiến lược, có tiềm năng xuất khẩu. Ngoài ra, còn nhiều hoạt động khác được Nhà nước thực hiện: xúc tiến việc thiết lập thị trường công nghệ, giúp các doanh nghiệp tiếp cận với công nghệ mới; nghiên cứu các chính sách khuyến khích phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ; xây dựng quy định về thể chế đưa Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ quốc gia vào hoạt động.

Chính sách hỗ trợ về xúc tiến thương mại: Chính phủ giao cho Bộ Thương mại chủ trì thực hiện một số chương trình lớn về xúc tiến thương mại điển hình: Chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia, đây là chương trình xúc tiến thương mại nhằm phát triển xuất khẩu và nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam, tập trung cho các hàng hoá và thị trường trọng điểm; Chương trình phát triển thương hiệu quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 253/2003/QĐ-TTg ngày 25/11/2003, với mục tiêu xây dựng năng lực làm thương hiệu cho doanh nghiệp, đồng thời quảng bá thương hiệu sản phẩm của doanh nghiệp Việt Nam thông qua Biểu trưng thương hiệu quốc gia; Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng xúc tiến thương mại trong và ngoài nước, với một số chương trình: thành lập trung tâm giới thiệu sản phẩm Việt Nam tại Hoa Kỳ, Các Tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất và phê duyệt nguyên tắc dự án trung tâm hội trợ triển lãm và hội nghị quốc gia tại Hà Nội.

Chính sách hỗ trợ thông tin: nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế thông qua việc khắc phục những thiếu hụt về thông tin của doanh nghiệp, bộ, ngành, địa phương đã tích cực triển khai hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin bằng các phương tiện hiện đại, tương tác nhanh hơn, như cổng thông tin doanh nghiệp, báo in, truyền hình... tiêu biểu: Cổng thông tin doanh nghiệp Việt Nam của Cục Phát triển Doanh nghiệp – Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cung cấp những thông tin về các tổ chức và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, quy định pháp lý và lời khuyên thiết thực cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; Trang thông tin phục vụ doanh nghiệp nhỏ và vừa của Trung tâm Thông tin – Tổng Cục tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Bộ Khoa học và Công nghệ, cung cấp cho cộng đồng doanh nghiệp nhỏ và vừa những thông tin về pháp luật có liên quan đến sở hữu công nghiệp, chuyển giao công nghệ...

Ngoài sự điều chỉnh về chính sách, pháp luật của Nhà nước nhằm mục tiêu tiếp tục tạo môi trường thuận lợi, bình đẳng cho KTTN phát triển; sự phát triển nhanh chóng của đất nước trong giai đoạn đầu chuyển đổi nền kinh tế; thu nhập của người dân và nhu cầu ngày càng tăng của thị trường đã thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh trong nước. Bên cạnh đó, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã bắt đầu diễn ra sâu, rộng cùng với nhu cầu của những doanh nghiệp cung ứng, dịch vụ trung gian rất lớn của quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế quốc tế, trong khi doanh nghiệp nhà nước không đáp ứng đủ, hệ thống tư nhân đã vươn lên mạnh mẽ cả về số lượng, quy mô và trình độ sản xuất theo quy luật cung - cầu.

2.2.2.2. Những thành tựu của kinh tế tư nhân trong năm năm (2001 - 2005)

Trong năm năm đầu thập niên thứ nhất của thế kỷ XXI, với tình hình thế giới và trong nước có nhiều thuận lợi đã tạo điều kiện cho KTTN Việt Nam tiếp tục tăng trưởng và đã đạt được những thành tựu ấn tượng.

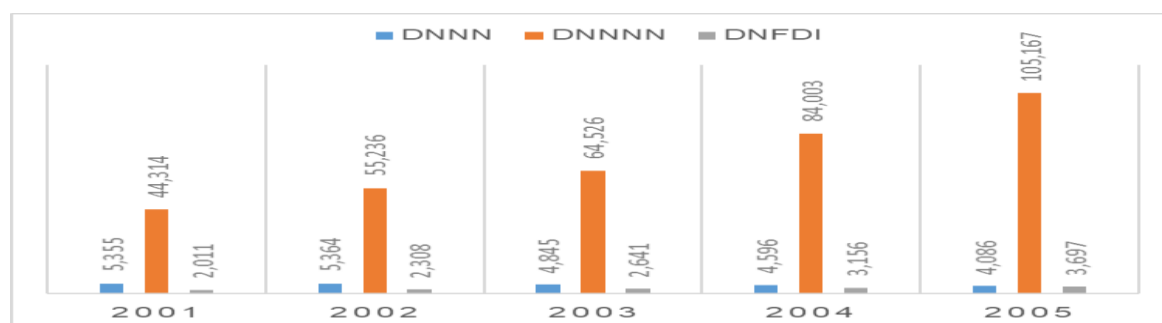
Thứ nhất, sự tăng trưởng mạnh mẽ của hệ thống doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Năm 2001 số doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 44.314 doanh nghiệp, chiếm 85,7%; năm 2005 đã tăng lên là 105.167 doanh nghiệp, chiếm 93,1%, gấp hơn 2 lần so với số doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước năm 2001. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn này, số doanh nghiệp khu vực kinh

tế ngoài nhà nước là 70.649 doanh nghiệp (Biểu đồ 2.2). Số liệu này cho thấy, tỷ lệ tăng mặc dù không còn nhanh như giai đoạn 1991 – 2000, nhưng số lượng doanh nghiệp tăng bình quân hàng năm thì cao hơn gấp hơn 4 lần so với giai đoạn 1991 – 2000. Ngoài ra, đến năm 2005, cả nước còn có 3.053.011 cơ sở kinh tế phi nông nghiệp (Tổng cục Thống kê (2011), *Niên giám thống kê 2010*, tr. 282). Như vậy, đến năm 2005, cả nước có 3.158.168 cơ sở kinh tế ngoài nhà nước.

Trong cùng thời gian này, doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước, đang tiếp tục được tái cơ cấu, sắp xếp lại cho phù hợp với yêu cầu khi chuyển sang nền kinh tế thị trường nên số lượng có xu hướng giảm dần; trong khi doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng. Năm 2001, có 5.355 doanh nghiệp nhà nước, chiếm 10,4% và 2.011 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 3,9%; năm 2005, có 4.086 doanh nghiệp nhà nước, chiếm 3,6% và 3.697 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 3,3%. Đến năm 2005, doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước đã giảm 1.269 doanh nghiệp, giảm khoảng 12,5% so với năm 2001. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn này, doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 70.649 doanh nghiệp, chiếm 90%; doanh nghiệp nhà nước là 4.849 doanh nghiệp, chiếm 6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 2.736 doanh nghiệp, chiếm là 4% (Biểu đồ 2.2). Như vậy, so với hai khu vực còn lại là khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thì doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn tiếp tục đà tăng trưởng nhanh nhất.

Biểu đồ 2.2. Số lượng doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2001 - 2005

Đơn vị: doanh nghiệp



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010.a), tr. 40.

Thứ hai, doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng trưởng mạnh mẽ nhất ở khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Hai khu vực này là trung tâm kinh tế và chính trị của cả nước, thuận lợi về giao thông, tập trung được nguồn nhân lực chất lượng cao, nên các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có sự tăng trưởng ấn tượng nhất và có xu hướng gia tăng rõ rệt theo thời gian cũng là điều dễ hiểu; trong khi đó, khu vực Tây Nguyên luôn chiếm tỷ trọng thấp nhất, lại giảm dần theo thời gian do thiếu những yếu tố trên (Bảng 2.4).

Bảng 2.4. Tỷ trọng số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo vùng kinh tế giai đoạn 2001 - 2005

Đơn vị: %

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Đồng bằng sông Hồng	23,77	26,68	28,36	28,81	28,34
Trung du và miền núi phía Bắc	5,27	5,67	6,00	6,59	6,36
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	15,72	15,29	14,37	13,83	14,38
Tây Nguyên	3,77	3,42	3,22	3,15	3,16
Đông Nam Bộ	31,31	31,56	32,69	33,69	35,11
Đồng bằng sông Cửu Long	20,16	17,38	15,36	13,93	12,64

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2010.a), tr. 280-282.

Một mặt, doanh nghiệp tăng trưởng không đồng đều giữa các vùng kinh tế trong cả nước, mặt khác, ngay trong các vùng kinh tế này cũng có sự tăng trưởng không đồng đều của các doanh nghiệp giữa các địa phương và sự tăng trưởng không đều này cũng có xu hướng tăng theo thời gian, khi số doanh nghiệp tập trung chủ yếu tại hai thành phố lớn là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, đây hai trung tâm kinh tế, chính trị của cả nước vừa thuận lợi về giao thông, lại tập trung nhiều các trường đại học, cao đẳng, trường nghề của cả nước nên giải quyết tốt vấn đề nguồn nhân lực có chất lượng cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế của địa phương (Bảng 2.5).

Bảng 2.5. Tỷ trọng số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo 5 thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2001 - 2005

Đơn vị: %

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Hà Nội	12,45	15,09	16,45	16,46	16,15
Hải Phòng	2,31	2,53	2,65	2,87	2,79
Đà Nẵng	2,15	2,23	2,29	2,12	2,32
TP. Hồ Chí Minh	22,44	23,13	24,19	25,92	27,74
Cần Thơ	1,82	1,83	1,40	1,42	1,47

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2010.a), tr. 280-282.

Thứ ba, các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong giai đoạn này tăng trưởng mạnh mẽ nhất trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình; lĩnh vực công nghiệp chế biến đứng thứ hai; thứ ba là lĩnh vực xây dựng; trong khi phát triển yếu nhất trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ (Bảng 2.6). Sở dĩ các loại hình kinh tế tư nhân tập trung chủ yếu vào lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình bởi đó là các ngành, lĩnh vực có thị trường lớn, đòi hỏi vốn đầu tư không nhiều, thu hồi vốn nhanh nên phù hợp với nguồn vốn còn hạn hẹp của phần đông các chủ doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN, khả năng quay vòng vốn nhanh, hạn chế được rủi ro...

Bảng 2.6. Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2001 - 2005

Đơn vị: doanh nghiệp

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Nông nghiệp, lâm nghiệp	875	972	939	1.015	1.071
Thủy sản	2.563	2.407	1.468	1.354	1.358
CN khai thác mỏ	634	879	1.029	1.193	1.277
CN chế biến	12.353	14.794	16.916	20.531	24.017
SX và phân phối điện, khí đốt, nước	153	185	253	1.468	2.407
Xây dựng	5.693	7.845	9.717	12.315	15.252
TN, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình	20.722	24.794	28.396	36.090	44.656
Khách sạn, nhà hàng	2.405	2.843	3.287	3.957	4.730

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	2.545	3.242	3.976	5.351	6.754
Tài chính, tín dụng	1.033	1.043	1.054	1.129	1.139
Hoạt động khoa học và công nghệ	8	12	18	16	24
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn	2.195	3.235	4.132	6.173	8.674
Giáo dục và đào tạo	86	124	187	296	393
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	47	81	90	137	206
Hoạt động văn hóa thể thao	140	183	222	268	397
Hoạt động phục vụ cá nhân và công đồng	224	269	328	463	595

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010.a), tr. 40-45.

Khi xem xét quá trình chuyển biến về mặt tỷ trọng của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước, ta có thể nhận thấy lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình và lĩnh vực công nghiệp chế biến, có xu hướng giảm theo thời gian; trong khi lĩnh vực xây dựng có xu hướng tăng dần theo thời gian (Bảng 2.7). Sở dĩ có sự chuyển biến này là do trong giai đoạn này Nhà nước bắt đầu đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nên lĩnh vực xây dựng và các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn có điều kiện dễ tăng trưởng nhanh hơn, lĩnh vực thủy sản có xu hướng giảm mạnh, trong khi những lĩnh vực còn lại có sự tăng giảm không nhiều. Đây là sự chuyển biến phù hợp trong một số lĩnh vực khi số lượng có xu hướng tăng nhưng tỷ trọng lại có xu hướng giảm dần theo sự chuyển biến của nền kinh tế hàng hóa dưới sự điều tiết, quản lý của Nhà nước.

Bảng 2.7. Tỷ trọng số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2001 - 2005

Đơn vị: %

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Nông nghiệp, lâm nghiệp	1,70	1,55	1,31	1,11	0,95
Thủy sản	4,98	3,84	2,04	1,48	1,20
Công nghiệp khai thác mỏ	1,23	1,40	1,43	1,30	1,13
Công nghiệp chế biến	24,00	23,59	23,56	22,42	21,29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	0,30	0,30	0,35	1,60	2,13
Xây dựng	11,06	12,51	13,53	13,45	13,52

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
TN, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình	40,25	39,54	39,54	39,42	39,59
Khách sạn, nhà hàng	4,67	4,53	4,58	4,32	4,19
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	4,94	5,17	5,54	5,84	5,99
Tài chính, tín dụng	2,01	1,66	1,47	1,23	1,01
Hoạt động khoa học và công nghệ	0,02	0,02	0,03	0,02	0,02
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn	4,26	5,16	5,75	6,74	7,69
Giáo dục và đào tạo	0,17	0,20	0,26	0,32	0,35
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	0,09	0,13	0,13	0,15	0,18
Hoạt động văn hóa thể thao	0,27	0,29	0,31	0,29	0,35
Hoạt động phục vụ cá nhân và công đồng	0,44	0,43	0,46	0,51	0,53

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2010.a), tr. 40-45.

Thứ tư, quy mô về vốn và quy mô về lao động của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có xu hướng tăng dần theo thời gian.

Trước hết, sự gia tăng số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước theo quy mô vốn, Bảng 2.8 cho thấy, quy mô vốn/doanh nghiệp của doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã có sự cải thiện đáng kể: năm 2001, với gần 90% số doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có quy mô vốn dưới 5 tỷ đồng, trong đó có 40,75% số doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 0,5 tỷ đồng; năm 2005, số doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có quy mô vốn dưới 5 tỷ đồng tiếp tục giảm xuống còn khoảng 83%, trong đó số doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 0,5 tỷ đồng giảm xuống còn 25,25%.

Nhìn chung trong giai đoạn này, số lượng doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước có quy mô vốn dưới 0,5 tỷ đồng có xu hướng giảm nhanh, trong khi đó số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có quy mô vốn từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng có xu hướng tăng. Có được kết quả này là do những chủ trương, chính sách đã ngày càng được cụ thể hóa; đồng thời, niềm tin của người dân đối với chủ trương, chính sách cũng ngày một tăng, nên đã bước đầu gia tăng nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy vậy, khu vực kinh tế ngoài nhà nước chủ yếu vẫn là những doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ, còn thiếu các doanh nghiệp có quy mô vốn vừa để tạo mạng liên kết, thiếu các doanh nghiệp có quy mô vốn lớn,

có đủ tiềm lực tài chính để đầu tư sản xuất kinh doanh quy mô lớn, có điều kiện áp dụng khoa học kỹ thuật hiện đại vào quá trình sản xuất kinh doanh để có thể dẫn dắt nền kinh tế phát triển.

Bảng 2.8. Tỷ trọng số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 phân theo quy mô vốn

Đơn vị: %

Năm	Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
2001	40,75	18,66	30,04	5,25	4,47	0,71	0,08	0,04
2002	33,45	19,68	34,36	6,23	5,26	0,87	0,11	0,04
2003	28,94	19,93	36,86	7,08	5,91	1,08	0,13	0,07
2004	27,49	19,16	37,87	7,59	6,48	1,19	0,16	0,07
2005	25,25	19,32	38,92	7,96	6,95	1,32	0,20	0,08

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Sự gia tăng số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước theo quy mô lao động, Bảng 2.9 cho thấy, quy mô lao động/doanh nghiệp của doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước không có biến đổi trong giai đoạn 2001 – 2005. Số doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 5 người có xu hướng giảm, từ 26,45% năm 2001 giảm còn 21,90% năm 2005; trong khi đó, số doanh nghiệp có quy mô lao động từ 10 đến 49 người có xu hướng tăng, từ 31,93% năm 2001 tăng lên 35,40% năm 2005. Tuy nhiên, số doanh nghiệp có quy mô từ 200 lao động trở lên luôn chiếm tỷ lệ rất thấp, chỉ dưới 3% số doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước và tình trạng này thậm chí ngày càng giảm xuống. Kết quả này có lẽ do văn hóa tiểu nông, tư duy kinh tế bao cấp của người Việt Nam giai đoạn này vẫn còn khá nặng nề, nên họ chưa mạnh dạn mở rộng quy mô lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để khắc phục tình trạng này, Đảng và Nhà nước nên tiếp tục có những chính sách nhằm tăng cường hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước không ngừng mở rộng quy mô lao động để tiếp tục giải quyết vấn đề lao động và việc làm trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế, đồng thời

tạo tiền đề để Việt Nam có thể thực hiện được đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mà Đảng đã đặt ra.

Bảng 2.9. Tỷ trọng số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 phân theo quy mô lao động

Đơn vị: %

Năm	Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
2001	26,45	31,00	31,93	8,23	0,93	0,75	0,45	0,26	0,01
2002	21,73	32,57	34,63	8,57	0,97	0,81	0,49	0,21	0,01
2003	20,18	31,49	36,77	9,03	0,98	0,80	0,53	0,21	0,01
2004	21,29	31,29	36,72	8,43	0,88	0,75	0,44	0,19	0,01
2005	21,90	32,70	35,40	7,85	0,84	0,68	0,43	0,19	0,01

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

2.3. Đóng góp của kinh tế tư nhân đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong giai đoạn 1991 - 2005

2.3.1. Đóng góp đối với sự phát triển kinh tế

- Kinh tế tư nhân góp phần tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa và nộp ngân sách Nhà nước.

Với tốc độ tăng trưởng nhanh về số lượng doanh nghiệp và cơ sở kinh tế phi nông nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước, khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong giai đoạn 1991 – 2005 đã có những đóng góp ngày càng quan trọng vào tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GDP) của nền kinh tế, góp phần mở rộng quy mô nền kinh tế quốc gia. Năm 1991, đóng góp của khu vực kinh tế ngoài nhà nước vào GDP là 52.871 tỷ đồng, chiếm 68,93%; năm 1995, đóng góp của khu vực kinh tế ngoài nhà nước vào GDP là 102.468 tỷ đồng, chiếm 49%; năm 2000 là 212.879 tỷ đồng, chiếm 48%; năm 2005 là 431.548 tỷ đồng, chiếm 47%. Trong giai đoạn này, mặc dù tỷ trọng đóng góp vào GDP của khu vực kinh tế ngoài nhà nước có xu hướng giảm, song mức đóng góp lại có xu hướng tăng nhanh, năm 2005 đã tăng thêm 329.080 tỷ đồng, tăng gấp hơn 4 lần so với mức đóng góp năm 1995 và gấp hơn 2 lần so với năm 2000. Ngoài ra, nếu so sánh với hai khu vực kinh tế còn lại là khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, mức đóng

góp vào GDP của khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn ở mức cao hơn hẳn, đặc biệt luôn cao hơn rất nhiều so với mức đóng góp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Bảng 2.10 và Biểu đồ 2.3).

**Bảng 2.10. Đóng góp vào tăng trưởng GDP phân theo loại hình kinh tế
giai đoạn 1991 - 2005**

Đơn vị: tỷ đồng

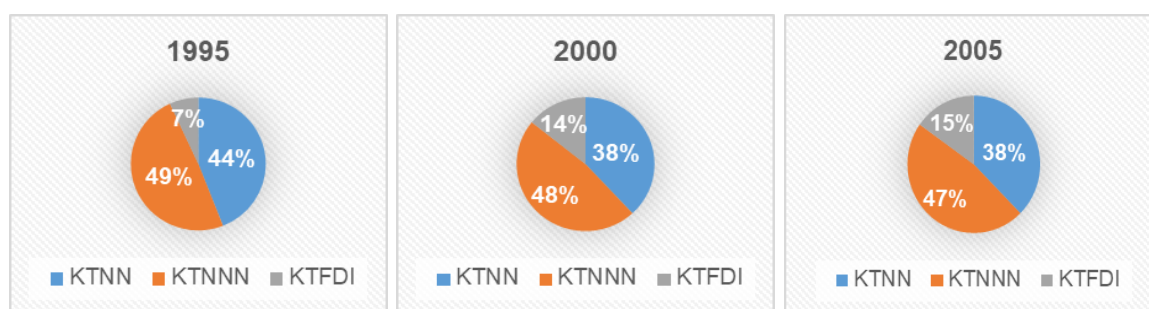
Năm	Tổng GDP	Đóng góp của các loại hình kinh tế		
		KTNN	KTNNN	KTFDI
1991	76.707	23.836	52.871	-
1992	110.532	37.903	72.629	-
1993	140.258	53.592	86.666	-
1994	178.534	71.623	95.470	11.441
1995	228.892	91.977	122.487	14.428
1996	272.036	108.634	143.296	20.106
1997	313.623	126.970	158.203	28.450
1998	361.017	144.407	180.396	36.214
1999	399.942	154.927	196.057	48.958
2000	446.544	170.141	212.879	63.524
2001	481.295	184.836	230.247	66.212
2002	535.762	205.652	256.413	73.697
2003	613.443	239.736	284.963	88.744
2004	715.307	279.704	327.347	108.256
2005	914.001	343.883	431.548	138.570

Nguồn: Tổng hợp từ Hà Huy Thành (chủ biên) (2002), tr. 230 và Tổng cục Thống kê.

Việc gia tăng khoảng cách về mức đóng góp vào GDP của khu vực kinh tế ngoài nhà nước, một mặt phản ánh tính hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực đầu vào của doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn cao hơn so với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước, mặt khác, nó cho thấy vai trò quan trọng của doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong việc giúp Chính phủ mở rộng quy mô nền kinh tế.

Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1991 – 2005, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đóng góp được 190.098 tỷ đồng vào GDP, chiếm 48%; trong khi khu vực kinh tế nhà nước đóng góp được 149.188 tỷ đồng vào GDP, chiếm 37% và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp được 58.217 tỷ đồng vào GDP, chiếm 15% (Bảng 2.10). Khu vực KTTN đã tạo ra gần khoảng $\frac{1}{2}$ GDP của nền kinh tế cả nước, trong khi đóng góp vào GDP của khu vực kinh tế nhà nước lại có xu hướng giảm. Có thể nói, đây là đóng góp rất đáng kể của khu vực KTTN đối với sự phát triển của nền kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi. Trong giai đoạn này, mức đóng góp vào tăng trưởng GDP của khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn có xu hướng tăng, tuy nhiên, về tỷ trọng đóng góp vào GDP, khu vực kinh tế ngoài nhà nước lại giảm, điều này là do trong giai đoạn này Việt Nam đang tích cực mở cửa nền kinh tế, cùng với quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu nên nhiều quốc gia lớn, các tổ chức kinh tế quốc tế, sau khi bình thường hóa quan hệ và quay trở lại công nhận tư cách thành viên chính thức đối với Việt Nam, đã tăng cường đầu tư, viện trợ ODA vào nước ta, đem lại kết quả tốt hơn trong việc đóng góp vào GDP của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Vì vậy đóng góp vào GDP của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã có xu hướng tăng nhanh, tăng gần 8 điểm % trong giai đoạn 1995 – 2005 (Biểu đồ 2.3).

Biểu đồ 2.3. Tỷ trọng mức đóng góp vào tăng trưởng GDP phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 1995 - 2005



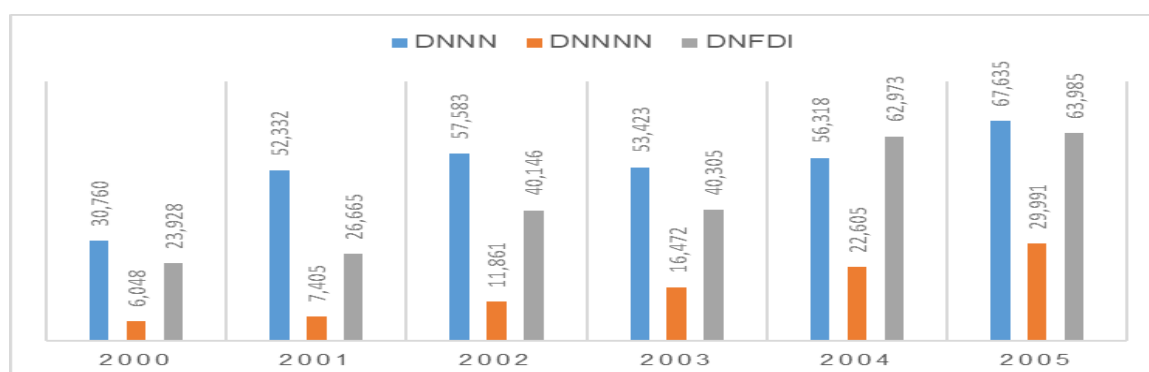
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Hà Huy Thành (chủ biên) (2002), tr. 230 và Tổng cục Thống kê.

Ngoài ra, trong giai đoạn 1991 – 1996, KTTN phát triển đã tạo thêm nguồn thu không nhỏ cho ngân sách Nhà nước. Năm 1991, doanh nghiệp khu vực kinh tế

ngoài nhà nước đã đóng góp cho ngân sách Nhà nước là 51 tỷ đồng; năm 1992 lên tới 446 tỷ đồng; năm 1993 là 774 tỷ đồng; năm 1994 là 939 tỷ đồng; năm 1995 là 1.311 tỷ đồng; năm 1996 là 1.457 tỷ đồng, tăng gấp hơn 28 lần mức đóng góp cho ngân sách nhà nước của năm 1991 (Hà Huy Thành (chủ biên) (2002), tr. 225 - 226). Sang giai đoạn 2000 – 2005, mức đóng góp của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước cho ngân sách Nhà nước vẫn tiếp tục có xu hướng tăng nhanh. Năm 2005 tăng lên mức 29.991 tỷ đồng, chiếm 18,6%, tăng gần gấp 5 lần so với năm 2000, và so với năm 1991 thì mức đóng góp này tăng gấp khoảng 588 lần, một con số cực kỳ ấn tượng trong việc đóng góp cho ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp ngoài nhà nước thuộc khu vực KTTN (Biểu đồ 2.4). Tuy nhiên, so với hai khu vực doanh nghiệp còn lại trong giai đoạn này, doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có mức đóng góp vào ngân sách Nhà nước vẫn còn khá khiêm tốn.

Biểu đồ 2.4. Đóng góp cho ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2005

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010.a), tr. 250

- Kinh tế tư nhân góp phần tăng cường huy động nguồn vốn cho quá trình sản xuất, kinh doanh.

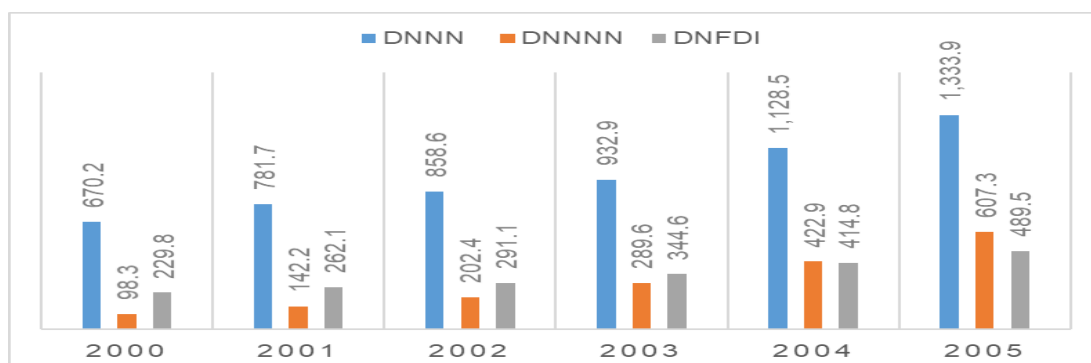
Trong đoạn này, với những chuyển biến tích cực bước đầu về kết quả sản xuất, kinh doanh của khu vực KTTN trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế đã tạo điều kiện cho khu vực KTTN tiếp tục gia tăng nguồn vốn vào quá trình sản xuất, kinh doanh. Mặt khác, số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước ngày càng

tăng nhanh cũng đã góp phần rất lớn trong việc thu hút một lượng vốn không nhỏ trong dân được đưa vào quá trình sản xuất, kinh doanh của khu vực KTTN.

Việc người dân không ngừng bỏ vốn vào quá trình sản xuất, kinh doanh được biểu hiện ở nguồn vốn được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có xu hướng tăng từ năm 1991 đến năm 1996. Năm 1991, vốn sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 952 tỷ đồng; năm 1992 là 7.449 tỷ đồng; năm 1993 là 11.134 tỷ đồng; năm 1994 là 18.750 tỷ đồng; năm 1995 là 19.964 tỷ đồng; năm 1996 là 20.665 tỷ đồng, tăng gần 22 lần so với năm 1991 (Hà Huy Thành (chủ biên) (2002), tr. 225 - 226). Giai đoạn 2000 – 2005, nguồn vốn được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước tiếp tục có xu hướng tăng so với giai đoạn 1991 – 1996. Tuy nhiên, khi so sánh với nguồn vốn được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh giữa doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước với doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước và doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thì vẫn còn thấp hơn, phải đến năm 2005, vốn sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước mới vượt qua doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2000 – 2005, nguồn vốn được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 293,8 nghìn tỷ đồng (Biểu đồ 2.5).

Biểu đồ 2.5. Vốn sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2005

Đơn vị: nghìn tỷ đồng

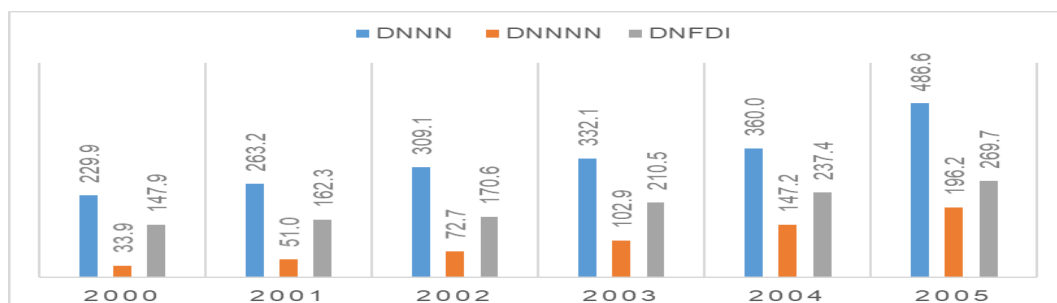


Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010.a), tr. 244.

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có xu hướng tăng trong giai đoạn 1991 – 1996. Năm 1991, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 273 tỷ đồng; năm 1992 lên tới 2.306 tỷ đồng; năm 1993 là 3.928 tỷ đồng; năm 1994 là 6.565 tỷ đồng; năm 1995 là 6.767 tỷ đồng; năm 1996 là 7.244 tỷ đồng, tăng gấp hơn 26 lần so với năm 1991 (Hà Huy Thành (chủ biên) (2002), tr. 225 - 226). Bình quân mỗi năm trong giai đoạn này, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 4.514 tỷ đồng. Sang giai đoạn 2000 – 2005, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước tiếp tục có xu hướng tăng so với giai đoạn 1991 – 1996. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2000 – 2005, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng thêm 128,9 nghìn tỷ đồng. Dù có sự gia tăng nhanh chóng về giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước, nhưng so với doanh nghiệp khu vực nhà nước và doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thì vẫn thấp hơn (Biểu đồ 2.6). Mặc dù giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước giai đoạn này vẫn thấp hơn hai khu vực doanh nghiệp còn lại, nhưng trong giai đoạn 2000 – 2005 tỷ trọng giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước lại có xu hướng tăng nhanh (tăng hơn 12 điểm %), trong khi hai khu vực doanh nghiệp còn lại có xu hướng giảm, điều này chứng tỏ nguồn vốn trong nhân dân vẫn còn khá lớn và tiếp tục có xu hướng được đẩy vào để tham gia quá trình sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế (Biểu đồ 2.6 và Bảng 2.11).

Biểu đồ 2.6. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2005

Đơn vị: nghìn tỷ đồng



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010.a), tr. 238.

Bảng 2.11. Tỷ trọng giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2005

Đơn vị: %

Năm	DNNN	DNNNN	DNFDI
2000	55,83	8,23	35,93
2001	55,23	10,70	34,07
2002	55,96	13,16	30,88
2003	51,45	15,94	32,61
2004	48,35	19,77	31,88
2005	51,09	20,60	28,31

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2010.a), tr. 238.

Cũng trong giai đoạn này, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của nền kinh tế có xu hướng chung tăng theo thời gian. Trong đó, khu vực kinh tế ngoài nhà nước có số vốn đầu tư phát triển được sử dụng trong sản xuất, kinh doanh nhiều hơn so với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, nhưng vẫn kém khu vực kinh tế nhà nước, tuy nhiên, khoảng cách ngày càng được thu hẹp lại. Năm 1991, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 6.430 tỷ đồng, khu vực kinh tế nhà nước là 5.115 tỷ đồng, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 1.926 tỷ đồng; năm 2005, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 130.398 tỷ đồng, khu vực kinh tế nhà nước là 161.635 tỷ đồng, và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 51.102 tỷ đồng. Đến năm 2005, vốn

đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã tăng gấp hơn 6 lần so với năm 1995, nếu so với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thì cao hơn gấp khoảng 6 lần. Bình quân hàng năm giai đoạn 1995 – 2005, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 51.264 tỷ đồng, khu vực kinh tế nhà nước là 91.187 tỷ đồng, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 31.336 tỷ đồng (Bảng 2.12).

Bảng 2.12. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 1991 - 2005

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Tổng số	KTNN	KTNNN	KTFDI
1991	13.471	5.115	6.430	1.926
1992	24.737	8.688	10.864	5.185
1993	42.177	18.556	13.000	10.621
1994	54.296	20.796	17.000	16.500
1995	72.447	30.447	20.000	22.000
1996	87.394	42.894	21.800	22.700
1997	108.370	53.570	24.500	30.300
1998	117.134	65.034	27.800	24.300
1999	131.171	76.958	31.542	22.671
2000	151.183	89.417	34.594	27.172
2001	170.496	101.973	38.512	30.011
2002	200.145	114.738	50.612	34.795
2003	239.246	126.558	74.388	38.300
2004	290.927	139.831	109.754	41.342
2005	343.135	161.635	130.398	51.102

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê

Về tỷ trọng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong giai đoạn 1995 – 2000, giảm 5 điểm %, bởi lúc này Việt Nam chịu tác động từ cuộc khủng hoảng tài chính khu vực năm 1999 đã ảnh hưởng đến sự phát triển của khu vực KTTN ở Việt Nam, khi cuộc khủng hoảng tài chính qua đi, khu vực kinh tế ngoài nhà nước tiếp tục có những tăng trưởng ấn tượng trở lại trong việc

đóng góp nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, từ 23% năm 2000 đã tăng lên 38% năm 2005; trong khi đó, khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng tăng trong giai đoạn 1995 – 2001, giảm trong giai đoạn 2001 – 2005, do chủ trương của tái cơ cấu khu vực doanh nghiệp nhà nước của Chính phủ, từ 42% năm 1995, tăng lên 59,8% năm 2001, giảm xuống còn 47,1% năm 2005; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng chung là giảm theo thời gian. Tỷ lệ bình quân hàng năm trong giai đoạn 1991 – 2005, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 30%, khu vực kinh tế nhà nước chiếm 52%, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 18%. Những số liệu này cho thấy rõ chủ trương của Đảng và Nhà nước khi vẫn coi kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân vì vậy mặc dù có giảm vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong chủ trương cơ cấu lại khu vực doanh nghiệp nhà nước, nhưng trong toàn nền kinh tế thì việc giảm vốn đầu tư từ Nhà nước vẫn chưa thật sự giảm nhiều, điều này cũng có sự ảnh hưởng đến sự phát triển đối với khu vực KTTN trong giai đoạn 1991 - 2005.

2.3.2. Đóng góp đối với sự phát triển xã hội

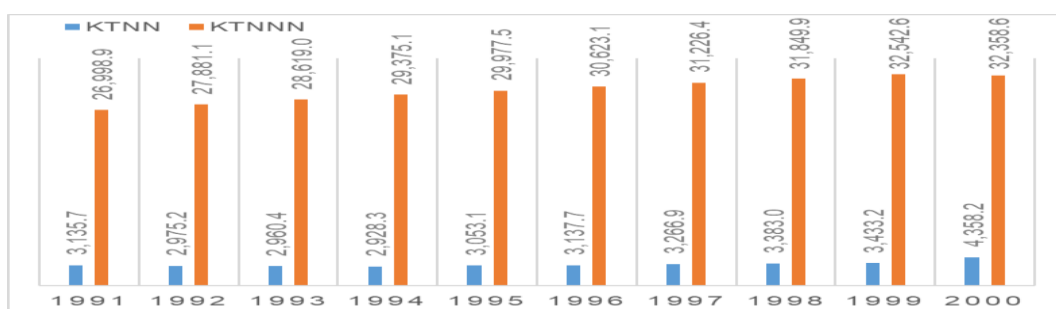
Không chỉ đóng góp lớn vào tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, huy động vốn vào quá trình sản xuất, kinh doanh, KTTN ở Việt Nam phát triển còn góp phần giải quyết tốt nhiều vấn đề xã hội đặt ra trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi nền kinh tế, đặc biệt là giải quyết vấn đề lao động và việc làm cho người dân trong độ tuổi lao động của một quốc gia đang trong thời kỳ dân số vàng và những lao động trong khu vực nhà nước phải nghỉ việc do quá trình cổ phần hóa, tái cấu trúc, giải thể các tập đoàn kinh tế nhà nước hay các doanh nghiệp nhà nước theo yêu cầu của thị trường.

Trong giai đoạn 1991 – 2000 khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn thu hút được số lượng lao động và việc làm lớn nhất so với hai khu vực kinh tế còn lại là khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Bình quân mỗi năm, khu vực kinh tế ngoài nhà nước thu hút được 30.145,2 nghìn lao động; trong khi khu vực kinh tế nhà nước chỉ thu hút được 3.263,2 nghìn lao động. Khi xem xét tỷ trọng số lao động phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 1991 – 2000, cũng dễ nhận thấy rằng tỷ trọng lao động và việc làm được tạo ra bởi khu vực kinh tế ngoài

nhà nước luôn chiếm tỷ lệ rất cao qua các năm; tỷ trọng bình quân số lao động và việc làm được tạo ra bởi khu vực kinh tế ngoài nhà nước giai đoạn 1991 – 2000 chiếm 90% lao động và việc làm của cả nước (Biểu đồ 2.7).

Biểu đồ 2.7. Số lao động phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 1991 - 2000

Đơn vị: nghìn người



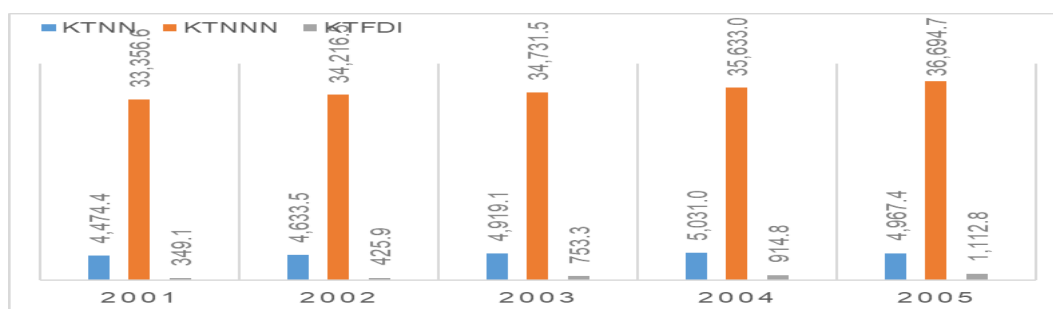
Nguồn: Hà Huy Thành (chủ biên) (2002), tr. 97 và Tổng cục Thống kê (2011),
Niên giám thống kê 2010, tr. 99.

Sang giai đoạn 2001 – 2005, số lượng lao động và việc được tạo ra bởi khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tiếp tục có xu hướng tăng trưởng đáng kể và vẫn luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất so với hai khu vực còn lại là khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Biểu đồ 2.8). Bình quân mỗi năm trong giai đoạn này, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã giải quyết được việc làm cho 34.498,5 nghìn lao động. Trong khi đó, số lượng lao động và việc làm được tạo ra bởi khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng khá chậm và nếu so với số việc làm của khu vực kinh tế ngoài nhà nước thì số việc làm được tạo ra bởi hai khu vực kinh tế này là tương đối nhỏ (Biểu đồ 2.8). Bình quân trong giai đoạn này, khu vực kinh tế ngoài nhà nước giải quyết được 34.498,5 nghìn lao động và việc làm của cả nước, trong khi khu vực kinh tế nhà nước giải quyết được việc làm cho 4.730,6 nghìn lao động và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 652,4 nghìn lao động. Khi xem xét về tỷ trọng số lao động phân theo loại hình kinh tế trong giai đoạn 2001 – 2005, ta cũng dễ nhận thấy rằng tỷ trọng lao động và việc làm được tạo ra bởi khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn luôn chiếm tỷ trọng rất cao qua các năm, tỷ trọng bình quân về số lao động và việc làm của khu vực kinh tế ngoài nhà nước giai đoạn 2001 – 2005 chiếm 86% số lao động của cả

nước. Nếu so với giai đoạn 1991 – 2000, tỷ trọng lao động và việc làm được tạo ra bởi khu vực kinh tế ngoài nhà nước giảm 4 điểm %, mặc dù số lượng lao động của khu vực kinh tế này vẫn không ngừng tăng mạnh, điều này cho thấy chủ trương tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế, của Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đạt được những kết quả khá tốt trong việc thu hút khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào nền kinh tế đang chuyển đổi của Việt Nam, góp phần giải quyết một số lượng lao động không nhỏ trong giai đoạn dân số vàng của và của quá trình chuyển đổi nền kinh tế của nước ta.

Biểu đồ 2.8. Số lao động phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 2001 - 2005

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2011), *Niên giám thống kê 2010*, tr. 99.

Ngoài việc giải quyết rất tốt vấn đề lao động và việc làm cho người dân đến độ tuổi lao động và số lượng không nhỏ lao động dôi dư từ chủ trương tái cấu trúc các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước cho phù hợp với yêu cầu của thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi nền kinh tế, trong giai đoạn này, sự phát triển tập trung của khu vực KTTN vào các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, cũng đã góp phần đáp ứng tốt nhu cầu về đời sống vật chất, văn hóa của nhân dân, có tác động thúc đẩy trở lại đối với quá trình sản xuất và tiêu thụ hàng hóa từ trong nước. Hàng hóa, dịch vụ trong nước do khu vực kinh tế ngoài nhà nước tạo ra cũng đã từng bước đáp ứng được nhu cầu của người dân, đồng thời bước đầu tham gia vào quá trình xuất khẩu ra thị trường khu vực và thế giới. Ngoài ra, khi khu vực KTTN phát triển cũng đã góp phần không nhỏ trong việc tăng thu nhập cho người dân và tham gia tích cực vào công

cuộc xóa đói, giảm nghèo của đất nước, tạo điều kiện để Việt Nam sớm gia nhập vào hàng ngũ các quốc gia đang phát triển có thu nhập trung bình.

Theo tổng kết của Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X (2006): “trong 5 năm, đã tạo việc làm cho 7,5 triệu lao động; các thành phần kinh tế ngoài nhà nước thu hút gần 91% lực lượng lao động xã hội và tạo 90% việc làm mới”, “Năm 2005, thất nghiệp ở thành thị giảm xuống còn 5,3%; thời gian sử dụng lao động ở nông thôn đạt 80,6%”, “thu nhập bình quân đầu người tăng từ 5,7 triệu đồng năm 2000 lên trên 10 triệu đồng năm 2005” và “tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, tăng thu nhập, cải thiện đời sống; ... Đến cuối 2005, tỷ lệ hộ nghèo còn 7% (kế hoạch là 10%)” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), tr. 671).

Như vậy, với sự phát triển đầy năng động của khu vực KTTN trong giai đoạn này đã góp phần không nhỏ trong việc chuyển đổi thành công nền kinh tế của Việt Nam từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; nâng cao thu nhập cho người lao động, xóa đói, giảm nghèo; chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; đồng thời góp phần giúp Việt Nam nhanh chóng thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội và từng bước nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế.

Tiểu kết Chương 2

Năm năm đầu sau đổi mới toàn diện đất nước (1986 – 1991), với chủ trương bước đầu trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế của Đảng và Nhà nước Việt Nam, KTTN đã có những thay đổi theo hướng tích cực so với giai đoạn trước đổi mới (trước 1986). Tuy vậy, người dân vẫn còn những lo lắng nhất định trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi nền kinh tế nên chưa yên tâm bỏ hết vốn vào sản xuất, kinh doanh mà vẫn còn tâm lý “dò xét” nên kết quả phát triển của khu vực KTTN vẫn chưa tương xứng với tiềm năng.

Trong giai đoạn 1991 – 2005, khi Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân chính thức có hiệu lực (ngày 15/4/1991), Hiến pháp năm 1992 được thông qua, Luật doanh nghiệp năm 2000 đi vào cuộc sống, cùng với một loạt những chính sách khác của Nhà nước, trong việc “cởi trói” cho KTTN, đã làm cho quan hệ sở hữu được mở rộng. Bên cạnh đó, việc Nhà nước thừa nhận, bảo vệ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, sở hữu hỗn hợp cũng đã tạo điều kiện thúc đẩy khu vực KTTN phát triển nhanh chóng.

Sự chuyển biến trong quan hệ sở hữu đã kéo theo sự chuyển biến trong quan hệ quản lý. Thị trường lao động bước đầu được hình thành và ngày càng mở rộng, tạo cơ hội tìm kiếm việc làm cho mọi người thay cho việc phân bổ lao động vào cơ quan nhà nước hay các doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước theo chỉ tiêu như thời kỳ bao cấp. Ngoài ra, đến nửa đầu thập kỷ thứ nhất của thế kỷ XXI, quan hệ phân phối đã trở nên linh hoạt, đa dạng hơn, ngoài phân phối chủ yếu dựa trên lao động, còn sử dụng các hình thức phân phối khác: phân phối theo vốn góp, theo tài sản, theo cổ phần và các hình thức khác.

Sự chuyển biến của quan hệ sở hữu, quản lý và phân phối nói trên đã làm cho quan hệ sản xuất trở nên mềm dẻo, đa dạng, linh hoạt, dễ được chấp nhận và phù hợp với thực trạng nền kinh tế và tâm lý xã hội ở nước ta trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi nền kinh tế. Đồng thời đã khơi dậy và phát huy được tiềm năng về vốn, tư liệu sản xuất, tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là nguồn lao động dồi dào và tiềm lực của hàng triệu hộ nông dân, hộ cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân vào công cuộc phát triển kinh tế của đất nước. Nhờ vậy đã góp phần xóa đói

giảm nghèo, cải thiện mức sống dân cư, góp phần nhanh chóng đưa đất nước ta vượt qua cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội và trở thành một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhiều năm liền trong khu vực và trên thế giới, trở thành một điển hình thành công trong nền kinh tế chuyển đổi giai đoạn cuối thế kỷ XX.

Mặt khác, khu vực KTTN không ngừng phát triển cũng góp phần làm cho kinh tế vĩ mô tương đối ổn định, các quan hệ và cân đối chủ yếu trong nền kinh tế được cải thiện; việc huy động các nguồn nội lực cho phát triển có chuyển biến tích cực, tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách nhà nước không ngừng tăng. Tổng vốn đầu tư vào nền kinh tế tăng nhanh cũng đã làm tăng đáng kể năng lực sản xuất kinh doanh, tạo nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất – kỹ thuật của nền kinh tế. Bên cạnh đó, khi doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước phát triển năng động và đạt được nhiều thành tựu tích cực cũng là cơ sở, động lực để Chính phủ đẩy mạnh cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước. Tuy vậy, trong giai đoạn này, khu vực KTTN vẫn chưa phát triển đúng với những tiềm năng vốn có của nó khi nguồn vốn trong sản xuất, kinh doanh của khu vực kinh tế này vẫn còn thấp hơn so với khu vực kinh tế nhà nước. Điều này đòi hỏi Đảng và Nhà nước Việt Nam cần tiếp tục có những chủ trương, chính sách hợp lý hơn nữa trên thực tế để tiếp tục khuyến khích phát triển khu vực KTTN trong giai đoạn tiếp theo.

CHƯƠNG 3

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 2006 - 2021

3.1. Bối cảnh phát triển của kinh tế tư nhân trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI

3.1.1. Bối cảnh quốc tế và quá trình hội nhập của Việt Nam

Trong giai đoạn 2006 – 2021, Việt Nam đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu nên tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam chịu những tác động nhanh và mạnh từ những sự chuyển biến của tình hình kinh tế, chính trị quốc tế.

Bước vào nửa sau thập niên thứ nhất thế kỷ XXI, diễn ra cuộc đại khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu (2008 - 2012), phải đến những năm 2016 nền kinh tế thế giới mới lấy lại được đà tăng trưởng như trước đại khủng hoảng. Tuy nhiên, sự phục hồi của nền kinh tế thế giới trong nửa cuối thập niên thứ hai thế kỷ XXI cũng chứa đựng những yếu tố gây bất ổn. Đó là vấn đề nợ công, vấn đề khủng hoảng tiền tệ của một số quốc gia ở một số khu vực trên thế giới. Trong bối cảnh đó, sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa dân túy đã gây cản trở quá trình toàn cầu hoá, thậm chí dẫn tới quá trình phản toàn cầu hoá. Những rủi ro của thương mại quốc tế, xuất phát từ quan điểm thắng thế của chủ nghĩa bảo hộ nền kinh tế tăng lên, cùng với sự thắng thế của chủ nghĩa dân tộc.

Bối cảnh kinh tế, chính trị thế giới giai đoạn này cho thấy, dù xu hướng toàn cầu hoá vẫn được xem là xu hướng chủ đạo, nhưng trong giai đoạn ngắn và trung hạn, phản toàn cầu hoá, sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc là những yếu tố gây cản trở sự phát triển của doanh nghiệp, gia tăng chi phí cho các sản phẩm xuất khẩu, hướng đến thị trường tiêu thụ chính của thế giới. Bên cạnh các rào cản thương mại là sự gia tăng của các hàng rào kỹ thuật được các quốc gia dựng lên. Những bối cảnh quốc tế này đã có những tác động không nhỏ đến tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam.

Ngoài ra, trong giai đoạn này, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, đặc biệt là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA), cùng với xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng, đòi hỏi các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc xuất xứ, chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn, hệ thống bảo quản kho lạnh và dịch vụ, cơ sở dữ liệu,... đòi hỏi doanh nghiệp Việt Nam muốn xuất khẩu hàng hóa phải thay đổi phương thức sản xuất, kinh doanh.

Từ năm 2018, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc diễn ra đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại thế giới cũng như đến hoạt động đầu tư sản xuất ở khu vực vốn là công xưởng của thế giới. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc đã ảnh hưởng không nhỏ tới các quyết định chiến lược kinh doanh của các tập đoàn, công ty đa quốc gia. Bên cạnh lợi ích của các cổ đông, các công ty đa quốc gia phải đối mặt với sức ép chính trị từ chính quốc, trong việc điều hành mạng sản xuất toàn cầu, do đó, trong việc điều chỉnh sự phân chia lợi nhuận trong chuỗi giá trị toàn cầu, tìm kiếm điểm đến khác để dịch chuyển đầu tư ra khỏi Trung Quốc. Tuy nhiên, việc tìm kiếm các nguồn vốn, tổ chức thay thế các nguồn vốn, tổ chức đã hình thành và tồn tại trong cấu trúc sản xuất là việc làm khó khăn, không thể giải quyết được trong ngắn hạn. Chính vì vậy, các công ty đa quốc gia sẽ phải điều chỉnh chiến lược kinh doanh từ từ, và việc kỳ vọng nhiều vào sự điều chỉnh của các công ty đa quốc gia do tác động của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc để phát triển doanh nghiệp trong nước là một điều không khả thi.

Ngoài ra, cuối năm 2019, đại dịch Covid-19 bùng nổ trên phạm vi toàn cầu bắt đầu từ Trung Quốc, đã tác động rất lớn đến tình hình kinh tế - xã hội và chính trị của các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia theo đuổi chính sách xuất khẩu hàng hóa, sự tác động này có thể nói là lớn hơn cả trong suốt hai thập niên đầu của thế kỷ XXI.

Mặt khác, trong nửa cuối thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, khoa học công nghệ đã có những bước phát triển vượt bậc, đem đến các cơ hội phát triển mới cho con người. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tạo ra những sản phẩm công

nghe mới, được ứng dụng nhiều trong đời sống xã hội cũng như trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo ra của cải vật chất đáp ứng nhu cầu của con người.

Những công nghệ mới, những ngành công nghiệp mới – sản phẩm của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư – như công nghiệp rôbốt, công nghệ in 3D, công nghệ Blockchain, công nghệ sinh học... đã làm thay đổi phương thức sản xuất của thế giới, thay đổi quy trình sản xuất trong mỗi doanh nghiệp, thay đổi quy trình phân phối sản phẩm từ doanh nghiệp đến người tiêu dùng cuối cùng, thay đổi cách thức tiêu dùng sản phẩm của người tiêu dùng cuối cùng. Nền tảng mạng toàn cầu bằng thông rộng tạo điều kiện kết nối con người với con người, con người với sự vật một cách thuận tiện hơn, sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo (AI) đã và đang đẩy nhanh quá trình kết nối cũng như hiệu quả của sự kết nối đó.

Bối cảnh quốc tế đã tạo ra nhiều cơ hội, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức cho sự phát triển đối với khu vực KTTN Việt Nam. Hội nhập kinh tế quốc tế là phải chấp nhận tự do hoá nền kinh tế, bao gồm tự do hoá thương mại, đầu tư và hợp tác quốc tế. Đây là môi trường thuận lợi thúc đẩy khu vực KTTN phát triển, nó tạo ra môi trường cạnh tranh năng động để khu vực tư nhân phát huy hết tiềm năng của mình, mở ra cho các doanh nghiệp tư nhân những địa bàn và cách thức hoạt động mới, những đối tác mới. Mặt khác, hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực cũng gây sức ép cạnh tranh gay gắt đối với mỗi doanh nghiệp. Hội nhập quốc tế và những rào cản thương mại của các nước phát triển buộc các doanh nghiệp phải tự nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến quy trình công nghệ và năng lực quản lý, thay đổi cách nghĩ, cách làm... nhằm đáp ứng những đòi hỏi tiêu chuẩn của các nước phát triển để thâm nhập vào thị trường giàu sức mua của họ.

Tiến trình hội nhập đã đặt ra nhiều khó khăn, thách thức cho khu vực KTTN ở Việt Nam. Sự non yếu nhiều mặt của các doanh nghiệp dễ đẩy các doanh nghiệp của Việt Nam vào thế lệ thuộc hoặc bị các công ty lớn thôn tóm. Thêm vào đó, khả năng hợp tác lỏng lẻo giữa các doanh nghiệp Việt Nam là điểm yếu, dễ bị doanh nghiệp nước ngoài lợi dụng để chiếm lĩnh thị trường. Vì vậy, hội nhập kinh tế gây ra tác động tiêu cực nếu các doanh nghiệp trong nước không đủ mạnh để có thể đứng vững, sẽ bị lôi vào vòng xoáy của những cuộc khủng hoảng. Trước những

thách thức đặt ra đối với khu vực KTTN Việt Nam, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, bản thân các doanh nghiệp – nhân tố trực tiếp tham gia và chịu tác động của tiến trình hội nhập, phải nỗ lực tăng cường năng lực cạnh tranh, tạo cơ sở quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Hơn bao giờ hết, khu vực KTTN càng phải thể hiện được sự năng động và vị trí, vai trò của mình trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của từng doanh nghiệp nói riêng, của toàn nền kinh tế nói chung.

3.1.2. Tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam

Sau 35 năm đổi mới toàn diện đất nước (1986 - 2021), trước hết là đổi mới về kinh tế, với chủ trương, chính sách đổi mới đúng đắn của Đảng và Nhà nước, nền kinh tế Việt Nam liên tục tăng trưởng với tốc độ nhanh, góp phần sớm đưa Việt Nam ra khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển và từng bước gia nhập vào hàng ngũ các quốc gia đang phát triển có mức thu nhập trung bình, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Khu vực tư nhân Việt Nam đã đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng không thể thiếu trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Chính trị, xã hội ổn định, các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được quan tâm và có sự chuyển biến tích cực; tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh; đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện.

Trong giai đoạn này, hàng năm nền kinh tế Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng tương đối khá¹. So với giai đoạn 1991 – 2005, quy mô nền kinh tế đã tăng lên đáng kể, tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 7,02%, mặc dù không còn cao như giai đoạn 1991 – 2000, song đây vẫn là thành tựu rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Với tốc độ tăng trưởng như vậy, trong suốt thời gian này, Việt Nam so với một số quốc gia trong khu vực châu Á chỉ

¹ GDP giai đoạn 2006 – 2010 của Việt Nam: năm 2006 tăng 8,23%; 2007 tăng 8,46%; 2008 tăng 6,31%; 2009 tăng 5,32% và ước tính năm 2010 tăng 6,78%.

đứng sau Trung Quốc và Ấn Độ, cao hơn các nước Hàn Quốc, Thái Lan, Singapore, Indonesia, Malaysia và Philippines².

Ngoài ra, trong giai đoạn 2006 - 2021, việc Chính phủ quyết liệt thực hiện tái cơ cấu khu vực doanh nghiệp nhà nước cũng tạo cơ hội cho khu vực KTTN phát triển. Khu vực KTTN đã có cơ hội tiếp cận nguồn lực một cách bình đẳng hơn so với trước đây, khi cải cách doanh nghiệp nhà nước và cải cách hệ thống ngân hàng được thực hiện thành công. Tiếp cận vốn tốt hơn, mở ra cơ hội tiếp cận công nghệ hiện đại cũng như tiếp cận cơ hội kinh doanh đối với khu vực KTTN. Thách thức lớn nhất đối với Việt Nam là nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước, đặc biệt là các doanh nghiệp đa sở hữu, để có đủ năng lực tiếp nhận các cơ hội và biến các cơ hội đó thành lợi nhuận của doanh nghiệp, thành việc làm cho người dân Việt Nam.

Mặt khác, khi kinh tế vĩ mô của Việt Nam cơ bản ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội không ngừng tăng lên. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Việt Nam đã chủ động và tích cực tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA), đặc biệt là những Hiệp định thương mại thế hệ mới được ký kết: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam – EU (EVFTA). Với chủ trương chủ động, tích cực tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, tạo ra những cơ hội phát triển mới, tiếp cận thị trường mới, du nhập các ngành kinh tế mới có giá trị gia tăng cao để chuyển đổi nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, thách thức đặt ra là phải có một đội ngũ doanh nghiệp trong nước đủ mạnh để chuyển biến các cơ hội đã được Chính phủ tạo ra thành những kết quả, những lợi ích như kỳ vọng. Trong bối cảnh doanh nghiệp nhà nước đang phải đối mặt với những vấn đề về hiệu quả, khu vực doanh nghiệp tư nhân có cơ hội nhiều hơn trong việc tiếp cận thị trường thế giới để phát triển, cũng như

² GDP năm 2009 của: Trung Quốc là 9,4%; Ấn Độ là 7,9%; Hàn Quốc là 0,8%; Thái Lan là -0,7%; Singapore là 0,1%; Indonesia là 4,6%; Malaysia là -1,5%; Philippine là 1,4% (Nguồn: *Trang tin điện tử Ngân hàng Thế giới* (<https://data.worldbank.org>))

trong việc du nhập các công nghệ mới của thế giới để khai thác tốt hơn thị trường nội địa. Đây là cơ sở để doanh nghiệp trong nước cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp nước ngoài ngay trên “sân nhà”.

Bên cạnh đó, do tác động từ cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, nền kinh tế Việt Nam cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, nợ công tăng nhanh, tỉ lệ nợ xấu cao; sản xuất, kinh doanh tiếp tục gặp nhiều khó khăn; kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định nhưng chưa vững chắc, quá trình cơ cấu lại nền kinh tế còn chậm, chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động xã hội và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao; phát triển thiếu bền vững cả về kinh tế, văn hoá, xã hội và môi trường. Nhiều vấn đề bức xúc nảy sinh, nhất là các vấn đề xã hội và quản lý xã hội chưa được nhận thức đầy đủ và giải quyết có hiệu quả; còn tiềm ẩn những yếu tố và nguy cơ mất ổn định xã hội. Đặc biệt trong những năm 2020 - 2021, đại dịch Covid-19 bùng phát diện rộng trên phạm vi cả nước đã ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến hầu hết các ngành, lĩnh vực; các hoạt động kinh tế, xã hội bị ngưng trệ; đời sống nhân dân và hoạt động của doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Tình hình kinh tế - xã hội trong nước như trên cũng đã có những tác động nhất định đến sự phát triển của khu vực KTTN ở trong nước.

3.1.3. Chủ trương phát triển kinh tế tư nhân của Đảng Cộng sản Việt Nam

Trong giai đoạn này, chủ trương, đường lối của Đảng về tiếp tục phát triển KTTN nhằm từng bước đi tới hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, được thể hiện rõ hơn và tác động mạnh hơn đến sự phát triển của khu vực KTTN Việt Nam.

Đại hội Đảng lần thứ X (4/2006), khi tiếp tục chủ trương phát triển KTTN, đã xác định: “Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế”, chủ trương “xóa bỏ mọi rào cản, tạo tâm lý xã hội và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp của tư nhân phát triển không hạn chế quy mô trong mọi ngành nghề, lĩnh vực, kể cả lĩnh vực sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế mà pháp luật không cấm” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), tr. 629, tr. 631).

Đại hội X cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng của khu vực KTTN với tính chất là một trong những động lực phát triển của nền kinh tế, điều đó chứng tỏ thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân đã được Đảng thừa nhận là một động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục thực hiện chủ trương phát triển mạnh mẽ các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình của doanh nghiệp tư nhân thuộc khu vực KTTN, Đảng chủ trương: Tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình KTTN đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật, không hạn chế về quy mô, ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn. Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử; bảo đảm thực sự bình đẳng, tạo thuận lợi để các doanh nghiệp tư nhân, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh được tiếp cận các nguồn vốn tại các tổ chức tín dụng của Nhà nước, kể cả quỹ hỗ trợ phát triển; được đáp ứng thuận lợi nhu cầu sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp lớn của tư nhân, các tập đoàn KTTN có nhiều chủ sở hữu với hình thức công ty cổ phần. Tổng kết và có chính sách, giải pháp thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển. Khuyến khích tư nhân mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước, tham gia đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế. Khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân lớn bán cổ phần cho người lao động. Bảo vệ tài sản hợp pháp của công dân và doanh nghiệp (Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), tr. 716).

Ngoài ra, tại Đại hội X, sự đổi mới ấn tượng nhất là việc Đảng cho phép đảng viên làm KTTN, tuy nhiên, với điều kiện phải gương mẫu chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành Điều lệ Đảng và quy định của Ban Chấp hành Trung ương. Đây là một quyết định đúng đắn mang tính đột phá trong tư duy của Đảng.

Những giải pháp đúng đắn trên có tác động tích cực và to lớn đến việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước. Nhà nước đã quan tâm nhiều hơn đến cổ phần hóa các tổng công ty nhà nước và những ngành, công ty quan trọng có tầm chiến lược của KTTN: bưu chính viễn thông, ngân hàng, cơ khí, hàng không,... Điều này cho thấy, việc thừa nhận vai trò động lực của KTTN là một sự vận động không ngừng trong quá trình đổi mới tư duy của Đảng trên từng chặng đường đổi mới để phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Bên cạnh đó, Đảng cũng chủ trương thành lập các tập đoàn kinh tế lớn, có sự tham gia của KTTN trong và ngoài nước. Đây cũng là một sự chuyển biến mạnh mẽ trong tư duy của Đảng, hoàn toàn phù hợp với thực tế khách quan nhằm nâng cao hiệu quả và tính cạnh tranh của nền kinh tế. Nhận thức này của Đảng xuất phát từ quan niệm đúng đắn rằng, trong thời kỳ quá độ lên CNXH với xuất phát điểm là một nước nghèo, Việt Nam cần phải tập trung phát triển LLSX, làm ra nhiều của cải vật chất cho xã hội, cần phát huy mọi nguồn lực, khai thác mọi tiềm năng, huy động sức mạnh của cả dân tộc, của mọi thành phần kinh tế vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Đại hội Đảng lần thứ XI (1/2011), về phát triển KTTN, đã khẳng định: “Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), tr. 74). Đại hội Đảng lần thứ XII (1/2016), tiếp tục đẩy mạnh phát triển KTTN với chủ trương: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân theo quy hoạch và quy định của pháp luật” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), tr. 110 - 111).

Hội nghị Trung ương 5 khóa XII (6/2017) ra Nghị quyết 10-NQ/TW về phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, xác định: “Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh theo cơ chế thị trường là một yêu cầu khách quan, vừa cấp thiết, vừa lâu dài trong quá trình hoàn thiện thể chế, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta; là một phương sách quan trọng để giải phóng sức sản xuất; huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển”, “kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng để phát triển kinh tế” và chủ trương “khuyến khích kinh tế tư nhân tham gia góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước khi cổ phần hoá hoặc Nhà nước thoái vốn. Thúc đẩy phát triển mọi hình thức liên kết sản xuất, kinh doanh, cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo mạng sản xuất, chuỗi giá trị thị trường giữa kinh tế tư nhân với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm tiếp nhận, chuyển giao, tạo sự lan toả rộng rãi về công nghệ tiên tiến và quản trị hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và mở rộng thị trường tiêu thụ” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), tr. 94, tr. 97). Với chủ trương này, Đảng

hướng tới mục tiêu: “Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), tr. 97).

Đại hội Đảng lần thứ XIII (1/2021), khẳng định: phát triển “kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế”, và đánh giá “khu vực kinh tế tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2021.a), tr. 210). Trên cơ sở nhận thức này, Đại hội chủ trương: “Tạo mọi điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, đa dạng cả về quy mô, chất lượng. Hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn trong nước, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế gắn với xây dựng thương hiệu doanh nghiệp. Xây dựng và phát triển các định chế tài chính hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ; hỗ trợ chuyển đổi hộ sản xuất, kinh doanh thành doanh nghiệp. Điều chỉnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp theo hướng thống nhất, có trọng tâm, trọng điểm, mang tầm quốc gia và thể hiện tính liên ngành, liên vùng; xây dựng chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp Việt Nam”, và đặt mục tiêu: “Phấn đấu đến năm 2025 có khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp hoạt động; tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP khoảng 55%” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2021.b), tr. 125 - 126), “phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 – 65%” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2021.a), tr. 240).

Như vậy, vị trí, vai trò của KTTN đã được Đảng nhận thức từ “có vị trí quan trọng lâu dài” (Đại hội IX) đến “có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế” (Đại hội X và XI) và “là một động lực quan trọng của nền kinh tế” (Đại hội XII, Nghị quyết 10-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 5 khóa XII và Đại hội XIII). Theo đó, hàng loạt những quyết sách lớn của Nhà nước về tiếp tục phát triển KTTN đã được ban hành, triển khai thực hiện. Chính những chủ trương kịp

thời này đã tạo động lực thúc đẩy KTTN tiếp tục phát triển trong hoàn cảnh mới, khẳng định mạnh mẽ hơn nữa vị trí, vai trò động lực quan trọng không thể thiếu của KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

3.2. Quá trình phát triển và khẳng định vị thế của kinh tế tư nhân trong những năm 2006 - 2021

3.2.1. Chính sách phát triển kinh tế tư nhân của Nhà nước

Trong giai đoạn 2006 – 2021, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển KTTN, Nhà nước đã có nhiều chính sách để tiếp tục đẩy mạnh phát triển khu vực kinh tế này, trong đó những chính sách có tác động không nhỏ đến sự phát triển của khu vực KTTN có thể liệt kê là: Luật doanh nghiệp năm 2005 (có hiệu lực từ ngày 1/7/2006); Luật doanh nghiệp năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2015); Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2017 (có hiệu lực từ ngày 01/1/2018). Sau khi Luật doanh nghiệp và Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hiệu lực, hàng loạt các văn bản hướng dẫn thi hành được bổ sung, sửa đổi: Nghị định 78/2015/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp; Nghị định 81/2015/NĐ-CP về công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước; Nghị định 96/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp; Thông tư 127/2015/TT-BTC hướng dẫn cấp mã số doanh nghiệp thành lập mới và phân công cơ quan thuế quản lý đối với doanh nghiệp; Công văn 4211/BKHĐT-ĐKKD hướng dẫn áp dụng quy định về đăng ký doanh nghiệp; Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Để tiếp tục xây dựng và triển đất nước trong hoàn cảnh mới, Quốc hội Việt Nam thông qua Hiến pháp năm 2013. Hiến pháp quy định: “Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật” (Điều 51, Hiến pháp năm 2013). Vai trò của doanh nghiệp, doanh nhân lần đầu tiên được ghi nhận trong Hiến pháp: “Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh” (Khoản 3, Điều 51, Hiến pháp năm 2013). Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phải hoạt động theo cơ chế thị trường, xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp, các cơ chế, chính

sách tạo ra sự bất bình đẳng. Về hình thức sở hữu, Hiến pháp năm 2013 ghi nhận, tôn trọng sự đa dạng hình thức sở hữu, các quyền tài sản và sở hữu trí tuệ.

Ngoài ra, để tiếp tục đẩy mạnh phát triển khu vực KTTN, Nhà nước đã có những điều chỉnh về chính sách, pháp luật với mục tiêu tạo môi trường thuận lợi, bình đẳng để hỗ trợ cho khu vực KTTN phát triển. Cụ thể:

Chính sách đầu tư: Luật đầu tư (sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2020); Nghị định 35/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Thông tư 34/VBHN-BTC hướng dẫn thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật đầu tư; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư; Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT hướng dẫn một số điều của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chính sách thuế: Luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi năm 2013 với các điểm nổi bật: giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ 25% xuống còn 22% từ ngày 01/01/2014 và giảm xuống còn 20% từ ngày 01/01/2016 trừ các trường hợp quy định khác và các trường hợp được ưu đãi thuế suất; áp dụng thuế suất 20% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng, doanh thu này được căn cứ vào doanh thu của năm trước liền kề, mức thuế suất này được áp dụng từ ngày 01/7/2013; ngoài ra, một số quy định khác được sửa đổi: các loại thu nhập được miễn thuế, các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, bổ sung thêm 4 nhóm thu nhập được miễn thuế... Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế...

Chính sách đất đai: Luật đất đai được sửa đổi năm 2013. Sau đó, Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai thông qua Nghị định 43/2014/NĐ-CP, tiếp tục cho phép thực hiện những dự án đã có văn bản chấp thuận đầu tư hoặc thông báo thu hồi gửi đến từng người có đất bị thu hồi hay văn bản cho phép chủ đầu tư thỏa thuận với người có đất bị thu hồi được ban hành trước ngày 01/07/2014. Nghị định 148/2020/NĐ-CP, sửa đổi một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

Chính sách vốn, tín dụng: Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 xác định: hỗ trợ tiếp cận tín dụng; quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ thuế, kế toán; hỗ trợ mặt bằng sản xuất; hỗ trợ mở rộng thị trường... Nghị định 80/2021/NĐ-CP, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa xác định: các doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng tiêu chí về doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và tiêu chí hỗ trợ doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, đồng thời chưa được hưởng các chính sách ưu đãi về lãi suất của Nhà nước trong cùng một giai đoạn; ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp theo phương thức hỗ trợ sau đầu tư; doanh nghiệp vay vốn được tổ chức tín dụng thẩm định và quyết định cho vay theo quy định của pháp luật về cho vay của tổ chức tín dụng.

Chính sách thương mại: Luật thương mại năm 2005 có hiệu lực từ ngày 01/1/2006. Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật thương mại đối với cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh. Nghị định 52/2013/NĐ-CP, về thương mại điện tử, có hiệu lực từ ngày 1/7/2013, quy định những thông tin của doanh nghiệp buôn bán, giới thiệu trên không gian mạng.

Chính sách về lao động: Quốc hội đã thông qua Bộ luật Lao động năm 2019. Theo đó, Nhà nước bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, người làm việc không có hợp đồng lao động; khuyến khích những thỏa thuận bảo đảm cho người lao động có điều kiện thuận lợi hơn so với quy định của pháp luật về lao động; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, quản lý lao động đúng pháp luật, dân chủ, công bằng, văn minh và nâng cao trách nhiệm xã hội.

Chính sách khoa học – công nghệ: Quốc hội đã thông qua Luật khoa học và công nghệ năm 2013. Sau đó, Chính phủ ban hành Nghị định 08/2014/NĐ-CP, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ; Nghị định 13/2019/NĐ-CP, quy định về doanh nghiệp khoa học và công nghệ: doanh nghiệp khoa học và công nghệ được ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hoạt động sản

xuất – kinh doanh theo quy định về thuế xuất nhập khẩu; doanh nghiệp khoa học và công nghệ còn được ưu tiên, không thu phí khi sử dụng máy móc, trang thiết bị tại các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của Nhà nước; đối với những doanh nghiệp khoa học và công nghệ có kết quả được chuyển giao, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn đã được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ công nhận thì được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách Nhà nước; trường hợp kết quả có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh thì Nhà nước sẽ xem xét mua kết quả đó.

Bên cạnh đó, quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam đã diễn ra sâu, rộng với chủ trương tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt trong nửa cuối thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, Chính phủ tích cực tham gia các Hiệp định thương mại thế hệ mới, cùng với nhu cầu của những doanh nghiệp cung ứng dịch vụ trung gian ngày càng lớn, trong khi doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước không đáp ứng nổi và ngày một thu hẹp theo mục tiêu của Chính phủ để phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Những vấn đề trên đã tạo động lực và cơ hội để hệ thống tư nhân trong giai đoạn này tiếp tục vươn lên mạnh mẽ cả về số lượng, quy mô và trình độ sản xuất theo quy luật cung - cầu.

3.2.2. Những thành tựu của kinh tế tư nhân trong giai đoạn 2006 - 2021

Với bối cảnh thế giới và trong nước thuận lợi, cùng những chủ trương, chính sách ngày càng hợp lý, thông thoáng, KTTN ở Việt Nam trong giai đoạn 2006 - 2021, đã tiếp tục phát triển và khẳng định tốt vị thế của mình với những thành tựu cơ bản:

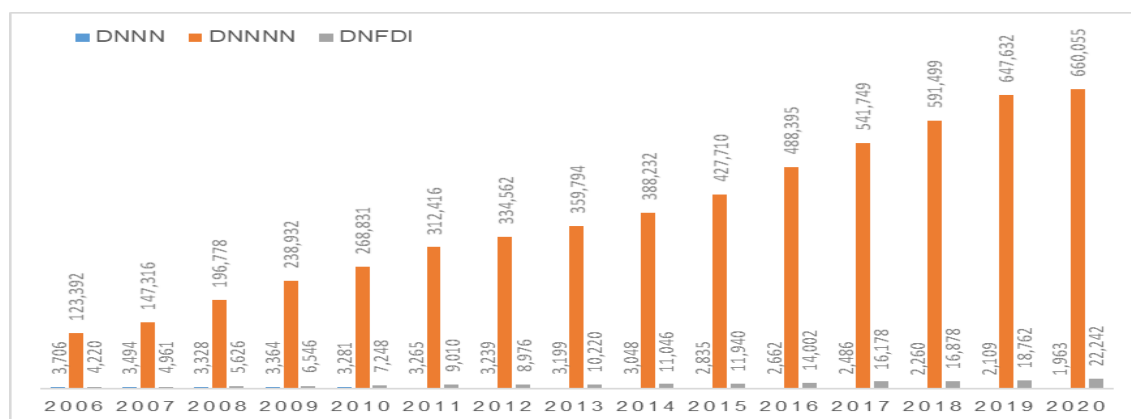
Thứ nhất, tiếp tục có sự tăng trưởng không ngừng của hệ thống doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Tiếp nối đà tăng trưởng trong giai đoạn 1991 – 2005, sang giai đoạn 2006 – 2021, số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước tiếp tục có xu hướng tăng (Biểu đồ 3.1). Đến năm 2020, số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã tăng gấp hơn 20 lần sau 20 năm Luật doanh nghiệp năm 2000 có hiệu lực, tăng gấp hơn 1.564 lần số doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh của năm 1991. Trong giai đoạn này, số lượng doanh

ngành khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn chiếm tỷ lệ áp đảo so với hai khu vực doanh nghiệp còn lại và luôn có xu hướng tăng theo thời gian và tăng nhanh hơn so với giai đoạn 1991 – 2005. Kết quả đạt được đây ấn tượng này, chứng tỏ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước là đúng đắn, phù hợp, góp phần làm cho môi trường kinh doanh lành mạnh, đồng thời cũng là sự phát triển đúng hướng của khu vực KTTN trong nền kinh tế chuyển đổi giai đoạn tiếp theo.

Trong khi số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng trưởng đầy ấn tượng, số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước vẫn tiếp tục xu hướng giảm do chủ trương tái cấu trúc, cổ phần hóa doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước của Chính phủ để phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường, đồng thời đáp ứng yêu cầu quốc tế của quá trình hội nhập. Trên tinh thần này, đến năm 2020, số doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước đã thu hẹp rất nhiều và giảm hơn 50% so với năm 2000. Số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vẫn có xu hướng tăng, nhưng so với doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước, tỷ lệ tăng không đáng kể (Biểu đồ 3.1).

Biểu đồ 3.1. Số lượng doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2006 - 2020

Đơn vị: doanh nghiệp

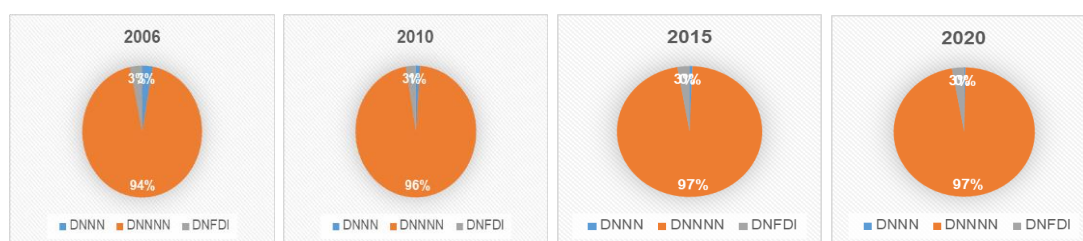


Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê.

Như vậy, số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn chiếm tỷ lệ tuyệt đối theo thời gian khi so sánh với doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước và doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Bình quân mỗi năm

trong giai đoạn này, doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có 361.946 doanh nghiệp tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, chiếm 96% số lượng doanh nghiệp của cả nước, cao hơn gần 7 điểm % mức tỷ trọng bình quân của giai đoạn 1991 – 2005 là 89,4%; doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 10.401 doanh nghiệp tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, chiếm 3% số lượng doanh nghiệp của cả nước; doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước có 3.020 doanh nghiệp tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, chiếm 1% tổng số doanh nghiệp của cả nước (Biểu đồ 3.2).

Biểu đồ 3.2. Tỷ lệ doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2006 - 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Trong những năm gần đây, số lượng doanh nghiệp được thành lập mới và quay trở lại hoạt động tiếp tục có sự tăng trưởng nhanh chóng. Bình quân hàng năm giai đoạn 2017 – 2020 cả nước có 128.263 doanh nghiệp thành lập mới, tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới bình quân là 7,3%; cũng trong giai đoạn này mỗi năm cả nước có 34.133 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 84,9% so với bình quân giai đoạn 2014 – 2015 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), tr. 26, tr. 28). Trong những doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động, doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn chiếm tỷ lệ gần như tuyệt đối. Đặc biệt năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 2,3% so với năm 2019, tuy nhiên, số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới vẫn đạt 16,6 tỷ đồng, tăng 32,3% so với năm 2019 và tăng 163,5% so với năm 2015 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), tr. 25-26). Điều này cho thấy, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp vào triển vọng phát triển nền kinh tế thời gian tới của Việt Nam là rất tốt, mặc dù hoàn cảnh có khó khăn nhưng khu vực

KTTN vẫn rất linh hoạt để có thể thích ứng, đây là điểm mạnh của KTTN mà kinh tế nhà nước khó có thể có được.

Thứ hai, cũng như giai đoạn 1991 – 2005, khối doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn phát triển mạnh mẽ nhất ở khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Hai khu vực này là trung tâm kinh tế và chính trị của cả nước nên các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn phát triển mạnh mẽ nhất, trong đó khu vực Đông Nam Bộ vẫn tiếp tục xu hướng tăng dần theo thời gian và vẫn giữ được vai trò trung tâm trong việc phát triển doanh nghiệp của cả nước (tỷ trọng tăng trưởng cao hơn vùng đứng thứ hai là Đồng bằng sông Hồng gần 10 điểm %), khu vực Đồng bằng sông Hồng tăng giảm không đáng kể. Khu vực Tây Nguyên vẫn tiếp tục có số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ trọng thấp nhất và có sự tăng giảm không đáng kể theo thời gian (Bảng 3.1). So với giai đoạn 1991 – 2005, số doanh nghiệp đang hoạt động ngày càng tập trung nhiều hơn tại hai khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng, trong khi khu vực Tây Nguyên vẫn tiếp tục có xu hướng giảm. Việc phát triển này là phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế vùng của Việt Nam, đồng thời cũng thể hiện sự năng động và luôn đặt mục tiêu kinh doanh hiệu quả của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

Bảng 3.1. Tỷ trọng số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo vùng kinh tế giai đoạn 2005 - 2021

Đơn vị: %

Năm	2005	2010	2015	2019	2021
Đồng bằng sông Hồng	28,26	29,44	32,37	31,42	31,48
Trung du và miền núi phía Bắc	5,16	4,18	3,84	4,19	4,27
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	13,80	13,51	12,66	13,28	13,04
Tây Nguyên	3,08	2,61	2,45	2,61	2,76
Đông Nam Bộ	36,69	41,88	41,29	41,24	41,21
Đồng bằng sông Cửu Long	12,86	8,33	7,36	7,26	7,25

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Một mặt, doanh nghiệp tiếp tục có sự phát triển không đồng đều giữa các vùng kinh tế trong cả nước; mặt khác, ngay trong các vùng kinh tế này vẫn tiếp tục có sự

phát triển không đồng đều giữa các địa phương, khi số doanh nghiệp tập trung chủ yếu tại hai thành phố lớn, hai trung tâm kinh tế, chính trị của cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội (Bảng 3.2). Cũng giống như giai đoạn 1991 – 2005, tỷ trọng số doanh nghiệp tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội vẫn tiếp tục xu hướng tăng, và cũng như sự tăng trưởng tỷ trọng của vùng kinh tế, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng trưởng ở Thành phố Hồ Chí Minh luôn cao hơn Hà Nội, khoảng 11 điểm %. Những số liệu trên cho thấy, 2 vùng kinh tế, đặc biệt là 2 thành phố trên cần phải tiếp tục được đầu tư cơ sở hạ tầng và có chính sách đặc thù riêng để tiếp tục tạo động lực dẫn dắt nền kinh tế quốc gia phát triển.

Bảng 3.2. Tỷ trọng số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo 5 thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2005 - 2021

Đơn vị: %

Năm	2005	2010	2015	2019	2021
Hà Nội	16,79	20,99	23,43	20,56	20,81
Hải Phòng	2,75	2,08	2,21	2,63	2,31
Đà Nẵng	2,38	2,54	2,60	2,97	2,88
TP. Hồ Chí Minh	29,07	34,31	33,65	31,59	31,31
Cần Thơ	1,48	1,24	1,05	1,12	1,12

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Thứ ba, cũng giống như giai đoạn 1991 – 2005, trong giai đoạn 2006 – 2021, doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước tiếp tục có sự phát triển mạnh mẽ nhất trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; lĩnh vực xây dựng đứng thứ hai; thứ ba là lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo; trong khi phát triển yếu nhất trong lĩnh vực y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (Bảng 3.3). Như vậy, về ngành nghề sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn có sự phân bố không đồng đều suốt 30 năm Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân có hiệu lực (năm 1991), các ngành dịch vụ luôn có tỷ trọng lớn hơn so với các ngành sản xuất. Sở dĩ các loại hình kinh tế tư nhân trong suốt 30 năm (1991 – 2021) luôn có sự tập trung chủ yếu vào lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình bởi đó là

các ngành, lĩnh vực có thị trường lớn, đòi hỏi vốn đầu tư không nhiều, phù hợp với nguồn vốn còn hạn hẹp của phần đông các chủ doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN, khả năng quay vòng vốn nhanh, hạn chế được rủi ro... Đồng thời, qua đây cũng cho thấy, một mặt, tư duy văn hóa của người Việt Nam vẫn đậm nét tiểu nông, thu nhập bình quân mặc dù có cải thiện nhưng vẫn chưa thuộc nhóm thu nhập trung bình cao; mặt khác, nếu cứ theo đà tăng trưởng này thì Việt Nam sẽ gặp không ít khó khăn để đạt được mục tiêu của Đại hội Đảng lần thứ XIII là trở thành nước công nghiệp hiện đại, có thu nhập cao vào năm 2045.

Bảng 3.3. Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2006 - 2021

Đơn vị: doanh nghiệp

Năm	2006	2010	2014	2019	2021
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.372	2.569	3.844	10.085	12.011
Công nghiệp và xây dựng	44.703	53.747	123.522	239.755	270.549
Khai khoáng	1.109	2.224	2.569	5.106	5.416
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25.086	45.472	63.251	115.548	128.971
Sản xuất và phân phối điện, nước; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.023	1.760	2.504	6.686	11.661
Xây dựng	17.485	42.901	55.198	112.415	124.501
Dịch vụ	78.017	184.434	273.960	508.770	574.991
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51.824	112.601	158.761	262.776	293.861
Vận tải, kho bãi	5.739	14.424	22.442	39.771	43.568
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.086	10.225	15.010	29.780	30.390
Thông tin và truyền thông	1.888	4.570	9.022	17.329	20.905
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	751	1.662	1.983	5.737	6.497
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.697	5.400	7.833	26.049	34.464
Hoạt động chuyên môn, khoa học và					

Năm	2006	2010	2014	2019	2021
công nghệ	6.463	20.766	34.607	59.935	72.966
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.477	8.374	14.139	36.456	38.475
Giáo dục và đào tạo	782	2.308	4.739	14.984	17.447
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	253	839	1.292	3.581	4.601
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	416	1.015	2.066	4.749	4.692
Hoạt động dịch vụ khác	641	2.250	2.066	7.623	7.125

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê

Nếu xem xét sự chuyển biến về mặt tỷ trọng, lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác và lĩnh vực xây dựng, có xu hướng giảm theo thời gian; trong khi lĩnh vực kinh doanh bất động sản có xu hướng tăng theo thời gian (Bảng 3.4). Đến năm 2020, lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác và lĩnh vực xây dựng, có xu hướng giảm theo thời gian, cho thấy kết quả của quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua. Qua số liệu của Tổng cục Thống kê, ta cũng dễ dàng nhận thấy các doanh nghiệp đang hoạt động ở Việt Nam bị tác động khá nặng nề bởi đại dịch Covid-19 khi tỷ trọng phần lớn các ngành đều có xu hướng giảm mạnh của năm 2021 so với năm 2020, điều này cũng đòi hỏi Chính phủ phải luôn theo sát quá trình hoạt động của doanh nghiệp để có những chính sách hỗ trợ kịp thời trong những hoàn cảnh bất ổn của tình hình kinh tế - chính trị quốc tế cũng như dịch bệnh toàn cầu có tác động mạnh đến nền kinh tế trong nước, để bảo đảm sự tăng trưởng được bền vững và tạo cơ sở vững chắc để Việt Nam đạt được những mục tiêu đã đề ra.

Bảng 3.4. Tỷ trọng số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2006 - 2021

Đơn vị: %

Năm	2006	2010	2014	2019	2021
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,90	0,92	0,96	1,33	0,65
Công nghiệp và xây dựng	35,74	33,06	30,70	31,60	14,63
Khai khoáng	0,89	0,80	0,64	0,67	0,29

Năm	2006	2010	2014	2019	2021
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,05	16,28	15,72	15,23	6,97
Sản xuất và phân phối điện, nước; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,82	0,63	0,62	0,88	0,63
Xây dựng	13,98	15,36	14,72	14,82	6,73
Dịch vụ	62,37	66,02	68,09	67,07	31,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41,43	40,31	39,46	34,64	15,89
Vận tải, kho bãi	4,59	5,16	5,58	5,24	2,36
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,07	3,66	3,73	3,93	1,64
Thông tin và truyền thông	1,51	1,64	2,24	2,28	1,13
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,60	0,59	0,49	0,76	0,35
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,36	1,93	1,95	3,43	1,86
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5,17	7,43	8,60	7,90	3,95
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,98	3,00	3,51	4,81	2,08
Giáo dục và đào tạo	0,63	0,83	1,18	1,98	0,94
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,20	0,30	0,32	0,47	0,25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,33	0,36	0,51	0,63	0,25
Hoạt động dịch vụ khác	0,51	0,81	0,51	1,00	0,39

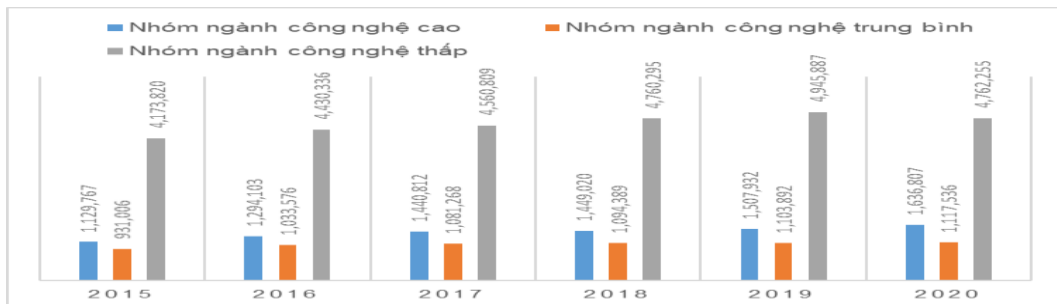
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Mặc dù số lượng nguồn nhân lực lao động được giải quyết từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn chiếm tỷ lệ nhiều nhất, tuy vậy, chất lượng nguồn nhân lực này lại không đồng đều, cho đến tận những năm gần đây (2015 – 2020) đại bộ phận người lao động trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước có trình độ tay nghề thấp, chưa được đào tạo một cách bài bản có hệ thống (Biểu đồ 3.3); không chỉ người lao động có trình độ còn thấp mà bộ phận chủ doanh nghiệp trình độ quản lý cũng chưa cao, chỉ có những doanh nghiệp tư nhân lớn mới thực sự quan tâm đến trình độ của bộ phận quản lý doanh nghiệp; bên cạnh đó, bản thân các chủ thể khu vực kinh tế ngoài nhà nước cũng chưa thực sự chú trọng đầu tư cho đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; cơ cấu nhân lực của mỗi cơ sở lại luôn có sự biến động, không đảm bảo tính ổn định. Do hạn chế về công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực đã dẫn đến

hiệu suất sử dụng lao động của khu vực KTTN không cao, thậm chí rất thấp đã làm cho thu nhập bình quân của người lao động thuộc doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn thấp nhất so với hai khu vực còn lại là doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước và doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Biểu đồ 3.4). Theo chúng tôi, để khu vực KTTN có thể trở thành động lực chủ yếu của nền kinh tế, trong thời gian tới Chính phủ cần phải tiếp tục hỗ trợ khu vực kinh tế này cả về chính sách và vốn; bên cạnh đó, bản thân khu vực kinh tế này cũng cần nỗ lực để cải thiện chính mình bằng cách tích cực nâng cao trình độ tay nghề của người lao động, đặc biệt là trình độ quản lý của đội ngũ quản trị doanh nghiệp, tăng cường sử dụng công cụ hiện đại và nhanh chóng ứng dụng những thành tựu mới của khoa học – kỹ thuật vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Biểu đồ 3.3. Số lao động của DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ giai đoạn 2015 - 2020

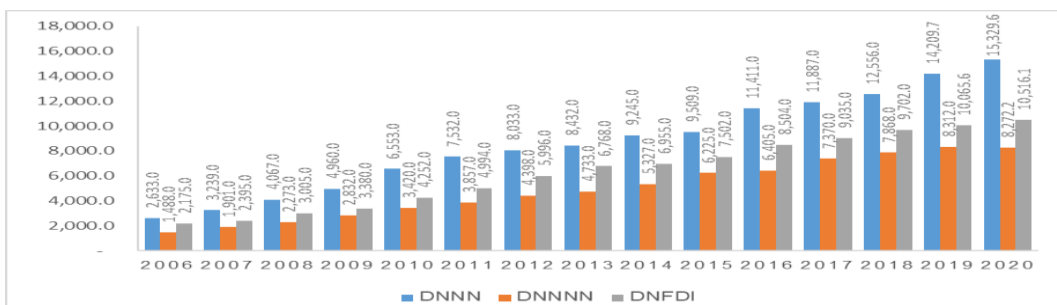
Đơn vị: người



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê.

Biểu đồ 3.4. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2006 - 2020

Đơn vị: nghìn đồng



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê.

Thứ tư, quy mô vốn và quy mô lao động của các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn tiếp tục xu hướng tăng theo thời gian.

Trước hết, về sự gia tăng số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước theo quy mô vốn, Bảng 3.5 cho thấy, quy mô vốn/doanh nghiệp của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã có sự cải thiện đáng kể từ năm 2006, với khoảng 91% tổng số doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, trong đó có 51,24% số doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 5 tỷ đồng; năm 2010, tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng đã giảm xuống còn khoảng 76%, trong đó số doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 5 tỷ đồng giảm xuống còn 43,22%; năm 2015, tổng số doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng giảm xuống còn 63,5%, trong đó số doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 5 tỷ đồng chiếm 43,1%; năm 2020, tổng số doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng chiếm khoảng 73%, trong đó số doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 5 tỷ đồng chiếm khoảng 59%. Nhìn chung trong giai đoạn này, số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có quy mô vốn dưới 0,5 tỷ đồng có xu hướng thay đổi thất thường, số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có quy mô vốn từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng có xu hướng giảm, trong khi đó số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có quy mô vốn từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng có xu hướng tăng. Có được kết quả này là do những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ngày càng được cụ thể hóa, môi trường kinh doanh minh bạch, thông thoáng, cùng với thị trường chứng khoán đã đi vào hoạt động tương đối ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tăng cường kênh huy động vốn vào hoạt động sản xuất kinh doanh của mình; đồng thời, niềm tin của người sản xuất kinh doanh đối với chủ trương, chính sách cũng ngày một tăng, họ đã gia tăng nguồn vốn vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Tuy vậy, sau hơn 30 năm đổi mới, mặc dù với sự hỗ trợ ngày càng tích cực của đường lối, chính sách, pháp luật, nhưng nhìn chung khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn chủ yếu là doanh nghiệp quy mô nhỏ, vẫn thiếu rất nhiều các doanh nghiệp có quy mô vốn vừa để tạo mạng liên kết, thiếu các doanh nghiệp có quy mô vốn lớn, có đủ tiềm lực tài chính để đầu tư

sản xuất kinh doanh quy mô lớn, có điều kiện áp dụng khoa học kỹ thuật hiện đại để dẫn dắt nền kinh tế phát triển.

Bảng 3.5. Tỷ trọng số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước giai đoạn 2006 - 2020 phân theo quy mô vốn

Đơn vị: %

Năm	Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
2006	12,78	17,58	51,24	9,43	7,13	1,50	0,24	0,10
2007	12,55	15,95	48,47	11,12	9,19	2,14	0,38	0,20
2008	11,08	13,77	48,25	12,84	11,08	2,33	0,44	0,21
2009	6,41	10,14	45,18	18,55	16,03	2,82	0,59	0,28
2010	5,33	8,21	43,22	19,39	19,16	3,53	0,74	0,43
2011	13,98	12,97	41,38	13,44	13,73	3,27	0,74	0,49
2012	5,23	6,89	42,10	19,54	21,09	4,05	0,71	0,39
2013	6,16	7,74	41,95	18,01	20,53	4,37	0,80	0,44
2014	5,53	7,72	41,07	18,68	21,33	4,34	0,86	0,47
2015	4,00	5,40	33,70	20,40	29,43	5,57	1,01	0,49
2016	11,59	10,90	41,36	13,99	16,51	4,06	0,90	0,68
2017	7,31	8,95	42,08	16,29	19,16	4,60	0,95	0,66
2018	9,86	9,58	39,65	15,65	18,71	4,67	1,06	0,82
2019	9,25	9,01	38,42	16,54	19,80	4,94	1,13	0,91
2020	10,06	9,12	37,54	16,22	19,83	5,08	1,17	0,97

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Bình quân trong giai đoạn 2006 – 2020, theo quy mô vốn, số lượng doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 18%, doanh nghiệp nhỏ chiếm 58%, doanh nghiệp vừa chiếm 23% tổng số doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước của cả nước, trong khi doanh nghiệp lớn chỉ chiếm chưa đến 1% (Bảng 3.5). Đây là quá trình chuyển biến phù hợp đối với một quốc gia sau giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ một nước nông nghiệp, thu nhập thấp, theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp chuyển sang một nước có nền kinh tế thị trường và từ một quốc gia có nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu chuyển sang quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Về sự gia tăng số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước theo tỷ trọng quy mô lao động, Bảng 3.6 cho thấy, trong giai đoạn 2006 – 2020, quy mô lao động/doanh nghiệp của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn chưa có nhiều chuyển biến theo hướng tích cực. Số doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có quy mô lao động dưới 5 người có xu hướng tăng mạnh, từ 13,50% năm 2006 tăng lên 28,39% năm 2010, tăng lên 46,16% năm 2015 và lên tới 61,92% năm 2020; số doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có quy mô lao động từ 10 đến 49 người có xu hướng giảm dần, từ 30,39% năm 2006, giảm còn 28,98% năm 2010, giảm còn 23,77% năm 2015, và giảm còn 15,69% năm 2020; số doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có quy mô lao động từ 200 đến 499 người có xu hướng giảm. Số doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có quy mô từ 500 lao động trở lên luôn chiếm tỷ lệ rất thấp, luôn chiếm dưới 1% và tình trạng này thậm chí ngày càng tệ hơn.

Bảng 3.6. Tỷ trọng số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước giai đoạn 2006 - 2020 phân theo quy mô lao động

Đơn vị: %

Năm	Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
2006	13,50	46,78	30,39	7,28	0,82	0,60	0,43	0,19	0,01
2007	23,53	34,39	32,94	7,16	0,80	0,59	0,38	0,20	0,01
2008	22,48	35,59	34,29	6,03	0,67	0,48	0,30	0,16	0,01
2009	23,53	38,87	30,45	5,67	0,64	0,42	0,28	0,14	0,01
2010	28,39	35,58	28,98	5,55	0,62	0,46	0,28	0,13	0,01
2011	33,59	30,44	28,66	5,89	0,62	0,42	0,25	0,13	0,01
2012	37,77	28,39	27,26	5,24	0,58	0,40	0,24	0,12	0,01
2013	41,31	26,67	25,78	5,01	0,53	0,36	0,22	0,12	0,01
2014	44,16	25,11	24,84	4,71	0,51	0,35	0,21	0,11	0,01
2015	46,16	24,22	23,77	4,71	0,48	0,33	0,21	0,11	0,01
2016	48,31	23,49	22,64	4,45	0,46	0,34	0,20	0,10	0,01
2017	48,96	25,04	21,22	3,81	0,39	0,29	0,18	0,10	0,01
2018	44,95	30,19	20,82	3,16	0,35	0,26	0,16	0,09	0,01
2019	52,00	26,15	18,20	2,87	0,31	0,23	0,15	0,09	0,01

Năm	Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
2020	61,92	18,72	15,69	2,91	0,31	0,22	0,14	0,08	0,01

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Sau 20 năm thực hiện Luật doanh nghiệp năm 2000, số doanh nghiệp có quy mô lớn về lao động thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước mặc dù có sự tăng trưởng về số lượng, song lại giảm về tỷ trọng, giảm tới 0,5 điểm %. Bình quân cả giai đoạn này, doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa chiếm 99,7%, doanh nghiệp lớn chỉ chiếm 0,3%. Mặt khác, khi so với doanh nghiệp quy mô vốn lớn thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước, doanh nghiệp lớn về quy mô lao động có sự tăng trưởng chậm hơn, cả về số lượng lẫn tỷ trọng. Trong khi đó, doanh nghiệp nhỏ và vừa có xu hướng tăng trưởng nhanh, cả số lượng lẫn tỷ trọng, điều này có lẽ do sự phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội, vốn kinh doanh vẫn chưa nhiều và nền văn hóa tiểu nông của người dân Việt Nam vẫn còn khá nặng nề, nên người kinh doanh vẫn chưa mạnh dạn mở rộng quy mô về lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh của mình. Có thể thấy, đây là một thách thức rất lớn cho phát triển kinh tế của Việt Nam để có thể đạt được những mục tiêu mà Đảng và Nhà nước Việt Nam đặt ra.

Thứ năm, đến giai đoạn này, đặc biệt là những năm gần đây (2015 - 2021), bắt đầu hình thành một thể hệ doanh nghiệp mới so với giai đoạn trước, cùng với hệ thống kinh tế nhà nước tạo nên diện mạo của một nền kinh tế theo hướng hiện đại. Một số doanh nghiệp lớn thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước xuất hiện sau quá trình tái cấu trúc để bảo đảm khả năng tài chính cũng như khả năng triển khai các hoạt động kinh doanh mới. Những doanh nghiệp sau quá trình tái cấu trúc không chỉ lớn hơn rất nhiều về quy mô vốn, quy mô lao động mà còn có lĩnh vực kinh doanh hết sức đa dạng, sử dụng công nghệ theo hướng ngày càng hiện đại nên đã có thể đứng ngang hàng và cạnh tranh trực tiếp với hệ thống của nhà nước, tiêu biểu: trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản là Tập đoàn Vingroup-CTCP; trong lĩnh vực vận tải hàng không là Công ty cổ phần hàng không VietJet; trong lĩnh vực sản xuất, gia công sản phẩm, thiết bị công nghiệp là Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát; trong lĩnh vực tài chính ngân hàng là Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt

Nam (Techcombank); trong lĩnh vực công nghệ thông tin là Công ty cổ phần FPT; trong lĩnh vực hàng tiêu dùng là Công ty cổ phần Hàng tiêu dùng Masan... (Bảng 3.7 và Phụ lục 13).

Ngoài các doanh nghiệp tư nhân phát triển mạnh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh và dịch vụ, ... trong lĩnh vực giáo dục từ giữa những năm 2010 đến nay, KTTN cũng phát triển tương đối nhanh, tiêu biểu là giáo dục đại học, cao đẳng. Từ năm 2000 đến 2019 số lượng các trường đại học, cao đẳng được thành lập theo hình thức tư thục có sự gia tăng đáng kể. Các trường này đã từng bước gia tăng số lượng giảng viên và số lượng sinh viên qua các năm, giúp Việt Nam không chỉ giải quyết việc làm, mà còn tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho nền kinh tế trong giai đoạn chuyển đổi tiếp theo, nhất là trong bối cảnh bùng nổ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Cụ thể: năm 2000 mới chỉ có 30 trường đại học, cao đẳng theo hình thức tư thục, với 4,5 nghìn giảng viên và 103,9 nghìn sinh viên, cung cấp cho thị trường lao động 12,6 nghìn sinh viên tốt nghiệp được đào tạo; đến năm 2019, những con số này đã tăng lên tương ứng là 65 trường, gấp hơn 2 lần so với năm 2000, với 16,1 nghìn giảng viên, gấp gần 4 lần so với năm 2000 và 313,5 nghìn sinh viên, gấp hơn 3 lần so với năm 2000, cung cấp cho thị trường lao động 44,9 nghìn sinh viên tốt nghiệp được đào tạo, gấp gần 4 lần so với năm 2000 (Phụ lục 12). Tiêu biểu nhất của KTTN hoạt động trong lĩnh vực giáo dục thời gian gần đây là sự phát triển rất mạnh của tập đoàn Nguyễn Hoàng.

Bảng 3.7. Số liệu tổng hợp về tình hình tài chính và lao động của một số DNTN lớn tiêu biểu thuộc khu vực KTTN giai đoạn 2019 - 2021

DNTN	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Tổng tài sản (tỷ đồng)	Doanh thu thuần (tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	Lao động (người)
Vingroup	Kinh doanh bất động sản	159.600	428.400	125.700	3.146	41.500
VietJet Air	Vận tải hàng không	14.978	45.197	18.220	4.569	5.468
Hòa Phát	Sản xuất, gia công sản phẩm, thiết bị công nghiệp	90.781	178.236	149.680	37.057	27.651
Techcombank	Tài chính ngân hàng	74.600	439.600	18.751	15.800	11.802

DNTN	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Tổng tài sản (tỷ đồng)	Doanh thu thuần (tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	Lao động (người)
Thaco	Sản xuất, gia công sản phẩm, thiết bị công nghiệp	32.298	106.794	56.507	5.571	55.000
Masan	Hàng tiêu dùng	5.442	30.204	27.773	6.410	6.049
Nova Group	Kinh doanh bất động sản	31.932	144.536	5.026	4.649	2.248
FPT	Công nghệ, viễn thông	21.418	53.698	35.657	6.337	37.180
FLC	Kinh doanh bất động sản	13.425	37.837	13.502	421	6.936

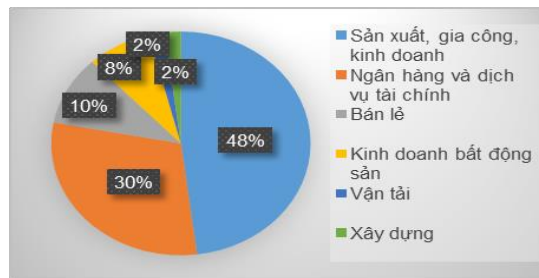
Nguồn: Tổng hợp từ “Báo cáo thường niên” của các DNTN.

Chỉ với những doanh nghiệp tư nhân lớn tiêu biểu thuộc khu vực KTTN được thống kê ở trên, tổng tài sản đã chiếm tới 17,4%, lợi nhuận trước thuế chiếm tới 30,2% và số lao động chiếm 0,4% trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Mặt khác, điểm chung lớn của các tập đoàn KTTN này là các thành viên của hội đồng quản trị đều có trình độ từ đại học trở lên, trong đó khá nhiều người được đào tạo rất bài bản từ các nước có nền kinh tế phát triển, đây chính là tiền đề quan trọng giúp các tập đoàn kinh tế này từng bước phát triển bền vững trong thời gian qua. Ngoài ra, các công ty này sau khi phát hành trái phiếu và niêm yết trên thị trường chứng khoán đã giúp cho nguồn vốn của công ty gia tăng rất nhanh, đồng thời nhanh chóng chuyển sang kinh doanh đa lĩnh vực, đã mang lại doanh thu và lợi nhuận ngày càng cao cho các nhà đầu tư.

Bên cạnh đó, theo thống kê từ VNR500, trong 50 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam năm 2021 (Top 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam), ngành nghề có số lượng doanh nghiệp tư nhân tham gia kinh doanh nhiều nhất là sản xuất, gia công, kinh doanh với 24 doanh nghiệp, chiếm 48%; đứng thứ 2 là ngành ngân hàng và dịch vụ tài chính với 15 doanh nghiệp, chiếm 30%; đứng thứ 3 là ngành bán lẻ với 5 doanh nghiệp, chiếm 10%; đứng thứ 4 là ngành kinh doanh bất động sản với 4 doanh nghiệp, chiếm 8%; ngành vận tải và ngành xây dựng, mỗi ngành có 1 doanh nghiệp, chiếm 4% (Biểu đồ 3.5). Tuy nhiên, qua Báo cáo thường niên của các doanh nghiệp tư nhân kể trên, nhiều doanh nghiệp tư nhân sau khi lớn mạnh đã nhanh chóng mở rộng kinh doanh đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực được quan

tâm đầu tư nhất lại thường là kinh doanh bất động sản. Có lẽ đây là vấn đề khá phù hợp với nền kinh tế chuyển đổi đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tuy nhiên nếu cứ tiếp tục phát triển thế này thì đó không phải là sự phát triển bền vững của khu vực KTTN trong thời gian tới.

Biểu đồ 3.5. Cơ cấu doanh nghiệp tư nhân theo nhóm ngành nghề kinh doanh năm 2021



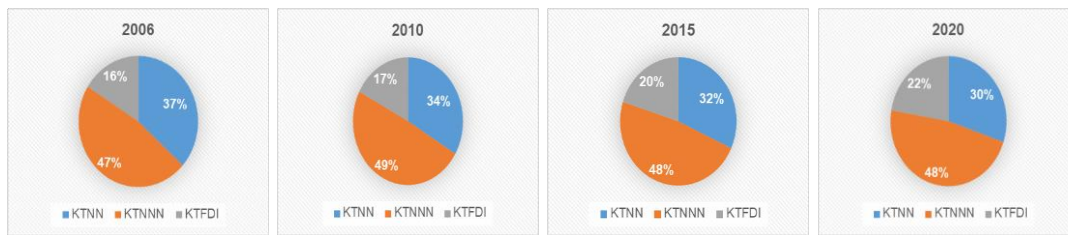
Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ “Top 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam (VNR500 – Vietnam Report)”.

3.3. Đóng góp của kinh tế tư nhân đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong giai đoạn 2006 - 2021

3.3.1. Đóng góp đối với sự phát triển kinh tế

Về đóng góp vào tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GDP) trong giai đoạn 2006 – 2021, khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn có mức đóng góp vào tăng trưởng GDP cho kinh tế của cả nước đạt mức cao nhất so với hai khu vực còn lại là khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, vẫn theo đà tăng trưởng nhanh từ giai đoạn 1991 – 2005, tiếp tục góp phần rất lớn cho việc mở rộng quy mô nền kinh tế của đất nước. Như vậy, từ thập niên 1990 cho đến những năm 2021, khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn đóng góp theo thời gian chiếm gần ½ tỷ trọng GDP của toàn bộ nền kinh tế (Biểu đồ 3.6). Đây chính là cơ sở vững chắc để tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò động lực không thể thiếu và có thể đi đến vai trò động lực chủ yếu của khu vực KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của Việt Nam, đồng thời cũng tiếp tục cần có những chính sách thích hợp để tạo sự minh bạch, cởi mở và thông thoáng nhằm tiếp tục không ngừng khuyến khích phát triển khu vực kinh tế này.

Biểu đồ 3.6. Tỷ trọng mức đóng góp vào tăng trưởng GDP phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 2006 - 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Cũng như giai đoạn trước, đến giai đoạn 2006 - 2021, việc gia tăng khoảng cách về đóng góp vào GDP của khu vực kinh tế ngoài nhà nước, một mặt tiếp tục phản ánh tính hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực đầu vào của các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn cao hơn so với các doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước, mặt khác, nó cho thấy vai trò quan trọng của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong việc tiếp tục giúp Chính phủ mở rộng quy mô và chuyển đổi nền kinh tế trong bối cảnh bùng nổ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Ngoài ra, trong giai đoạn này, số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng nhanh cũng đã tiếp tục tăng thêm nguồn thu không nhỏ trong việc đóng góp vào ngân sách Nhà nước. Đặc biệt từ năm 2017 đến năm 2020, doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã đóng góp vào ngân sách Nhà nước nhiều hơn so với doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước và doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2020, đóng góp vào ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước gấp hơn 40 lần so với năm 2000, trong khi mức đóng góp của doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước tăng chỉ hơn 4 lần. Về mặt tỷ trọng, đóng góp vào ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn có xu hướng tăng dần theo thời gian, trong khi đóng góp của doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm (Bảng 3.8). Nếu có chủ trương, chính sách đúng đắn, trong thời gian tới doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước chắc chắn vẫn có thể tham gia đóng góp vào ngân sách Nhà nước cao hơn nữa để tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò động lực quan trọng không thể thiếu của khu vực KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam.

Bảng 3.8. Đóng góp cho ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2006 - 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Tổng thu	Đóng góp của các các loại hình DN		
		DNNN	DNNNN	DNFDI
2006	279.472	46.344	22.091	25.838
2007	315.915	50.371	31.178	31.388
2008	430.549	71.835	43.527	43.953
2009	454.786	84.049	47.903	50.785
2010	599.974	112.143	70.023	64.915
2011	721.804	126.418	84.503	77.076
2012	734.883	142.838	92.086	82.546
2013	828.348	189.076	105.456	111.241
2014	877.697	188.062	112.196	123.802
2015	1.020.589	159.907	129.582	140.979
2016	1.131.498	152.975	157.082	162.934
2017	1.293.627	147.238	181.001	172.166
2018	1.431.662	153.324	209.624	190.309
2019	1.551.074	164.975	238.317	210.245
2020	1.507.845	148.209	247.104	206.088

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê.

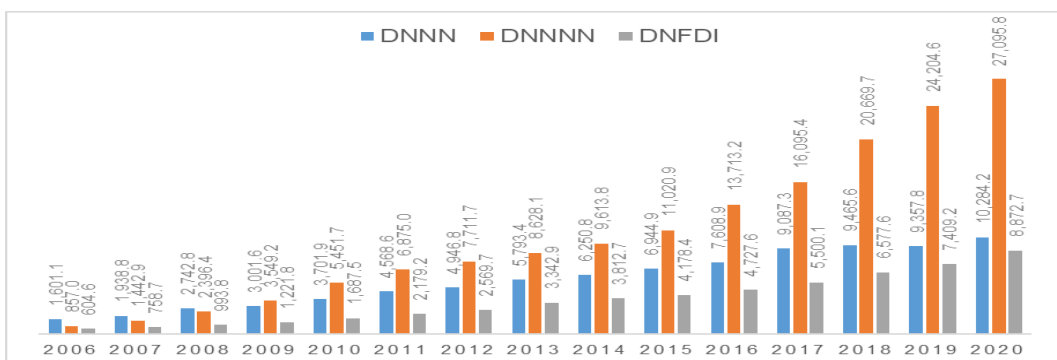
Kinh tế tư nhân tiếp tục góp phần đẩy mạnh việc huy động nguồn vốn để tiếp tục thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh. Trước hết, về nguồn vốn thu hút được vào quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cả nước trong giai đoạn 2006 – 2021 tiếp tục có xu hướng tăng; trong đó, mức độ tăng trưởng nhanh nhất là doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước, năm 2020 tăng gấp gần 32 lần so với năm 2006, trong khi doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước tăng gấp khoảng 6 lần, doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng gấp khoảng 14 lần (Biểu đồ 3.7). Sau 20 năm thực hiện Luật doanh nghiệp năm 2000, tổng vốn được thu hút vào quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã tăng gấp hơn 246 lần, với tỷ lệ vốn chiếm hơn ½ tổng số vốn của toàn

bộ khu vực doanh nghiệp cả nước, một con số hết sức ấn tượng của nền kinh tế chuyển đổi, cũng như thể hiện rõ vị trí, vai trò động lực to lớn của khu vực KTTN khi nó được đặt vào đúng quỹ đạo của nền kinh tế thị trường.

Đến những năm gần đây, giai đoạn 2015 – 2020, số vốn bình quân hàng năm được huy động vào quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã tăng mạnh hơn nữa, lên tới 17.140,8 nghìn tỷ đồng, cao hơn rất nhiều so với số vốn được thu hút vào sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước là 8.492,9 nghìn tỷ đồng và doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ là 5.678,6 nghìn tỷ đồng. Số vốn được huy động vào quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước cao hơn gấp 2 lần so với doanh nghiệp khu vực nhà nước và gấp hơn 3 lần so với doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Số vốn được huy động vào quá trình sản xuất kinh doanh ngành càng tăng của khu vực kinh tế ngoài nhà nước một mặt chứng tỏ chủ trương, đường lối phù hợp với thực tiễn của đất nước đã làm cho môi trường kinh doanh ngày thêm cởi mở, thông thoáng; mặt khác, còn thể hiện niềm tin của nhà đầu tư đối với sự phát triển của nền kinh tế và cơ quan quản lý của Việt Nam trong thời gian qua, đồng thời giúp nhà quản lý có cái nhìn đúng đắn hơn về vai trò của khu vực KTTN trong phát triển nền kinh tế.

Biểu đồ 3.7. Vốn sản xuất, kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2006 - 2020

Đơn vị: nghìn tỷ đồng



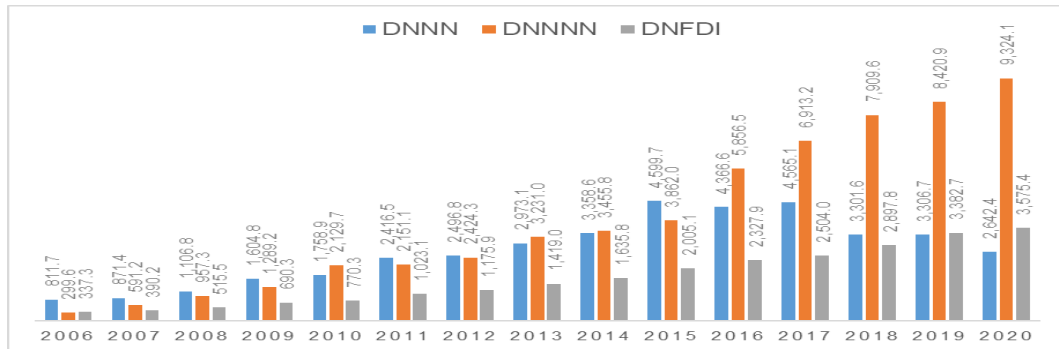
Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê.

Tóm lại, trong thời gian tới, nếu Đảng và Nhà nước Việt Nam tiếp tục có đường lối, chủ trương, chính sách phù hợp, cùng với môi trường sản xuất kinh doanh không ngừng được cải thiện và thuận lợi, nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục huy động được nguồn vốn vào quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh sẽ tiếp tục lớn hơn nữa từ khu vực KTTN, đẩy mạnh phát triển và chuyển đổi nền kinh tế đất nước, sớm hiện thực hóa được mục tiêu của Đại hội Đảng lần thứ XIII: “kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2021.a), tr.210).

Ngoài nguồn vốn được thu hút vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có xu hướng tăng nhanh, trong giai đoạn 2006 – 2020, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước cũng có xu hướng tăng khá ấn tượng so với doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước và doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Biểu đồ 3.8). Bình quân hàng năm trong giai đoạn 2006 – 2020, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn xếp ở vị trí cao hơn so với hai khu vực còn lại, với mức 3.535,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 41,3%. Trong khi giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước ở vị trí thứ hai với 2.681,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 39,1%, doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ là 1.505,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,6%. Tỷ trọng giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước trong hai thập niên đầu của thế kỷ XXI, khi Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, có xu hướng giảm mạnh để lành mạnh hóa thị trường, đồng thời phù hợp với thông lệ quốc tế: năm 2000, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước chiếm 55,8%, năm 2020 giảm xuống còn 17%.

Biểu đồ 3.8. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2006 - 2020

Đơn vị: nghìn tỷ đồng



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê.

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của các khu vực kinh tế trong giai đoạn 2006 – 2021 cũng tiếp tục xu hướng tăng, trong đó tăng nhanh nhất là khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Nếu năm 2006, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực kinh tế ngoài nhà nước còn đứng sau khu vực kinh tế nhà nước, nhưng đã đứng trước khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, thchỉ 9 năm sau, đến năm 2015, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã có sự tăng trưởng vượt bậc, cao hơn so với cả hai khu vực kinh tế còn lại, kể cả khu vực kinh tế nhà nước (Bảng 3.9).

Bảng 3.9. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2006 - 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Tổng số	KTNN	KTNNN	KTFDI
2006	404.712	185.102	154.006	65.604
2007	532.093	197.989	204.705	129.399
2008	616.735	209.031	217.034	190.670
2009	708.826	287.534	240.109	181.183
2010	830.278	316.285	299.487	214.506
2011	924.495	341.555	356.049	226.891
2012	1.010.114	406.514	385.027	218.573
2013	1.094.542	441.924	412.506	240.112
2014	1.220.704	486.804	468.500	265.400
2015	1.366.478	519.878	528.500	318.100

Năm	Tổng số	KTNN	KTNNN	KTFDI
2016	1.487.638	557.633	578.902	351.103
2017	1.670.196	596.096	677.900	396.200
2018	1.857.061	618.661	803.298	435.102
2019	2.048.525	636.535	942.550	469.440
2020	2.164.457	728.947	972.230	463.280

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê.

Qua những số liệu trên cho thấy, sau 35 năm đổi mới toàn diện đất nước, người dân đã có niềm tin ngày một vững chắc vào chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước nên đã không ngừng gia tăng nguồn vốn để tiếp tục đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh của mình, đồng thời vẫn đang có xu hướng tiếp tục gia tăng nguồn vốn vào quá trình sản xuất, kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, trong thời gian tới, Nhà nước cần tiếp tục có những chính sách khuyến khích, hỗ trợ để khu vực kinh tế ngoài nhà nước, đặc biệt là khối doanh nghiệp, bởi thời gian qua, khối doanh nghiệp trong nước luôn bị đánh giá thấp hơn, những chính sách ưu đãi, hỗ trợ dành cho họ ít hơn rất nhiều đối với khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3.3.2. Đóng góp đối với sự phát triển xã hội

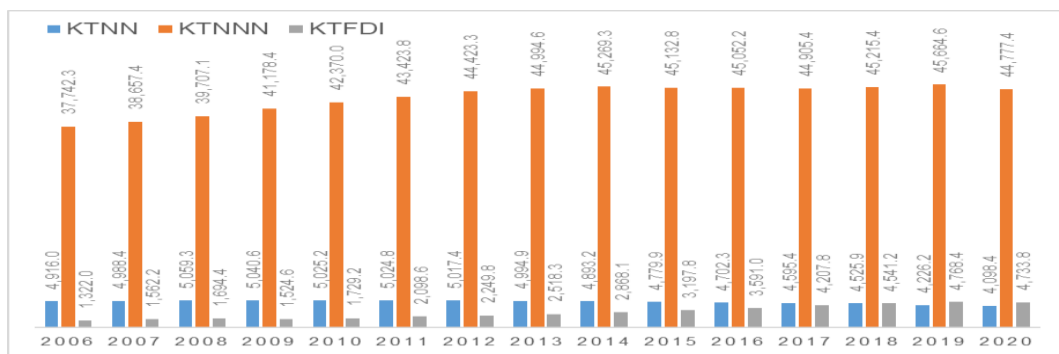
Cũng như giai đoạn 1991 – 2005, sang giai đoạn 2006 – 2021, KTTN không chỉ đóng góp lớn vào tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, huy động vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh, mà còn tiếp tục góp phần giải quyết tốt nhiều vấn đề xã hội đặt ra trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế và quá trình chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, đặc biệt là giải quyết vấn đề lao động và việc làm cho người dân đến tuổi lao động trong giai đoạn dân số vàng và những lao động trong khu vực nhà nước phải chuyển việc làm do Chính phủ vẫn đang tiếp tục đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa, tái cấu trúc, giải thể các doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước theo yêu cầu của thị trường.

Trong giai đoạn 2006 – 2020, khu vực kinh tế ngoài nhà nước giải quyết được số lao động và việc làm cho cả nước có xu hướng tăng dần theo thời gian; trong khi khu vực kinh tế nhà nước tăng trong giai đoạn 2006 – 2010, sau đó giảm dần; khu

vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng nhẹ (Biểu đồ 3.9). Mặc dù luôn tạo ra số việc làm cho người lao động nhiều nhất, song tình trạng bất bình đẳng giới vẫn còn khá lớn trong việc sử dụng lao động tại doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Điều này có lẽ do việc sử dụng lao động của các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn phụ thuộc rất lớn vào vấn đề thể lực, tức là lao động thủ công là chính.

Biểu đồ 3.9. Số lao động phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 2006 - 2020

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê.

Trong giai đoạn 2016 – 2020, bình quân hàng năm doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước thu hút thêm được số lao động và việc làm nhiều nhất, với 8,79 triệu lao động và việc làm, chiếm 60,8% tổng số lao động và việc làm của cả nước, tăng 25% so với số lao động và việc làm bình quân giai đoạn 2011 – 2015; doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thu hút thêm được 4,46 triệu lao động và việc làm, chiếm 30,9%, tăng 43,5%; doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước thu hút thêm được 1,2 triệu lao động và việc làm, chiếm 8,3%, giảm 19,6% (Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), tr. 45). Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước thu hút thêm được số việc làm cho người lao động gấp gần 2 lần doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, gấp hơn 7 lần doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước.

Ngoài giải quyết tốt vấn đề lao động và việc làm cho người dân đến độ tuổi lao động, trong giai đoạn đất nước đang đẩy mạnh chuyển đổi nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, sự tập trung phát triển mạnh mẽ của khu vực KTTN vào

các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, cũng tiếp tục góp phần đáp ứng tốt những nhu cầu về đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của nhân dân, tác động thúc đẩy trở lại đối với quá trình sản xuất. Hàng hóa, dịch vụ trong nước do khu vực kinh tế ngoài nhà nước tạo ra không chỉ đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của người dân trong nước mà còn không ngừng gia tăng số lượng vào quá trình xuất khẩu hàng hóa Việt Nam ra thị trường khu vực và thế giới.

Với những đóng góp tích cực của khu vực KTTN trong giai đoạn 2006 – 2021, Đại hội Đảng lần thứ XIII đã tổng kết: “Quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người tăng lên (năm 2020, GDP đạt 271,2 tỉ USD và thu nhập bình quân đầu người đạt 2.779US\$). Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động tăng từ 4,3%/năm giai đoạn 2011 – 2015 lên khoảng 6%/năm giai đoạn 2016 – 2020” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2021.a), tr. 61).

Tiểu kết Chương 3

Trong giai đoạn 2006 – 2021, bối cảnh quốc tế có nhiều thuận lợi song cũng không ít khó khăn, đã tác động không nhỏ đến sự phát triển của khu vực KTTN ở Việt Nam: khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu, nợ công tăng cao, bảo hộ mậu dịch gia tăng, đại dịch Covid-19 bùng phát... Ở trong nước, kinh tế Việt Nam vẫn liên tục có những tăng trưởng ấn tượng, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện, Việt Nam đã gia nhập vào hàng ngũ các nước đang phát triển có thu nhập trung bình và quá trình chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế đã đạt được nhiều kết quả tích cực.

Bên cạnh đó, Đảng và Nhà nước Việt Nam ngày càng có những nhận thức rõ hơn về vị trí, vai trò của khu vực KTTN trong phát triển kinh tế, tiếp tục đẩy mạnh phát triển khu vực KTTN nhằm từng bước hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, trên cơ sở đó nhiều giải pháp về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trong giai đoạn này đã được Nhà nước triển khai tích cực, trong đó tập trung vào những nhóm giải pháp nhằm tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, cải cách hành chính, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn tín dụng, mặt bằng sản xuất kinh doanh, tiếp cận thị trường cũng như những giải pháp nhằm giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong giai đoạn 2006 - 2021, doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước ở Việt Nam không ngừng lớn mạnh với số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng nhanh qua các năm. Sự phát triển của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã có nhiều đóng góp quan trọng vào sự phát triển chung cho toàn bộ nền kinh tế của đất nước, đóng góp nguồn vốn lớn vào quá trình sản xuất, kinh doanh, góp phần nâng cao sức sản xuất của xã hội, tạo thêm nhiều việc làm mới, vừa làm tăng của cải vật chất cho xã hội, vừa làm giảm áp lực giải quyết việc làm cho người lao động, thúc đẩy sự hình thành và phát triển các loại thị trường, làm tăng sức cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước, tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, vừa góp phần tạo nên tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, vừa tham gia giải quyết nhiều vấn đề xã hội.

Ngoài ra, sự tồn tại và lớn mạnh của các doanh nghiệp khu vực KTTN đã tạo nên môi trường cạnh tranh năng động hơn, tạo sức ép cải cách nền kinh tế, nhất là đối với khu vực kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước, để nâng cao hiệu quả kinh doanh trong một môi trường kinh tế bình đẳng hơn. Sự phát triển mạnh của khu vực KTTN trong giai đoạn 2006 - 2021 cũng đã góp phần tích cực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam dần theo hướng hiện đại. Tuy vậy, chúng ta cũng dễ nhận thấy khu vực KTTN vẫn chưa phát huy hết tiềm năng, nên trong thời gian tới Đảng và Nhà nước Việt Nam vẫn tiếp tục cần có những chính sách phù hợp để hỗ trợ, khuyến khích khu vực kinh tế này tham gia đóng góp nhiều hơn nữa trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

Tóm lại, với những thành tựu mà khu vực KTTN đạt được trong giai đoạn 2006 – 2021 đã ngày càng khẳng định vững chắc vị trí, vai trò động lực quan trọng không thể thiếu của khu vực kinh tế này trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, đồng thời là một minh chứng thực tế phong phú bổ sung thêm cho kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin rằng trong thời kỳ quá độ lên CNXH thì KTTN không những không đối lập với CNXH mà còn tạo điều kiện để CNXH sớm đạt được mục đích; đồng thời góp phần chứng minh cho đường lối, chủ trương và chính sách pháp luật về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế của Đảng và Nhà nước Việt Nam về cơ bản là đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan và thực tiễn của đất nước.

CHƯƠNG 4

NHẬN XÉT VỀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM TỪ 1991 ĐẾN 2021

4.1. Đặc điểm của kinh tế tư nhân ở Việt Nam

4.1.1. Kinh tế tư nhân phát triển năng động, từng bước khẳng định vị thế của mình trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN

Khi khu vực KTTN được Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức lại từ Đại hội Đảng lần thứ VI (năm 1986), đặc biệt là từ khi Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân chính thức có hiệu lực (15/4/1991), cùng với Hiến pháp năm 1992 được Quốc hội thông qua cho đến những năm 2021, khu vực KTTN ở Việt Nam luôn phát triển năng động và đã từng bước khẳng định được vị thế của mình trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của nước ta thời gian qua, KTTN và kinh tế nhà nước cùng song song tồn tại và mỗi khu vực kinh tế đều có vị trí, vai trò đặc biệt của nó. Tuy nhiên, KTTN mặc dù còn gặp nhiều cản trở, khó khăn hơn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh so với kinh tế nhà nước, song lại luôn tỏ ra năng động, có sức sống và phát triển mạnh mẽ hơn, bởi:

Doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN nếu quản lý kém hiệu quả, làm ăn thua lỗ sẽ chịu mất mát tài sản trước hết là của người quản lý doanh nghiệp. Ngược lại, nếu doanh nghiệp nhà nước làm ăn kém hiệu quả thì người chịu mất mát tài sản trước hết là Nhà nước chứ không phải người quản lý doanh nghiệp. Vì vậy, doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN bao giờ cũng xem kết quả kinh doanh là sự sinh tồn của chính mình, nên tinh thần trách nhiệm, khả năng tự chủ, sáng tạo, sự tương hợp của KTTN sẽ cao hơn so với doanh nghiệp nhà nước. Tính ỷ lại, dựa dẫm, ít xuất hiện trong doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN, mà thường là nhược điểm, hạn chế của doanh nghiệp nhà nước do được sống trong sự “nâng đỡ” của Nhà nước.

Ngoài ra, khu vực KTTN luôn mong muốn thu hút nhiều vốn để không ngừng tái sản xuất mở rộng, đồng thời luôn đẩy mạnh việc tìm kiếm lợi nhuận và khẳng định thương hiệu trong nền kinh tế. Mục đích này thể hiện lợi ích cá nhân được kết hợp cùng lợi ích của dân tộc trong việc làm giàu cho bản thân, gia đình và xã hội, góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, sử dụng có

hiệu quả các nguồn tài lực và nguồn nhân lực cho sản xuất.

Những nguyên nhân trên đã giúp cho KTTN luôn phát triển năng động và từng bước vững chắc khẳng định được vị thế của mình trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, nên trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), tr. 737) và Đại hội lần thứ XIII của Đảng (1/2021), cũng đã khẳng định vị thế của KTTN là “một động lực quan trọng” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2021.a), tr. 129).

Mặt khác, trong giai đoạn 1991 – 2021, khi KTTN phát triển năng động và đạt được nhiều thành tựu quan trọng cũng đã chứng minh vị thế của khu vực kinh tế này trong tiến trình phát triển của đất nước. Sự phát triển của khu vực KTTN đã trở thành một đối tượng hiện thực năng động, thúc đẩy các khu vực kinh tế khác phấn đấu vươn lên tự đổi mới, tự hoàn thiện và nâng cao hiệu quả trong nền kinh tế thị trường, và KTTN ngày càng chứng tỏ là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, thích ứng nhanh với sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Tóm lại, trong thời gian qua, KTTN ở Việt Nam đã phát triển năng động, rộng khắp, cùng với những thành phần kinh tế khác, đã góp phần giải phóng lực lượng sản xuất, thúc đẩy phân công lao động xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, huy động các nguồn lực xã hội vào sản xuất, kinh doanh, cải thiện đời sống nhân dân, tăng thu ngân sách Nhà nước, thực hiện các chủ trương xã hội hóa y tế, văn hóa, giáo dục... vì vậy đã từng bước vững chắc khẳng định được vị thế của mình trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

4.1.2. Sự phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam phù hợp với thực tiễn Việt Nam

Sau năm 1975, KTTN ở Việt Nam không còn được thừa nhận, bị “cải tạo” và “loại bỏ” khỏi nền kinh tế trên phạm vi cả nước. Chủ trương này không phù hợp với thực tiễn Việt Nam, làm cho kinh tế - xã hội Việt Nam trong giai đoạn 1975 - 1986 rơi vào tình trạng khủng hoảng. Tại Đại hội Đảng lần thứ VI (12/1989), Đảng chủ trương đổi mới toàn diện đất nước, trước hết là đổi mới kinh tế, khi đó quan điểm

về KTTN được nhận thức lại, được tạo điều kiện để phát triển. Thực hiện chủ trương đổi mới toàn diện đất nước của Đại hội Đảng lần thứ VI, tháng 3 năm 1989, Hội nghị Trung ương sáu khóa VI, nhấn mạnh: các hình thức KTTN (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân) vẫn cần thiết lâu dài cho nền kinh tế hàng hóa đi lên CNXH. Tháng 12 năm 1990, Quốc hội Việt Nam thông qua Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân (có hiệu lực từ ngày 15/4/1991). Năm 1999, Quốc hội thông qua Luật doanh nghiệp năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2006, năm 2015 và năm 2021). Năm 2001, Đại hội Đảng lần thứ IX, khẳng định mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam là kinh tế thị trường định hướng XHCN. Năm 2006, Đại hội Đảng lần thứ X xác định thành phần KTTN (bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân) là một trong sáu thành phần kinh tế của nền kinh tế quốc dân. Đại hội lần thứ XI (1/2011) xác định: “kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), tr. 74). Đại hội Đảng lần thứ XIII (1/2021), xác định: “kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2021.a), tr. 129). Ngoài ra, trong hai thập niên đầu của thế kỷ XXI, Đảng có hai Nghị quyết chuyên đề đưa ra giải pháp nhằm đẩy mạnh phát triển KTTN: Nghị quyết số 14-NQ/TW ngày 18/3/2002 tại Hội nghị Trung ương năm (khoá IX), về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển KTTN; Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 tại Hội nghị Trung ương năm (khóa XII), về phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Trong giai đoạn đổi mới toàn diện đất nước và chuyển đổi nền kinh tế 35 năm qua (1986 - 2021), KTTN ở Việt Nam đã được phát triển rộng khắp, từng bước có những đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế, huy động các nguồn lực xã hội vào quá trình sản xuất kinh doanh, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống của nhân dân, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, góp phần ổn định tình hình kinh tế, xã hội và từng bước hiện thực hóa mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Về đóng góp vào tăng trưởng GDP của khu vực kinh tế ngoài nhà nước: năm 1991 chỉ là 52.871 tỷ đồng; năm 2000 đã tăng lên là 212.879 tỷ đồng; năm 2010 là 926.928 tỷ đồng; năm 2020 là 2.694.087,2 tỷ đồng. Về nộp cho ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước: năm 1991 chỉ là 51 tỷ đồng; năm

2000 là 6.048 tỷ đồng; năm 2010 là 70.023 tỷ đồng; năm 2020 là 247.104 tỷ đồng. Về huy động vốn cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước: năm 1991 chỉ là 952 tỷ đồng; năm 2000 là 98,3 nghìn tỷ đồng; năm 2010 là 5.451,7 nghìn tỷ đồng; năm 2020 là 24.204,6 nghìn tỷ đồng. Về giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước: năm 1991 chỉ là 273 tỷ đồng; năm 2000 là 33,9 nghìn tỷ đồng; năm 2010 là 2.129,7 nghìn tỷ đồng; năm 2019 là 9.324,1 nghìn tỷ đồng. Về giải quyết việc làm cho người lao động của khu vực kinh tế ngoài nhà nước: năm 1991 chỉ là 26.998,9 nghìn việc làm; năm 2000 là 32.358,6 nghìn việc làm; năm 2010 là 42.370 nghìn việc làm; năm 2020 là 44.777,4 nghìn việc làm (Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê).

Như vậy, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam nêu trên cùng với những kết quả đạt được trong thực tế về phát triển KTTN giai đoạn 1991 - 2021 cho thấy, phát triển KTTN ở Việt Nam là hoàn toàn phù hợp với thực tiễn kinh tế - xã hội Việt Nam trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế và trong cả thời kỳ quá độ lên CNXH.

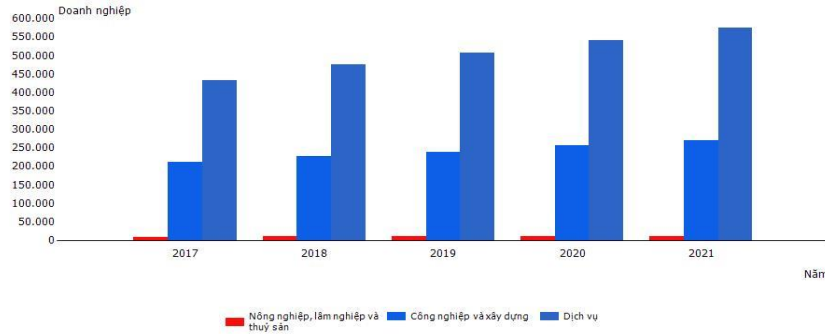
4.1.3. Kinh tế tư nhân có xu hướng tham gia hoạt động trong tất cả các lĩnh vực kinh doanh, công nghệ từ thấp đến cao ngày càng hiện đại, quy mô lớn và đa dạng

Từ khi đổi mới toàn diện đất nước (năm 1986) đến những năm 2021, khu vực KTTN ở Việt Nam có lĩnh vực sản xuất và kinh doanh hết sức đa dạng: lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình; lĩnh vực công nghiệp chế biến; lĩnh vực xây dựng; lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản... Năm 2001, số doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước hoạt động trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình chiếm 40,25% doanh nghiệp cả nước, lĩnh vực công nghiệp chế biến chiếm 24%, lĩnh vực xây dựng chiếm 11,06%, lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 6,68%; năm 2020, số doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước hoạt động trong lĩnh vực bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chiếm 34,27% doanh nghiệp cả nước; lĩnh vực công nghiệp chế biến chiếm 15,7%; lĩnh vực xây dựng chiếm 14,69%; lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,4% (Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê). Cho đến những năm cuối thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, khu vực KTTN ở Việt Nam đã hoạt động trong tất cả các ngành của nền kinh tế, từ lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thủy sản, công

ngành, xây dựng cho đến dịch vụ (Biểu đồ 4.1)

Biểu đồ 4.1. Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2017 - 2021

Đơn vị: doanh nghiệp

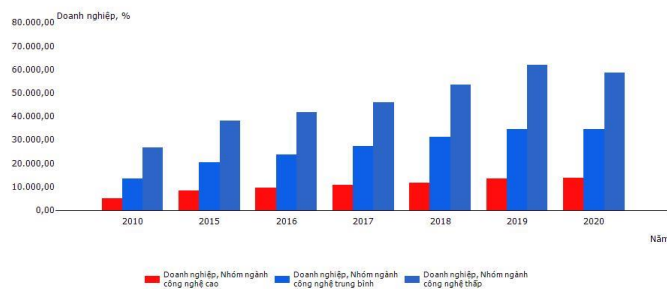


Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê.

Khu vực KTTN không chỉ đã hoạt động đa dạng trong tất cả các lĩnh vực, ngành nghề của nền kinh tế quốc dân, mà còn khá đa dạng về công nghệ từ thấp đến cao, tiêu biểu là trong lĩnh vực chế biến, chế tạo và có xu hướng tăng dần (Biểu đồ 4.2). Điều này phản ánh đúng bản chất luôn năng động, linh hoạt của khu vực kinh tế KTTN trong nền kinh tế thị trường.

Biểu đồ 4.2. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị: doanh nghiệp



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê.

Ngoài ra, các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước cũng có quy mô hết sức đa dạng, từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa đến các doanh nghiệp lớn, cả về

quy mô vốn lẫn quy mô lao động.

Về quy mô vốn: năm 2001, doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 1 tỷ đồng chiếm 59,41% số doanh nghiệp của cả nước, doanh nghiệp có quy mô vốn từ 1 đến dưới 10 tỷ đồng chiếm 35,29%, doanh nghiệp có quy mô vốn từ 10 đến dưới 200 tỷ đồng chiếm 5,18%, doanh nghiệp có quy mô vốn trên 200 tỷ đồng chiếm 0,12%; năm 2010, doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 1 tỷ đồng chiếm 13,54% số doanh nghiệp của cả nước, doanh nghiệp có quy mô vốn từ 1 đến dưới 10 tỷ đồng chiếm 62,61%, doanh nghiệp có quy mô vốn từ 10 đến dưới 200 tỷ đồng chiếm 22,69%, doanh nghiệp có quy mô vốn trên 200 tỷ đồng chiếm 1,17%; năm 2019, doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 1 tỷ đồng chiếm 18,26% số doanh nghiệp của cả nước, doanh nghiệp có quy mô vốn từ 1 đến dưới 10 tỷ đồng chiếm 54,96%, doanh nghiệp có quy mô vốn từ 10 đến dưới 200 tỷ đồng chiếm 24,74%, doanh nghiệp có quy mô vốn trên 200 tỷ đồng chiếm 2,04% (Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê).

Về quy mô lao động: năm 2001, doanh nghiệp có dưới 10 lao động chiếm 57,45% số doanh nghiệp của cả nước, doanh nghiệp có từ 10 đến dưới 200 lao động chiếm 37,16%, doanh nghiệp có từ 200 đến dưới 500 lao động chiếm 1,68%, doanh nghiệp có từ 500 đến dưới 5.000 lao động chiếm 0,71%, doanh nghiệp có trên 5.000 lao động chiếm 0,01%; năm 2010, doanh nghiệp có dưới 10 lao động chiếm 63,97% số doanh nghiệp của cả nước, doanh nghiệp có từ 10 đến dưới 200 lao động chiếm 8,44%, doanh nghiệp có từ 200 đến dưới 500 lao động chiếm 1,08%, doanh nghiệp có từ 500 đến dưới 5.000 lao động chiếm 0,41%, doanh nghiệp có trên 5.000 lao động chiếm 0,01%; năm 2020, doanh nghiệp có dưới 10 lao động chiếm 80,64% số doanh nghiệp của cả nước, doanh nghiệp có từ 10 đến dưới 200 lao động chiếm 18,6%, doanh nghiệp có từ 200 đến dưới 500 lao động chiếm 0,53%, doanh nghiệp có từ 500 đến dưới 5.000 lao động chiếm 0,22%, doanh nghiệp có trên 5.000 lao động chiếm 0,01% (Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê).

Về lý luận, các doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường, không phụ thuộc thành phần kinh tế, nguồn gốc sở hữu, trong tất cả các ngành sẽ phải trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau của từng doanh nghiệp và của từng ngành trong một mối tương quan chặt chẽ với sự phát triển của một nền kinh tế. Một

doanh nghiệp sẽ phải trải qua các giai đoạn từ hình thành, tăng trưởng, phát triển cho đến trưởng thành và bão hòa. Để bảo đảm sự tồn tại và hiệu quả hoạt động của mình, các doanh nghiệp sẽ phải thay đổi để thích ứng với giai đoạn phát triển của mình. Tất yếu sẽ dẫn đến các hoạt động tái cấu trúc doanh nghiệp qua hình thức này hay hình thức khác. Bên cạnh đó, để không tuột mất những cơ hội kinh doanh, các doanh nghiệp có thể phải sắp xếp lại cơ cấu sở hữu và cơ cấu quản lý của mình để đảm bảo khả năng tài chính và khả năng triển khai các hoạt động kinh doanh mới. Với tầm nhìn sâu rộng, nhiều doanh nghiệp thường chủ động hoàn thiện mình thông qua các chiến lược tái cấu trúc toàn diện hoặc từng phần. Việc tái cấu trúc với động cơ chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh và hoàn thiện doanh nghiệp tập trung nhiều hơn vào chiều sâu và bản chất hơn là mang tính “làm đẹp”. Đây là nhu cầu tự thân trong tái cấu trúc doanh nghiệp, đồng thời được thực hiện trong quá trình phát triển của doanh nghiệp. Trong thời gian gần đây, kết quả của quá trình tái cấu trúc để phát triển này là việc ra đời của một số tập đoàn kinh tế tư nhân lớn phát triển theo xu hướng công nghệ ngày càng hiện đại có quy mô ngày càng lớn. Tiêu biểu cho các doanh nghiệp tư nhân lớn thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước ở Việt Nam được tái cấu trúc thời gian gần đây: trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản tiêu biểu nhất là Tập đoàn Vingroup – CTCP; trong lĩnh vực bán lẻ điện tử, điện lạnh, viễn thông, công nghệ thông tin là Công ty cổ phần đầu tư Thế giới di động; trong lĩnh vực sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí tiêu biểu nhất là Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát; trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh ô tô, xe máy, xe có động cơ và phụ kiện là Công ty cổ phần Tập đoàn Trường Hải; trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh vượng (VPBank); trong lĩnh vực sản xuất, chế biến và kinh doanh sữa, sản phẩm từ sữa là Công ty cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk); trong lĩnh vực sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm là Công ty cổ phần tập đoàn Intimex... (Phụ lục 13).

Nhìn chung các doanh nghiệp tư nhân lớn ở Việt Nam cho đến những năm 2021 đều có đặc điểm về lịch sử hình thành và phát triển là khi mới được thành lập chỉ kinh doanh đơn lĩnh vực, quy mô vốn và lao động không lớn, nhưng sau nhiều lần tái cấu trúc, đặc biệt là khi phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, các

doanh nghiệp này đã nhanh chóng trở thành những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn cả về quy mô vốn và quy mô lao động, họ cũng nhanh chóng chuyển sang kinh doanh đa lĩnh vực, sử dụng công nghệ ngày càng hiện đại.

4.1.4. Kinh tế tư nhân phát triển làm bộc lộ những mặt trái của cơ chế thị trường

Do luật pháp Việt Nam còn nhiều “kẽ hở” và với động cơ tối đa hóa lợi nhuận, khi khu vực KTTN phát triển mạnh cũng là lúc những mặt trái của cơ chế thị trường được bộc lộ. Để có được lợi nhuận cao nhất trong quá trình sản xuất, kinh doanh các chủ doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã sử dụng những thủ đoạn: cấu kết với các quan chức nhà nước thoái hóa biến chất, thực hiện các hành vi hối lộ, vận động hành lang các cơ quan quản lý nhà nước nhằm tạo những điều kiện kinh doanh có lợi cho mình, nhằm đạt được các hợp đồng; trốn thuế, lách thuế, lậu thuế; buôn lậu, sản xuất kinh doanh hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng; không bảo đảm quyền lợi chính đáng, hợp pháp của người lao động... Vì vậy, trong thời gian qua ở Việt Nam có những trường hợp doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN năm trước còn là công ty, doanh nghiệp, tập đoàn KTTN lớn mạnh, đứng đầu các bảng xếp hạng, nhưng chỉ vài năm sau đã lọt khỏi bảng xếp hạng hoặc không còn tồn tại do vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

Thứ nhất, các chủ doanh nghiệp cấu kết với một số cán bộ thoái hóa, biến chất để thực hiện hành vi trục lợi tài sản công: Vũ Nhôm, Phạm Nhật Vũ, Phan Quốc Việt...

Trong các vụ việc này, những chủ doanh nghiệp tư nhân đã chủ động liên hệ với những cán bộ có chức, quyền cao, đại diện cho nhà nước trong việc quản lý những tài sản lớn, có giá trị nhưng đã bị thoái hoá, biến chất, họ đã từng bước biến những tài sản của nhà nước mà mình được phân công quản lý thành tài sản tư nhân, như: trong vụ đại án Vũ Nhôm, từ năm 2006 - 2014, bị cáo Trần Văn Minh và bị cáo Văn Hữu Chiến đã có hành vi cố ý làm trái các quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, các quy định về quản lý đất đai như: đồng ý chủ trương, ký ban hành nhiều văn bản và chỉ đạo cấp dưới thực hiện việc giao đất, thu hồi, cho thuê, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển nhượng nhà, đất công

sản tại Thành phố Đà Nẵng; giảm giá, giảm hệ số sinh lợi, chuyển đổi tên người nhận quyền sử dụng đất trái quy định của pháp luật đối với nhiều nhà, đất công sản và các dự án đầu tư xây dựng để tạo điều kiện cho Phan Văn Anh Vũ trục lợi trong việc mua bán, chuyển nhượng các nhà đất công sản và các dự án này. Con số thiệt hại từ vụ án này lên tới hơn 22.000 tỷ đồng. Còn trong đại án Truyền hình An Viên (AVG), thì chủ doanh nghiệp là Phạm Nhật Vũ đã hối lộ các quan chức nhà nước để mua rẻ tài sản của nhà nước, số tiền hối lộ ước lên tới 6,2 triệu USD “lót tay”, sau đó bán đất để kiếm lời. Trong vụ đại án Công ty Việt Á, chủ doanh nghiệp tư nhân là Phan Quốc Việt đã móc nối với quan chức nhà nước thoái hóa, biến chất để nâng giá sản phẩm kit xét nghiệm Covid-19, sau đó độc quyền phân phối cho các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước để chống dịch, làm thất thoát gần 4.000 tỷ đồng.

Thứ hai, lợi dụng sơ hở của pháp luật để thao túng thị trường đất đai, thị trường chứng khoán, đấu giá đất ở các địa phương.

Trong đại án “Thao túng thị trường chứng khoán” xảy ra tại Tập đoàn FLC, chủ doanh nghiệp tư nhân là ông Trịnh Văn Quyết (Chủ tịch Tập đoàn FLC) đã lợi dụng kẽ hở của pháp luật, cấu kết với một số cán bộ nhà nước thoái hóa, biến chất, chỉ đạo người thân lập 450 tài khoản tại 41 công ty để mua bán nhằm tạo ra cung cầu giả tạo, thao túng giá 6 mã chứng khoán thu lợi bất chính hàng trăm tỉ đồng và gây thiệt hại lớn cho nhà đầu tư. Trong đại án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tại Tập đoàn Tân Hoàng Minh, chủ doanh nghiệp tư nhân là ông Đỗ Anh Dũng đã lợi dụng kẽ hở của pháp luật để được trúng thầu đấu giá lô đất ở Thủ Thiêm (TP.HCM) với giá 24.500 tỉ đồng, sau đó đã “bỏ chạy” khỏi lô đất “vàng” ở Thủ Thiêm và có tâm thư xin chấm dứt hợp đồng mua bán đấu giá lô đất này, vụ việc này cũng gây thất thoát lớn cho ngân sách nhà nước. Trong đại án “Vi phạm sử dụng đất đai” tại công ty Tân Thuận (TP.HCM), công ty này (là công ty có vốn nhà nước) đã cấu kết với Công ty Quốc Cường Gia Lai do chủ doanh nghiệp tư nhân là bà Nguyễn Thị Như Loan làm Tổng Giám đốc, lợi dụng kẽ hở của pháp luật để chuyển nhượng đất đai tại Phước Kiển và Tân Phong (Thành phố Hồ Chí Minh) cho Công ty Quốc Cường Gia Lai, gây thiệt hại cho Nhà nước 498,5 tỷ đồng.

Thứ ba, hiện tượng sân sau trong kinh doanh, như: Phạm Công Danh và vụ đại án Ngân hàng Xây dựng (VNCB), ông Phạm Công Danh, cựu Chủ tịch Hội đồng quản trị, cựu Tổng Giám đốc VNCB, đã chỉ đạo Phan Thành Mai (nguyên Tổng giám đốc VNCB) và các bị cáo dưới quyền dùng tiền của VNCB đảm bảo cho 29 lượt công ty (do ông Danh thành lập, hoặc đi mượn) vay hơn 6.100 tỷ đồng tại ngân hàng Sacombank, BIDV và TPBank, vụ án này đã khiến VNCB thiệt hại hơn 6.100 tỷ đồng. Trong đại án vi phạm các quy định về quản lý đất đai tại Bộ Công thương và Tổng Công ty Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco), vụ án “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí; Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” xảy ra tại Bộ Công Thương và Sabeco, hậu quả của vụ việc này là quyền quản lý, sử dụng khu đất của nhà nước đã bị chuyển từ doanh nghiệp nhà nước sang tư nhân trái pháp luật, gây thất thoát hàng nghìn tỷ đồng. Trong đại án buôn lậu tại công ty Nhật Cường, để giúp cho công ty Nhật Cường thắng thầu, ông Nguyễn Đức Chung – khi đó là Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã cung cấp những thông tin, tài liệu bí mật của nhà nước cho công ty này, đã “vi phạm quy định đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng” gây thất thoát lớn cho ngân sách nhà nước. Trong đại án “Nhận hối lộ” liên quan đến “Chuyến bay giải cứu”, những lãnh đạo của Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao đã cấu kết với các doanh nghiệp tư nhân trong quá trình xét duyệt cấp phép cho các công ty này thực hiện chuyến bay đưa công dân Việt Nam từ nước ngoài về nước trong đại dịch Covid-19, nhằm trục lợi cá nhân, gây thiệt hại không nhỏ cho ngân sách nhà nước và tiền của nhân dân.

4.2. Vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế Việt Nam

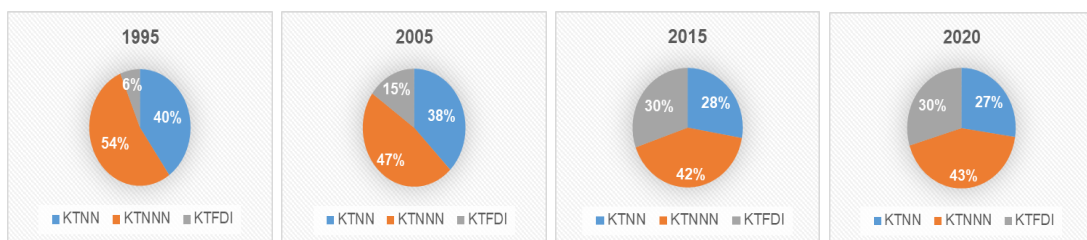
4.2.1. Có nhiều đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội

Qua 35 năm đổi mới (1986 - 2021) và chuyển đổi nền kinh tế, cùng với quá trình chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, KTTN Việt Nam đã ngày càng có những đóng góp to lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, từng bước vững chắc khẳng định vai trò động lực quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, đồng thời cùng với các thành phần kinh tế khác góp phần từng bước hiện thực hóa mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Trong giai đoạn 1991 – 2021, cùng với các thành phần kinh tế khác, khu vực KTTN Việt Nam đã có những

đóng góp không nhỏ cho sự tăng trưởng của nền kinh tế quốc gia, góp phần sớm đưa đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội và nhanh chóng gia nhập vào hàng ngũ các quốc gia đang phát triển có thu nhập trung bình, từng bước gia tăng thu nhập cho người dân, xóa đói, giảm nghèo và góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội của đất nước.

Thứ nhất, đóng góp vào tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GDP) của nền kinh tế và nộp vào ngân sách Nhà nước. So với hai khu vực kinh tế còn lại là khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực KTTN có đóng góp nhiều nhất, góp phần không nhỏ trong việc từng bước mở rộng quy mô nền kinh tế, đồng thời mức đóng góp này luôn có xu hướng tăng theo thời gian. Năm 1991, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đóng góp vào GDP của nền kinh tế mới ở mức 52.871 tỷ đồng; đến năm 2020, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã đóng góp vào GDP của nền kinh tế lên tới 2.694.087,22 tỷ đồng, chiếm 43% GDP của toàn nền kinh tế (Biểu đồ 4.3).

Biểu đồ 4.3. Tỷ trọng mức đóng góp vào tăng trưởng GDP phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 1995 - 2020

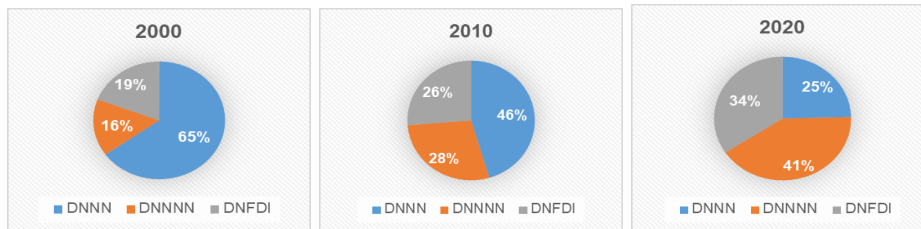


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Về nộp vào ngân sách Nhà nước. Sự năng động và không ngừng lớn mạnh của khu vực KTTN trong 30 năm kể từ khi Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân có hiệu lực (15/4/1991) đến năm 2021, đã tạo thêm nguồn thu không nhỏ cho ngân sách Nhà nước. Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước thuộc khu vực KTTN luôn có mức đóng góp lớn vào ngân sách Nhà nước và có xu hướng tăng dần theo thời gian. Mặc dù chính thức được thừa nhận từ đầu những năm 1991, tuy nhiên đến năm 2010, mức đóng góp vào ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã cao hơn so với mức đóng góp của doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, năm 2020 mức đóng góp vào ngân sách Nhà

nước của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã cao hơn rất nhiều so với mức đóng góp của hai khu vực doanh nghiệp còn lại. Năm 1991, đóng góp vào ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước mới chỉ có 51 tỷ đồng; năm 2000, đóng góp vào ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 4.735 tỷ đồng chiếm 16% tỷ trọng của khu vực doanh nghiệp cả nước; năm 2010 lên đến 70.023 tỷ đồng; đến năm 2020, đóng góp vào ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã tăng lên tới 247.104 tỷ đồng, tăng gấp 52 lần so với năm 2000, chiếm 41% tỷ trọng của khu vực doanh nghiệp cả nước đóng góp cho ngân sách Nhà nước (Biểu đồ 4.4).

Biểu đồ 4.4. Tỷ trọng đóng góp vào ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2020

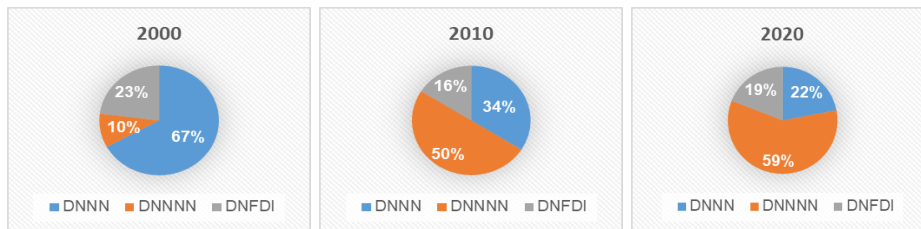


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Thứ hai, đóng góp vào nguồn vốn cho quá trình phát triển sản xuất kinh doanh. Khi đường lối, chủ trương phù hợp với thực tiễn, kết hợp môi trường kinh doanh thông thoáng, niềm tin của nhà kinh doanh ngày càng tăng lên, đã góp phần không nhỏ trong việc gia tăng nguồn vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh của khu vực KTTN, đồng thời cùng với các thành phần kinh tế khác đã giúp cho nền kinh tế Việt Nam có sự tăng trưởng liên tục trong giai đoạn 1991 – 2021. Năm 1991, vốn sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước mới chỉ là 0,952 nghìn tỷ đồng; năm 2000, vốn sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng lên 98,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 10% vốn sản xuất, kinh doanh của toàn bộ khu vực doanh nghiệp cả nước; đến năm 2020, vốn sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng lên tới 27.095,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 59% vốn sản xuất, kinh doanh của toàn bộ khu vực doanh nghiệp cả nước, tăng hơn 275 lần so với năm 2000. Bình quân trong giai đoạn 2000 – 2020, tỷ trọng nguồn vốn được sử dụng trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 51%, cao hơn hẳn so với doanh

ngành khu vực kinh tế nhà nước là 18% và doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 31% (Biểu đồ 4.5). Như vậy, chỉ sau 20 năm được khuyến khích và tạo điều kiện phát triển bằng Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân, vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước thuộc khu vực KTTN đã cao hơn so với vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước và doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; đến năm 2020, vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã cao hơn rất nhiều so với hai khu vực doanh nghiệp còn lại.

Biểu đồ 4.5. Tỷ trọng vốn sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2020

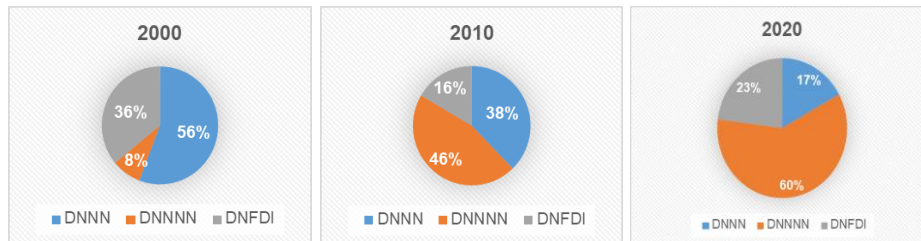


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước thuộc khu vực KTTN cũng luôn có xu hướng tăng nhanh theo thời gian. Năm 2010, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã cao hơn giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước và doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; đến năm 2020 giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước gấp hơn 3 lần so với hai khu vực doanh nghiệp còn lại. Năm 1991, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước mới chỉ là 0,273 nghìn tỷ đồng; năm 2000, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng lên 33,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 8% của toàn bộ khu vực doanh nghiệp cả nước; đến năm 2020, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã tăng lên tới 9.324,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 60% của toàn bộ khu vực doanh nghiệp cả nước và tăng hơn 275 lần so với năm 2000. Bình quân trong giai đoạn 2000 – 2020, tỷ trọng giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của

doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã chiếm tới 47% giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của toàn bộ khối doanh nghiệp trong cả nước (Biểu đồ 4.6).

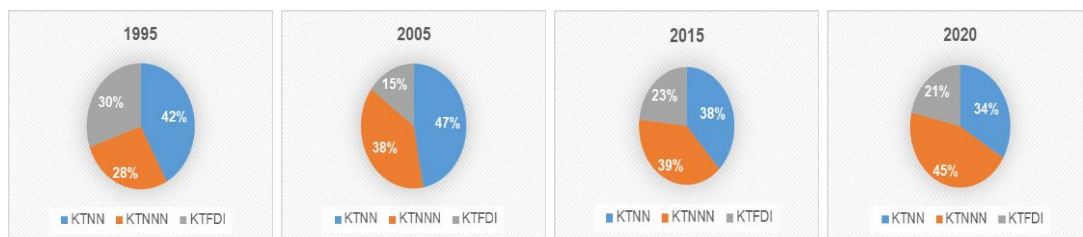
Biểu đồ 4.6. Tỷ trọng giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong giai đoạn này cũng có xu hướng tăng dần theo thời gian. Sau 10 năm xây dựng mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã bắt đầu cao hơn so với vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; năm 2015, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã cao hơn hẳn hai khu vực kinh tế còn lại. Năm 1991, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực kinh tế ngoài nhà nước mới chỉ là 6.430 tỷ đồng, chiếm 38% vốn phát triển của toàn nền kinh tế; năm 2020, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã tăng lên tới 972.230 tỷ đồng, chiếm 45% vốn phát triển của toàn nền kinh tế. Như vậy, sau 30 năm, về tỷ trọng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực kinh tế ngoài nhà nước chỉ tăng 7 điểm %, nhưng nguồn vốn đã tăng gấp hơn 151 lần (Biểu đồ 4.7).

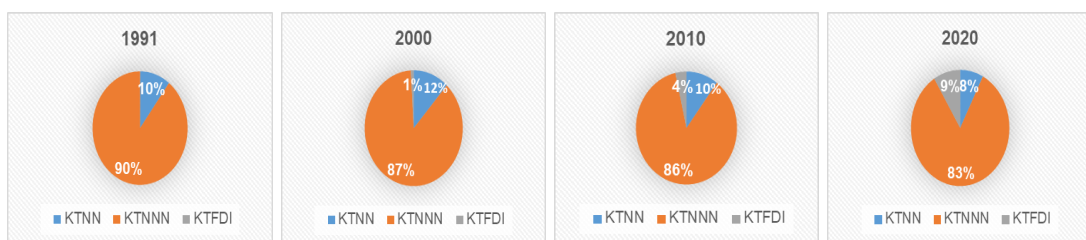
Biểu đồ 4.7. Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 1995 - 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Thứ ba, góp phần vào sự ổn định tình hình kinh tế - xã hội của đất nước. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của cả nền kinh tế sau 35 đổi mới toàn diện đất nước, khu vực KTTN ở Việt Nam phát triển năng động cũng đã góp phần không nhỏ trong giải quyết vấn đề lao động và việc làm khi chuyển đổi nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường. Từ khi Việt Nam chuyển đổi nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, số lao động và việc làm được tạo ra bởi khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn chiếm vị trí lớn nhất và có xu hướng tăng dần theo thời gian. Năm 1991, số lao động và việc làm được tạo ra bởi khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 26.998,8 nghìn lao động và việc làm, chiếm 90% số lao động và việc làm của cả nước; đến năm 2020, số lao động và việc làm được tạo ra bởi khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 44.777,4 nghìn lao động và việc làm, chiếm 83% số lao động và việc làm của cả nước. Như vậy, sau 30 năm, mặc dù về tỷ trọng lao động và việc làm được tạo ra bởi khu vực kinh tế ngoài nhà nước giảm 7 điểm %, nhưng về số lượng đã tăng thêm 17.778.7 nghìn lao động và việc làm (Biểu đồ 4.8), điều này cho thấy khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn là chủ đạo trong giải quyết vấn đề lao động và việc làm cho nhân dân tại bất cứ thời điểm nào trong giai đoạn 1991 - 2021, góp phần ổn định đời sống của người dân và ổn định tình hình kinh tế, xã hội trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế của Việt Nam.

Biểu đồ 4.8. Tỷ trọng số lao động phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 1991 - 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Hà Huy Thành (chủ biên) (2002) và Tổng cục Thống kê.

Khu vực KTTN phát triển năng động không ngừng bằng việc giải quyết được nhiều nhất số lao động và việc làm cho người dân trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế, đây cũng là làm góp phần không nhỏ trong việc xóa đói, giảm nghèo và góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội của đất nước. Đồng thời, khi tình hình kinh

tế, xã hội của đất nước được ổn định lại tạo niềm tin để thu hút ngày càng tăng nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vào thị trường Việt Nam. Từ khi Việt Nam đổi mới toàn diện đất nước, chuyển nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, KTTN đã phát triển với nhiều loại hình kinh tế khác nhau, làm cho quan hệ sản xuất có sự chuyển biến phù hợp với lực lượng sản xuất, trước hết là sự chuyển biến trong quan hệ sở hữu. Nếu như trước năm 1986, quan hệ sở hữu ở nước ta chỉ bao gồm sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, đến nay, quan hệ sở hữu đã được mở rộng thêm khi nhà nước thừa nhận và bảo vệ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, sở hữu hỗn hợp.

Sự chuyển biến trong quan hệ sở hữu nói trên kéo theo sự chuyển biến trong quan hệ quản lý, hình thành đội ngũ doanh nhân, đội ngũ những người lao động làm thuê trong các doanh nghiệp tư bản tư nhân; xuất hiện quan hệ chủ thợ, quan hệ thuê mướn lao động thông qua hợp đồng kinh tế; thị trường lao động được hình thành và ngày càng mở rộng, tạo cơ hội tìm kiếm việc làm cho mọi người thay cho việc phân bổ lao động vào các cơ quan và doanh nghiệp nhà nước theo chỉ tiêu như trước đây. Đến nay, quan hệ phân phối đã trở nên linh hoạt, đa dạng hơn rất nhiều so với giai đoạn đầu đổi mới và cả trong thập niên 90 của thế kỷ XX, ngoài phân phối chủ yếu dựa trên lao động, còn sử dụng các hình thức phân phối khác dựa trên: sở hữu cá thể, tiểu chủ, sở hữu tư bản tư nhân, sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu hỗn hợp dưới hình thức tư bản nhà nước. Đã khơi dậy và phát huy tiềm năng về vốn, tư liệu sản xuất, tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là nguồn lao động dồi dào và tiền lực của hàng triệu hộ nông dân, hộ cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân vào công cuộc phát triển kinh tế của đất nước. Sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân đã đóng góp quan trọng vào sự phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế, đóng góp lượng vốn lớn đầu tư vào quá trình sản xuất, kinh doanh, góp phần nâng cao sức sản xuất của xã hội, tạo thêm nhiều việc làm mới, vừa làm tăng của cải vật chất cho xã hội, vừa làm giảm áp lực giải quyết việc làm cho người lao động, thúc đẩy sự hình thành và phát triển các loại thị trường, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước, tạo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong hoạt

động sản xuất và kinh doanh, vừa góp phần tạo nên tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, vừa tham gia giải quyết nhiều vấn đề xã hội.

Tóm lại, trong giai đoạn 1991 – 2021, với sự phát triển năng động không ngừng của khu vực KTTN, và cùng với các thành phần kinh tế khác, đã góp phần chuyển đổi nền kinh tế đất nước thành công, đồng thời góp phần giữ vững ổn định kinh tế, xã hội, xóa đói giảm nghèo, cải thiện mức sống dân cư, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhanh chóng gia nhập vào hàng ngũ các quốc gia đang phát triển có thu nhập trung bình và luôn là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong khu vực và trên thế giới, là cơ sở quan trọng để Đảng Cộng sản Việt Nam đặt mục tiêu “đến năm 2030, ... là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao” và “đến năm 2045, ... trở thành nước phát triển, thu nhập cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2021.a), tr.112).

4.2.2. Kinh tế tư nhân góp phần thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế

Từ lý luận và thực tiễn chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam thời gian qua cho thấy, KTTN phát triển là nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, khi KTTN bị coi là “đối tượng” của công cuộc cải tạo XHCN, các phạm trù kinh tế: giá cả, thị trường, cạnh tranh... không được thừa nhận, không cần nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm cũng không được đặt ra. Sang thời kỳ đổi mới, với chủ trương chuyển đổi nền kinh tế, khi chấp nhận kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế, cạnh tranh lúc này là để tồn tại, phát triển là yêu cầu khách quan đối với các chủ thể trong nền kinh tế. Trong điều kiện đó, nhân tố chủ yếu thúc đẩy cạnh tranh, đổi mới, góp phần cải thiện chất lượng phát triển chính là khu vực KTTN.

Thực tiễn thời gian qua cũng cho thấy, cùng với việc thực hiện phát triển khu vực KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, nhiều sản phẩm hàng hoá của Việt Nam đã và đang vươn lên khẳng định vị trí không chỉ ở thị trường trong nước, mà cả ở thị trường khu vực và quốc tế. Đáng chú ý, bên cạnh đóng góp chủ yếu vào xuất khẩu của những sản phẩm nông nghiệp then chốt: thủy sản, gạo, cà phê,... KTTN đang từng bước nâng cao vai trò, vị trí của mình trong việc tham gia xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp có kim ngạch lớn: dệt may, giày dép, điện - điện tử,... Ngoài ra, KTTN

phát triển còn góp phần hỗ trợ, bổ sung cho khu vực kinh tế nhà nước, tạo mối liên kết cùng hợp tác, cạnh tranh để phát triển. Như vậy, KTTN phát triển, không những làm tăng sự đa dạng về hàng hoá, dịch vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội, mà còn là động lực để khu vực kinh tế nhà nước thực hiện tốt vai trò chủ đạo thông qua quá trình cạnh tranh lành mạnh.

KTTN phát triển năng động cũng góp phần không nhỏ trong việc khai thác và tận dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển của nền kinh tế. Khi KTTN được khuyến khích phát triển, đồng nghĩa với việc các tiềm năng về vốn, lao động, khoa học - công nghệ cũng như các nguồn tài nguyên khác trong dân, trên các địa phương, các vùng, miền của đất nước được huy động ngày càng nhiều và có hiệu quả vào quá trình sản xuất, kinh doanh. Ngoài ra, KTTN phát triển cũng góp phần làm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh không ngừng được mở rộng cả về số lượng, phạm vi và quy mô. Cùng với sự tăng lên về số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh và quy mô vốn là sự tăng lên về số lượng lao động được sử dụng trong khu vực KTTN. Chính những vấn đề này đã góp phần tích cực trong việc ổn định tình hình kinh tế, xã hội và tăng trưởng của nền kinh tế đất nước thời gian qua.

KTTN phát triển góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế - xã hội, từng bước hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và chủ trương tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả. Để có kinh tế thị trường thì không thể không có KTTN và KTTN không chỉ là “vốn tính” của kinh tế thị trường mà còn là động lực cơ bản của nền kinh tế đó. Đồng thời, chính sự phát triển của KTTN đã đặt ra những yêu cầu mới, thúc đẩy việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Theo đó, một hệ thống luật và các quy định cần thiết nhằm tạo hành lang pháp lý cho KTTN phát triển, đồng thời giúp cho kinh tế thị trường định hướng XHCN từng bước được tiếp tục hoàn thiện. Ngoài ra, trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra sâu rộng, mạnh mẽ thời gian qua, việc phát triển KTTN cùng với kinh tế thị trường được coi là nhân tố quan trọng góp phần đẩy nhanh tiến trình chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Có thể thấy rõ điều này qua việc gia nhập các tổ chức kinh tế quốc tế của Việt Nam thời gian qua: Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương

mại Thế giới (WTO) năm 2007; tham gia Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) năm 2018; tham gia Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) năm 2020. Quá trình chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế thời gian qua của Việt Nam đã chứng tỏ bước tiến vượt bậc trong nỗ lực đổi mới, phát triển KTTN và hoàn thiện mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

KTTN phát triển cũng góp phần làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tiếp tục thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Thời gian qua, chính nhờ khu vực KTTN phát triển với nhiều loại hình kinh tế khác nhau đã góp phần làm cho quan hệ sản xuất chuyển biến phù hợp với lực lượng sản xuất trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi nền kinh tế. Trong thời kỳ quá độ, trình độ lực lượng sản xuất của Việt Nam không những thấp mà còn tồn tại nhiều trình độ khác nhau. Bởi vậy, tương ứng với nó là sự đa dạng trong quan hệ sở hữu, cùng với sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể còn có sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và sở hữu hỗn hợp. Sự chuyển biến trong quan hệ sở hữu kéo theo sự chuyển biến trong quan hệ quản lý, bên cạnh đội ngũ giám đốc và những người làm công ăn lương trong các doanh nghiệp nhà nước, hình thành tầng lớp chủ doanh nghiệp và đội ngũ lao động làm thuê trong các doanh nghiệp tư nhân, xuất hiện quan hệ chủ thợ, quan hệ thuê mướn lao động thông qua hợp đồng kinh tế.

Cùng với sự chuyển biến trong quan hệ sở hữu và quan hệ quản lý, quan hệ phân phối cũng trở nên đa dạng hơn, ngoài phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế còn có các hình thức phân phối khác: phân phối theo vốn góp, theo tài sản, theo cổ phần,... Sự chuyển biến của những mặt trên đã làm cho quan hệ sản xuất trở nên mềm dẻo, đa dạng, linh hoạt, phù hợp với thực trạng của nền kinh tế Việt Nam. Điều này giúp khơi dậy và phát huy được các nguồn lực của xã hội vào công cuộc phát triển kinh tế của đất nước. Đây thực sự là quá trình xã hội hoá lực lượng sản xuất trên thực tế, hoàn toàn phù hợp với thực tiễn Việt Nam thời kỳ chuyển đổi nền kinh tế, quá trình này đang từng bước thúc đẩy lực lượng sản

xuất tiếp tục phát triển, là cơ sở vững chắc để Việt Nam nhanh chóng hoàn thành chuyển đổi nền kinh tế trong giai đoạn tiếp theo.

Tóm lại, KTTN còn tồn tại và phát triển trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam là một tất yếu khách quan phù hợp với quy luật và thực tiễn của Việt Nam. KTTN là bộ phận cấu thành quan trọng bậc nhất không thể thiếu trong nền kinh tế quốc dân - kinh tế thị trường định hướng XHCN. KTTN không đối lập với CNXH, nó tồn tại đan xen với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, bổ sung cho sự phát triển của các thành phần kinh tế này, đồng thời tạo điều kiện thúc đẩy phát triển hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Với những đóng góp cho nền kinh tế đất nước thời gian qua, KTTN ở Việt Nam đang từng bước vững chắc xác định được vai trò động lực quan trọng không thể thiếu trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, từng bước hiện thực hóa mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Sự tồn tại tất yếu khách quan của KTTN trong thời kỳ quá độ lên CNXH đã tiếp tục được Đại hội lần thứ XIII của Đảng (2021) khẳng định: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế...; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2021.a), tr.128-129).

4.3. Một số hạn chế và vấn đề đặt ra về cơ chế, chính sách trong phát triển kinh tế tư nhân

4.3.1. Một số hạn chế

4.3.1.1. Phần lớn doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn là doanh nghiệp nhỏ và vừa, trình độ công nghệ thấp, dễ gặp khó khăn

Mặc dù kể từ khi Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân có hiệu lực (15/4/1991) đã tạo điều kiện cho số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có sự tăng trưởng rất nhanh, tuy nhiên, đến những năm 2021, phần lớn các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước thuộc KTTN vẫn chỉ là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ, thậm chí siêu nhỏ. Số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có quy mô vốn lớn, đặc biệt là lớn về quy mô lao động tăng rất chậm trong giai đoạn 1991 - 2021. Ngoài ra, trình độ công nghệ của các doanh

nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước cho đến những năm cuối thập kỷ thứ hai của thế kỷ XXI vẫn còn rất thấp. Những vấn đề này góp phần làm cho năng lực và sức cạnh tranh của khu vực KTTN vẫn bị hạn chế, dễ bị tổn thương trong cơ chế thị trường, đặc biệt là khi Việt Nam đẩy mạnh quá trình chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa. Mặt khác, ngành nghề sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn còn có sự phân bố không đều: các ngành dịch vụ luôn có tỷ trọng lớn hơn so với các ngành sản xuất, lại chỉ tập trung phần lớn ở hai vùng kinh tế trọng điểm là vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ, ngay cả khi các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước tập trung ở hai vùng kinh tế này, cũng có sự phân bố không đồng đều khi tập trung chủ yếu ở hai thành phố lớn là Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế vùng và cả nền kinh tế, ảnh hưởng đến sự phát triển của tình hình kinh tế, xã hội tại những khu vực này.

Đến nay, Việt Nam đã tích cực, chủ động mở cửa và đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, nên những bất ổn của tình hình kinh tế, chính trị thế giới sẽ nhanh chóng ảnh hưởng tới sự phát triển của nền kinh tế trong nước, đặc biệt là những doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Trong hai thập niên đầu của thế kỷ XXI, KTTN ở Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề bởi cuộc suy thoái kinh tế, tài chính toàn cầu (2008 – 2012) và đại dịch Covid-19 (bắt đầu từ cuối năm 2019). Những vấn đề này đã gây ra những khó khăn, thách thức rất lớn đối với các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước, đặc biệt đối với những doanh nghiệp trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, trong khi đó các tập đoàn KTTN của Việt Nam lớn nhưng chưa thực sự mạnh, đặc biệt số lượng các tập đoàn KTTN lớn còn khá khiêm tốn.

Mặc dù đã được cải thiện khá nhiều so với những năm 90 của thế kỷ XX, nhưng cho đến những năm 2021, sự hạn chế về năng lực tài chính, cùng với những khó khăn trong việc hiện thực hóa khả năng huy động các nguồn vốn vào đầu tư phát triển, những rào cản về khả năng tiếp cận các nguồn vốn chính thức và phi chính thức, vẫn còn tâm lý e ngại đối với khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong các cơ quan quản lý nhà nước. Cũng chính những khó khăn này đã làm cho việc nâng

cao trình độ kho học công nghệ của khu vực KTTN ở Việt Nam tiếp tục còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế.

4.3.1.2. Thu nhập bình quân của người lao động chưa được cải thiện nhiều và không đồng đều

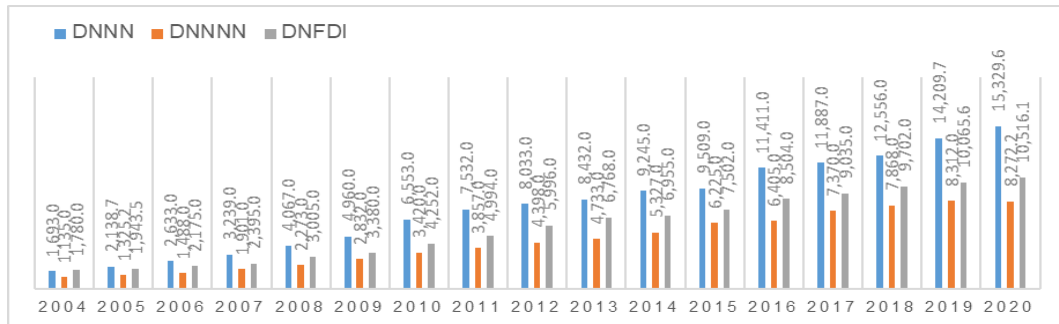
Mặc dù số lao động và việc làm được tạo ra bởi khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn chiếm tỷ lệ lớn nhất so với khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tuy vậy, cho đến hết thập niên thứ hai của thế XXI, chất lượng nguồn nhân lực của khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn không đồng đều, đại bộ phận người lao động trong khu vực kinh tế này vẫn chỉ có trình độ tay nghề thấp, chưa được đào tạo một cách bài bản, có hệ thống. Không chỉ người lao động có trình độ thấp, bộ phận chủ doanh nghiệp tư nhân, cá thể, tiểu chủ, trình độ chuyên môn và trình độ quản trị cũng chưa cao, chỉ có những tập đoàn doanh nghiệp tư nhân lớn mới thực sự quan tâm đến trình độ của bộ phận lãnh đạo trong doanh nghiệp.

Mặc dù trình độ của người lao động trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước chưa cao, song các chủ thể khu vực kinh tế ngoài nhà nước cũng chưa thực sự chú trọng đầu tư cho đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, cơ cấu nhân lực của mỗi cơ sở lại luôn có sự biến động, không đảm bảo tính ổn định trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Ngoài ra, do quy mô của khu vực KTTN chủ yếu là nhỏ và vừa, lại khó tiếp cận nguồn lực tài chính của Nhà nước hỗ trợ, nên việc nâng cao trình độ công nghệ đối với KTTN ở Việt Nam là rất chậm và hạn chế.

Do hạn chế về công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực dẫn đến hiệu suất sử dụng lao động của khu vực KTTN không cao, thậm chí rất thấp, đã làm cho thu nhập bình quân của người lao động trong khối doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn thấp nhất so với khối doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước và khối doanh nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Qua thời gian sự cải thiện thu nhập của người lao động thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn chưa có nhiều chiều hướng tích cực như những đóng góp của khu vực kinh tế này đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc gia thời gian qua (Biểu đồ 4.9).

Biểu đồ 4.9. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2004 - 2020

Đơn vị: nghìn đồng



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê.

4.3.2. Một số vấn đề đặt ra về cơ chế, chính sách trong phát triển kinh tế tư nhân

Để kinh tế tư nhân ở Việt Nam tiếp tục phát triển bền vững trong thời gian tới, đóng góp ngày càng lớn vào công cuộc đổi mới và chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, sớm hiện thực hóa mục tiêu “giữ vai trò động lực quan trọng nhất” và “phần đầu đến năm 2025 có khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp hoạt động; tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP khoảng 55%” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2021.b), tr. 125 - 126), “phần đầu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 – 65%” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2021.a), tr. 240) và thực hiện được mục tiêu “đến năm 2030, ... là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao” và “đến năm 2045, ... trở thành nước phát triển, thu nhập cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2021.a), tr.112), Đảng và Nhà nước Việt Nam cần tiếp tục nghiên cứu giải quyết triệt để những vấn đề sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, trước hết là tăng cường nhận thức về chức năng của Nhà nước và thị trường, bởi có hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN mới có thể tạo lập được môi trường pháp lý vững chắc cho kinh tế tư nhân phát triển bền vững. Ngoài ra, cần tiếp tục phân định rõ hơn chức năng, vai trò của khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân, loại bỏ triệt để sự phân biệt đối xử giữa “vai trò

chủ đạo” so với “động lực quan trọng”, phải trên tinh thần tùy thuộc vào chức năng của mỗi khu vực kinh tế để xác định vị trí, chỗ đứng của chúng; phải nhanh chóng xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa khu vực kinh tế tư nhân trong nước với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tăng cường chính sách để hỗ trợ cho khu vực kinh tế tư nhân trong nước phát triển; sớm xác định vai trò của kinh tế tư nhân là động lực chủ yếu trong xây dựng và phát triển kinh tế thị trường. Đồng thời, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện nguyên tắc: những gì khu vực tư nhân có thể làm tốt thì để cho khu vực tư nhân làm. Mặt khác, trong quá trình phát triển không ngừng của khu vực kinh tế tư nhân dưới nền kinh tế thị trường thuộc bất kỳ chế độ chính trị nào đều làm nảy sinh những vấn đề tiêu cực trong xã hội, vì vậy, trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam, chúng ta cũng nên xem nó như một đặc điểm của quá trình phát triển của khu vực kinh tế này, từ đó có những giải pháp hạn chế những tiêu cực này chứ không phải tìm cách thủ tiêu nó, bởi thủ tiêu nó cũng đồng nghĩa với việc thủ tiêu động lực quan trọng nhất trong phát triển kinh tế tư nhân dưới nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, để tiếp tục phát triển kinh tế tư nhân trong cơ chế đặc thù, cùng với thực tiễn của Việt Nam, cần nhanh chóng tận dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay để đẩy mạnh việc thiết lập nền quản trị quốc gia hiện đại, thực hiện Chính phủ liên chính, kiến tạo và phục vụ phát triển, đẩy mạnh xây dựng Chính phủ điện tử để đi đến phát triển Chính phủ số. Xây dựng hệ thống dịch vụ công hiệu quả; cải cách mô hình cung ứng dịch vụ công theo hướng tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân và cộng đồng. Tăng cường giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện các dự án phát triển của Nhà nước; tăng cường trách nhiệm của người đề xuất, người phê duyệt và người quản lý, thực hiện dự án công khai minh bạch trong quá trình đấu thầu, tránh lợi dụng các quan hệ thân hữu để đạt được gói thầu, vay vốn nhà nước; đơn giản hóa các thủ tục hành chính, thực hiện cải cách hệ thống triệt để. Giải quyết triệt để vấn đề lợi ích nhóm trong cơ quan quản lý Nhà nước, nhất là lợi ích nhóm trong việc thiết lập và xây dựng hàng lang pháp lý, tạo sự công bằng để tiếp tục khuyến khích, đẩy mạnh kinh tế tư nhân phát triển. Làm tốt những vấn đề này không chỉ từng bước xóa bỏ triệt để cơ chế bao cấp đã ăn

sâu trong tâm lý đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước, đồng thời từng bước xóa bỏ được văn hóa tiểu nông của những người sản xuất kinh doanh, để họ có thể yên tâm bỏ vốn vào quá trình phát triển sản xuất kinh doanh của mình.

Thứ ba, để tiếp tục khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân tham gia đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội và giữ vai trò động lực quan trọng không thể thiếu nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế, Chính phủ Việt Nam phải đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện chính sách công nghiệp quốc gia đặt trọng tâm vào phát triển kinh tế tư nhân; hỗ trợ, khuyến khích áp dụng công nghệ và nuôi dưỡng đổi mới sáng tạo đối với khu vực kinh tế tư nhân. Đẩy mạnh và tạo điều kiện để các doanh nghiệp tư nhân có thể nhanh chóng tiếp cận công nghệ số, chính phủ số trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Chính sách công nghiệp cần tạo ra bầu không khí hợp tác giữa Chính phủ và khu vực tư nhân để hướng khu vực tư nhân vào những lĩnh vực được xác định cần ưu tiên phát triển và cần được thực hiện một cách minh bạch, có trách nhiệm giải trình, mở rộng cho tất cả các bên liên quan có thể tham gia. Ngoài ra, trong bối cảnh quốc tế và thế giới luôn thay đổi liên tục, cách mạng công nghiệp bùng nổ mạnh mẽ nhanh chóng trên phạm vi toàn cầu, Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng cần liên tục có những chủ trương, đường lối, chính sách phù hợp để không ngừng tạo động lực khuyến khích và hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân sử dụng công nghệ ngày càng hiện đại để từng bước nâng cao năng suất lao động, nâng cao thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, giải quyết tình trạng phân biệt giới trong sử dụng lao động, chỉ có như vậy mới giúp khu vực kinh tế tư nhân phát triển một cách bền vững trước mọi biến động của tình hình kinh tế, chính trị thế giới và trong nước.

Thứ tư, xây dựng đội ngũ doanh nhân ngày một lớn mạnh, chuyên nghiệp đi đôi với phát triển văn hóa doanh nghiệp lành mạnh là cơ sở để phát triển KTTN bền vững. Phát triển văn hóa doanh nghiệp lành mạnh, hình thành một đội ngũ doanh nhân có trách nhiệm với xã hội, chấp nhận những chuẩn mực trong sạch, minh bạch, nói “không” với nạn hối lộ, tham nhũng trong kinh doanh, tức là phải nâng cao đạo đức kinh doanh, văn hoá kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nhân. Để có nền công vụ liêm chính, trong sạch thì các doanh nghiệp phải có đạo đức kinh doanh và văn

hoá kinh doanh. Việc xây dựng những giá trị, chuẩn mực đạo đức cụ thể cho các doanh nghiệp chỉ có thể được bắt đầu từ giới dân doanh. Muốn nâng cao đạo đức kinh doanh, Chính phủ cần phải chủ động hỗ trợ cho các nỗ lực của doanh nghiệp và tích cực thúc đẩy các chương trình về đạo đức kinh doanh, xây dựng văn hoá kinh doanh và nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp. Ngoài ra, Chính phủ cần nhanh chóng thông qua các chương trình đào tạo doanh nhân về kiến thức và kỹ năng quản trị doanh nghiệp để thực hành được những mô hình quản trị doanh nghiệp hiện đại, ứng dụng những công nghệ hiện đại của cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong quản trị doanh nghiệp. Nâng cao trình độ nhận thức pháp luật và tăng cường tuyên truyền, giáo dục đạo đức trong kinh doanh cho chủ doanh nghiệp, đặc biệt là các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa, để họ có thể sản xuất kinh doanh một cách bền vững. Nhà nước cũng cần tăng cường hỗ trợ, từng bước đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng, ổn định nguồn lao động đang làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân bằng cách tăng cường công tác đào tạo nghề nghiệp đối với nguồn nhân lực, nâng cao thu nhập cho người lao động và giải quyết bất bình đẳng giới trong sử dụng lao động tại khu vực kinh tế tư nhân.

KẾT LUẬN

Kinh tế là cơ sở hạ tầng của một quốc gia. Trong lịch sử nhân loại từ xưa đến nay, mô hình kinh tế có nhiều thành tựu phát triển nhất chính là kinh tế thị trường, trong mô hình kinh tế này, KTTN có vai trò chính giúp mô hình này đạt được mục tiêu của nó. Vì vậy, với tầm quan trọng đặc biệt của việc phát triển KTTN, đến nay vấn đề phát triển KTTN đã được nghiên cứu rất nhiều. Ở Việt Nam, việc nghiên cứu về khu vực KTTN được quan tâm nhiều hơn khi Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đổi mới toàn diện đất nước, chuyển nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nghiên cứu KTTN được thực hiện trong một kiến trúc thượng tầng khá mới và đặc biệt.

Trong giai đoạn 1991 – 2021, bối cảnh thế giới có những tác động không nhỏ đến sự phát triển của khu vực KTTN ở Việt Nam: xu thế hòa bình và hợp tác, toàn cầu hóa nền kinh tế diễn ra, đã tạo điều kiện để các quốc gia trên thế giới xích lại gần nhau hơn; các cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực và toàn cầu, nợ công tăng cao ở một số quốc gia, bảo hộ mậu dịch gia tăng đã dẫn đến cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc, đại dịch Covid-19 bùng phát... Ở trong nước, sau thời kỳ ngưng trệ do thực hiện mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp, nền kinh tế Việt Nam lại có cơ hội phát triển mạnh mẽ kể từ khi có đường lối đổi mới toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ những năm 1990 của thế kỷ XX, kinh tế Việt Nam liên tục có sự tăng trưởng đầy ấn tượng, tình hình chính trị, xã hội ổn định, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện; sau 10 năm đổi mới, Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội và nhanh chóng gia nhập vào hàng ngũ các quốc gia đang phát triển có thu nhập trung bình từ năm 2008; cùng với đó là quá trình chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã thu được nhiều kết quả tích cực, Việt Nam đã gia nhập nhiều tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế, đồng thời ký kết và tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới được ký kết từ những năm giữa thập kỷ thứ

hai của thế kỷ XXI đến nay. Những thành quả của công cuộc đổi mới về kinh tế, chính trị, xã hội mà Việt Nam đạt được trong giai đoạn 1991 – 2021, không thể thiếu những đóng góp từ khu vực KTTN, khu vực kinh tế này đã từng bước khẳng định vững chắc vị thế quan trọng không thể thiếu trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Bên cạnh đó, quá trình chuyển đổi nền kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 1991 – 2021, cũng cho thấy rõ ràng, đường lối, chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước luôn giữ vai trò quyết định cho sự phát triển của khu vực KTTN. Nhờ sự dẫn dắt và điều tiết của Nhà nước XHCN, sự phát triển của KTTN đã không mâu thuẫn với mục tiêu xây dựng CNXH trong thời kỳ quá độ, trái lại nó đã trở thành một bộ phận hữu cơ quan trọng không thể thiếu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Mọi thiên kiến đối với sự phát triển của KTTN đều không phù hợp và làm cản trở việc phát huy tối đa nội lực của đất nước trong việc hiện thực hóa mục tiêu “sớm đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp hóa theo hướng hiện đại”. Do vậy, để tiếp tục đường lối đổi mới toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam, tại Đại hội Đảng lần thứ XIII (1/2021), Đảng đã chủ trương tạo những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện khu vực KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN: “Tạo mọi điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, đa dạng cả về quy mô, chất lượng. Hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn trong nước, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế gắn với xây dựng thương hiệu doanh nghiệp. Xây dựng và phát triển các định chế tài chính hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ; hỗ trợ chuyển đổi hộ sản xuất, kinh doanh thành doanh nghiệp. Điều chỉnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp theo hướng thống nhất, có trọng tâm, trọng điểm, mang tầm quốc gia và thể hiện tính liên ngành, liên vùng; xây dựng chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp Việt Nam”, Đại hội cũng đặt mục tiêu: “Phấn đấu đến năm 2025 có khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp hoạt động; tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP khoảng 55%” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2021.b), tr. 125 - 126), “phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp

với tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 – 65%” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2021.a), tr. 240).

Trong 30 năm qua, kể từ khi Luật doanh nghiệp tư nhân và Luật công ty có hiệu lực (15/4/1991) đến nay, cùng với bối cảnh thế giới và trong nước là chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước Việt Nam đã mở đường cho khu vực KTTN phát triển mạnh mẽ. Kinh tế tư nhân không ngừng lớn mạnh về mọi mặt, từ chỗ không có chỗ đứng trong nền kinh tế - xã hội, khi cơ chế cho phép, nguồn lực trong dân đã nhanh chóng được giải phóng, họ tham gia tích cực và năng động vào nền kinh tế, bắt đầu từ chỗ chủ yếu chỉ có các hộ kinh doanh cá thể, nhỏ lẻ, ít vốn, tập trung tại các trung tâm kinh tế lớn, đến nay, Việt Nam đã có những tập đoàn KTTN, doanh nghiệp tư nhân theo đúng nghĩa; một số ít doanh nghiệp tư nhân đã trở thành các tập đoàn KTTN lớn ở trong nước và bước đầu mở rộng ra thị trường quốc tế, sánh ngang cùng với khối kinh tế khu vực nhà nước. Từ chỗ chủ yếu hoạt động trong khu vực phi chính thức, một bộ phận KTTN đã chuyển đổi sang hoạt động trong khu vực chính thức của nền kinh tế, theo các quy định của pháp luật, phạm vi kinh doanh của khu vực KTTN ở Việt Nam đã rộng khắp, ở mọi ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm, trong đó có những ngành công nghệ cao, cho dù số lượng chưa thật nhiều.

Trong 30 năm qua (1991 - 2021), sự phát triển năng động không ngừng của KTTN đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, từng bước vững chắc khẳng định vị thế của mình trong nền kinh tế quốc dân, trở thành động lực quan trọng không thể thiếu cho sự phát triển của đất nước như khẳng định của Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII (1/2021): “Kinh tế tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2021.a), tr.210), đồng thời xã hội đã có những nhìn nhận đúng hơn, tôn vinh những doanh nhân trên thương trường. Số lượng doanh nghiệp, quy mô vốn và quy mô lao động của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất, tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động kinh tế; đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa; đóng góp lớn trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội; luôn chiếm ưu thế rất

lớn trong tạo việc làm cho xã hội; là động lực thúc đẩy cải cách, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Ngoài ra, sự phát triển năng động của KTTN trong thực tiễn thời gian qua cũng đã góp phần giúp Đảng và Nhà nước Việt Nam từng bước tiếp tục hoàn thiện, phát triển quan điểm, chủ trương, chính sách và bổ sung lí luận về nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Những thành tựu đạt được của khu vực KTTN cùng với các khu vực kinh tế khác đã góp phần vào việc từng bước hiện thực hóa mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là bằng chứng thực tế chứng minh những bước đi đầu tiên của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo là đúng đắn, hợp quy luật và điều kiện của Việt Nam.

Tóm lại, với những đóng góp ngày một tăng cho công cuộc đổi mới toàn diện đất nước của khu vực KTTN ở Việt Nam trong giai đoạn 1991 – 2021, đặc biệt để góp phần thực hiện được mục tiêu “đến năm 2045 Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao” của Đại hội Đảng lần thứ XIII (1/2021), theo chúng tôi, trong thời gian tới khu vực KTTN ở Việt Nam sẽ nhanh chóng vượt qua được vai trò “một động lực quan trọng” của nền kinh tế và sớm vươn tới vai trò “động lực chủ yếu” của nền kinh tế trong quá trình phát triển toàn diện đất nước, bởi thực tế phát triển của khu vực KTTN ở Việt Nam thời gian qua, cũng như trong lịch sử phát triển của các quốc gia để trở thành nước công nghiệp hiện đại, phát triển, thu nhập cao đều cho thấy một điểm chung là có vai trò then chốt của khu vực KTTN, với sự hỗ trợ của chính phủ thông qua các chính sách thông thoáng, khu vực KTTN tiên phong, năng động phát triển, tiếp nhận các công nghệ hiện đại, tận dụng các cơ hội và phòng tránh các nguy cơ, phát triển nguồn nhân lực, sử dụng các phương pháp quản lý tiên tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động.

Tuy vậy, bên cạnh những thành tựu đạt được, quá trình phát triển của KTTN ở Việt Nam giai đoạn 1991 – 2021 cũng để lại những tác động tiêu cực, những hạn chế nhất định. Khu vực KTTN ở Việt Nam phát triển chưa đúng tiềm năng với vai trò đầu tàu, là nền tảng đảm bảo sự phát triển vững mạnh của nền kinh tế quốc gia;

tốc độ tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có; mặc dù số lượng nhiều, nhưng quy mô sản xuất kinh doanh còn nhỏ bé, manh mún, phân bố không đồng đều, doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước tập trung nhiều tại một số trung tâm kinh tế - chính trị lớn của đất nước; năng suất lao động chưa cao, thiếu nhiều điều kiện nên ứng dụng chưa nhiều những thành tựu của khoa học kỹ thuật hiện đại vào quá trình quản lý cũng như quá trình sản xuất kinh doanh; sản phẩm sản xuất ra có chất lượng chưa cao, mẫu mã còn nghèo nàn, sức cạnh tranh kém ở cả thị trường trong nước và thị trường ngoài nước; khi KTTN phát triển cũng đã làm bộc lộ ngày càng rõ những tiêu cực của kinh tế thị trường, vì lợi nhuận, một số doanh nghiệp đã lợi dụng những chỗ chưa hoàn thiện của pháp luật để câu kết với một số cán bộ thoái hóa biến chất trong bộ máy Nhà nước để tham nhũng, trục lợi, tác động tiêu cực đối với sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước. Những yếu kém từ bản thân nội lực của khu vực kinh tế này, mặc dù tạo được nhiều việc làm, song vẫn chưa thể hiện được vai trò trong việc tạo ra việc làm có chất lượng cho xã hội, quy mô lao động của doanh nghiệp có xu hướng nhỏ dần, số lượng doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp vẫn còn rất thấp, số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động và giải thể ngày càng tăng, đặc biệt là thu nhập của người lao động trong khu vực kinh tế này được cải thiện khá chậm. Đại hội Đảng lần thứ XIII (2021) cũng đã tổng kết: “Phần lớn doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ, trình độ công nghệ thấp, năng lực tài chính và quản trị yếu” (Đảng Cộng sản Việt Nam (2021.a), tr. 81).

Để khu vực KTTN Việt Nam tiếp tục phát triển năng động, mạnh mẽ, bền vững trong thời gian tới, đồng thời sớm hiện thực hóa được mục tiêu “giữ vai trò động lực quan trọng nhất” trong nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN, Việt Nam cần tiếp tục: Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, trước hết là tăng cường nhận thức về chức năng của Nhà nước và thị trường; Đẩy mạnh việc thiết lập nền quản trị quốc gia hiện đại, thực hiện Chính phủ liên chính, kiến tạo và phục vụ phát triển, đẩy mạnh xây dựng Chính phủ số; Tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện chính sách công nghiệp quốc gia đặt trọng tâm vào phát triển KTTN, khuyến khích áp dụng công nghệ và nuôi dưỡng đổi mới sáng tạo đối với khu vực KTTN; Đẩy mạnh phát triển văn hóa doanh nghiệp lành

mạnh, xây dựng đội ngũ doanh nhân có trách nhiệm với xã hội, nói “không” với nạn hối lộ, tham nhũng trong kinh doanh. Mặt khác, bản thân khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước, cũng cần năng động hơn nữa, chủ động đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật hiện đại, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực quản trị, trước hết là đội ngũ chủ các doanh nghiệp tư nhân, nâng cao trình độ tay nghề của người lao động.

Kinh tế tư nhân và phát triển KTTN là tất yếu khách quan trong nền kinh tế thị trường, dù là kinh tế thị trường sơ khai, đang phát triển hay đã phát triển. Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta, phát triển KTTN cũng là yếu tố có tính quy luật. Bên cạnh việc khẳng định vai trò động lực quan trọng không thể thiếu của khu vực KTTN đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời gian qua, vấn đề quan trọng hơn trong thời gian tới là cần tiếp tục xác lập vai trò đó một cách đúng đắn, hợp lý, đồng thời cần có những giải pháp để KTTN tiếp tục phát huy cao độ những ưu điểm, hạn chế, khắc phục những nhược điểm cố hữu, phục vụ đắc lực nhất cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Adam Fford, Stefan de Vylder. (1997). *Từ kế hoạch đến thị trường – sự chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Asian Development Bank (ADB). (2003). “Private section assessment in people’s republic of China”, *Publication Stock No. 091003 Published by the Asian Development Bank*. Box 789, 0980 Manila, Philippines.
- [3]. Asian Development Bank (ADB). (2005). “Private sector assessment in Vietnam”. Mandaluyong City.
- [4]. Ban Bí thư. (2010). *Kết luận số 64-KL/TW, ngày 9-12-2010 của Ban Bí thư về kết quả thực hiện Nghị quyết số 14-NQ/TW (khóa IX) về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*. Hà Nội.
- [5]. Ban Kinh tế Trung ương. (2001). *Báo cáo tổng hợp tình hình và phương hướng, giải pháp phát triển KTTN, ngày 26-11-2001*. Hà Nội.
- [6]. Ban Kinh tế Trung ương. (2016). *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn qua 30 năm đổi mới về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [7]. Ban Kinh tế Trung ương. (2017). *Đổi mới doanh nghiệp nhà nước và phát triển kinh tế tư nhân trong giai đoạn hiện nay*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà Nội.
- [8]. Ban Kinh tế Trung ương. (2019). “Báo cáo 2 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. *Diễn đàn Kinh tế tư nhân Việt Nam năm 2019*. Hà Nội.
- [9]. Ban Tuyên giáo Trung ương. (2020). *Những nội dung cốt lõi trong Dự thảo các Văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng (Tài liệu phục vụ cán bộ, đảng viên nghiên cứu, thảo luận, góp ý kiến)*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- [10]. Beeson, M., and H.H. Pham. (2012). “Developmentalism with Vietnamese Characteristics: The Persistence of State-Led Development in East Asia”. *Journal of Contemporary Asia* 42 (4): 539–559.
- [11]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2021). *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
- [12]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê. (2014). *Sự phát triển của doanh nghiệp ngoài nhà nước giai đoạn 2006 – 2011*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [13]. C. Mác và Ph. Ăngghen. (1995). *Toàn tập. Tập 19*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà Nội.
- [14]. *Các văn bản pháp luật kinh doanh đối với kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân và công ty (1992). Tập 1*. Nxb Pháp lý. Hà Nội.
- [15]. Clément Imbert. (2013). “Decomposing the Labor Market Earnings Inequality: The Public and Private Sectors in Vietnam, 1993–2006”. *The World Bank Economic Review*, Volume 27, Issue 1, 2013, Pages 55–79.
- [16]. Chính phủ. (2017). Nghị quyết Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị Trung 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hà Nội.
- [17]. Chính phủ. (2018). Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hà Nội.
- [18]. Christian Reiner, Cornelia Staritz. (2013). *Private sector development and industrial policy: Why, how and for whom?*. Report number: Österreichische Entwicklungspolitik 2013. Affiliation: Austrian Research Foundation for International Development.
- [19]. Chu Tiên Quang, Lưu Đức Khải. (2010). *Kinh tế hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam, thực trạng và giải pháp phát triển*. Nxb Từ điển Bách khoa. Hà Nội.

- [20]. Chương trình Phát triển Liên hợp quốc, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. (2016). *Tăng trưởng vì mọi người: Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2015 về tăng trưởng bao trùm*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
- [21]. Dixon, C., and A. Kilgour. (2002). “State, Capital and Resistance to Globalisation in the Vietnamese Transitional Economy”. *Environment and Planning A* 34 (4): 599–618.
- [22]. Doan, Tinh, Nguyen, Son, Vu, Huong, Tran, Tuyen, & Lim, Steven. (2015). “Does rising import competition harm local firm productivity in less advanced economies? Evidence from the Vietnam’s manufacturing sector”. *The Journal of International Trade & Economic Development* (ahead-of-print). 1-24.
- [23]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (1977). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*. Nxb Sự thật. Hà Nội.
- [24]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (1982). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*. Nxb Sự thật. Hà Nội.
- [25]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (1998). *Văn kiện Đảng toàn tập, t.47*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [26]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [27]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa IX*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [28]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004.a). *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 37*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [29]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004.b). *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 47*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [30]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [31]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006.a). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.

- [32]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006.b), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 48*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [33]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006.c), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 49*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- [34]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2009). *Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X (Hội nghị lần thứ ba, tư, năm, sáu, bảy và chín) (Lưu hành nội bộ)*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [35]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2010). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X), Phần II*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [36]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2011.a). *Tham luận tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật. Hà Nội.
- [37]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2011.b). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật. Hà Nội.
- [38]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2013). *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*. Nxb Chính trị quốc gia-Sự thật. Hà Nội.
- [39]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2016). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật. Hà Nội.
- [40]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2017). *Văn kiện Hội nghị Trung ương lần thứ năm khóa XII*. Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật. Hà Nội.
- [41]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021.a). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà Nội.
- [42]. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021.b). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập II*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà Nội.
- [43]. Đào Duy Tùng. (1994). *Quá trình hình thành con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [44]. Đào Thị Phương Liên. (1995). *Sự phát triển của kinh tế tư nhân trong quá trình chuyển nền kinh tế Việt Nam sang nền kinh tế thị trường*. Luận án PTS Kinh tế. Trường ĐH Kinh tế Quốc dân. Hà Nội.

- [45]. Đào Thị Phương Liên. (2004). “Suy nghĩ về kinh tế tư nhân và định hướng XHCN trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam”. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. Số 87. 3-4,13
- [46]. Đặng Minh Tiến. (2007). “Phát triển kinh tế tư nhân - xu thế tất yếu trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay”. *Tạp chí Triết học*. Số 3 (190).
- [47]. Đặng Phong. (2014.a). “*Phá rào*” trong đêm trước đổi mới. Nxb Tri thức. Hà Nội.
- [48]. Đặng Phong. (2014.b). *Tư duy kinh tế Việt Nam 1975 – 1989*. Nxb Tri thức. Hà Nội.
- [49]. Đặng Thị Lan, Lê Thị Vinh. (2016). “Kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay”. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*. Số 12 (109).
- [50]. Đặng Thị Thu Hiền. (2015). *Xu hướng phát triển kinh tế nông hộ lên sản xuất lớn trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Trường Đại học Kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
- [51]. Đậu Tuấn Anh. (2016). “Doanh nghiệp nhỏ và vừa tư nhân Việt Nam kinh doanh trong chật vật”. *Diễn đàn kinh tế Việt Nam 2016*. Hà Nội.
- [52]. Đinh Thế Huynh và cộng sự. (2015). *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật. Hà Nội.
- [53]. Đinh Thị Thom. (2005). *Kinh tế tư nhân Việt Nam sau hai thập kỷ đổi mới, thực trạng và những vấn đề*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
- [54]. Đinh Xuân Lý, Phạm Công Nhất. (cb) (2008). *Đảng lãnh đạo xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [55]. Erich Sahan, Monique Mikhail. (2012). “Private Investment in Agriculture”. www.Oxfam.org.
- [56]. Hà Huy Thành (cb). (2002). *Thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân: lý luận và chính sách*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [57]. Hà Văn Tuấn. (2005). “Khu vực kinh tế tư nhân - làm thế nào để nâng cao sức cạnh tranh”. *Tạp chí Thương mại*. Số 25. tr.7-8

- [58]. Hà Văn Tuấn. (2010). *Phát triển kinh tế tư nhân trong lĩnh vực thương mại ở nước ta hiện nay*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Viện nghiên cứu Thương mại. Hà Nội.
- [59]. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (1992). Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [60]. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2013). Nxb Chính trị quốc gia-Sự thật. Hà Nội.
- [61]. Hoàng Đạt. (2003). “Tìm hiểu và xác định những đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam”. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. Số 71. tr.3-4
- [62]. Hoàng Kim Giao. (1993). “Hiện trạng kinh tế tư nhân trong tiến trình đổi mới”. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*. Số 1. 8-12
- [63]. Hoàng Văn Hoa. (2005). “Một số ý kiến về phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam năm 2004”. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. Số 93. 3-5,15
- [64]. Hongliang Zheng, Yang Yang. (2009). Chinese private sector development in the past 30 years: retrospect and prospect. *Thông tin chuyên đề số 45, Đại học Nottingham, Viện nghiên cứu chính sách Trung Quốc*.
- [65]. Hồ Sỹ Lộc. (1996). *Kinh tế tư nhân ở Việt Nam từ 1986-1995*. Luận án PTS Lịch sử. Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn Hà Nội. Hà Nội.
- [66]. Hồ Trọng Viện. (2004). “Kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam”. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*. Số 11. 11-20
- [67]. Hồ Văn Vĩnh (cb). (2003). *Kinh tế tư nhân và quản lý Nhà nước đối với kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [68]. Hội đồng Lý luận Trung ương. (2021). *Những điểm mới trong các Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [69]. International Finance Corp. (2000). *China's emerging private enterprises. Prospects for the new century*, Washington, DC: International Finance Corp. ISBN-10: 0821348493.

- [70]. Katariina Hakkala, and Ari Kokko. (2007). “The State and The Private Sector in Vietnam”. *European Institute of Japanese Studies*. Working Paper 236.
- [71]. Klaus Schwab. (2018). *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*. Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [72]. Kongphet Phetsavong, Masaru Ichihashi. (2012). *The Impact of Public and Private Investment on Economic Growth: Evidence from Developing Asian Countries*, Graduate School for International Development and Cooperation, Hiroshima University, IDEC Discussion paper, Hiroshima University.
- [73]. Kornai Janos. (2001). *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường*. Hội Tin học Việt Nam, Hà Nội.
- [74]. Kornai Janos. (2002). *Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
- [75]. Lê Du Phong. (2018). *Các rào cản về thể chế kinh tế đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam (Sách tham khảo)*. Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật. Hà Nội.
- [76]. Lê Du Phong (cb). (2006). *Nguồn lực và động lực phát triển trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam (Sách tham khảo)*. Nxb Lý luận chính trị. Hà Nội.
- [77]. Lê Du Phong, Hoàng Văn Hoa, Nguyễn Văn Áng (đồng chủ biên). (2004). *Kinh tế - xã hội – nhân văn trong phát triển kinh tế tư nhân ở Hà Nội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [78]. Lê Khắc Triết. (2005). *Đổi mới và phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam thực trạng và giải pháp*. Nxb Lao động. Hà Nội.
- [79]. Lê Thị Vinh. (2019). *Biến đổi của quan hệ sản xuất ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và những vấn đề đặt ra*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
- [80]. Lê Văn Tâm, Nguyễn Trường Sơn. (1997). *Vấn đề phát triển công nghiệp ngoài quốc doanh ở nước ta*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- [81]. Lê Xuân Bá, Trần Kim Hào, Nguyễn Hữu Thắng (đcb). (2006). *Các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế (Sách tham khảo)*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [82]. Luật Công ty (1990). Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [83]. Luật Doanh nghiệp (1999). Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [84]. Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990). Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [85]. Lương Đình Hải. (2005). “Xu hướng phát triển của kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay”. *Tạp chí Triết học*. Số 3. tr.5-10
- [86]. Lương Minh Cừ, Vũ Văn Thư. (2011). *Sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay: Một số nhận thức về lý luận và thực tiễn*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
- [87]. Lương Xuân Quý (cb). (2001). *Cơ cấu thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay: lý luận, thực trạng và giải pháp*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [88]. Mai Tét, Nguyễn Văn Tuất, Đặng Danh Lợi. (2006). *Sự vận động, phát triển của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [89]. Malesky, E., and J. London. (2014). “The Political Economy of Development in China and Vietnam”. *Annual Review of Political Science* 17: 395–419.
- [90]. Mari Lavigne. (2002). *Các nền kinh tế chuyển đổi từ kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [91]. Ninh Thị Minh Tâm, Phạm Ngọc Toàn. (2014). “Hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trong hội nhập”. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*. Số 14.
- [92]. Ngân hàng Thế giới. (1994). *Việt Nam chuyển sang kinh tế thị trường*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [93]. Ngân hàng Thế giới. (1998). *Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi (Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1997)*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.

- [94]. Ngân hàng Thế giới. (2014). *Phát triển kỹ năng: Xây dựng lực lượng lao động cho một nền kinh tế thị trường hiện đại ở Việt Nam (Báo cáo Phát triển Việt Nam năm 2014)*. Hà Nội.
- [95]. Ngô Thắng Lợi (cb). (2004). *Doanh nghiệp nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam đến năm 2010*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [96]. Ngô Văn Giang. (2006). “Khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Xu hướng phát triển trong cơ cấu nền kinh tế nhiều thành phần”. *Tạp chí Tài chính*. Số 3. 10-13
- [97]. Nguyễn Anh Dũng. (2004). “Phát triển khu vực kinh tế tư nhân – thực trạng, nguyên nhân và giải pháp”. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*. Số 12. 3-13
- [98]. Nguyễn Bích Đạt (cb). (2006). *Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam (Sách chuyên khảo)*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [99]. Nguyễn Công Mão (chủ biên). (2017). *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*, Tập 15, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [100]. Nguyễn Cúc (chủ biên). (2003). *Thế chế nhà nước đối với một số loại hình doanh nghiệp ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [101]. Nguyễn Điền. (2005). “Quản lý nhà nước đối với kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh: thực trạng và những vấn đề đặt ra”. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*. Số 1. 37-38, 40
- [102]. Nguyễn Đình Hương (cb). (2002). *Giải pháp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [103]. Nguyễn Hồng Sơn. (2020). “Phát triển kinh tế tư nhân, một chủ trương lớn của Đảng ta trong quá trình đổi mới nền kinh tế”. *Trang thông tin điện tử Hội đồng lý luận Trung ương*.
- [104]. Nguyễn Hồng Sơn, Trần Tuyên Quang. (2014). *Báo cáo tổng kết 30 năm công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*. Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.

- [105]. Nguyễn Huy Oánh. (2005). “Phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam”. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. Số 9. 10-12
- [106]. Nguyễn Hữu Hải (cb). (1995). *Đổi mới cơ chế quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [107]. Nguyễn Hữu Nghĩa. (2019). “Nhìn lại hai năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. *Tạp chí Kinh tế*. Số 44.
- [108]. Nguyễn Hữu Thắng. (1999). *Quản lý nhà nước đối với kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Hà Nội.
- [109]. Nguyễn Kế Tuấn. (2010). *Vấn đề sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam (Sách tham khảo)*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [110]. Nguyễn Lê Hoa. (2005). “Một số vấn đề trong phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam”. *Tạp chí Tài chính*. Số 4. 19-21
- [111]. Nguyễn Ngọc Sơn. (2005). “Khu vực kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định vị thế quan trọng ở Việt Nam”. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*. Số 4. 25-27
- [112]. Nguyễn Nhâm, Nguyễn Sinh Cúc, Đặng Hiếu. (2006). *Kinh tế tư nhân và đảng viên làm kinh tế tư nhân*. Nxb Lao động Xã hội. Hà Nội.
- [113]. Nguyễn Quang Thuần (cb). (2017). *Cải cách doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam sau 30 năm đổi mới: Thực trạng và giải pháp (Sách chuyên khảo)*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà Nội.
- [114]. Nguyễn Tấn Hùng. (2005). “Kinh tế thị trường, kinh tế tư nhân và chủ nghĩa xã hội”. *Tạp chí Lý luận chính trị*. Số 6. 72-74
- [115]. Nguyễn Thanh Cừ. (1998). “Phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa”. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*. Số 3. 8-14

- [116]. Nguyễn Thanh Hóa. (2002). *Đổi mới và hoàn thiện quản lý nhà nước bằng pháp luật đối với các loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay*. Luận án Tiến sĩ. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Hà Nội.
- [117]. Nguyễn Thanh Tuyền. (2005). “Những đóng góp mới của đề tài KX 01-04”. *Tạp chí Phát triển kinh tế*. Số 5. 9-13
- [118]. Nguyễn Thanh Tuyền (cb). (2002). *Thành phần kinh tế tư nhân trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [119]. Nguyễn Thanh Tuyền (cb). (2006). *Sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [120]. Nguyễn Thị Quế Anh, Lê Thị Hoài Thu. (2020). *Xây dựng môi trường pháp lý bảo đảm sự phát triển bền vững và lành mạnh của kinh tế tư nhân*. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật. Hà Nội.
- [121]. Nguyễn Thị Thanh Hà. (1997). *Vai trò của khu vực doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế nhiều thành phần*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [122]. Nguyễn Thị Thanh Hoài. (2005). “Giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam”. *Tạp chí Lý luận chính trị*. Số 1. 50-52
- [123]. Nguyễn Thị Thom. (2007). “Tăng trưởng kinh tế tư nhân theo thành phần trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta”. *Tạp chí Lý luận chính trị*. Số 1. 52-56
- [124]. Nguyễn Văn Sáng. (2009). *Xu hướng phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Đại học Kinh tế TP.HCM. Thành phố Hồ Chí Minh.
- [125]. Nguyễn Văn Thường (cb). (2004). *Một số vấn đề kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới (Sách tham khảo)*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [126]. Nhà xuất bản Lao động Xã hội (biên soạn). (2006). *Kinh tế tư nhân và đảng viên làm kinh tế tư nhân*. Nxb Lao động Xã hội. Hà Nội.
- [127]. Nhóm Ngân hàng Thế giới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2016). *Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*. Nxb Hồng Đức. Hà Nội.

- [128]. Phạm Hoài Huấn, Trần Thanh Tùng, Lê Nhật Bảo. (2020). *Luật Doanh nghiệp Việt Nam: Tình huống – Dẫn giải – Bình luận*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà Nội.
- [129]. Phạm Hồng Chương. (2002). “Phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN”. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. Số 57. 10-13
- [130]. Phạm Quý Thọ. (2005). “Vai trò kinh tế tư nhân đối với phát triển thị trường lao động ở Việt Nam”. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. Số 94. 5-8
- [131]. Phạm Thị Lương Diệu. (2012). *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo phát triển kinh tế tư nhân từ năm 1986 đến năm 2005*. Luận án Tiến sĩ Lịch sử. Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Hà Nội.
- [132]. Phạm Thị Lương Diệu. (2016). *Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về kinh tế tư nhân (1986 – 2005)*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
- [133]. Phạm Thị Thanh Bình. (2017). “Kinh tế tư nhân: Động lực quan trọng trong phát triển kinh tế Việt Nam”. *Tạp chí Cộng sản điện tử*.
- [134]. Phạm Văn Sơn. (2008). *Phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và tác động của nó đến củng cố quốc phòng ở nước ta hiện nay*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Học viện Chính trị. Hà Nội.
- [135]. Phan Quốc Hiến. (2018). “Để kinh tế tư nhân trở thành một động lực phát triển quan trọng của nền kinh tế”. *Website Tạp chí Cộng sản*.
- [136]. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. (1998). *Doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
- [137]. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID). (2015). *Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2015*. Hà Nội.
- [138]. Ross Garnut, Ligang Song. (2004). *China's third economic transformation: The rise of the private economy*, first published 2004 by RoutledgeCurzon, London EC4P 4EE.

- [139]. Schaumburg-Müller, Henrik. (2005). *Private-sector development in a transition economy: The case of Vietnam*”, Development in Practice, Vol. 15, No. 3-4.
- [140]. Stewart W. Herman. (2004). “Forming Social Capital from the Bottom Up: The Emergent Private Sector in Vietnam, 1986–2002”. *International Businesses and the Challenges of Poverty in the Developing World*, pp 152–163.
- [141]. Tạ Đức Khánh. (1996). *Doanh nghiệp tư nhân (nhỏ và vừa) với vấn đề việc làm ở Việt Nam hiện nay*. Luận án PTS Kinh tế. Viện Kinh tế. Hà Nội.
- [142]. Tăng Văn Nghĩa. (2006). “Chính sách cạnh tranh - công cụ vĩ mô nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp dân doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế”. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*. Số 2 (338). 35-40
- [143]. Tô Đức Hạnh. (2005). “Đổi mới chính sách tài chính để phát triển kinh tế tư nhân”. *Tạp chí Thương mại*. Số 18. 5-7
- [144]. Tổng cục Thống kê. (1990), *Số liệu thống kê Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1976 – 1989*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [145]. Tổng cục Thống kê. (2010.a). *Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [146]. Tổng cục Thống kê. (2010.b). *Thực trạng doanh nghiệp Việt Nam qua kết quả điều tra năm 2007, 2008, 2009*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [147]. Tổng cục Thống kê. (2011). *Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam (2005 – 2009)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [148]. Tổng cục Thống kê. (2013.a). *Doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2006 – 2011*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [149]. Tổng cục Thống kê. (2013.b). *Kết quả tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [150]. Tổng cục Thống kê. (2014). *Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản qua 5 năm 2007 – 2012*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

- [151]. Tổng cục Thống kê. (2015.a). *Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2010 – 2014*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [152]. Tổng cục Thống kê (2015.b). *Hiệu quả của các doanh nghiệp trong nước giai đoạn 2005 – 2014*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [153]. Tổng cục Thống kê (2015.c). *Trình độ phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam so với các nước trong khu vực: Kết quả và dấu hiệu, nguy cơ tụt hậu*. Hà Nội.
- [154]. Tổng cục Thống kê. (2016.a). *Báo cáo kết quả điều tra sơ bộ nông thôn, nông nghiệp và thủy sản*. Hà Nội.
- [155]. Tổng cục Thống kê. (2016.b). *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 2011 - 2015*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [156]. Tổng cục Thống kê. (2016.c). *Hiệu quả của các doanh nghiệp trong nước giai đoạn 2005 – 2014*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [157]. Tổng cục Thống kê. (2016.d). *Kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp giai đoạn 2005 - 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [158]. Tổng cục Thống kê. (2016.e). *Kết quả tổng điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp giai đoạn 2005 - 2015*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [159]. Tổng cục Thống kê. (2016.f). *Năng xuất lao động Việt Nam: thực trạng và giải pháp*. Hà Nội.
- [160]. Tổng cục Thống kê. (2017.a). *Doanh nghiệp Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ (2000 – 2014)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [161]. Tổng cục Thống kê. (2017.b). *Kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp 2016*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [162]. Tổng cục Thống kê. (2019). *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 2016 - 2018*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [163]. Tổng cục Thống kê. (2020). *Số liệu điều tra doanh nghiệp các năm 2015 – 2019*. Hà Nội.
- [164]. Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê, từ năm 1989 đến năm 2021*.

- [165]. Thomas Friedman. (2005). *Chiếc Lexus và cây ô liu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [166]. Thomas Heberer. (2003). *Private entrepreneurs in China and Vietnam: social and political functioning of strategic groups*, Brill Leiden Boston. ISBN-10: 9004128573.
- [167]. Thomas Piketty. (2021). *Tư bản thế kỷ 21*. Nxb Trẻ. Thành phố Hồ Chí Minh.
- [168]. Trang Thông tin điện tử Tổng cục Thống kê (www.gso.gov.vn)
- [169]. Trần Đình Thiên (cb). (2020). *Các thành phần kinh tế Việt Nam: Vấn đề và định hướng chính sách*. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật. Hà Nội.
- [170]. Trần Đình Thiên, Lê Văn Hùng. (2006). “Khu vực kinh tế tư nhân - động lực phát triển kinh tế mạnh mẽ của Việt Nam”. *Tạp chí Quản lý Nhà nước*. Số 130. 23-27
- [171]. Trần Kim Hào. (1996). *Đổi mới quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp công nghiệp tư nhân ở Việt Nam*. Luận án PTS Kinh tế. Trường ĐH Kinh tế Quốc dân. Hà Nội.
- [172]. Trần Ngọc Bút. (2002). *Phát triển kinh tế tư nhân định hướng XHCN*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- [173]. Trần Ngọc Hiên (chủ biên). (2002). *Về thành phần kinh tế tư bản nhà nước (sách tham khảo)*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [174]. Trần Nguyễn Tuyên. (2005). “Vận dụng quan điểm biện chứng của Ph. Ăngghen trong việc phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay”. *Tạp chí Lý luận chính trị*. Số 11. 20-25
- [175]. Trần Thị Bình. (2018). *Vai trò động lực của kinh tế tư nhân trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở Nghệ An hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
- [176]. Trần Thị Hạnh. (1996). *Về việc phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Hà Nội.

- [177]. Trần Thuận (chủ biên). (2021). *Doanh nhân Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
- [178]. Triệu Thách Bảo, Dương Mẫn. (1998). *Bàn về cơ chế kinh tế thị trường Trung Quốc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [179]. Trịnh Thị Hoa Mai. (2005). *Kinh tế tư nhân Việt Nam trong tiến trình hội nhập*. Nxb Thế giới. Hà Nội.
- [180]. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia - Viện Thông tin Khoa học xã hội. (1998). *Các nền kinh tế chuyển đổi: Lý luận và thực tiễn*. Hà Nội.
- [181]. Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2015). “Chuyển dịch cơ cấu lao động và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2014”, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, Số 105, tháng 10-2015.
- [182]. Trường Đại học Hải Phòng. (2019). *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia “Phát triển kinh tế tư nhân ở Hải Phòng: Vấn đề lý luận và thực tiễn”*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
- [183]. Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội. (2019). *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với thành phần kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay”*. Nxb Lao động – Xã hội. Hà Nội.
- [184]. Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh. (2020). *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia năm 2020 “Chính sách tài chính đối với phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam”*. Nxb Tài chính. Hà Nội.
- [185]. Trương Tuấn Biểu. (2000). *Sự tác động của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam đối với sự nghiệp quốc phòng của đất nước*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Học viện Chính trị quân sự. Hà Nội.
- [186]. Ủy Ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng và Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên. (2020). *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia “Kinh tế tư nhân vùng Tây Nguyên hiện nay: rào cản và giải pháp”*. Lâm Đồng.

- [187]. V.I. Lênin. (1977). *Kinh tế chính trị trong thời đại chuyên chính vô sản. Toàn tập. Tập 39*. Nxb Tiến bộ. Mát-xcơ-va.
- [188]. V.I. Lênin. (1978). *Về tác dụng của vàng hiện nay và sau khi CNXH đã hoàn toàn thắng lợi. Toàn tập. Tập 44*. Nxb Tiến bộ. Mát-xcơ-va.
- [189]. Viện Khoa học xã hội Việt Nam – Viện Kinh tế. (1990). *45 năm kinh tế Việt Nam (1945 – 1990)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [190]. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. (2007). *Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam: Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2006 tại 12 tỉnh*. CIEM-Danida Project, Central Institute for Economic Management. Hà Nội.
- [191]. Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM). (2010). *Phát triển kinh tế tư nhân*. Hà Nội.
- [192]. Võ Thành Vị. (2002). *Quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
- [193]. Võ Văn Đức. (2004). “Đề kinh tế tư nhân phát triển đúng hướng và vững chắc”. *Tạp chí Tài chính*. Số 11. 14-15
- [194]. Võ Văn Sen. (2020). *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 – 1975)*. Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
- [195]. Võ Văn Sen. (2017). *Lịch sử kinh tế Việt Nam*. Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
- [196]. Võ Xuân Tiến. (2005). “Đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân trong tiến trình hội nhập kinh tế thế giới”. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. Số 92. 3-5,8
- [197]. Vũ Đình Ánh. (2004). “Vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN”. *Tạp chí Lý luận chính trị*. Số 5. 52-60.
- [198]. Vũ Đình Bách. (2004). *Một số vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam (Sách tham khảo)*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.

- [199]. Vũ Đình Bách (cb). (2001). *Đổi mới, tăng cường thành phần kinh tế nhà nước – lý luận, chính sách và giải pháp (sách tham khảo)*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [200]. Vũ Đình Bách, Ngô Đình Giao. (1997). *Phát triển các thành phần kinh tế và các tổ chức kinh doanh ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [201]. Vũ Hùng Cường. (2011). *Kinh tế tư nhân và vai trò động lực tăng trưởng*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
- [202]. Vũ Hùng Cường (cb). (2016). *Kinh tế tư nhân – Một động lực cơ bản cho phát triển*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
- [203]. Vũ Hùng Cường (cb). (2021). *Phát triển doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ trong bối cảnh mới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [204]. Vũ Như Khôi, Trần Thị Thái. (2016). *Quá trình hình thành đường lối đổi mới ở Việt Nam (sách tham khảo)*. Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
- [205]. Vũ Quang Việt. (2002). *Vấn đề bóc lột lao động nhìn từ lý thuyết thặng dư của Marx và kinh tế hiện đại*. Nxb Thanh niên. Hà Nội.
- [206]. Vũ Quốc Tuấn, Hoàng Thu Hòa (cb). (2001). *Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa: Kinh nghiệm nước ngoài và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
- [207]. Vũ Thị Bạch Tuyết, Nguyễn Tiến Thuận, Vũ Duy Vĩnh. (2004). *Giải pháp huy động vốn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vốn nước ngoài đối với phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam*. Nxb Tài chính. Hà Nội.
- [208]. Vũ Văn Thư. (2006). “Tiêu chí nào phân định ranh giới các loại hình kinh tế tư nhân ở nước ta”. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*. Số 185. 12-17
- [209]. Wang, Z. (2009). “Jiangsu-Zhejiang model and the nationwide development of the private sector in China”. *Higher Education Press and Springer-Verlag*, Vol.4, No.2, pp 292-316.
- [210]. World Bank. (2017). “The Role of the State in Vietnam’s Economic Development: Enhancing the Role of the State in Facilitating a More

Competitive and Productive Economy”. *World Bank Group and Australian Government*.

- [211]. World Bank. (2021). “Country private sector diagnostic: Creating markets in Vietnam”. *World Bank and International Finance Corporation*.
- [212]. Zheng, H., Yang, Y. (2009). “Chinese private sector development in the past 30 years: retrospect and prospect”. *China Policy Institute, The University of Nottingham, United Kingdom*.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN TIẾN SĨ

- 1- Hoàng Xuân Sơn. (2020). “Quá trình chuyển biến của kinh tế tư nhân ở Việt Nam thời kỳ đổi mới – nhận thức và thực tiễn”, in trong *Hội thảo khoa học quốc gia “Nghiên cứu chủ trương, đường lối, cơ chế và chính sách phát triển kinh tế trong Dự thảo Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII”*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, tr. 212 - 225; ISBN: 978-604-80-4709-2.
- 2- Hoang Xuan Son, Pham Phuc Vinh. (2020). “The transformation process of the private sector in Vietnam in the period of reform-awareness and reality”, *European Journal of Economic and Financial Research* (ISSN: 2501-9430), Volume 4, Issue 2. Link: <https://oapub.org/soc/index.php/EJEFR/article/view/840/1421>.
- 3- Hoang Xuan Son, Phung The Anh, Nguyen Thi Quyet. (2020). “Private economy in green agriculture development in Vietnam”, in trong *International conference on Sustainable agriculture development in Vietnam - Experience of Asian countries*, Nxb Đại học Quốc TP HCM, tr. 124-134; ISBN: 978-604-73-7761-9.
- 4- Hoang Xuan Son. (2021). “Role of private enterprise in Vietnam's economy - Theoretical and practice”, in trong *International conference on Business and finance 2021*, Volum 2, Nxb Lao động, tr. 318-322. ISBN: 978-604-325-669-7.
- 5- Hoang Xuan Son, Pham Phuc Vinh. (2021). “Private economy - Indispensable motivation for economic development in Vietnam”, in trong *The 2nd International conference on science, technology and society studies (STS 2021)*, Science and Technis publishing house, pp. 642-654. ISBN: 978-604-2053-9.
- 6- Phạm Phúc Vĩnh, Hoàng Xuân Sơn. (2022). “Các nhân tố tác động và sự phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam (1991-2016)”, *Tạp chí điện tử Lý luận chính trị* (ISSN: 2525-2607), link: <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/4203-cac-nhan-to-tac-dong-va-su-phat-trien-cua-kinh-te-tu-nhan-o-viet-nam-1991-2016.html>

- 7- Hoàng Xuân Sơn. (2022). “Quá trình chuyển biến của KTTN ở Việt Nam giai đoạn 2000 - 2015”, *Tạp chí Giáo chức Việt Nam* (ISSN: 1859-2902), tr. 13-17.
- 8- Hoang Xuan Son, Ho Thi Thanh Truc. (2022). “Development of non-state enterprises in Vietnam during the period from 2015 to 2021”, in trong *The 3rd International conference on science, technology and society studies (STS 2022)*, Nxb Giao thông vận tải, tr. 369-375. ISBN: 978-604-76-2568-0.

PHỤ LỤC**Phụ lục 1: Số doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 1991 - 2020***Đơn vị: doanh nghiệp*

Năm	DNNN	DNNNN	DNFDI
1991	-	414	-
1992	-	5.198	-
1993	-	6.808	-
1994	-	10.881	-
1995	-	15.276	-
1996	-	18.894	-
1997	-	25.002	-
1998	-	26.001	-
1999	-	28.700	-
2000	5.759	31.950	1.063
2001	5.355	44.314	2.011
2002	5.364	55.236	2.308
2003	4.845	64.526	2.641
2004	4.596	84.003	3.156
2005	4.086	105.167	3.697
2006	3.706	123.392	4.220
2007	3.494	147.316	4.961
2008	3.328	196.778	5.626
2009	3.364	238.932	6.546
2010	3.281	268.831	7.248
2011	3.265	312.416	9.010
2012	3.239	334.562	8.976
2013	3.199	359.794	10.220
2014	3.048	388.232	11.046
2015	2.835	427.710	11.940
2016	2.662	488.395	14.002
2017	2.486	541.749	16.178
2018	2.260	591.499	16.878
2019	2.109	647.632	18.762
2020	1.963	660.055	22.242

Nguồn: Hà Huy Thành (2002), tr.97 và Tổng cục Thống kê.

Phụ lục 2: Số doanh nghiệp ngoài nhà nước phân theo quy mô lao động giai đoạn 2000 - 2020

Đơn vị: doanh nghiệp

Năm	Dưới 5 người	Từ 5-9 người	Từ 10-49 người	Từ 50-199 người	Từ 200-299 người	Từ 300-499 người	Từ 500-999 người	Từ 1000-4999 người	Từ 5000 người trở lên
2000	10.134	10.779	10.520	2.746	311	256	159	97	2
2001	11.746	13.764	14.178	3.656	411	333	198	115	4
2002	12.005	17.992	19.130	4.735	538	446	269	117	5
2003	13.020	20.319	23.725	5.829	630	515	344	137	7
2004	17.884	26.285	30.849	7.079	743	628	369	161	5
2005	23.034	34.394	37.228	8.254	882	716	450	203	6
2006	16.656	57.722	37.503	8.977	1.017	742	526	238	11
2007	34.658	50.668	48.533	10.549	1.178	870	558	290	12
2008	44.226	70.030	67.467	11.874	1.319	941	591	311	17
2009	53.335	88.105	69.032	12.845	1.458	950	625	310	16
2010	76.316	95.638	77.912	14.918	1.678	1.225	762	362	20
2011	104.931	95.108	89.534	18.395	1.951	1.306	779	392	20
2012	126.562	95.136	91.337	17.574	1.940	1.325	790	401	21
2013	148.627	95.963	92.747	18.024	1.910	1.301	779	417	26
2014	171.426	97.477	96.435	18.280	1.968	1.368	817	431	30
2015	197.421	103.609	101.650	20.133	2.074	1.423	903	462	35
2016	235.968	114.714	110.573	21.730	2.231	1.663	973	499	44
2017	265.250	135.658	114.968	20.632	2.106	1.577	970	536	56
2018	265.897	178.595	123.158	18.684	2.063	1.522	966	555	59
2019	336.750	169.339	117.872	18.559	1.995	1.501	967	589	60
2020	408.686	123.590	103.587	19.183	2.058	1.426	951	519	55

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Phụ lục 3: Số doanh nghiệp ngoài nhà nước phân theo quy mô vốn giai đoạn 2000 - 2020

Đơn vị: doanh nghiệp

Năm	Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
2000	16.118	6.349	9.333	1.633	1.327	205	24	15
2001	18.058	8.271	13.310	2.328	1.980	316	35	16
2002	18.478	10.868	18.981	3.443	2.906	479	59	23
2003	18.675	12.862	23.785	4.566	3.816	694	84	44
2004	23.094	16.099	31.808	6.373	5.446	996	131	56
2005	26.556	20.317	40.936	8.368	7.308	1.388	214	80
2006	15.773	21.693	63.226	11.630	8.804	1.848	299	119
2007	18.489	23.495	71.404	16.386	13.536	3.146	566	294
2008	21.803	27.097	94.935	25.257	21.811	4.585	866	422
2009	14.521	22.983	102.419	42.039	36.342	6.394	1.344	634
2010	14.332	22.063	116.183	52.122	51.498	9.488	1.989	1.156
2011	43.661	40.533	129.271	41.989	42.894	10.206	2.326	1.536
2012	17.506	23.040	140.850	65.377	70.571	13.543	2.362	1.313
2013	22.169	27.843	150.946	64.799	73.865	15.712	2.874	1.586
2014	21.476	29.957	159.449	72.538	82.814	16.837	3.322	1.839
2015	17.119	23.099	144.140	87.258	125.868	23.826	4.308	2.092
2016	56.589	53.223	202.016	68.347	80.657	19.836	4.395	3.332
2017	39.589	48.505	227.961	88.250	103.823	24.929	5.123	3.573
2018	58.345	56.636	234.499	92.580	110.649	27.645	6.283	4.826
2019	59.888	58.374	248.845	107.097	128.201	32.002	7.306	5.919
2020	66.432	60.193	247.759	107.080	130.921	33.555	7.725	6.390

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Phụ lục 4: Số lao động phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 1991 - 2020*Đơn vị: nghìn người*

Năm	KTNN	KTNNN	KTFDI
1991	3.135,7	26.998,9	-
1992	2.975,2	27.881,1	-
1993	2.960,4	28.619,0	-
1994	2.928,3	29.375,1	-
1995	3.053,1	29.977,5	-
1996	3.137,7	30.623,1	-
1997	3.266,9	31.226,4	-
1998	3.383,0	31.849,9	-
1999	3.433,2	32.542,6	-
2000	4.358,2	32.358,6	358,5
2001	4.474,4	33.356,6	349,1
2002	4.633,5	34.216,5	425,9
2003	4.919,1	34.731,5	753,3
2004	5.031,0	35.633,0	914,8
2005	4.967,4	36.694,7	1.112,8
2006	4.916,0	37.742,3	1.322,0
2007	4.988,4	38.657,4	1.562,2
2008	5.059,3	39.707,1	1.694,4
2009	5.040,6	41.178,4	1.524,6
2010	5.025,2	42.370,0	1.729,2
2011	5.024,8	43.423,8	2.098,6
2012	5.017,4	44.423,3	2.249,8
2013	4.994,9	44.994,6	2.518,3
2014	4.893,2	45.269,3	2.868,1
2015	4.779,9	45.132,8	3.197,8
2016	4.702,3	45.052,2	3.591,0
2017	4.595,4	44.905,4	4.207,8
2018	4.525,9	45.215,4	4.541,2
2019	4.226,2	45.664,6	4.768,4
2020	4.098,4	44.777,4	4.733,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Phụ lục 5: Vốn sản xuất, kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2020

Đơn vị: nghìn tỷ đồng

Năm	DNNN	DNNNN	DNFDI
2000	670,2	98,3	229,8
2001	781,7	142,2	262,1
2002	858,6	202,4	291,1
2003	932,9	289,6	344,6
2004	1.128,5	422,9	414,8
2005	1.333,9	607,3	489,5
2006	1.601,1	857,0	604,6
2007	1.938,8	1.442,9	758,7
2008	2.742,8	2.396,4	993,8
2009	3.001,6	3.549,2	1.221,8
2010	3.701,9	5.451,7	1.687,5
2011	4.568,6	6.875,0	2.179,2
2012	4.946,8	7.711,7	2.569,7
2013	5.793,4	8.628,1	3.342,9
2014	6.250,8	9.613,8	3.812,7
2015	6.944,9	11.020,9	4.178,4
2016	7.608,9	13.713,2	4.727,6
2017	9.087,3	16.095,4	5.500,1
2018	9.465,6	20.669,7	6.577,6
2019	9.357,8	24.204,6	7.409,2
2020	10.284,2	27.095,8	8.872,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Phụ lục 6: Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2020

Đơn vị: nghìn tỷ đồng

Năm	DNNN	DNNNN	DNFDI
2000	229,9	33,9	147,9
2001	263,2	51,0	162,3
2002	309,1	72,7	170,6
2003	332,1	102,9	210,5
2004	360,0	147,2	237,4
2005	486,6	196,2	269,7
2006	811,7	299,6	337,3
2007	871,4	591,2	390,2
2008	1.106,8	957,3	515,5
2009	1.604,8	1.289,2	690,3
2010	1.758,9	2.129,7	770,3
2011	2.416,5	2.151,1	1.023,1
2012	2.496,8	2.424,3	1.175,9
2013	2.973,1	3.231,0	1.419,0
2014	3.358,6	3.455,8	1.635,8
2015	4.599,7	3.862,0	2.005,1
2016	4.366,6	5.856,5	2.327,9
2017	4.565,1	6.913,2	2.504,0
2018	3.301,6	7.909,6	2.897,8
2019	3.306,7	8.420,9	3.382,7
2020	2.642,4	9.324,1	3.575,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Phụ lục 7: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	DNNN	DNNNN	DNFDI
2000	17.566,0	2.041,0	21.541,0
2001	20.146,0	3.679,0	23.420,0
2002	25.959,0	5.486,0	30.792,0
2003	28.192,0	7.236,0	42.773,0
2004	38.291,0	8.050,0	58.582,0
2005	46.408,0	10.433,0	59.368,0
2006	62.285,0	19.822,0	86.162,0
2007	76.267,6	46.886,8	99.436,6
2008	69.918,0	36.566,0	104.948,0
2009	131.435,0	74.841,0	120.931,0
2010	115.193,0	115.654,0	125.454,0
2011	144.900,0	84.200,0	105.300,0
2012	170.700,0	68.200,0	120.000,0
2013	201.600,0	78.700,0	208.000,0
2014	185.100,0	122.500,0	249.100,0
2015	157.064,0	150.528,0	245.155,0
2016	197.253,0	188.092,0	326.630,0
2017	200.866,0	291.388,0	385.280,0
2018	190.357,0	323.637,0	381.566,0
2019	206.286,8	277.624,3	406.022,6
2020	194.983,0	295.896,7	463.111,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Phụ lục 8: Tổng thuế/GDP của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	DNNN	DNNNN	DNFDI
2000	19.692	5.802	4.735
2002	25.066	7.764	7.276
2003	28.748	10.361	9.942
2004	32.177	13.261	15.109
2005	39.079	16.938	19.081
2006	46.344	22.091	25.838
2007	50.371	31.178	31.388
2008	71.835	43.527	43.953
2009	84.049	47.903	50.785
2010	112.143	70.023	64.915
2011	126.418	84.503	77.076
2012	142.838	92.086	82.546
2013	189.076	105.456	111.241
2014	188.062	112.196	123.802
2015	159.907	129.582	140.979
2016	152.975	157.082	162.934
2017	147.238	181.001	172.166
2018	153.324	209.624	190.309
2019	164.975	238.317	210.245
2020	148.209	247.104	206.088

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Phụ lục 9: Đóng góp vào GDP theo giá thực tế phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 1991 - 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	KTNN	KTNNN	KTFDI
1991	23.836,0	52.871,0	-
1992	37.903,0	72.629,0	-
1993	53.592,0	86.666,0	-
1994	71.623,0	95.470,0	11.441,0
1995	91.977,0	122.487,0	14.428,0
1996	108.634,0	143.296,0	20.106,0
1997	126.970,0	158.203,0	28.450,0
1998	144.406,0	180.396,0	36.214,0
1999	154.927,0	196.057,0	48.958,0
2000	170.141,0	212.879,0	63.524,0
2005	343.883,0	431.548,0	138.570,0
2006	389.533,0	501.432,0	170.600,0
2007	440.687,0	594.617,0	211.465,0
2008	566.812,0	767.632,0	281.604,0
2009	628.074,0	867.810,0	313.265,0
2010	633.187,0	926.928,0	326.967,0
2011	806.425,0	1.219.625,0	435.392,0
2012	953.789,0	1.448.171,0	520.410,0
2013	1.039.725,0	1.559.741,0	622.421,0
2014	1.131.319,0	1.706.441,0	704.341,0
2015	1.202.850,0	1.812.152,0	757.550,0
2016	1.297.274,0	1.916.263,0	837.093,0
2017	1.433.139,0	2.089.784,0	982.678,0
2018	1.533.458,7	2.332.245,1	1.124.183,6
2019	1.633.867,8	2.576.556,1	1.228.297,0
2020	1.715.632,1	2.694.087,2	1.266.857,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

**Phụ lục 10: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo thành phần kinh tế giai đoạn
1991 - 2020**

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Tổng số	KTNN	KTNNN	KTFDI
1991	13.471	5.115	6.430	1.926
1992	24.737	8.688	10.864	5.185
1993	42.177	18.556	13.000	10.621
1994	54.296	20.796	17.000	16.500
1995	72.447	30.447	20.000	22.000
1996	87.394	42.894	21.800	22.700
1997	108.370	53.570	24.500	30.300
1998	117.134	65.034	27.800	24.300
1999	131.171	76.958	31.542	22.671
2000	151.183	89.417	34.594	27.172
2001	170.496	101.973	38.512	30.011
2002	200.145	114.738	50.612	34.795
2003	239.246	126.558	74.388	38.300
2004	290.927	139.831	109.754	41.342
2005	343.135	161.653	130.398	51.102
2006	404.712	185.102	154.006	65.604
2007	532.093	197.989	204.705	129.399
2008	616.735	209.031	217.034	190.670
2009	708.826	287.534	240.109	181.183
2010	830.278	316.285	299.487	214.506
2011	924.495	341.555	356.049	226.891
2012	1.010.114	406.514	385.027	218.573
2013	1.094.542	441.924	412.506	240.112
2014	1.220.704	486.804	468.500	265.400
2015	1.366.478	519.878	528.500	318.100
2016	1,487.638	557.633	578.902	351.103
2017	1,670.196	596.096	677.900	396.200
2018	1.857.061	618.661	803.298	435.102
2019	2.048.525	636.535	942.550	469.440
2020	2.164.457	728.947	972.230	463.280

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê

Phụ lục 11: Thu nhập bình quân một tháng của người lao động phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2004 - 2020

Đơn vị: nghìn đồng

Năm	DNNN	DNNNN	DNFDI
2004	1.693,0	1.135,0	1.780,0
2005	2.138,7	1.325,2	1.943,5
2006	2.633,0	1.488,0	2.175,0
2007	3.239,0	1.901,0	2.395,0
2008	4.067,0	2.273,0	3.005,0
2009	4.960,0	2.832,0	3.380,0
2010	6.553,0	3.420,0	4.252,0
2011	7.532,0	3.857,0	4.994,0
2012	8.033,0	4.398,0	5.996,0
2013	8.432,0	4.733,0	6.768,0
2014	9.245,0	5.327,0	6.955,0
2015	9.509,0	6.225,0	7.502,0
2016	11.411,0	6.405,0	8.504,0
2017	11.887,0	7.370,0	9.035,0
2018	12.556,0	7.868,0	9.702,0
2019	14.209,7	8.312,0	10.065,6
2020	15.329,6	8.272,2	10.516,1

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê

Phụ lục 12: Một số số liệu tổng hợp về giáo dục đại học, cao đẳng giai đoạn 2000 - 2020

Năm	Trường ĐH, CĐ công lập				Trường ĐH, CĐ ngoài công lập			
	Số lượng (trường)	Số GV (nghìn người)	Số SV (nghìn người)	Số SV tốt nghiệp (nghìn người)	Số lượng (trường)	Số GV (nghìn người)	Số SV (nghìn người)	Số SV tốt nghiệp (nghìn người)
2000	148	27,9	795,6	149,9	30	4,5	103,9	12,6
2001	168	31,4	873,0	157,5	23	4,5	101,1	11,4
2002	179	33,4	908,8	152,6	23	5,3	111,9	14,2
2003	187	34,9	993,9	152,6	27	5,1	137,1	13,1
2004	201	40,0	1.182,0	180,8	29	7,6	137,8	14,8
2005	243	42,0	1.226,7	195,0	34	6,6	160,4	15,9
2006	275	45,7	1.456,7	216,5	47	7,7	209,5	16,0
2007	305	51,3	1.414,7	215,2	64	4,8	188,8	18,8
2008	322	54,8	1.501,3	208,7	71	5,9	218,2	14,0
2009	326	60,3	1.656,4	223,9	77	9,3	299,8	22,7
2010	334	63,3	1.828,2	278,3	80	11,3	333,9	40,1
2011	337	70,4	1.873,1	334,5	82	13,7	335,0	63,7
2012	340	73,9	1.855,2	357,2	81	13,8	323,4	68,0
2013	343	75,2	1.792,0	350,6	85	16,4	269,6	55,7
2014	347	74,1	1.050,0	377,9	89	17,3	313,6	63,9
2015	163	55,4	1.520,8	307,8	60	14,2	232,4	45,0
2016	170	57,6	1.523,9	280,7	65	15,2	244,0	37,4
2017	171	59,2	1.439,5	302,7	65	15,8	267,5	38,9
2018	172	57,0	1.261,5	267,0	65	16,3	264,6	44,6
2019	172	57,0	1.359,4	218,3	65	16,1	313,5	44,9
2020	176	58,4	1.540,6	209,0	66	18,2	365,4	33,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Phụ lục 13: Top 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam năm 2021

VNR 500	Doanh nghiệp	Ngành nghề
1	TẬP ĐOÀN VINGROUP - CTCP	Kinh doanh bất động sản
2	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG	Bán lẻ điện tử, điện lạnh, viễn thông, công nghệ thông tin
3	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ DOJI	Bán lẻ vàng, bạc và kim loại quý khác
4	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...
5	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN MASAN	Dịch vụ khác
6	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TRƯỜNG HẢI	Sản xuất, kinh doanh ô tô, xe máy, xe có động cơ và phụ kiện
7	NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG	Ngân hàng
8	CÔNG TY CP SỮA VIỆT NAM	Sản xuất, chế biến và kinh doanh sữa, sản phẩm từ sữa
9	NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN	Ngân hàng
10	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THÀNH CÔNG	Sản xuất, kinh doanh ô tô, xe máy, xe có động cơ và phụ kiện
11	NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM	Ngân hàng
12	NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN	Ngân hàng
13	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN INTIMEX	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm khác
14	NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU	Ngân hàng
15	NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI	Ngân hàng
16	CÔNG TY CP FPT	Hoạt động thông tin khác
17	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...
18	NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP. HỒ CHÍ MINH	Ngân hàng
19	CÔNG TY CP HÀNG TIÊU DÙNG MASAN (MASAN CONSUMER)	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm khác
20	CÔNG TY CP HÀNG KHÔNG VIETJET	Vận tải hàng không
21	NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	Ngân hàng
22	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HÒA BÌNH MINH	Sản xuất, kinh doanh ô tô, xe máy, xe có động cơ và phụ kiện
23	CÔNG TY TNHH ÓNG THÉP HÒA PHÁT	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...
24	NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT	Ngân hàng
25	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN FLC	Kinh doanh bất động sản
26	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GELEX	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
27	NGÂN HÀNG TMCP TIÊN PHONG	Ngân hàng
28	CÔNG TY TÀI CHÍNH TNHH NGÂN HÀNG VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG SMBC	Dịch vụ tài chính khác
29	CÔNG TY CP STAVIAN HÓA CHẤT	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm

VNR 500	Doanh nghiệp	Ngành nghề
		từ nhựa
30	CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN	Bán lẻ vàng, bạc và kim loại quý khác
31	CÔNG TY CP GIẢI PHÁP THANH TOÁN VIỆT NAM	Viễn thông
32	CÔNG TY CP MASAN MEATLIFE	Dịch vụ khác
33	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THÉP NGUYỄN MINH	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...
34	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...
35	CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN	Kinh doanh bất động sản
36	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC	Kinh doanh kim loại, sắt thép, kim khí...
37	CÔNG TY CP THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA	Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường
38	CÔNG TY CP HYUNDAI THÀNH CÔNG VIỆT NAM	Sản xuất, kinh doanh ô tô, xe máy, xe có động cơ và phụ kiện
39	CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Kinh doanh, phân phối dược phẩm, thiết bị y tế
40	CÔNG TY CP BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT	Bán lẻ điện tử, điện lạnh, viễn thông, công nghệ thông tin
41	CÔNG TY CP XÂY DỰNG COTECCONS	Xây dựng
42	CÔNG TY TNHH HẢI LINH	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan
43	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm tươi sống, đông lạnh
44	NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG	Ngân hàng
45	TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ	Bán lẻ điện tử, điện lạnh, viễn thông, công nghệ thông tin
46	NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM	Ngân hàng
47	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SAO MAI	Kinh doanh bất động sản
48	CÔNG TY CP THẾ GIỚI SỐ	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện tử, điện lạnh, công nghệ thông tin, viễn thông...
49	NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á	Ngân hàng
50	NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM	Ngân hàng
51	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI THÁI HÙNG	Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại và hoạt động hỗ trợ
52	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM SANG	Kinh doanh, phân phối dược phẩm, thiết bị y tế
53	CÔNG TY CP TÔN ĐÔNG Á	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...
54	CÔNG TY CP VIỄN THÔNG FPT	Viễn thông
55	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA	Kinh doanh bất động sản
56	CÔNG TY CP THÉP NAM KIM	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...

VNR 500	Doanh nghiệp	Ngành nghề
57	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG HÒA BÌNH	Xây dựng
58	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
59	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN T&T	Dịch vụ tài chính khác
60	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM	Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi
61	NGÂN HÀNG TMCP BẮC Á	Ngân hàng
62	CÔNG TY CP THÉP POMINA	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...
63	CÔNG TY CP PVI	Bảo hiểm
64	NGÂN HÀNG TMCP NAM Á	Ngân hàng
65	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIM (BIM GROUP)	Kinh doanh bất động sản
66	CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VINA ONE	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...
67	TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
68	CÔNG TY CP CẢNG RAU QUẢ	Kho bãi, bốc xếp hàng hóa
69	CÔNG TY CP MASAN HIGH-TECH MATERIALS	Dịch vụ khác
70	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PHÁT TIẾN	Sản xuất, kinh doanh ô tô, xe máy, xe có động cơ và phụ kiện
71	TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI	Bảo hiểm
72	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN PAN	Hoạt động nông nghiệp khác
73	CÔNG TY CP THÉP TVP	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...
74	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS	Dịch vụ tài chính khác
75	CÔNG TY CP VINCOM RETAIL	Kinh doanh bất động sản
76	TỔNG CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM	Xây dựng
77	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN KIDO	Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường
78	CÔNG TY CP MEDIAMART VIỆT NAM	Bán lẻ điện tử, điện lạnh, viễn thông, công nghệ thông tin
79	CÔNG TY TNHH HÀO HÙNG	Hoạt động công nghiệp khác
80	TẬP ĐOÀN GELEXIMCO - CTCP	Kinh doanh bất động sản
81	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THÁI BÌNH	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm da giày
82	CÔNG TY CP DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện tử, điện lạnh, công nghệ thông tin, viễn thông...
83	NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH	Ngân hàng
84	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI MESA	Sản xuất, kinh doanh đồ dùng gia đình
85	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICON S	Xây dựng
86	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI	Hoạt động nông nghiệp khác
87	CÔNG TY CP NHỰA AN PHÁT XANH	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa
88	CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA	Kinh doanh bất động sản
89	CÔNG TY CP VĨNH HOÀN	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực

VNR 500	Doanh nghiệp	Ngành nghề
		phẩm đóng gói, ăn liền, đồ hộp
90	TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN	Sản xuất, kinh doanh trang phục
91	TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP	Xây dựng
92	CÔNG TY CP HIM LAM	Kinh doanh bất động sản
93	CÔNG TY CP THỦY SẢN SÓC TRĂNG	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đóng gói, ăn liền, đồ hộp
94	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH	Xây dựng
95	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN PC1	Hoạt động xây dựng khác
96	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHAN MINH	Sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo, ngũ cốc, sản phẩm nghiền, đồ khô
97	CÔNG TY CP ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI	Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường
98	CÔNG TY CP ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...
99	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đóng gói, ăn liền, đồ hộp
100	NGÂN HÀNG TMCP QUỐC DÂN	Ngân hàng
101	NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á	Ngân hàng
102	CÔNG TY CP VNG	Dịch vụ vui chơi, giải trí
103	NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN	Ngân hàng
104	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VHC (SIÊU THỊ ĐIỆN MÁY HC)	Bán lẻ điện tử, điện lạnh, viễn thông, công nghệ thông tin
105	CÔNG TY CP XI MĂNG XUÂN THÀNH	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
106	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN LẠNH	Hoạt động xây dựng khác
107	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THÀNH THÀNH CÔNG	Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường
108	CÔNG TY CP CITY AUTO	Sản xuất, kinh doanh ô tô, xe máy, xe có động cơ và phụ kiện
109	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG	Xây dựng
110	CÔNG TY CP VICOSTONE	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
111	CÔNG TY CP HÓA DẦU QUÂN ĐỘI (MIPEC)	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan
112	CÔNG TY CP ĐẠI TÂN VIỆT	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm khác
113	CÔNG TY CP PHÚ TÀI	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
114	CÔNG TY CP DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH	Sản xuất, kinh doanh ô tô, xe máy, xe có động cơ và phụ kiện
115	CÔNG TY CP QUỐC TẾ SON HÀ	Sản xuất, kinh doanh máy móc, sản phẩm cơ khí khác
116	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG UNICONS	Xây dựng
117	CÔNG TY CP DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN	Sản xuất, chế biến và kinh doanh dầu ăn, mỡ động thực vật
118	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ECOPARK	Kinh doanh bất động sản
119	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC	Hoạt động thông tin khác

VNR 500	Doanh nghiệp	Ngành nghề
120	CÔNG TY CP GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN IN DO TRẦN	Hoạt động khác hỗ trợ cho vận tải
121	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM	Kinh doanh kim loại, sắt thép, kim khí...
122	CÔNG TY CP SẢN XUẤT NHỰA DUY TÂN	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa
123	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN KIM TÍN	Hoạt động công nghiệp khác
124	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ MINH TIẾN	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm khác
125	CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG DELTA	Xây dựng
126	CÔNG TY CP KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan
127	CÔNG TY CP XÂY DỰNG CENTRAL	Xây dựng
128	CÔNG TY CP THÉP VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI	Kinh doanh kim loại, sắt thép, kim khí...
129	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HÀ ĐỒ	Kinh doanh bất động sản
130	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NHẤT THÀNH	Sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo, ngũ cốc, sản phẩm nghiền, đồ khô
131	CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI	Sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo, ngũ cốc, sản phẩm nghiền, đồ khô
132	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI THÀNH THÀNH CÔNG	Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường
133	TỔNG CÔNG TY CP BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN	Bảo hiểm
134	CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
135	CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT (FPT IS)	Hoạt động thông tin khác
136	CÔNG TY CP CƠ KHÍ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI ĐẠI DŨNG	Dịch vụ khác
137	CÔNG TY TNHH TRUNG THÀNH THÁI NGUYÊN	Bán lẻ khác
138	TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN LEGEND	Sản xuất, chế biến và kinh doanh đồ uống không cồn
139	CÔNG TY CP NHỰA BÌNH MINH	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa
140	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY	Sản xuất, kinh doanh ô tô, xe máy, xe có động cơ và phụ kiện
141	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NEWTECONS	Xây dựng
142	NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT	Ngân hàng
143	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH NHÀ KHANG ĐIỀN	Kinh doanh bất động sản
144	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa
145	CÔNG TY CP HƯNG THỊNH INCONS	Xây dựng
146	CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SSI	Chứng khoán

VNR 500	Doanh nghiệp	Ngành nghề
147	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CỎNG VÀNG	Âm thực
148	CÔNG TY CP Á ĐÔNG ADG	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa
149	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG	Sản xuất, kinh doanh trang phục
150	CÔNG TY CP THỰC PHẨM SAO TA	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đóng gói, ăn liền, đồ hộp
151	CÔNG TY CP GIAO NHẬN VẬN TẢI CON ONG	Hoạt động khác hỗ trợ cho vận tải
152	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TÂN HIỆP PHÁT	Sản xuất, chế biến và kinh doanh đồ uống không cồn
153	CÔNG TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
154	CÔNG TY TNHH XUÂN LỘC THỌ	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
155	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN PHƯỢNG HOÀNG XANH A&A	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
156	CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU	Bán lẻ hàng tiêu dùng nhanh trong siêu thị, cửa hàng tiện lợi, chợ truyền thông
157	NGÂN HÀNG TMCP KIẾN LONG	Ngân hàng
158	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HƯNG THỊNH	Kinh doanh bất động sản
159	CÔNG TY CP THÉP VIỆT Ý	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...
160	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN IPC	Kinh doanh kim loại, sắt thép, kim khí...
161	CÔNG TY CP AN TIÊN INDUSTRIES	Hoạt động công nghiệp khác
162	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN	Kinh doanh kim loại, sắt thép, kim khí...
163	CÔNG TY CP ABC VIỆT NAM	Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi
164	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHAN VŨ	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
165	TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP	Sản xuất, kinh doanh trang phục
166	CÔNG TY TNHH KẾT CẤU THÉP 568	Kinh doanh kim loại, sắt thép, kim khí...
167	TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH	Bảo hiểm
168	CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VPS	Chứng khoán
169	CÔNG TY CP THUẬN HẢI	Khai thác, kinh doanh than và hoạt động hỗ trợ
170	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH TÍN	Sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo, ngũ cốc, sản phẩm nghiền, đồ khô
171	CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN PHÁT ĐẠT	Kinh doanh bất động sản
172	CÔNG TY CP GỖ AN CƯỜNG	Sản xuất, kinh doanh gỗ, sản phẩm từ gỗ và nội thất
173	CÔNG TY CP LIZEN	Xây dựng
174	CÔNG TY CP MAY SÔNG HỒNG	Sản xuất, kinh doanh trang phục
175	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SUNHOUSE	Sản xuất, kinh doanh đồ dùng gia đình
176	CÔNG TY TNHH THỨC ĂN GIA SÚC LÁI THIÊU	Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi
177	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI	Kinh doanh bất động sản
178	CÔNG TY CP PHÚC SINH	Sản xuất, chế biến và kinh doanh đồ

VNR 500	Doanh nghiệp	Ngành nghề
		uống không cồn
179	CÔNG TY CP THỰC PHẨM Á CHÂU	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đóng gói, ăn liền, đồ hộp
180	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ DỊCH VỤ IMEDIA	Viễn thông
181	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIM - BIM GROUP	Kinh doanh bất động sản
182	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VITTO	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
183	CÔNG TY CP CASPER VIỆT NAM	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
184	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI MINH NGỌC	Sản xuất, kinh doanh máy móc, sản phẩm cơ khí khác
185	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DẦU KHÍ HẢI PHÁT	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan
186	CÔNG TY CP DATVIET VAC GROUP HOLDINGS	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường
187	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ-XUẤT NHẬP KHẨU TƯỜNG NGUYỄN	Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu
188	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ NĂM BAY BAY	Kinh doanh bất động sản
189	CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa
190	CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH	Hoạt động công nghiệp khác
191	CÔNG TY CP DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	Sản xuất, kinh doanh trang phục
192	CÔNG TY CP GENTRACO	Sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo, ngũ cốc, sản phẩm nghiền, đồ khô
193	TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CTCP	Sản xuất, kinh doanh trang phục
194	CÔNG TY CP TRANSIMEX	Hoạt động khác hỗ trợ cho vận tải
195	CÔNG TY CP DỊCH VỤ & KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN LẠNH R.E.E	Hoạt động xây dựng khác
196	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT HÀN	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
197	CÔNG TY CP DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC	Dịch vụ khác
198	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	Kinh doanh, phân phối dược phẩm, thiết bị y tế
199	CÔNG TY CP NHỰA CHÂU ÂU	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa
200	CÔNG TY CP MASCOPEX	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm tươi sống, đông lạnh
201	CÔNG TY CP PHÁT HÀNH SÁCH TP. HỒ CHÍ MINH - FAHASA	Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm
202	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER	Nông nghiệp
203	CÔNG TY CP LEC GROUP	Hoạt động khác hỗ trợ cho vận tải
204	CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG	Chứng khoán

VNR 500	Doanh nghiệp	Ngành nghề
205	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI HIỆP HƯƠNG	Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại và hoạt động hỗ trợ
206	CÔNG TY CP VẬT TƯ HẬU GIANG	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
207	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT TƯỜNG VIỆT	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
208	CÔNG TY CP FECON	Hoạt động xây dựng khác
209	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ ELITE	Hoạt động thông tin khác
210	TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG	Kinh doanh bất động sản
211	CÔNG TY CP THÉP ASEAN	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...
212	CÔNG TY CP UNIBEN	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đóng gói, ăn liền, đồ hộp
213	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TUẤN VIỆT	Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường
214	CÔNG TY CP NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG	Hoạt động xây dựng khác
215	CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI TIỀN TIẾN	Sản xuất, kinh doanh đồ dùng gia đình
216	CÔNG TY TNHH PHÁT TÀI	Sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo, ngũ cốc, sản phẩm nghiền, đồ khô
217	CÔNG TY CP DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN CỘNG ĐỒNG VIỆT	Ngân hàng
218	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẤT XANH	Kinh doanh bất động sản
219	CÔNG TY CP THAIHOLDINGS	Thăm dò, khai thác dầu mỏ và hoạt động hỗ trợ
220	CÔNG TY TNHH MTV THỰC PHẨM VÀ ĐẦU TƯ FOCOCEV	Sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo, ngũ cốc, sản phẩm nghiền, đồ khô
221	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
222	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI	Xây dựng
223	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ NAM LONG	Kinh doanh bất động sản
224	CÔNG TY CP KẾT CẤU THÉP ATAD	Xây dựng
225	CÔNG TY CP DINH DƯỠNG HỒNG HÀ	Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi
226	CÔNG TY CP XÂY DỰNG AN PHONG	Xây dựng
227	CÔNG TY CP CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC	Sản xuất, kinh doanh máy móc, sản phẩm cơ khí khác
228	CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI P.P	Hoạt động công nghiệp khác
229	CÔNG TY CP VINACAFÉ BIÊN HÒA	Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường
230	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ QUỐC GIA ADG	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện tử, điện lạnh, công nghệ thông tin, viễn thông...
231	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN Á	Sản xuất, kinh doanh máy móc, sản phẩm cơ khí khác
232	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SEMEC	Kinh doanh kim loại, sắt thép, kim khí...

VNR 500	Doanh nghiệp	Ngành nghề
233	CÔNG TY CP VẬT TƯ XĂNG DẦU (COMECO)	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan
234	CÔNG TY CP HƯNG THỊNH LAND	Kinh doanh bất động sản
235	CÔNG TY CP ĐÔNG HẢI BẾN TRE	Sản xuất, kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy
236	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan
237	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan
238	CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
239	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐIỆN LẠNH ĐIỆN MÁY VIỆT ÚC	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện tử, điện lạnh, công nghệ thông tin, viễn thông...
240	CÔNG TY CP GIÓNG BÒ SỮA MỘC CHÂU	Sản xuất, chế biến và kinh doanh sữa, sản phẩm từ sữa
241	CÔNG TY CP EUROWINDOW	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
242	TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP	Sản xuất, chế biến và kinh doanh dầu ăn, mỡ động thực vật
243	TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
244	CÔNG TY TNHH VĨNH HIỆP	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm tươi sống, đông lạnh
245	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG	Hoạt động công nghiệp khác
246	CÔNG TY CP THỦY SẢN SẠCH VIỆT NAM	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đóng gói, ăn liền, đồ hộp
247	CÔNG TY CP RẠNG ĐÔNG HOLDING	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa
248	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG	Xây dựng
249	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN BAMBOO CAPITAL	Dịch vụ khác
250	CÔNG TY CP GEMADEPT	Vận tải đường biển
251	CÔNG TY CP SÀI GÒN FOOD	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đóng gói, ăn liền, đồ hộp
252	NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX	Ngân hàng
253	CÔNG TY CP XÂY DỰNG HỢP LỰC	Xây dựng
254	CÔNG TY CP VẬT TƯ NÔNG SẢN	Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu
255	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC THÀNH PHỐ	Kinh doanh bất động sản
256	CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XÂY DỰNG DST VIỆT NAM	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...
257	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP MỸ VIỆT	Sản xuất, kinh doanh máy móc, sản phẩm cơ khí khác
258	TỔNG CÔNG TY CP BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI	Bảo hiểm
259	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI	Xây dựng

VNR 500	Doanh nghiệp	Ngành nghề
260	CÔNG TY TNHH MTV BÒ SỮA VIỆT NAM	Chăn nuôi
261	CÔNG TY CP THÉP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG	Kinh doanh kim loại, sắt thép, kim khí...
262	CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN THỦY SẢN MEKONG	Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi
263	CÔNG TY CP KỸ THUẬT SIGMA	Hoạt động xây dựng khác
264	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
265	CÔNG TY CP VINAFREIGHT	Hoạt động khác hỗ trợ cho vận tải
266	CÔNG TY CP NHỰA HÙNG YÊN	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa
267	CÔNG TY CP ỐNG ĐỒNG TOÀN PHÁT	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...
268	CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG PHÚ XUÂN	Xây dựng
269	TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTCP	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
270	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TOJI	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
271	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỰ LẬP	Xây dựng
272	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VI NA ĐẠI VIỆT	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm tươi sống, đông lạnh
273	CÔNG TY CP MEGRAM	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
274	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LIOA	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
275	CÔNG TY CP LICOGI 13	Xây dựng
276	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU - THƯƠNG MẠI - CÔNG NGHỆ - DỊCH VỤ HÙNG DUY	Sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo, ngũ cốc, sản phẩm nghiền, đồ khô
277	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI CITICOM	Kinh doanh kim loại, sắt thép, kim khí...
278	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XNK VIỆT PHÁT	Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại và hoạt động hỗ trợ
279	TỔNG CÔNG TY 36	Xây dựng
280	TỔNG CÔNG TY LICOGI- CTCP	Xây dựng
281	CÔNG TY CP HA WEE CƠ ĐIỆN	Hoạt động xây dựng khác
282	CÔNG TY CP THỰC PHẨM CHOLIMEX	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm khác
283	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI	Bảo hiểm
284	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VẤN PHÚ - INVEST	Kinh doanh bất động sản
285	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN AN GIA	Kinh doanh bất động sản
286	CÔNG TY CP XÂY DỰNG PHƯỚC THÀNH	Xây dựng
287	CÔNG TY CP ECOBA VIỆT NAM	Xây dựng
288	CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	Chứng khoán
289	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VẬN TẢI THANH LONG	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
290	CÔNG TY CP ĐÓNG TÀU VÀ VẬN TẢI BIỂN NAM PHÁT	Công nghiệp đóng tàu và thuyền

VNR 500	Doanh nghiệp	Ngành nghề
291	TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP	Thăm dò, khai thác dầu mỏ và hoạt động hỗ trợ
292	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACAM	Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu
293	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN	Hoạt động xây dựng khác
294	CÔNG TY CP BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ	Kinh doanh bất động sản
295	CÔNG TY CP NHỰA BẢO VÂN	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa
296	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CIENCO4	Xây dựng
297	CÔNG TY CP MÁY TÍNH VĨNH XUÂN	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện tử, điện lạnh, công nghệ thông tin, viễn thông...
298	CÔNG TY CP KỸ NGHỆ THỰC PHẨM VIỆT NAM (VIFON)	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đóng gói, ăn liền, đồ hộp
299	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG	Xây dựng
300	CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VNDIRECT	Chứng khoán
301	TỔNG CÔNG TY CP PHONG PHÚ	Sản xuất, kinh doanh sợi, sản phẩm dệt
302	CÔNG TY CP ĐỒNG TÂM	Kinh doanh bất động sản
303	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ LBM	Sản xuất, kinh doanh máy móc, sản phẩm cơ khí khác
304	CÔNG TY CP THỰC PHẨM AN LONG	Sản xuất, chế biến và kinh doanh dầu ăn, mỡ động thực vật
305	CÔNG TY TNHH HÙNG CÁ	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đóng gói, ăn liền, đồ hộp
306	CÔNG TY CP SAM HOLDINGS	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
307	CÔNG TY CP GAVI	Sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo, ngũ cốc, sản phẩm nghiền, đồ khô
308	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS	Dịch vụ khác
309	CÔNG TY CP XĂNG DẦU TÍN NGHĨA	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan
310	CÔNG TY CP KHO VẬN MIỀN NAM	Kho bãi, bốc xếp hàng hóa
311	CÔNG TY CP KỸ THUẬT THIÊN HOÀNG	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
312	CÔNG TY CP BM WINDOWS	Xây dựng
313	CÔNG TY CP ỐNG THÉP THUẬN PHÁT	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...
314	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY	Sản xuất dược phẩm, thiết bị y tế
315	CÔNG TY CP XÂY DỰNG FLC FAROS	Xây dựng
316	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TRANG KHANH	Kinh doanh kim loại, sắt thép, kim khí...
317	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TONMAT	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...
318	CÔNG TY CP ĐẠI THIÊN LỘC	Sản xuất, kinh doanh máy móc, sản phẩm cơ khí khác

VNR 500	Doanh nghiệp	Ngành nghề
319	CÔNG TY CP XÂY DỰNG SỐ 1	Xây dựng
320	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT NAM PHÁT	Sản xuất, kinh doanh máy móc, sản phẩm cơ khí khác
321	CÔNG TY CP TRAPHACO	Sản xuất dược phẩm, thiết bị y tế
322	CÔNG TY CP PHÂN BÓN HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG	Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu
323	CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH	Bán lẻ hàng tiêu dùng nhanh trong siêu thị, cửa hàng tiện lợi, chợ truyền thông
324	CÔNG TY CP ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN	Kinh doanh bất động sản
325	CÔNG TY CP TRUNG ĐÔNG	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa
326	CÔNG TY CP B.C.H	Kinh doanh kim loại, sắt thép, kim khí...
327	CÔNG TY TNHH THÉP NHẬT QUANG	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...
328	CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN	Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường
329	CÔNG TY CP LOUIS HOLDINGS	Dịch vụ tài chính khác
330	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN	Khai thác, kinh doanh than và hoạt động hỗ trợ
331	CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
332	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM ECO	Kinh doanh, phân phối dược phẩm, thiết bị y tế
333	CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI	Chứng khoán
334	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ - ICT	Công nghiệp khác
335	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	Hoạt động nông nghiệp khác
336	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH THÉP NHÂN LUẬT	Kinh doanh kim loại, sắt thép, kim khí...
337	CÔNG TY CP BẢO HIỂM VIÊN ĐÔNG	Bảo hiểm
338	CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa
339	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG	Xây dựng
340	BMB STEEL	Xây dựng
341	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN AUSTDOOR	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
342	CÔNG TY TNHH SAO MAI SUPER FEED	Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi
343	CÔNG TY CP SADICO CẦN THƠ	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa
344	NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG	Ngân hàng
345	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa
346	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÉP TOÀN	Kinh doanh kim loại, sắt thép, kim khí...

VNR 500	Doanh nghiệp	Ngành nghề
	THẮNG	
347	CÔNG TY TÀI CHÍNH CP ĐIỆN LỰC	Ngân hàng
348	CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT	Chứng khoán
349	CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG	Vận tải đường biển
350	CÔNG TY CP DỆT 10/10	Sản xuất, kinh doanh trang phục
351	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU DẦU KHÍ MINH ĐỨC	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan
352	TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG	Xây dựng
353	TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CTCP	Sản xuất, kinh doanh trang phục
354	CÔNG TY CP SCI	Xây dựng
355	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT GIẤY KHẢI HOÀN	Sản xuất, kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy
356	CÔNG TY TNHH RITA VÕ	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
357	CÔNG TY CP DATVIET MEDIA	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường
358	CÔNG TY CP VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN (CTIN)	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện tử, điện lạnh, công nghệ thông tin, viễn thông...
359	CÔNG TY CP HẢI ĐĂNG	Xây dựng
360	CÔNG TY CP THIỆN PHÚ SĨ	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa
361	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TUẤN LÊ	Xây dựng
362	CÔNG TY CP DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	Kinh doanh, phân phối dược phẩm, thiết bị y tế
363	CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ	Vận tải đường biển
364	CÔNG TY CP XÂY DỰNG CDC	Xây dựng
365	CÔNG TY CP DẦU THỰC VẬT TÂN BÌNH	Sản xuất, chế biến và kinh doanh dầu ăn, mỡ động thực vật
366	CÔNG TY CP XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS	Xây dựng
367	CÔNG TY TNHH TNI KING COFFEE	Sản xuất, chế biến và kinh doanh đồ uống không cồn
368	CÔNG TY CP ĐỊA ỐC PHÚ LONG	Kinh doanh bất động sản
369	CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI	Sản xuất, kinh doanh trang phục
370	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THUẬN MINH	Sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo, ngũ cốc, sản phẩm nghiền, đồ khô
371	CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO	Hoạt động xây dựng khác
372	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÉP NAM VIỆT	Kinh doanh kim loại, sắt thép, kim khí...
373	CÔNG TY TNHH CỎ MAY LAI VUNG	Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi
374	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN	Bán lẻ khác
375	CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT	Chứng khoán
376	CÔNG TY CP XÂY LẮP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG	Xây dựng
377	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện

VNR 500	Doanh nghiệp	Ngành nghề
378	CÔNG TY TNHH KIẾN VƯƠNG	Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu
379	CÔNG TY CP PI CO	Bán lẻ điện tử, điện lạnh, viễn thông, công nghệ thông tin
380	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN C.E.O	Kinh doanh bất động sản
381	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	Sản xuất dược phẩm, thiết bị y tế
382	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TIN HỌC AN PHÁT	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện tử, điện lạnh, công nghệ thông tin, viễn thông...
383	TỔNG CÔNG TY CP BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG	Bảo hiểm
384	CÔNG TY CP XÂY DỰNG SCG	Xây dựng
385	CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHIỆP NSN	Hoạt động xây dựng khác
386	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HOÀNG MAI	Sản xuất, chế biến và kinh doanh bánh kẹo
387	TỔNG CÔNG TY CP BẢO HIỂM BẢO LONG	Bảo hiểm
388	CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG	Khai khoáng khác và kinh doanh các sản phẩm khác từ khai khoáng
389	CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG	Sản xuất, kinh doanh cao su và sản phẩm từ cao su
390	CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP Á MỸ	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
391	CÔNG TY CP THUẬN ĐỨC	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa
392	CÔNG TY CP DAMSAN	Sản xuất, kinh doanh sợi, sản phẩm dệt
393	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI THÉP INDECO	Kinh doanh kim loại, sắt thép, kim khí...
394	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN DỪA LƯƠNG QUỚI	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm khác
395	CÔNG TY CP GIẤY VIỆT TRÌ	Sản xuất, kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy
396	CÔNG TY CP CMC	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
397	CÔNG TY CP KỸ THUẬT XÂY DỰNG DINCO	Xây dựng
398	CÔNG TY CP KOSY	Kinh doanh bất động sản
399	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN F.I.T	Dịch vụ tài chính khác
400	CÔNG TY CP BIBICA	Sản xuất, chế biến và kinh doanh bánh kẹo
401	CÔNG TY TNHH VINA	Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi
402	CÔNG TY CP DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH	Sản xuất dược phẩm, thiết bị y tế
403	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐÔNG Á	Kinh doanh, phân phối dược phẩm, thiết bị y tế
404	CÔNG TY CP PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC	Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu
405	CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG TK - L	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường
406	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm

VNR 500	Doanh nghiệp	Ngành nghề
		từ nhựa
407	CÔNG TY CP TƯ VẤN D.P	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
408	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KIM ĐỨC	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa
409	CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HT	Xây dựng
410	CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG HẢI HÀNG KHÔNG CON CÁ HEO	Hoạt động khác hỗ trợ cho vận tải
411	CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT TP. HỒ CHÍ MINH	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
412	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NGỌC DIỆP	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
413	CÔNG TY CP XNK MÁY VÀ PHỤ TÙNG	Sản xuất, kinh doanh ô tô, xe máy, xe có động cơ và phụ kiện
414	CÔNG TY TNHH HOÀNG ĐẠI VƯƠNG	Sản xuất, kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy
415	CÔNG TY CP XÂY DỰNG 47	Xây dựng
416	CÔNG TY TNHH CÁ NGỪ VIỆT NAM	Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đóng gói, ăn liền, đồ hộp
417	CÔNG TY CP HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	Sản xuất dược phẩm, thiết bị y tế
418	CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP ĐÔNG HƯNG	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm da giấy
419	CÔNG TY CP BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP	In ấn, xuất bản
420	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ	Xây dựng
421	CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN	Kho bãi, bốc xếp hàng hóa
422	CÔNG TY CP LOGISTICS VINALINK	Hoạt động khác hỗ trợ cho vận tải
423	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2	Xây dựng
424	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SƠN HÀ XANH	Sản xuất, kinh doanh máy móc, sản phẩm cơ khí khác
425	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG	Kinh doanh bất động sản
426	CÔNG TY CP NHÔM ĐÔ THÀNH	Sản xuất, gia công kim loại, sắt thép, kim khí...
427	CÔNG TY CP GẠCH MEN V.T.C	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
428	CÔNG TY CP SIÊU THANH	Sản xuất, kinh doanh máy móc, sản phẩm cơ khí khác
429	CÔNG TY TNHH TM QUỐC TẾ THỦY LINH	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện tử, điện lạnh, công nghệ thông tin, viễn thông...
430	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AN THIÊN	Kinh doanh, phân phối dược phẩm, thiết bị y tế
431	CÔNG TY TNHH THANG MÁY & THIẾT BỊ THĂNG LONG	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
432	CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT (SASCO)	Bán lẻ

VNR 500	Doanh nghiệp	Ngành nghề
433	CÔNG TY TNHH CỬA SỔ VIỆT CHÂU Á ASEANWINDOW	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
434	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG	Dịch vụ khác
435	CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB	Chứng khoán
436	CÔNG TY CP ĐẠI HỮU	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa
437	CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN	Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu
438	CÔNG TY CP TUẤN ĐẠT	Sản xuất, kinh doanh trang phục
439	CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN TÍN VIỆT	Dịch vụ tài chính khác
440	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NAGAKAWA	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện tử, điện lạnh, công nghệ thông tin, viễn thông...
441	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU DHT	Sản xuất, kinh doanh gỗ, sản phẩm từ gỗ và nội thất
442	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VCN	Kinh doanh bất động sản
443	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM NAM HÀ	Sản xuất dược phẩm, thiết bị y tế
444	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BCONS	Xây dựng
445	CÔNG TY CP ĐÔNG GIANG	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
446	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI THÀNH PHÁT	Sản xuất, chế biến và kinh doanh đồ uống có cồn
447	CÔNG TY CP VINAFCO	Vận tải đường bộ
448	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SOL E&C	Xây dựng
449	TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CTCP	Bán lẻ hàng tiêu dùng nhanh trong siêu thị, cửa hàng tiện lợi, chợ truyền thông
450	CÔNG TY CP XÂY DỰNG AN PHÚ GIA	Xây dựng
451	CÔNG TY CP XÂY LẬP THƯƠNG MẠI 2	Xây dựng
452	CÔNG TY CP DƯỢC MEDIPHARCO	Kinh doanh, phân phối dược phẩm, thiết bị y tế
453	CÔNG TY CP AZB	Xây dựng
454	CÔNG TY CP THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ	Kinh doanh, phân phối dược phẩm, thiết bị y tế
455	CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG BEE	Truyền hình, phát thanh, phim ảnh
456	CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM	Dịch vụ khác
456	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TẬP ĐOÀN ĐẠI VIỆT	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện tử, điện lạnh, công nghệ thông tin, viễn thông...
457	CÔNG TY CP BÊ TÔNG 620 CHÂU THỐI	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
458	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN ĐOÀN NHẤT	Hoạt động xây dựng khác
459	CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
460	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM OPC	Sản xuất dược phẩm, thiết bị y tế
461	CÔNG TY CP KHÓA VIỆT - TIỆP	Sản xuất, kinh doanh đồ dùng gia đình

VNR 500	Doanh nghiệp	Ngành nghề
461	CÔNG TY CP GIAO DỊCH HÀNG HÓA TÂY NGUYÊN	Sản xuất, chế biến và kinh doanh đồ uống không cồn
462	CÔNG TY CP NHẬT TIẾN	Kinh doanh kim loại, sắt thép, kim khí...
463	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
464	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT DẦU THỰC VẬT MINH HUỆ	Sản xuất, chế biến và kinh doanh dầu ăn, mỡ động thực vật
465	MINH HƯNG GROUP	Sản xuất, kinh doanh hóa chất khác
466	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐUA FAT	Xây dựng
467	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
468	CÔNG TY CP HỢP NHẤT QUỐC TẾ	Bưu chính, chuyển phát
469	CÔNG TY CP SƠN HẢI PHÒNG	Sản xuất, kinh doanh hóa chất khác
470	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN TRUNG	Xây dựng
471	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ HACOM	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện tử, điện lạnh, công nghệ thông tin, viễn thông...
472	CÔNG TY CP VILACONIC	Sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo, ngũ cốc, sản phẩm nghiền, đồ khô
473	CÔNG TY CP BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
474	CÔNG TY CP TIẾN HUNG	Sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo, ngũ cốc, sản phẩm nghiền, đồ khô
475	CÔNG TY CP SAO THÁI DUONG	Sản xuất dược phẩm, thiết bị y tế
476	CÔNG TY CP XÂY DỰNG CBC	Xây dựng
477	CÔNG TY CP CÔNG NÔNG NGHIỆP TIẾN NÔNG	Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu
478	CÔNG TY CP MAY VIỆT THỊNH	Sản xuất, kinh doanh trang phục
479	CÔNG TY TNHH FSI VIỆT NAM	Sản xuất, kinh doanh hóa chất khác
480	CÔNG TY CP DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT	Hoạt động thông tin khác
481	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan
482	CÔNG TY CP MIZA	Sản xuất, kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy
483	CÔNG TY CP VẬN TẢI 1 TRACO	Hoạt động khác hỗ trợ cho vận tải
484	CÔNG TY CP NỘI THẤT 190	Sản xuất, kinh doanh gỗ, sản phẩm từ gỗ và nội thất
485	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG LÊ PHAN	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
486	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIÊN NAM HOÀ	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
487	CÔNG TY TNHH XE ĐIỆN XE MÁY DETECH	Sản xuất, kinh doanh ô tô, xe máy, xe có động cơ và phụ kiện
488	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EVERLAND	Kinh doanh bất động sản
489	CÔNG TY TNHH NHỰA LONG THÀNH	Sản xuất, kinh doanh nhựa và sản phẩm từ nhựa

VNR 500	Doanh nghiệp	Ngành nghề
490	CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG QUỐC TẾ VIỆT ĐỨC	Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi
491	CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THĂNG LONG	Xây dựng
492	CÔNG TY TNHH BẢO TÍN MINH CHÂU	Bán lẻ vàng, bạc và kim loại quý khác
493	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÉP ĐẠI TOÀN THĂNG	Kinh doanh kim loại, sắt thép, kim khí...
494	CÔNG TY CP TỔ THÀNH PHÁT	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
495	CÔNG TY CP THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG GIZA VIỆT NAM	Xây dựng
496	CÔNG TY CP SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI SÀI GÒN	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
497	CÔNG TY CP IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU	Hoạt động công nghiệp khác
498	CÔNG TY CỔ PHẦN MẠC TÍCH	Sản xuất, kinh doanh máy móc, sản phẩm cơ khí khác
499	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÙNG VƯƠNG	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
500	CÔNG TY TNHH ONPOINT	Bán lẻ khác

Nguồn: “Vietnam Report” (<https://vnr500.com.vn/Charts/Index?chartId=2&year=2021>)

Số: 1609 /QĐ-ĐHSG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường
cho Nghiên cứu sinh Khóa 19.2 - Ngành Lịch sử Việt Nam**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 478/QĐ-TTg ngày 25/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sài Gòn;

Căn cứ Quyết định số 1164/QĐ-HĐTĐHSG ngày 10/6/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Sài Gòn về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sài Gòn;

Căn cứ Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1839/QĐ-ĐHSG ngày 21/9/2021 của Trường Đại học Sài Gòn về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-BGDĐT ngày 13/02/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Sài Gòn đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Lịch sử Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 3190/QĐ-ĐHSG ngày 13/12/2019 của Trường Đại học Sài Gòn về việc công nhận Nghiên cứu sinh và Người hướng dẫn Nghiên cứu sinh khóa 19.2 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2040/QĐ-ĐHSG ngày 07/9/2022 của Trường Đại học Sài Gòn về việc thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Đơn vị chuyên môn cho Nghiên cứu sinh Khóa 19.2 - Ngành Lịch sử Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-ĐHSG ngày 19/4/2023 của Trường Đại học Sài Gòn về việc điều chỉnh tên đề tài luận án tiến sĩ ngành Lịch sử Việt Nam – Khóa 19.2;

Căn cứ hồ sơ đăng ký đề nghị bảo vệ luận án cấp Trường của Nghiên cứu sinh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường cho Nghiên cứu sinh Hoàng Xuân Sơn - Khóa 19.2, ngành Lịch sử Việt Nam. (danh sách đính kèm).

Điều 2. Hội đồng có trách nhiệm đánh giá luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh theo đúng các quy định hiện hành. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng Đào tạo Sau đại học, Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính; Chủ nhiệm chuyên ngành Lịch sử Việt Nam; Trưởng các đơn vị có liên quan và các thành viên có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VP, ĐTSĐH, MH.(25).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS. Lê Minh Triết

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

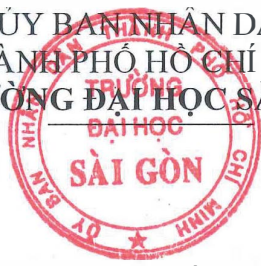
DANH SÁCH

Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường cho Nghiên cứu sinh Khóa 19.2, Ngành Lịch sử Việt Nam

(Kèm theo Quyết định số 1609 /QĐ-ĐHSG ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Trường Đại học Sài Gòn)

STT	Họ và tên Nghiên cứu sinh	Người hướng dẫn	Tên luận án	Thành viên Hội đồng		
				Họ và tên	Cơ quan công tác	Nhiệm vụ
01	Hoàng Xuân Sơn	GS.TS. Võ Văn Sen Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG TP.HCM TS. Phạm Phúc Vĩnh Trường Đại học Sài Gòn	Sự phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam (1991 – 2021)	PGS.TS. Hà Minh Hồng	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG TP.HCM	Chủ tịch
				PGS.TS. Trần Thị Thái Hà	Trường Đại học Sài Gòn	Thư ký
				PGS.TS. Ngô Minh Oanh	Trường Đại học Sư phạm TP.HCM	Phản biện 1
				TS. Võ Văn Thật	Trường Đại học Sài Gòn	Phản biện 2
				PGS.TS. Phạm Ngọc Trâm	Trường Đại học Thủ Dầu Một	Phản biện 3
				PGS.TS. Trần Thị Thanh Vân	Trường Đại học Sài Gòn	Ủy viên
				PGS.TS. Lưu Văn Quyết	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG TP.HCM	Ủy viên

Danh sách gồm 01 nghiên cứu sinh./.



QUYẾT NGHỊ VỀ LUẬN ÁN

Căn cứ Quyết định số 1609/QĐ-ĐHSG ngày 21/7/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn về việc thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường.

Hội đồng đã họp vào ..8.. giờ 30.. phút, ngày 25 tháng 8 năm 2023.

TạiHB. 302..... để đánh giá luận án tiến sĩ cho:

Nghiên cứu sinh: Hoàng Xuân Sơn

Mã số Nghiên cứu sinh: NCS06192001

Khóa: 19.2

Ngành/Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã số: 9229013

Tên luận án: Sự phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam (1991 – 2021).

Người hướng dẫn 1: GS.TS. Võ Văn Sen – Trường Đại học KHXH&NV – ĐHQG TP.HCM

Người hướng dẫn 2: TS. Phạm Phúc Vĩnh – Trường Đại học Sài Gòn

1. Kết quả đánh giá luận án của các thành viên Hội đồng

- Tiến đề tài luận án phù hợp mã số chuyên ngành, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, đã được dự được và phê duyệt của Hội đồng TN ở Việt Nam từ năm 1991 - 2021.

- Nội dung luận án giải quyết về cơ bản các nhiệm vụ khoa học đặt ra.

2. Những đóng góp mới của luận án về lý luận và thực tiễn

- Làm rõ cơ sở, bối cảnh lịch sử cho sự phát triển KT TN ở VN.

- Chia được 2 giai đoạn khác nhau lý

- Đề giá sai trờ, thị gúp, lạm chế, nhưc vấn đề đặt ra cho sự phát triển KT TN.

3. Những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án

- Hướng pháp NC chuyên sâu cần mở rộng rõ ràng hơn ở một số nội dung chi tiết hơn.
- Cấu trúc đáp ứng đủ hơn một số vấn đề về khái niệm khái luận rõ hơn bố cục logic rõ.
- Một số tài liệu cần xem xét thêm cho chuẩn xác, tái trình bày.
- Bên cạnh và biểu hiện cần chú ý cho nhất quán, thống nhất và đơn giản và giảm sự yếm vị.

4. Tính trung thực của kết quả nghiên cứu

- Số liệu và dữ liệu nghiên cứu, trình bày đúng quy cách.
- Ngoài kết luận rút ra từ luận án thì việc rõ quan điểm nghiên cứu của NCS.

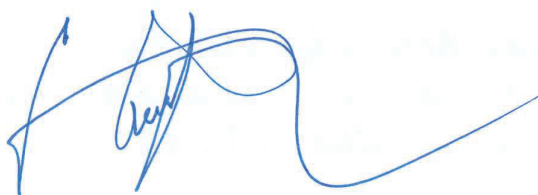
5. Kết luận của Hội đồng

Tên đề tài luận án phù hợp với nội dung và mức độ chuyên sâu, việc trình bày về đề tài và nội dung các luận án đã báo về đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn. Số liệu đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức, có đáp ứng quan trọng về nhận thức.

Đề nghị cấp nhận tiến sĩ và cấp bằng Tiến sĩ cho NCS.

Chủ tịch Hội đồng

Thư ký Hội đồng



PGS.TS. Hà Minh Hồng



PGS.TS. Trần Thị Thái Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH CHỈNH SỬA, BỔ SUNG LUẬN ÁN TIẾN SĨ
(Sau khi bảo vệ cấp Trường)

Họ và tên Nghiên cứu sinh: Hoàng Xuân Sơn

Ngày tháng năm sinh: 22-04-1983 ; Mã số Nghiên cứu sinh: NCS06192001

Ngành/Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam ... ; Khóa: 19.2

Tên đề tài luận án: Sự phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam (1991 – 2021)

Tập thể Người hướng dẫn (*họ tên, học hàm, học vị*):

1. GS.TS. Võ Văn Sen; Nơi công tác: Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQG TPHCM.....

2. TS. Phạm Phúc Vĩnh; Nơi công tác: Trường Đại học Sài Gòn

Nghiên cứu sinh đã trình luận án cấp Trường vào ngày 25 tháng 8 năm 2023.

Theo góp ý của các cán bộ Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường, Nghiên cứu sinh đã nghiên cứu và tiếp thu những ý kiến nhận xét và xin được giải trình chi tiết về những nội dung đã sửa chữa theo các góp ý của các cán bộ Hội đồng, gồm những nội dung chính như sau:

1- Phần Mở đầu, mục 4 (trang 5), để phù hợp với văn phong của chuyên ngành, NCS xin điều chỉnh cụm từ “tài liệu thứ cấp” thành “tư liệu gốc”. Ngoài ra, NCS cũng đã rà soát và chỉnh sửa lại các lỗi chính tả trong toàn bộ luận án.

2- Về cơ sở của việc phân kỳ thành hai giai đoạn 1991 - 2005; 2006 - 2021: NCS xin được luận giải trong trang 4 và trang 5 của luận án.

Về so sánh KTTN Việt Nam với KTTN một số nền kinh tế tương đồng trong và ngoài khu vực: đây là vấn đề không nhỏ nên NCS xin được tiếp thu và sẽ tiếp tục nghiên cứu. Về phụ lục 13: NCS muốn minh họa cho mục mục 4.1.3- KTTN có xu hướng tham gia vào các lĩnh vực kinh doanh đa dạng...

3- Về Chương 1, Tổng quan các công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài được liệt kê ở trang 10: NCS đã luận giải tóm tắt nội dung các công trình này từ trang 11 đến trang 15 của luận án.



Về minh chứng các DNTN tiêu biểu trong chương 2, 3: NCS có thống kê một số DNTN tiêu biểu ở trang 100 với Bảng 3.7 và đề cập trong mục 4.1.3, 4.1.4. Về phân biệt tường minh giữa DNTN với doanh nghiệp ngoài nhà nước (DNNNN): để hiểu rõ hơn về khái niệm DNNNN, trước hết, cần hiểu doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là gì? DNNN là tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối được tổ chức dưới hình thức công ty Nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn. Còn DNNNN là loại hình doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc không có vốn đầu tư của nhà nước, được góp vốn thành lập bởi các cá nhân, tổ chức là người Việt Nam hoặc các cá nhân, tổ chức nước ngoài thường trú tại Việt Nam và hoạt động sản xuất trong khuôn khổ quy định của pháp luật Việt Nam. Do vậy, DNTN là bộ phận của DNNNN, DNNNN ở đây được hiểu là KTTN. Trong luận án của mình NCS đã luận giải về DNTN và DNNNN là theo ý này.

4- Về một số góp ý ở trang 75 và 78: NCS đã chỉnh sửa theo góp ý của phản biện.

Về hành lang pháp lý cho thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ trong chương 2: do đối tượng nghiên cứu của luận án dựa trên quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về KTTN: “Kinh tế tư nhân bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân, hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân” được đề cập ở trang 4 của luận án, nên những văn bản pháp lý có tác động đến sự phát triển của kinh tế tư bản tư nhân cũng là những văn bản pháp lý có tác động lớn nhất đến kinh tế cá thể, tiểu chủ; việc bổ sung vào mục 3.2 các vấn đề về nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về KTTN và vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp đối với KTTN: mục tiêu của mục 3.2 trong luận án là chỉ trình bày quá trình phát triển và khẳng định vị thế của kinh tế tư nhân về mặt lý luận (chính sách của Nhà nước) và thực tiễn (thành tựu của KTTN), nên NCS xin được bảo lưu quan điểm của mình.

5- Về vấn đề chủ trương và chính sách chưa có sự thống nhất giữa mục 1.2.2 với các mục 2.1.2 và 3.1.3, 3.2.1 là bởi mục 1.2.2 là do NCS tổng quan và luận giải các công trình nghiên cứu về KTTN ở trong nước nên đã gộp lại trong một mục. Trong Chương 2,3 thì NCS đã trình bày tách ra thành hai nội dung như góp ý của phản biện, bởi chính sách và chủ trương là hai khái niệm quan trọng trong việc quản lý và định hướng, và chúng thường tương tác với nhau để định hình các hướng đi và quyết định các lĩnh vực khác nhau, do đó về mặt khoa học, cần tách bạch, rõ ràng. Cụ thể: Chương 2: chủ trương

được NCS trình bày trong mục 2.1.2, chính sách được trình bày trong mục 2.2.1.1 và 2.2.2.1; Chương 3: chủ trương được NCS trình bày trong mục 3.1.3, chính sách được trình bày trong mục 3.2.1.

Về mục 2.1.3- KTTN ở Việt Nam sau 5 năm đổi mới (1986 - 1991) lại nằm trong mục 2.1- Bối cảnh phát triển của KTTN (1991 - 2005), về mặt logic thì hơi khiên cưỡng, tuy nhiên, vấn đề này đã được NCS luận giải trong mục phạm vi nghiên cứu: luận án nghiên cứu chủ yếu trong giai đoạn từ năm 1991 đến năm 2021. Tuy nhiên, để xem xét vấn đề có tính lịch sử và hệ thống, luận án có mở rộng thời gian khảo sát vấn đề nghiên cứu trước năm 1991, đặc biệt là sự phát triển và những thành tựu của kinh tế tư nhân trong giai đoạn 1986 - 1990. Vì vậy, về vấn đề này, NCS xin được bảo lưu quan điểm của mình.

6- Mục “Vai trò của KTTN trong nền kinh tế Việt Nam” trình bày trong chương 4, NCS xin phép được giữ lại, mặc dù có đề cập trong chương 2,3, xong đó là 2 giai đoạn nhỏ (15 năm), còn trong chương 4 là để tổng kết 30 năm phát triển của KTTN nên NCS xin được bảo lưu mục đánh giá, tổng kết này để thấy được vai trò của KTTN xuyên suốt cả giai đoạn 1991 - 2021.

Về cơ sở lý luận: do là đề tài nghiên cứu từ góc độ sử học, cùng với việc hiện nay đang còn nhiều tranh luận chưa rõ ràng về cơ sở lý luận của KTTN ở Việt Nam, nên NCS chỉ sử dụng quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về KTTN: “Kinh tế tư nhân bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân, hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân” được đề cập ở trang 4 của luận án, làm cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu trong luận án của mình.

7- Về xác định tường minh KTTN bao gồm: “kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân” và KTNN, KTNNN: do luận án chủ yếu dựa trên sử liệu gốc của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan này có quan điểm thống kê theo sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, trong những giai đoạn khác nhau, đã có quan điểm khác nhau về KTTN, KTNN, KTNNN nên số liệu chưa được thống nhất, cách gọi tên các thành phần kinh tế, khu vực kinh tế cũng chưa được thống nhất, đây cũng là hạn chế của NCS trong quá trình nghiên cứu vấn đề này.

Về đặc điểm của KTTN trong mục 4.1.1- “năng động và có vị thế”, những nhận định của NCS trong mục này là dựa trên những số liệu đã được trình bày trong chương

2,3, tuy nhiên, để tránh trùng lặp số liệu trong chương 4, NCS xin được phép không đề cập lại. Về mục 4.1.3 và 4.1.4: NCS đã điều chỉnh theo góp ý của phản biện. Về bổ sung đóng góp của KTTN “Góp phần tái cấu trúc nền kinh tế để đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế thị trường”: NCS xin tiếp thu và sẽ tiếp tục nghiên cứu.

Trên đây là toàn bộ những giải trình của NCS về các ý kiến đóng góp của các cán bộ Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường và đã thông qua ý kiến tập thể Người hướng dẫn.

Nghiên cứu sinh trân trọng cảm ơn những đánh giá, góp ý của các cán bộ Hội đồng cấp Trường!

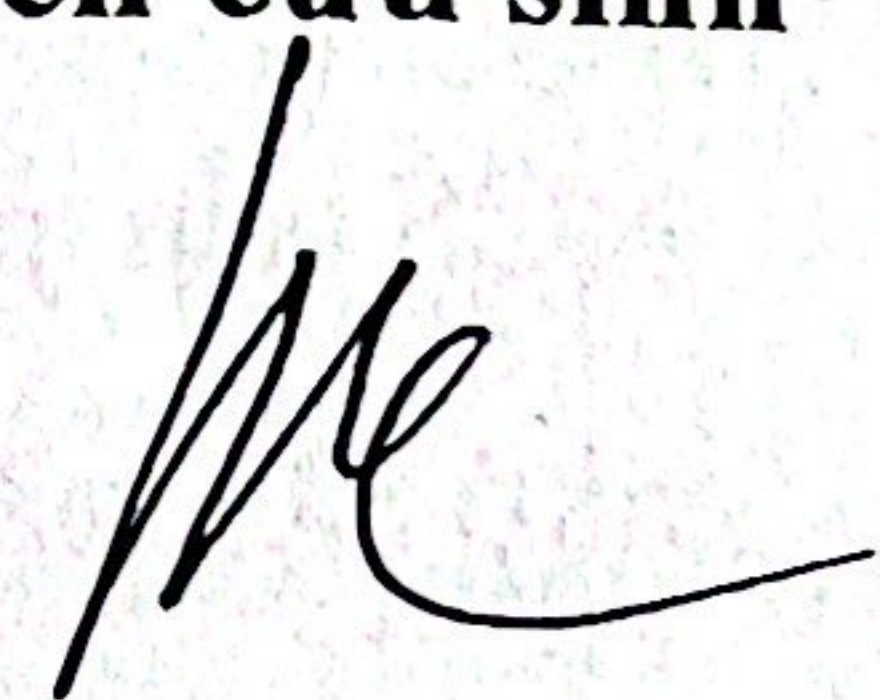
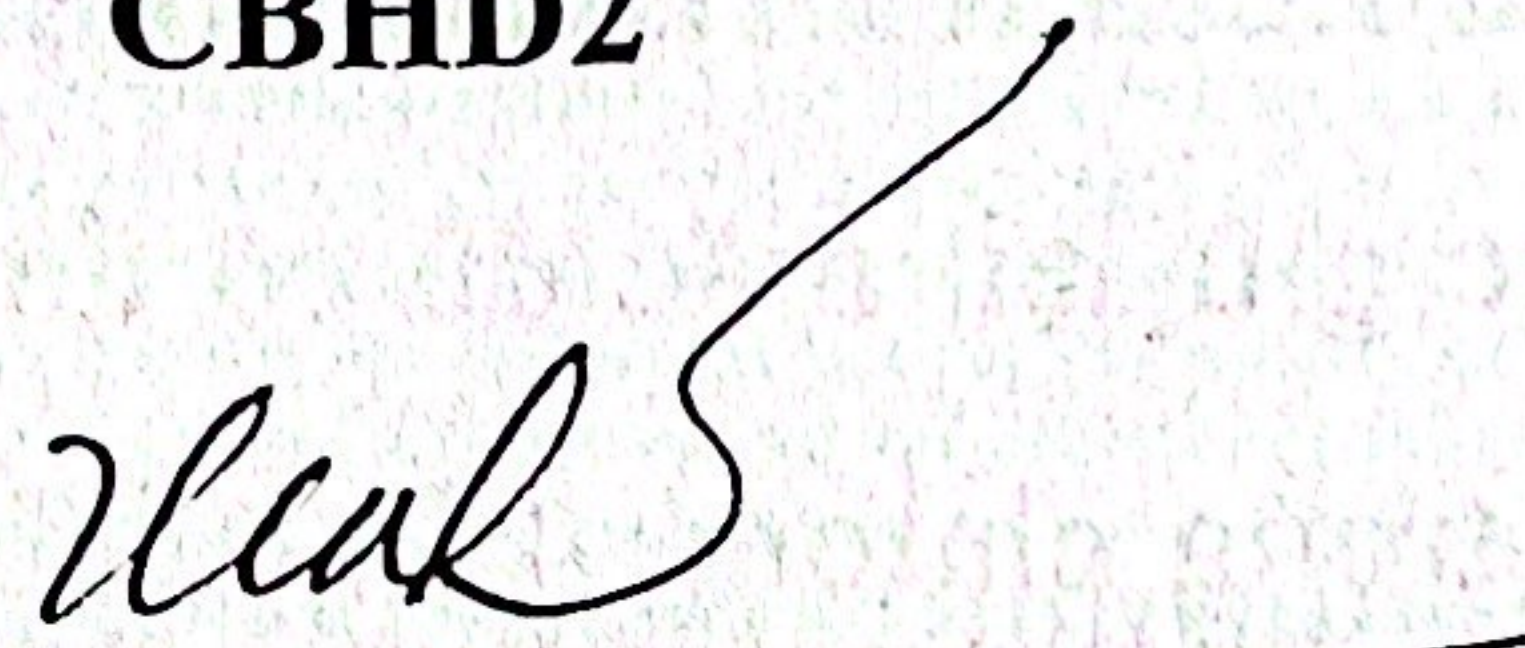
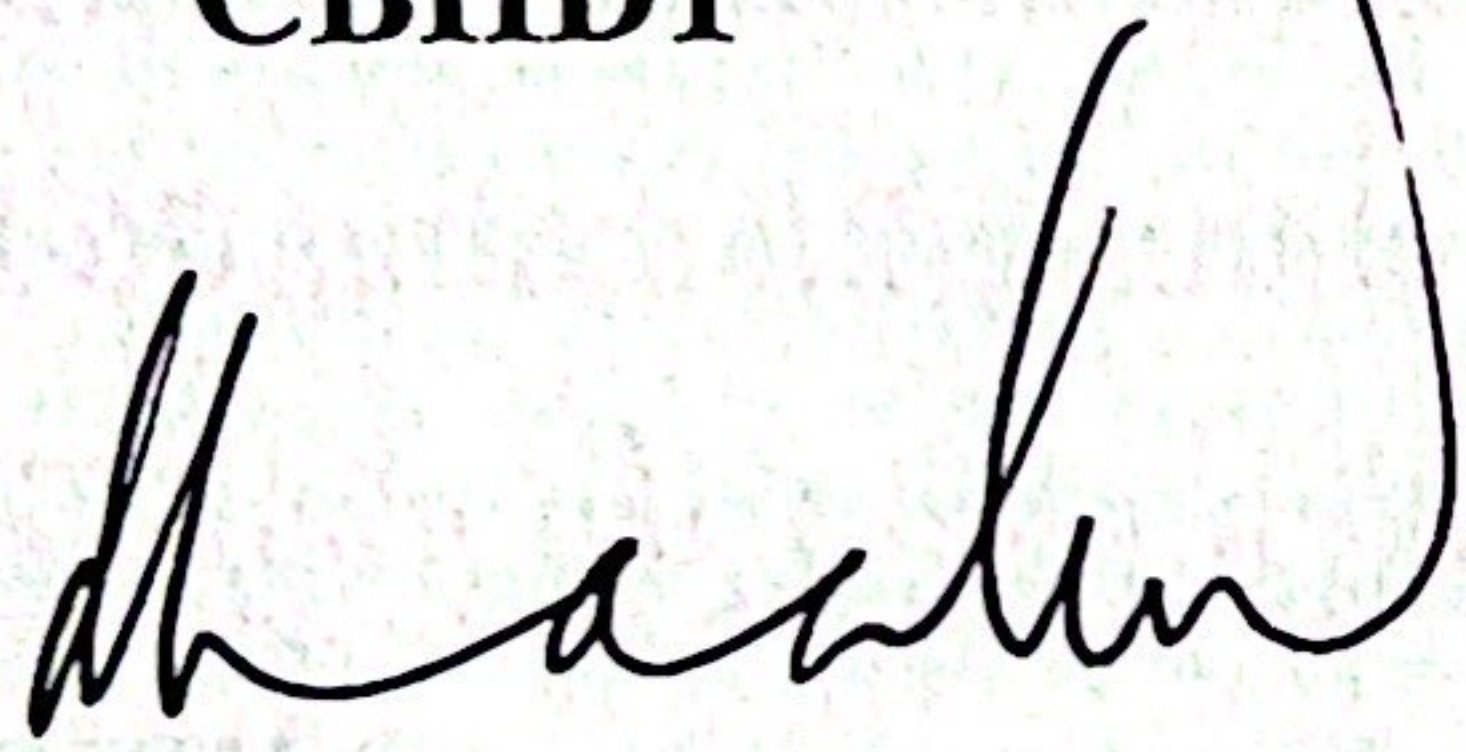
TP. Hồ Chí Minh, ngày 1.8 tháng 9. năm 2023

Tập thể Người hướng dẫn

CBHD1

CBHD2

Nghiên cứu sinh



GS.TS. Võ Văn Sen

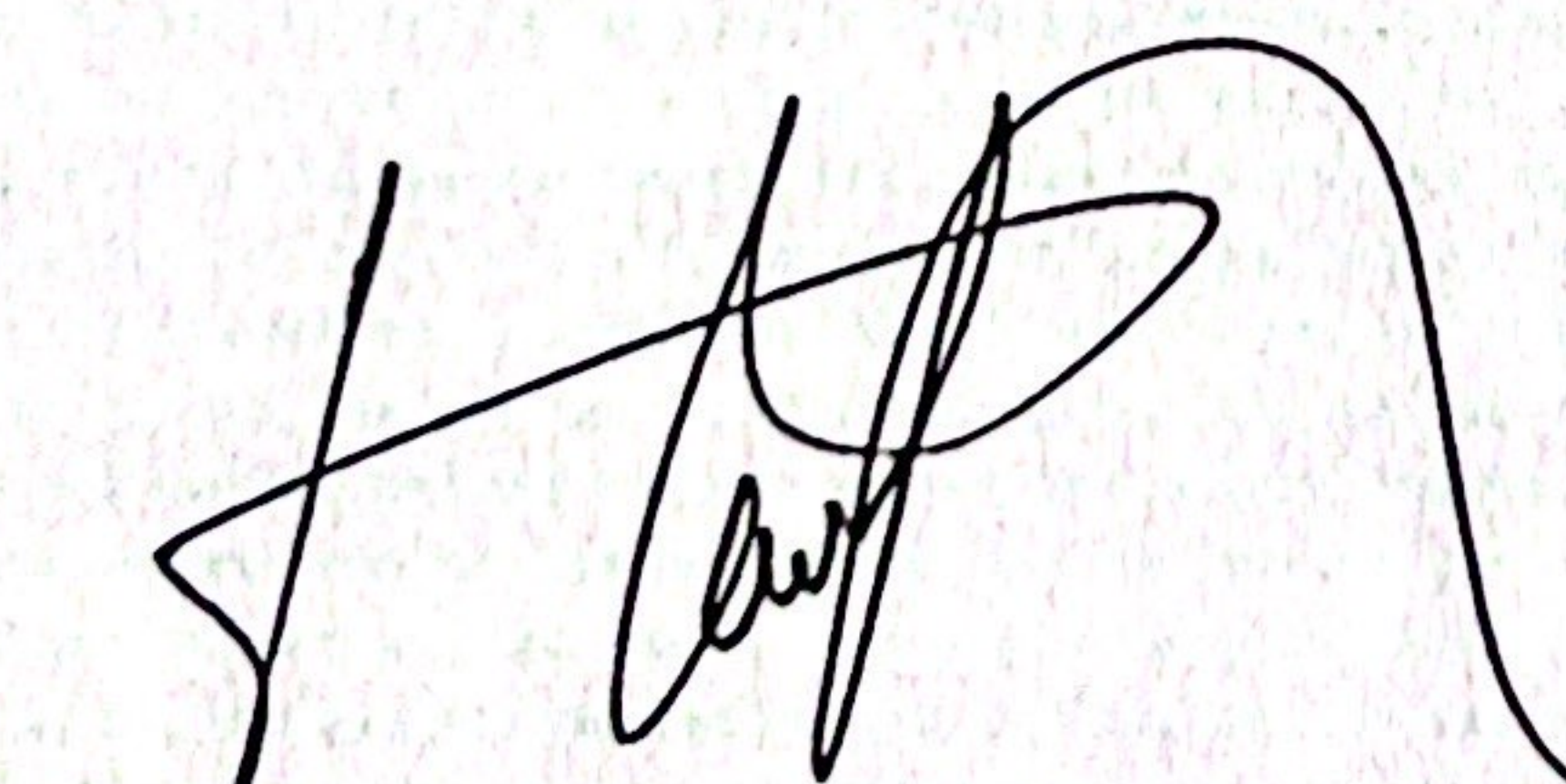
TS. Phạm Phúc Vĩnh

Hoàng Xuân Sơn

Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án
cấp Trường

Xác nhận của cơ sở đào tạo

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Hà Minh Hồng



PGS.TS. Lê Minh Triết